



TIM O'BRIEN

NHỮNG THỨ

HỌ MANG

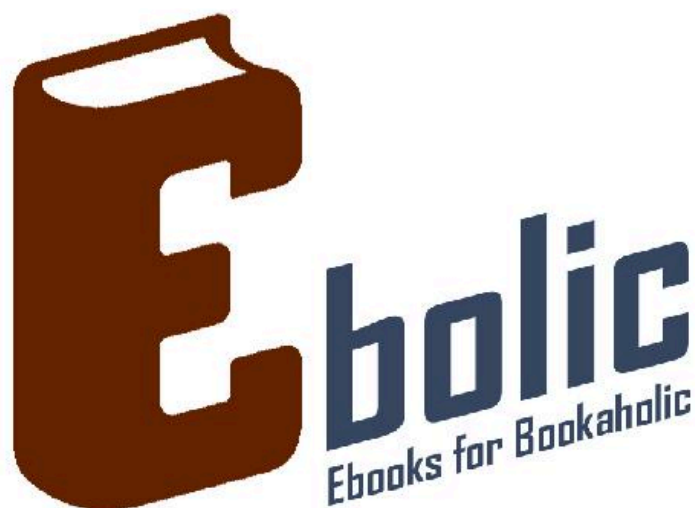
lập truyện ngắn

Ebohic

nh

nhà nam nhà xuất bản văn học

Tác phẩm: **Những thứ họ mang**
Nguyên tác: **The Things They Carried**
Thể loại: **Truyện ngắn**
Tác giả: **Tim O'Brien**
Dịch giả: **Trần Tiến Cao Đăng**
Nhà phát hành: **Nhã Nam**
Nhà xuất bản: **Văn Học**
Năm xuất bản: **2011**



Dự án Ebolic #57

Chụp sách: **Chou**

Đánh máy: **Danny Do, Nhật Huyền, Chua Trần, Hồ Thanh Trà, hoangtuananh69, Uyen Vo, Huân** Soát lỗi: **Tornad**

Điều hành & xuất bản: **Tornad** Ngày hoàn thành: **10/3/2018**

Ebolic là dự án chế bản ebook do **Bookaholic** thực hiện. Chúng tôi hoạt động hoàn toàn phi lợi nhuận và dựa trên tinh thần tự nguyện, với mục đích mang đến cho độc giả những đầu sách hay và lan tỏa văn hóa đọc cho cộng đồng. Chúng tôi khuyến khích độc giả mua sách in, và chỉ nên tìm đến ebook này khi không thể tiếp cận ấn phẩm sách.

Liên hệ với Ebolic qua:

Email: EbolicEbook@gmail.com **Group:** Facebook.com/groups/ebolic
Fanpage: Facebook.com/EbolicEbook

MỤC LỤC

[Những thứ họ mang](#)

[Yêu](#)

[Xoáy](#)

[Trên dòng sông mưa](#)

[Thù](#)

[Bạn](#)

[Làm thế nào kể một câu chuyện chân thực về chiến tranh](#)

[Nha sĩ](#)

[Người tình sông Trà Bồng](#)

[Tất chân](#)

[Nhà thờ](#)

[Kẻ mà tôi giết](#)

[Phục kích](#)

[Phong cách](#)

[Nói về lòng can đảm](#)

[Ghi chú](#)

[Trên cánh đồng](#)

[Hình thức tốt](#)

[Chuyến đi thực địa](#)

[Lính ma](#)

[Sống về đêm](#)

[Cuộc sống của những người chết](#)

Cuốn sách này xin thân ái tặng cho những người ở Đại đội Alpha, đặc biệt là cho Jimmy Cross, Norman Bowker, Rat Kiley, Mitchell Sanders, Henry Dobbins, và Kiowa.

Lời tri ân

Lời tri ân của tôi xin gửi tới Erik Hansen, Rust Hills, Camille Hykes, Seymour Lawrence, Andy McKillop, Ivan Nabokov, Les Ramirez, và, trên tất cả, tới Ann O'Brien.

Những thứ họ mang

Thiếu úy Jimmy Cross mang mấy lá thư của một cô gái tên Martha, sinh viên năm thứ ba trường Mount Sebastian ở New Jersey. Đó không phải thư tình, nhưng Thiếu úy Cross đang ôm hy vọng, cho nên thư này hắn giữ kỹ, gấp làm đôi gói trong bao ni lông lộn đáy ba lô. Chiều muộn, sau một ngày hành quân, hắn đào công sự cá nhân cho mình, rửa tay bằng nước bi đông, mở cái gói ra, nhón đầu ngón tay cầm lấy mấy lá thư, và suốt tiếng đồng hồ cuối cùng khi trời còn sáng, hắn giả vờ. Hắn sẽ lại mừng rỡ ra những chuyến cắm trại lãng mạn đến vùng Núi Trắng ở New Hampshire. Đôi khi hắn lè lưỡi nếm nấp phong bì, biết rằng lưỡi của nàng đã từng ở đó. Hơn hết thảy, hắn muốn Martha yêu hắn như hắn yêu nàng, nhưng các bức thư này hầu hết toàn tán gẫu linh tinh, tránh né chuyện yêu đương. Nàng là gái trinh, hắn gần như tin chắc. Nàng học khoa Anh ngữ trường Mount Sebastian, nàng viết rất hay về các giáo sư, về các bạn cùng phòng và các kỳ thi giữa học kỳ của nàng, về lòng kính trọng Chaucer và niềm yêu thích lớn lao nàng dành cho Virginia Woolf. Nàng hay trích thơ; nàng chẳng bao giờ nhắc tới cuộc chiến tranh, chỉ nói, Jimmy, bảo trọng nhé. Các bức thư nặng 10 ao-xơ. Chúng đều ký Yêu, Martha, nhưng Thiếu úy Cross biết Yêu ở đây chỉ là một cách để ký cuối thư chứ không hàm cái nghĩa mà đôi khi hắn vờ là nó có. Khi mặt trời lặn, hắn sẽ cẩn thận cất thư vào lại ba lô. Chậm chạp, hơi lơ đãng, hắn sẽ đứng dậy đi tới đi lui giữa đám lính, kiểm tra vòng rào ngoài, rồi khi trời tối hẳn, hắn sẽ lại quay về công sự của mình ngắm trời đêm và tự hỏi có phải Martha là gái trinh không.

Những thứ họ mang hầu hết là cần thiết mới mang. Trong số những thứ không thể thiếu hoặc gần như không thể thiếu có dao mở đồ hộp P-38, dao bỏ túi, viên Trioxin châm lò, đồng hồ đeo tay, thẻ ghi tên, thuốc đuổi muỗi, kẹo cao su, kẹo, thuốc lá, viên muối, gói Kool-Aid, bật lửa, diêm, kim chỉ. Chứng nhận Thanh toán cho Quân nhân, khẩu phần C, và hai ba bi đông nước. Gộp hết lại, các thứ này nặng từ 15 đến 20 pao, tùy theo thói quen hay mức tiêu thụ của từng người. Henry Dobbins, vốn bự con, phải mang thêm khẩu phần; hắn đặc biệt khoái đào đóng hộp dầm xi rô đặc rưới lên bánh trứng. Dave Jensen, vốn coi trọng chuyện vệ sinh khi tác chiến hiện trường, thì mang bàn chải răng, chỉ xia răng, thêm vài bánh xà bông loại

thường thấy trong khách sạn, mấy bánh này hẳn thó được ở Trung tâm Nghi ngơi Giải trí dành cho quân nhân ở Sydney, Úc. Ted Lavender, vốn hay sợ, thì mang những viên an thần cho đến khi hắn bị bắn vào đầu ở ngoài làng Thần Khê hồi giữa tháng Tư. Do cần thiết, mà cũng do quy định bắt buộc, tất cả đều mang mũ cối bằng thép nặng 5 pao kể cả lớp lót và khăn trùm nguy trang. Họ mang áo khoác và quần đi trận đúng chuẩn. Rất ít người mang đồ lót. Chân họ mang bốt đi rừng – nặng 2,1 pao – và Dave Jensen mang ba đôi tất cùng một lon bột bôi chân của bác sĩ Scholl để phòng chứng bọt da chân. Cho đến khi bị bắn, Ted Lavender mang sáu, bảy ao-xơ thuốc phiện hạng xịn, với hẳn đây là thứ không thể thiếu. Mitchell Sanders, lính trực điện đài, mang bao cao su. Norman Bowker mang một cuốn nhật ký. Chuột Kiley mang mấy cuốn truyện tranh. Kiowa, là tín đồ Báp-tít thuần thành, mang một cuốn Tân Ước có minh họa mà cha hắn tặng cho, ông là người dạy trường dòng ở Oklahoma City, bang Oklahoma. Tuy nhiên, phòng những lúc gian nguy, Kiowa cũng mang cả lòng nghi ngại của bà hắn đối với người da trắng, chiếc rìu săn cũ của ông hắn. Là do cần thiết cả. Bởi vùng này đầy rẫy mìn với bẫy với chông, theo quy định mỗi người phải mang một áo giáp bên trong là thép, ngoài phủ ni lông, nặng 6,7 pao, song hôm nào nóng thì có vẻ nặng hơn nhiều. Bởi ta có thể chết rất nhanh, nên mỗi người mang theo ít nhất một cuộn băng gạc to, thường là nhét ngay trong đai mũ cối cho dễ lấy. Bởi ban đêm trời lạnh và bởi các tháng mùa mưa thường nhiều mưa ướt át, nên mỗi người mang một tấm bông-sô bằng nhựa màu xanh lục có thể dùng làm áo mưa hay đệm trải đất hay lều tạm. Với lớp lót có chần, tấm bông-sô nặng gần 2 pao, nhưng nó đáng giá từng ao-xơ một. Chẳng hạn, vào tháng Tư, khi Ted Lavender bị bắn chết, họ dùng tấm bông-sô của hắn bọc hẳn lại, khiêng hẳn qua cánh đồng, nâng hẳn lên đưa vào chiếc trực thăng chở hắn đi.

Họ được gọi là *leg* (căng) hay *grunt*, kiểu như “lính trơn”.

Mang cái gì đó thì họ bảo là *hump* (“khuân”) nó, như khi Thiếu úy Jimmy Cross khuân tình yêu hẳn dành cho Martha lên mấy ngọn đồi, qua những đầm lầy. *Hump* cũng được dùng theo nghĩa “đi”, hay “hành quân”, nhưng nó hàm nghĩa sự nhọc nhằn lớn hơn gấp bội chứ không phải chỉ đi mà không khuân một cái gì.

Hầu như ai cũng khuân những bức ảnh. Trong ví, Thiếu úy Cross mang hai tấm ảnh Martha. Tấm thứ nhất là một tấm Kodacolor có ghi “Yêu”, mặc

dù hẳn biết đấy có phải là yêu thật hay không. Nàng đứng dựa bức tường gạch. Mắt nàng màu xám và không biểu lộ gì, môi nàng hơi hé trong khi nàng nhìn thẳng vào ống kính. Thỉnh thoảng, ban đêm, Thiếu úy Cross tự hỏi ai chụp tấm ảnh ấy, bởi hẳn biết nàng có không chỉ một bạn trai, bởi hẳn quá yêu nàng, và bởi hẳn có thể thấy bóng của người chụp ảnh đổ xuống bức tường gạch. Ảnh thứ hai được cắt ra từ cuốn kỷ yếu năm 1968 của trường Mount Sebastian. Đó là một bức ảnh chụp khi người ta đang vận động – môn bóng chuyền nữ – và Martha đang khom người xuống song song với mặt đất, gần chạm tới sàn, hai lòng bàn tay nàng nổi bật sắc nét, lưỡi căng, vể mặt chân thành đầy chí khí tranh đua. Không thấy có mồ hôi. Nàng mặc quần thể thao trắng. Cặp chân nàng, hẳn nghĩ, hầu như chắc chắn là chân của một gái trinh, khô, không lông, đầu gối trái cong lại chịu toàn bộ sức nặng của nàng, vốn chỉ hơn 100 pao một chút. Thiếu úy Cross nhớ mình từng chạm vào cái đầu gối trái ấy. Một rạp xi nê tối, hẳn nhớ vậy, hôm ấy là phim *Bonnie và Clyde*, Martha mặc váy bằng vải tuyết, thế rồi giữa chừng cảnh cuối, khi hẳn chạm đầu gối nàng, nàng quay lại nhìn hẳn đầy buồn bã, tỉnh táo khiến hẳn rút tay lại, nhưng hẳn rồi sẽ luôn luôn nhớ cảm giác sờ tay vào cái váy vải tuyết ấy và cái đầu gối bên dưới nó cùng với tiếng súng đã giết chết Bonnie và Clyde, nó khiến hẳn bối rối xiết bao, nó chậm và đè nặng xiết bao. Hẳn nhớ mình đã hôn tạm biệt nàng nơi cửa ký túc xá. Hẳn nghĩ, ngay khi đó lẽ ra hẳn nên làm gì đó dừng cảm. Lẽ ra hẳn nên mang nàng lên cầu thang tới tận phòng nàng đoạn trói nàng vào giường và sờ cái đầu gối trái đó suốt cả đêm. Lẽ ra hẳn nên liều làm vậy. Cứ hể nhìn mấy tấm ảnh đó, hẳn lại nghĩ ra những điều mới mà đáng lẽ hẳn đã làm.

Những thứ họ mang một phần là do cấp bậc, một phần là do chuyên môn khi tác chiến hiện trường.

Là thiếu úy và chỉ huy trung đội, Jimmy Cross mang la bàn, bản đồ, sổ tay mật mã, ống nhòm, và một khẩu súng lục 45 ly nặng 2,9 pao nạp đủ đạn. Hẳn mang một cây đèn pin cỡ mạnh và mang trách nhiệm đối với sinh mạng của quân lính hẳn.

Là lính thông tin liên lạc, Mitchell Sanders mang máy ra-đi-ô PRC-25, nặng vô cùng, 26 pao kể cả pin.

Là lính quân y, Chuột Kiley mang một cái xắc cốt bằng vải bố đựng đầy moócphin rồi thì huyết tương rồi thì thuốc trị sốt rét rồi thì băng phẫu thuật rồi thì truyện tranh và tất cả những gì mà lính quân y vẫn thường mang, kể

cả sô cô la M&M's cho những vết thương đặc biệt nặng, tất cả cộng lại nặng gần 20 pao.

Là người bự con, và do vậy là lính súng máy, Henry Dobbins mang khẩu M-60, nặng 23 pao nếu không nạp đạn, nhưng nó hầu như luôn luôn nạp đạn. Ngoài ra, Dobbins mang từ 10 đến 15 pao đạn giắt trong băng đạn quần quanh ngực và vai.

Là binh nhất, hầu hết bọn họ là bộ binh cho nên họ mang súng trường chuẩn M-16 tự nạp đạn bằng khí nén. Súng này nặng 7,5 pao nếu không nạp đạn, còn nạp đủ băng 20 viên thì nặng 8,2 pao. Tuy thuộc nhiều nhân tố, tỉ như địa hình và tâm lý, các tay súng trường mang theo từ 12 đến 20 băng đạn, bất cứ số nào trong khoảng ấy, thường giắt trong quai đeo súng bằng vải, tức cộng thêm từ 8,4 pao là ít nhất cho đến 14 pao là nhiều nhất. Nếu như có, họ còn mang cả bộ dụng cụ bảo trì M-161 que thông nòng, bàn chải thép, tuýp đựng dầu LSA – tất cả nặng chừng một pao. Trong đám lính bộ, một số người mang súng phóng lựu M-79, 5,9 pao nếu không nạp lựu, kể cũng là nhẹ nếu không kể lựu đạn, cái này thì nặng. Một quả là đã nặng 10 ao-xơ. Một lần nạp bình thường 25 quả. Nhưng Ted Lavender, vốn hay sợ, mang tới 34 quả vào cái lúc hắn bị bắn chết ngoài làng Thần Khê, hắn ngã gục dưới một gánh nặng khác thường, trên 20 pao đạn, cộng thêm áo giáp thép và mũ cối và lương thực và nước và giấy vệ sinh và thuốc an thần và mọi thứ khác, cộng thêm nỗi sợ không gì cân nổi. Hắn gục tấp lự và cả cái đồng trình trịch đó gục xuống ngay đơ theo. Không quần quai không lẫn lộn không gì hết. Kiowa nhìn thấy chuyện xảy ra, hắn bảo giống như là nhìn tảng đá rơi hay bao cát bự hay gì đấy – bùm một cái, thế là rồi, sùm – chứ đâu như trong phim, thằng cha bị bắn chết cứ lăn lông lốc rồi lộn vòng vòng chả giống ai rồi thì ngã dúm dúm đầu xuống đất dít lên trời – chả có gì như vậy hết á, Kiowa nói, thằng chó tội nghiệp cứ thế gục đứ đừ. Bùm. Gục. Không gì khác. Ấy là một sáng đẹp trời giữa tháng Tư. Thiếu úy Cross cảm thấy đau. Hắn tự buộc tội mình. Họ lột hết bi đông và đạn của Lavender, tất tạt các thứ nặng, và Chuột Kiley nói ra điều ai cũng thấy, thằng oắt chết rồi, và Mitchell Sanders dùng điện đàm báo cáo rằng một lính Mỹ chết khi đang thi hành nhiệm vụ và xin một chiếc trực thăng. Rồi họ quần Lavender lại trong tấm pon-sô của hắn. Họ mang hắn ra một cánh đồng khô, thiết lập an ninh, rồi ngồi hút chỗ cần sa của người chết cho tới khi trực thăng tới. Thiếu úy Cross lặng lẽ một mình. Hắn hình dung khuôn mặt mịn màng tươi trẻ của Martha, nghĩ hắn yêu nàng hơn mọi thứ, hơn quân của hắn, và giờ đây

Ted Lavender chết bởi hắn yêu nàng quá và không sao thôi nghĩ về nàng. Khi trực thăng quân y tới, họ mang Lavender lên. Sau đó họ đốt Thần Khê. Họ hành quân cho tới mặt trời lặn, họ đào công sự cá nhân, và đêm đó Kiowa giải thích mãi rằng thì tại bây phải có mặt đặng mà tận mắt thấy, chuyện xảy ra nhanh tới cỡ nào, thằng cha tội nghiệp cứ thế sụm xuống cứ như bao xi măng. Bùm, sụm, hắn nói. Hết như xi măng.

Ngoài ba thứ vũ khí chuẩn là M-60, M-16 và M-79, họ mang bất cứ thứ gì có trong tay, hoặc bất cứ thứ gì có vẻ thích hợp làm phương tiện để giết hay để sống còn. Họ có gì mang nấy. Có những lúc, trong một số hoàn cảnh, họ mang M-14 và CAR-15 và súng máy Carl Gustav M/45 của Thụy Điển và súng máy hạng nhẹ và AK-47 và Chi-Com và súng chống tăng và các bin Simonov tịch thu của địch và Uzi và súng lục Smith & Wesson 38 ly và LAW 66 ly và súng ngắn và bộ hãm thanh và dùi cui bọc da và lưỡi lê và thuốc nổ C-4 bằng chất dẻo mua ở chợ đen. Lee Strunk mang một cái ná bắn đá, thứ vũ khí dùng khi đến nước cùng, hắn bảo. Mitchell Sanders mang mấy bộ khớp ngón để đánh đấm, làm bằng đồng. Kiowa mang chiếc rìu gấn lông chim của ông hắn. Cứ ba bốn người thì có một người mang một quả mìn sát thương Claymore – 3,3 pao cộng cả thiết bị châm ngòi. Tất cả đều mang lựu đạn văng miếng – mỗi quả 14 ao-xơ. Tất cả đều mang ít nhất một quả lựu đạn khói màu – 24 ao-xơ. Vài người mang CS hay lựu đạn cay. Vài người mang lựu đạn phốt pho trắng. Họ mang tất tật những gì mang được, rồi thêm vài thứ nữa, kể cả một niềm kính sợ câm lặng dành cho cái sức mạnh kinh khiếp của những thứ họ mang.

Trong tuần đầu tháng Tư, trước khi Lavender chết, Jimmy Cross nhận được một bưu may mắn của Martha gửi. Đó là một hòn sỏi đơn sơ, nặng một ao-xơ là cùng. Sờ vào nhẵn nhụi, màu trắng sữa phớt cam phớt tím, hình ô van, như một quả trứng nhỏ xíu. Trong thư gửi kèm theo, Martha viết là nàng tìm thấy hòn sỏi trên bờ biển New Jersey, chính ở nơi đất giáp liền với nước mỗi khi triều lên, nơi mọi vật tụ hội bên nhau nhưng cũng cách xa nhau. Chính cái phẩm tính cách-xa-nhưng-ở-bên-nhau này, nàng viết, đã xui khiến nàng nhặt hòn sỏi lên cất vào túi áo mấy ngày liền, ở đó nó dường như không trọng lượng, thế rồi gửi nó đi bằng bưu điện, đường hàng không, như là biểu tượng cho cảm xúc chân thật nhất của nàng dành cho hắn. Thiếu úy Cross nghĩ thế này thật lãng mạn. Nhưng hắn tự hỏi đích

xác ra thì cảm xúc chân thật nhất của nàng là gì, ý nàng là sao khi nàng nói cách-xa-nhưng-ở-bên-nhau. Hẳn tự hỏi những con triều và ngọn sóng đã đóng vai trò gì vào buổi chiều hôm đó trên bãi biển New Jersey nơi Martha thấy hòn sỏi và cúi xuống cứu nó thoát khỏi số phận nhập vào cấu trúc của đất. Hẳn mừng tượng đôi chân trần. Martha là nhà thơ, với tính nhạy cảm của nhà thơ, chân nàng chắc hẳn nâu và đỏ trần, móng không sơn, đôi mắt lạnh, trầm tĩnh như đại dương vào tháng Ba, và mặc dù đau đớn, hẳn tự hỏi ai đã ở bên nàng chiều hôm đó. Hẳn mừng tượng một đôi bóng đen đi dọc bờ cát nơi mọi thứ tụ hội bên nhau nhưng cũng cách xa. Đó là một cơn ghen vợ vẩn, hẳn biết, nhưng hẳn không ghìm mình được. Hẳn yêu nàng quá. Giữa khi hành quân, suốt những ngày nóng bức đầu tháng Tư, hẳn ngậm hòn sỏi trong miệng, dùng lưỡi vằn qua vằn lại, nếm vị muối và cái ẩm ướt của biển. Tâm trí hẳn để đâu đâu. Khó khăn lắm hẳn mới chú tâm được vào cuộc chiến. Đôi khi hẳn quát bảo lính của hẳn dàn rộng đội hình, ráng mà căng mắt ra, nhưng rồi hẳn lại trôi tuột về những cơn mơ mộng, cứ giả vờ, đi chân trần dọc bờ biển Jersey, cùng với Martha, chẳng mang gì. Hẳn sẽ lại thấy mình dâng lên. Mặt trời và sóng và gió nhẹ, tất cả là tình yêu và sự nhẹ tênh.

Những thứ họ mang thay đổi tùy theo nhiệm vụ.

Khi một nhiệm vụ buộc họ phải lên núi, họ mang theo mũ, dao quắm, vải bạt, và mang thêm nhiều thuốc chống côn trùng.

Nếu một nhiệm vụ có vẻ đặc biệt nguy hiểm, hoặc nếu để thi hành thì phải đến một nơi họ vốn đã biết là tệ hại, họ mang bất cứ cái gì có thể mang. Ở một số vùng tác chiến đặc biệt nhiều mìn, dày đặc thối thì Top Popper rồi lại Bouncing Better¹, họ thay nhau khuân cái máy dò mìn nặng 28 pao. Với những cặp tai nghe và cái đĩa cảm ứng to, thiết bị này đè nặng lên vùng thắt lưng và vai, rất khó xoay chuyển, thường là vô dụng do trong lòng đất đầy những mảnh đạn vỡ, nhưng họ vẫn cố mang, phần là để an toàn, phần là do ảo tưởng về sự an toàn.

Khi đi phục kích, hay làm những nhiệm vụ ban đêm khác, họ mang những thứ vật vẩn chẳng giống ai. Kiowa luôn luôn mang cuốn Tân Ước và một đôi giày da hươu của dân da đỏ để đi không thành tiếng. Dave Jensen mang những viên vi-ta-min giàu ca-rô-ten cho sáng mắt. Lee Strunk mang cái ná; chả bao giờ phải lo chuyện đạn, hẳn bảo. Chuột Kiley mang

rượu bờ-ren-di và kẹo M&M's. Cho đến khi bị bắn chết, Ted Lavender mang kính nhìn đêm, nặng 6,3 pao kể cả cái hộp đựng bằng nhôm. Henry Dobbins mang cái tất quần của bạn gái hằn quần quanh cổ để làm thứ trấn an tinh thần. Tất cả đều mang những bóng ma. Đêm đến, họ mò ra ngoài xếp thành hàng một đi qua đồng qua ruộng để đến tọa độ phức kích, nơi họ sẽ lạng lẹ đặt mìn Claymore rồi nằm xuống chờ suốt đêm.

Những nhiệm vụ khác thì phức tạp hơn và đòi hỏi thiết bị đặc biệt. Vào giữa tháng Tư, nhiệm vụ của họ là tìm và diệt tổ hợp địa đạo tinh vi ở khu vực làng Thần Khê phía Nam Chu Lai. Để cho nổ địa đạo, họ mang những thỏi thuốc nổ pentrite nặng một pao, mỗi người bốn thỏi, 68 pao cả thảy. Họ mang dây nhợ, ngòi nổ, thiết bị kích nổ chạy pin. Dave Jensen mang nút tai. Hầu như khi nào cũng vậy, trước khi cho nổ địa đạo, họ được lệnh cấp trên là phải lòng địa đạo, đây thường được cho là tin xấu, nhưng dù thế nào họ cũng chỉ nhún vai và thi hành mệnh lệnh. Bởi to con, Henry Dobbins được miễn nhiệm vụ lòng địa đạo. Số còn lại sẽ bốc thăm. Trước khi Lavender chết ở đó thì có 17 người trong trung đội, bất cứ ai rút được số 17 đều sẽ phải cởi hết đồ lễ rồi bò vào địa đạo đầu đi trước, mang theo đèn pin và khẩu súng lục 45 ly của Thiếu úy Cross, số còn lại tản ra yểm trợ. Họ sẽ ngồi hay quỳ gối, không đối diện cái lỗ, lắng nghe đất dưới chân mình, hình dung những mạng nhện những bóng ma, bất cứ cái gì dưới đó – những bức vách địa đạo siết chặt lại – hình dung đèn pin sẽ nặng kinh hồn trong tay và thế nào là tầm nhìn địa đạo theo nghĩa nghiêm ngặt nhất, bị nén chặt từ mọi hướng, kể cả hướng thời gian, và ta phải len vào từng tí một – bằng móng và cùi chỏ – cảm giác như đang bị nuốt vào – và ta chợt thấy mình đang thấp thỏm lo đủ chuyện linh tinh: Liệu đèn pin của mình có chết không? Liệu chuột có truyền bệnh dại không? Nếu mình hét lên, âm thanh đi được bao xa? Liệu anh em mình có nghe thấy không? Liệu họ có đủ gan lòi mình ra không? Về một số mặt, tuy không nhiều lắm, sự chờ đợi còn tồi tệ hơn bản thân địa đạo. Óc tưởng tượng là một thứ giết người.

Vào ngày 16 tháng Tư, khi Lee Strunk rút nhằm số 17, hấn phá lên cười và lăm bầm gì đó rồi nhanh nhẩu chui xuống. Sáng hôm đó nóng và rất yên tĩnh. Không ổn, Kiowa nói. Hấn nhìn lồi vào địa đạo, rồi nhìn qua cánh đồng khô về phía làng Thần Khê. Chẳng có gì nhúc nhích. Không mây không chim chóc không người. Trong khi đợi, đám lính hút thuốc và uống Kool-Aid, không nói chuyện nhiều, thấy thông cảm với Lee Strunk nhưng

cũng cảm thấy mình gặp may khi rút thăm. Ta được vài lần, ta mất vài lần, Mitchell Sanders nói, và đôi khi ta phải đành chờ bạn sau bù lại. Đó là một câu đùa cũ rích nên không ai cười.

Henry Dobbins ăn một thanh sô cô la nhiệt đới. Ted Lavender tọng một viên thuốc an thần vào mồm rồi đi đái.

Sau năm phút, Thiếu úy Cross đi tới chỗ địa đạo, khom xuống, kiểm tra bóng tối dưới đó. Phiền đây, hăn nghĩ, chắc có sục hầm hay sao đó. Thế rồi đột nhiên, dù không muốn, hăn nghĩ tới Martha. Những sức ép và chỗ gãy, cú sục đổ nhanh, hai người trong số họ bị chôn sống dưới toàn bộ sức nặng đó. Tình yêu đặc sệt, nghẹt thở. Quỳ gối, quan sát cái lỗ, hăn cố tập trung vào Lee Strunk và cuộc chiến, tất cả những mối nguy kia, nhưng tình yêu của hăn quá nhiều đối với hăn, hăn thấy mình tê liệt, hăn muốn ngủ trong phổi mình và thở máu của nàng mà ngạt thở. Hăn muốn nàng là gái trinh và không phải gái trinh, cả hai cùng một lúc. Hăn muốn biết nàng. Những bí mật riêng tư: Sao lại thơ? Sao buồn vậy? Sao có màu xám ấy trong mắt nàng? Sao một mình vậy? Không phải cô đơn, mà chỉ là một mình – cưỡi xe đạp đi ngang qua khu học xá hoặc ngồi một mình trong quán cà phê – thậm chí khi đi nhảy nàng cũng nhảy một mình – và chính sự khi nào cũng một mình ấy khiến hăn yêu nàng. Hăn nhớ có một buổi chiều hăn đã bảo nàng vậy. Nhớ nàng đã gật đầu rồi nhìn đi chỗ khác ra sao. Và, sau đó, khi hăn hôn nàng, nàng nhận nụ hôn mà không đáp lại, mắt nàng mở to, không sợ, không phải mắt gái trinh, chỉ là bình thản và hờ hững.

Thiếu úy Cross nhìn cái địa đạo chăm chăm. Nhưng hăn không có đó. Hăn đang vui mình cùng Martha dưới lớp cát trắng bờ biển Jersey. Họ đang ép chặt vào nhau, và hòn sỏi trong miệng hăn là cái lưỡi nàng. Hăn đang mỉm cười. Mơ hồ, hăn biết ngày hôm đó yên tĩnh ra sao, những cánh đồng ủ rũ, nhưng hăn không sao buộc được mình bận tâm đến chuyện an toàn. Hăn ở ngoài cái đó. Hăn chỉ là một đứa trẻ tham chiến, đang yêu. Hăn hai tư tuổi. Hăn không sao dừng được.

Lát sau Lee Strunk bò lên khỏi địa đạo. Hăn chui ra cười toe toét, bắn thỉu nhưng còn sống. Trung úy Cross gật đầu và nhắm mắt trong khi những người khác vỗ lưng Strunk và đùa cợt về chuyện trời dậy từ cõi chết.

Toàn giun, Chuột Kiley nói. Từ ngay dưới mộ chui lên. Đồ quỷ nhập tràng chết tiệt.

Cả đám cười rộ. Tất cả đều thở phào nhẹ nhõm.

Thành phố quý, Mitchell Sanders nói.

Lee Strunk phát ra một âm thanh ma quái kỳ khôi, kiểu như rền rĩ, nhưng rất là vui sướng, và ngay khi đó, khi Strunk phát ra cái tiếng rền rĩ hào hứng vui sướng đó, khi hắn hét lên A hú u u u u, ngay khi đó Ted Lavender bị bắn vào đầu trên đường quay lại sau khi đái xong. Hắn nằm đó mồm há. Răng vỡ hết. Có một vết bầm sưng húp đen sì dưới mắt trái hắn. Xương gò má biến mất. Ôi chó chết, Chuột Kiley nói, thằng nhãi chết rồi. Thằng nhãi chết rồi, hắn nói mãi, nghe có vẻ sâu xa – thằng nhãi chết rồi. Ý tôi là thực sự chết.

Họ mang cái gì tùy thuộc phần nào vào chuyện dị đoan. Thiếu úy Cross mang hòn sỏi may mắn của hắn. Dave Jensen mang một bàn chân thỏ. Norman Bowker, vốn dĩ rất hiền lành tử tế, mang một ngón tay cái mà Mitchell Sanders tặng hắn làm quà. Ngón cái đó màu nâu sẫm, sờ nghe như cao su và nặng nhiều nhất 4 ao-xơ. Nó được xẻo ra từ một cái xác, một thằng bé mười lăm mười sáu tuổi. Họ tìm thấy nó dưới đáy một cái mương, bị thiêu cháy đen, ruồi bu đầy miệng đầy mắt. Thằng bé mặc quần soóc đen, mang dép. Vào thời điểm chết nó mang một túi gạo, một khẩu súng trường, ba băng đạn.

Tụi bây muốn nghe ý kiến tao không, Mitchell Sanders nói. Nhứt định là ở đây có một bài học.

Hắn đặt tay lên cổ tay thằng bé chết. Hắn im lặng một hồi, như đang bắt mạch, rồi hắn vỗ cái bụng, hầu như một cách âu yếm, và dùng cái rìu sắt của Kiowa để xẻo ngón tay cái.

Henry Dobbins hỏi bài học ấy là gì.

Bài học hả?

Mày biết mà. *Bài học*.

Sanders gói cái ngón bằng giấy vệ sinh rồi đưa cho Norman Bowker. Không có máu. Mỉm cười, hắn đá cái đầu thằng bé, nhìn lũ ruồi bay loạn xạ, rồi nói, giống như trong show truyền hình cũ ấy mà, Paladin. Cầm súng, đi chu du.

Henry Dobbins nghĩ về chuyện ấy.

Ừ, rồi, cuối cùng hắn nói. Tao chả thấy bài học gì ráo trọi.

Có đó mày.

Mẹ nó.

Họ mang văn phòng phẩm của USO² sản xuất cùng với bút chì bút mực. Họ mang đồ Sterno, kẹp giấy, đèn pin, đèn hiệu, dây cuộn, dao cạo điện, thuốc lá nhai, nhang và tượng ông Phật cười, nến, bút chì mờ, cờ sao vạch, bấm móng tay, tờ rơi tâm lý chiến, mũ đi rừng, rìu cỡ bự, và nhiều thứ nữa. Hai lần một tuần, khi trực thăng tiếp tế đến, họ mang đồ ăn nóng đựng trong lon mermite màu xanh lục rồi thì những túi vải bạt to đựng đầy bia và nước ngọt ướp lạnh. Họ mang thùng nhựa đựng nước, mỗi thùng dung tích 2 ga lông. Mitchell Sanders mang một bộ đồ rằn ri dành cho những dịp đặc biệt. Henry Dobbins mang thuốc diệt côn trùng Black Flag. Dave Jensen mang những túi cát rỗng, đêm đến hắn có thể nhồi cát vào đấy để cho công sự cá nhân của hắn an toàn hơn nữa. Lee Strunk mang dầu bôi cho rám nắng. Có vài thứ họ mang chung. Thay phiên nhau, họ mang cái ra-đi-ô vệ tinh PRC-77 to đùng, nặng 30 pao kể cả pin. Họ cùng mang gánh nặng ký ức. Họ nhận lấy những gì người khác không còn mang nổi. Thường thì họ mang vác nhau, người bị thương hay người yếu. Họ mang mầm truyền nhiễm. Họ mang bàn cờ, trái bóng rổ, từ điển Việt-Anh, phù hiệu cấp bậc, huy chương Sao Bạc và Trái Tim Tía, cái thẻ nhựa trên đó in Quy tắc Nhà binh. Họ mang bệnh, trong số đó có sốt rét và kiết lỵ. Họ mang rận và giun và đĩa và táo đồng và nhiều thứ mốc meo. Họ mang chính xứ sở này – Việt Nam, nơi chốn này, đất đai này – một thứ đất màu đỏ cam mịn như bụi bám đầy bột đầy áo đầy mặt họ. Họ mang bầu trời. Toàn bộ bầu không khí, họ mang nó, hơi ẩm, những cơn gió mùa, mùi nấm mốc và thối rữa, tất cả, họ mang sức hút của trái đất. Họ đi như những con la. Ban ngày họ bị bắn tỉa, ban đêm họ bị gọi đạn cối, nhưng đó không phải giao chiến mà chỉ là hành quân bất tận, làng này qua làng khác, không mục đích, chẳng được gì chẳng mất gì. Họ hành quân chỉ để hành quân. Họ lê bước chậm rì, ngậy dại, khom mình tới trước trong cái nóng, không nghĩ, toàn máu và xương, chỉ những tay lính quèn, đi chiến đấu bằng cặp chân, lặc lè lên đồi hì hụi xuống đồng qua sông rồi lại lên rồi lại xuống, cứ thế bước, một bước rồi bước nữa rồi thêm bước nữa, nhưng không mong muốn, không ý chí, bởi nó là tự động, nó chỉ là cơ chế giải phẫu học, và cuộc chiến này hoàn toàn chỉ là vấn đề tư thế vấn đề mang vác, mang vác là tất cả, một thứ sức ì, một thứ trống rỗng, một thứ trì độn về khát vọng về tri thức về lương tâm về hy vọng về tính nhạy cảm của

con người. Nguyên tắc của họ nằm nơi bàn chân họ. Những tính toán của họ thuần mang tính sinh học. Họ không có ý thức gì về chiến lược hay nhiệm vụ. Họ lùng sục các làng mà không biết mình tìm cái gì, không bận tâm, đá tung những hũ gạo, trêu chọc con nít với người già cả, phá toang địa đạo, đôi khi phòng hỏa đôi khi không, rồi tập hợp đội hình và lên đường sang làng kế, rồi những làng khác, mà ở đó rồi cũng luôn luôn y như vậy. Họ mang mạng sống của chính mình. Sức ép thật lớn. Trong cái nóng ban trưa, họ bỏ mũ cối cởi áo khoác, đi chân đất, thế là nguy hiểm nhưng mà đỡ căng thẳng. Họ thường vứt bớt đồ đạc trên đường hành quân. Thuần túy để cho thoải mái, họ vứt đi đồ ăn, cho nổ mìn Claymore và lựu đạn, chẳng sao hết, bởi vì khi trời sẩm tối trực thăng tiếp tế sẽ tới mang thêm cho cũng từng đầy thứ, thế rồi một hai ngày sau lại còn nhiều hơn nữa, nào dưa hấu tươi nào thùng đạn nào kính râm với áo len – nguồn cung cấp quả thật là quá tuyệt – pháo xẹt dành cho dịp Quốc khánh mừng Bốn tháng Bảy, trứng tô màu cho lễ Phục sinh – quả là cái kết sắt tuyệt vời của nước Mỹ thời chiến – hoa trái của khoa học, những ống khói, những nhà máy đồ hộp, những kho đạn được ở Hartford, những khu rừng Minnesota, những cửa hàng máy móc, những cánh đồng bắp đồng lúa mì thẳng cánh cò bay – họ mang như những đoàn tàu hàng; họ mang nó trên lưng trên vai họ – và dấu cho tất cả những mập mờ mờ lung của Việt Nam, tất cả những huyền bí và điều chưa biết, luôn có ít nhất một điều chắc chắn vĩnh viễn rằng họ sẽ chẳng bao giờ lúng túng không biết phải mang gì.

Sau khi trực thăng mang Lavender đi rồi, Thiếu úy Jimmy Cross dẫn quân vào làng Thần Khê. Họ đốt tất. Họ bắn gà bắn chó, họ làm cỏ cái làng tới nơi tới chốn, họ gọi pháo tới đập cả làng và nhìn cảnh tàn phá tan hoang, rồi họ hành quân vài giờ suốt buổi trưa nóng bức, thế rồi xế chiều, khi Kiowa giải thích làm thế nào Ted Lavender chết, Cross thấy chính mình run rẩy.

Hắn cố không khóc. Bằng dụng cụ đào công sự của mình, nặng 5 pao, hắn bắt tay đào hố dưới đất.

Hắn thấy hổ thẹn. Hắn căm ghét chính mình. Hắn đã yêu Martha nhiều hơn thuộc hạ của mình, hậu quả là Lavender giờ đã chết, đây là một trong những gì hắn sẽ phải mang như hòn đá trong bao tử hắn trong suốt phần còn lại của cuộc chiến tranh.

Hắn chỉ làm được mỗi một việc là đào. Hắn dùng dụng cụ đào cộng sự như một cái rìu, chém chặt, cảm thấy cả yêu thương lẫn hận thù, rồi sau đó, khi trời tối hẳn, hắn ngồi dưới đáy công sự cá nhân của mình mà khóc. Cứ thế một hồi lâu. Một phần hắn khóc Ted Lavender, nhưng phần lớn là khóc cho Martha và cho chính hắn, bởi nàng thuộc về một thế giới khác, thế giới ấy không hẳn có thực, và bởi nàng là sinh viên năm thứ ba trường Mount Sebastian ở New Jersey, là nhà thơ và là gái tân, và thờ ơ, và bởi hắn nhận ra nàng không yêu hắn và sẽ chẳng bao giờ yêu hắn.

Y xì bao xi măng, Kiowa thì thảo trong bóng tối. Tao thề có Chúa, bùm, sùm. Không một lời.

Cái này tao nghe rồi, Norman Bowker nói.

Mới đi đái về, hiểu không? Vẫn đang kéo khóa quần lên. Phụt cái là toi, đang kéo khóa quần.

Được rồi đó. Đủ rồi.

Ừa, nhưng mà mày phải thấy kìa, cái thằng nhãi đó...

Tao *nghe* rồi. Xi măng. Thành thử sao mày không *câm mẹ mày* đi?

Kiowa lắc đầu buồn bã rồi liếc sang cái hố nơi Thiếu úy Jimmy Cross ngồi ngủ đêm. Không khí nặng, ẩm. Một làn sương dày ẩm đã sà xuống cánh đồng và có sự tĩnh lặng thường đến trước khi mưa.

Hồi sau Kiowa thờ dài.

Có điều này chắc chắn, hắn nói. Thiếu úy đang tổn thương sâu sắc. Tao muốn nói là cái kiểu khóc lóc ấy – như ông khóc bây giờ ấy – nó không giả bộ hay gì hết, mà là tổn thương thật, nặng hẳn hoi. Thằng chả coi vậy mà có lòng.

Chắc rồi, Norman Bowker nói.

Tụi bây nói gì thì nói, thằng chả có lòng.

Tụi mình đưa nào mà chẳng gặp chuyện không hay.

Lavender thì không.

Không, tao cho là không, Bowker nói. Nhưng dù sao cũng làm ơn giúp tao cái này.

Câm miệng đi hả?

Thằng da đỏ vậy mà khôn. Câm đi.

Nhún vai, Kiowa tháo bớt. Hăn muốn nói nữa, chỉ để khuây khỏa đầu óc đang ngủ cho ngon, nhưng thay vì vậy hăn giờ Tân Ước của hăn ra kê xuống dưới đầu làm gối. Sương mù làm mọi thứ có vẻ rỗng rang trôi nổi. Hăn cố không nghĩ về Ted Lavender, nhưng rồi hăn lại nghĩ sao mà nhanh thế, chả kích tính gì, sụm xuống chết, và thật khó mà cảm thấy gì khác ngoài kinh ngạc. Xem chừng thật phi Cơ đốc. Hăn ước gì mình có thể tìm ra chút nỗi buồn cao quý nào đó, hay thậm chí giận dữ, nhưng cảm xúc chẳng có đó mà hăn cũng không thể làm cho nó nảy ra. Hầu hết là hăn chỉ thấy hải lòng mình còn sống. Hăn thích cái mùi cuốn Tân Ước kê dưới má hăn, mùi da thuộc mùi mực mùi giấy mùi hồ, dù công thức là thế nào đi nữa. Hăn thích nghe những âm thanh của đêm. Ngay cả cơn mệt mỏi của hăn, nó cũng có vẻ dễ chịu, những bắp cơ cứng đờ và cái cảm nhận ran ran về cơ thể chính hăn, một cảm giác bông bênh. Hăn hân thưởng chuyện mình không chết. Năm đó, Kiowa khâm phục khả năng đau khổ của Thiếu úy Jimmy Cross. Hăn muốn chia sẻ nỗi đau của người đó, hăn muốn có lòng cũng như Jimmy Cross có lòng. Thế nhưng khi nhắm mắt, hăn chỉ có thể nghĩ đến một thứ là Bùm-sụm, và hăn chỉ có thể cảm thấy một thứ là được cởi bớt ra và sương mù cuộn quanh thân hăn và đất ẩm và mùi cuốn Kinh Thánh và sự tĩnh mịch êm mượt của đêm.

Một lát sau Norman Bowker ngồi dậy trong bóng tối.

Cái quái gì vậy, hăn nói. Mà muốn nói, *thì nói đi*. Kể tao nghe.

Quên đi.

Không, bạn à, nói đi. Có một thứ tao ghét, là một thằng da đỏ im lặng.

Hầu như mọi lúc họ mang bản thân mình với sự điềm tĩnh, một kiểu đường hoàng đầy phẩm cách. Tuy nhiên, thỉnh thoảng, cũng có những lúc hoảng loạn, họ hét lên hoặc muốn hét mà không hét được, họ quẩn quại và rên rĩ và che đầu và nói Lạy Chúa tôi và lồm cồm trên mặt đất và vãi đạn như lũ mù và co rúm lại và khóc thút thít và cầu xin tiếng ồn làm ơn ngưng đi cho và nổi khùng và tự hứa những lời hứa ngu xuẩn với chính mình với Thượng đế với mẹ với cha, mong sao mình không chết. Bằng những cách khác nhau, chuyện này xảy ra với tất cả họ. Sau đó, khi cuộc bắn nhau chấm dứt, họ lại sẽ nhấp nháy mắt nhòm lên. Họ lại sẽ sờ soạng người mình, thấy xấu hổ, rồi nhanh chóng giấu đi. Họ lại sẽ buộc mình đứng dậy.

Như trong phim quay chậm, từng khung hình một, thế giới sẽ mang lấy cái lô-gích như cũ – im lặng tuyệt đối, rồi đến gió, rồi đến nắng, rồi đến những giọng nói. Đó là cái gánh nặng khi ta còn sống. Vụng về, đám người sẽ tự chỉnh đốn lại, đầu tiên từng người, sau đó là theo nhóm, lại trở thành lính. Họ sẽ sửa những chỗ rò trong mắt họ. Họ sẽ kiểm tra xem thương vong thế nào, gọi trực thăng tới, châm thuốc, ráng mỉm cười, hăng giọng và khạc nhổ và bắt tay lau vũ khí. Sau một hồi ai đó sẽ lắc đầu nói, Không xạo đâu, suýt nữa tao ỉa ra quần rồi, và một người khác sẽ cười rộ, có nghĩa rằng như thế là kém, nhưng rõ ràng thằng cha kia đã không ỉa ra quần, đâu đến nỗi kém thế, và dù thế nào đi nữa làm gì có ai đã làm vậy rồi mà lại đi nói ra cho mọi người nghe. Họ sẽ nheo mắt nhìn vào ánh nắng dày đặc, chói chang. Trong một thoáng, có lẽ vậy, họ sẽ im lặng, châm một điếu thuốc phiện và nhìn theo nó được chuyển từ người này qua người khác, hít hà, cầm nó mà ngượng ngùng xấu hổ. Thứ này sợ thiệt, một người hăn sẽ nói. Nhưng rồi một người khác sẽ cười toe toét nhưn mày nói, Đụ bà nó, thiếu chút nữa tao bị khoét thêm lỗ đít mới rồi, *thiếu chút nữa*.

Có nhiều tư thế kiểu như vậy. Một vài người mang bản thân mình với một thứ cam chịu đầy u ất, người khác thì với lòng tự hào hay kỷ luật nhà binh cứng nhắc hay khiêu hài hước hay nhiệt huyết kiểu anh hùng mã thượng. Họ sợ chết nhưng còn sợ hơn thế cái việc tỏ ra mình sợ chết.

Họ tìm những câu đùa để nói.

Họ dùng một thứ từ vựng cứng rắn để hàm chứa sự nhẹ nhàng khùng khiếp. *Greased* (“Bị quắm”) rồi, họ nói. *Offed, lit up, zapped while zipping* (ngỏm củ tỏi, phụt cái rồi đời). Đây không phải tàn nhẫn, mà chỉ là diễn tuồng. Họ là kịch sĩ. Khi ai đó chết, đó không hẳn là chết, bởi theo một cách kỳ cục nào đó chuyện này dường như có ghi trong kịch bản, và bởi họ có những lời thoại hầu hết đã thuộc lòng, mĩa mai trộn lộn với bi thương. Và bởi họ gọi nó bằng tên khác, như để gói chặt rồi tiêu hủy cái thực tại về bản thân cái chết. Họ đá mấy cái xác. Họ xẻo ngón cái. Họ nói bằng tiếng lóng của lính. Họ kể chuyện Ted Lavender luôn ôm sẵn thuốc an thần, thằng nhãi tội nghiệp chả cảm thấy gì ra sao, nó trông thanh thản đến cỡ nào, nhìn không tin được.

Có bài học ở đây, Mitchell Sanders nói.

Họ đang chờ trực thăng chở Lavender đi, vừa chờ vừa hút thuốc của kẻ mới chết.

Bài học khá rõ, Sanders nói, đoạn nháy mắt. Tránh xa xì ke thuốc phiện đi. Không đùa đâu, mấy thứ đó mỗi lần hút là một lần nó hại đời tụi bây đó.

Ngon, Henry Dobbins nói.

Nổ tung cái đầu ra, hiểu chưa? Cứ ngồi đó nói chuyện tóc tai đi. Đếch còn gì, độc máu với óc.

Họ tự làm mình cười rộ.

Nó đó, họ nói. Lại nữa kìa lại nữa kìa – nó đó, mày, nó đó – như thể bản thân sự lặp đi lặp lại là một hành vi tỏ rõ sự ung dung điềm tĩnh, một sự cân bằng giữa điên khùng với hầu như điên khùng, biết mặc dù không đi, nó đó, tức là hãy bình tĩnh đi, để nó cười đi, bởi vì Ôi chao, bạn à, mày đâu thể thay đổi cái không thay đổi được, nó đó, nó đang có đó, tuyệt đối và chín chắn và mẹ cha nó nó bự chần vằn đó.

Họ cứng cỏi.

Họ mang toàn bộ hành trang cảm xúc của những người có thể chết. Đau đớn, kinh hoàng, yêu thương, mong đợi – đó là những thứ vô hình, song những thứ vô hình có khối lượng và trọng lực riêng của chúng, chúng có sức nặng có thể nhận ra được bằng cơ thể. Họ mang những ký ức ô nhục. Họ mang cái bí mật chung của sự hèn nhất khó mà kìm nén, bản năng bỏ chạy hay dờ ra hay ấn núp, và trong nhiều phương diện đây là gánh nặng nặng hơn cả, bởi nó chả bao giờ đặt xuống được, nó đòi hỏi sự cân bằng hoàn hảo và tư thế hoàn hảo. Họ mang thanh danh mình. Họ mang nỗi sợ lớn nhất của người lính, là sợ đỏ mặt. Người ta bị giết, và chết, bởi vì họ ngượng nếu không như thế. Đó mới là cái đầu tiên đã đưa họ đến cuộc chiến này, chứ chẳng phải cái gì tích cực, chẳng ước mơ vinh quang hay danh dự, chỉ là để tránh nỗi ngượng và mất danh dự. Họ chết để không phải chết vì ngượng. Họ bò vào địa đạo và tiến thẳng tới dưới hỏa lực. Sáng nào cũng vậy, mặc những gì chưa biết, họ buộc chân mình nhúc nhích. Họ chịu đựng. Họ cứ lặc lè tiến. Họ không chịu buông mình làm cái cách thứ hai kia mặc dù nó sờ sờ đó, là cứ vậy nhắm mắt mà gục xuống. Dễ lắm, thật thế. Cứ đi cà nhắc rồi vấp té trên đất và để cơ bắp mình rời rã hết ra và không nói năng gì không cục cựa cho tới khi chiến hữu tới nhắc ta dậy đưa ta lên trực thăng rồi trực thăng sẽ gầm rú sẽ cất mũi lên mà mang ta về với thế giới. Chỉ cần té ngã thôi, thế mà không ai té ngã. Thực ra đây không phải là can đảm; ở đây chẳng phải đức can trường gì. Đúng hơn là, họ quá sợ cái chuyện phải làm tên hèn nhất.

Nhìn chung họ mang những thứ đó ở bên trong, duy trì cái mặt nạ điềm tĩnh ung dung. Họ cười khi khỉ trước những vụ xin nghỉ ốm. Họ nói những lời chua cay về mấy thằng cha được cho về bằng cách tự bắn bay ngón chân ngón tay mình. Đồ gà chết, họ nói. Đồ teo tái. Đó là cách nói riết róng, miệt thị, chỉ phảng phất chút nào đó ganh tị hay kính nể, nhưng dù có vậy đi nữa hình ảnh đó vẫn cứ hiển hiện trong mắt họ.

Họ hình dung cái nòng súng áp vào thịt. Dễ quá: bóp cò, bắn bay một ngón chân. Họ mừng rỡ chuyện đó. Họ mừng rỡ cái đau nhanh chóng, ngọt ngào, rồi thì chuyển bay cứu nạn sang Nhật Bản, rồi khách sạn với nệm ấm chăn êm và những nàng y tá geisha xinh xẻo.

Và họ mơ những cánh chim tự do.

Ban đêm, khi canh gác, nhìn ra bóng tối, họ mê mẩn cảnh tượng những chiếc máy bay phản lực. Họ cảm nhận được cái lực tràn tới khi cất cánh. *Đi đây!* Họ hét. Và rồi tốc độ – của cánh và của động cơ – một cô tiếp viên mỉm cười – nhưng ấy không chỉ là một chiếc máy bay, ấy là một con chim thực thụ, một con chim lớn bằng bạc bóng loáng có lông vũ có móng và tiếng rít chói tai. Họ đang bay. Trọng lượng rơi đâu mất; chẳng có gì để mang nữa. Họ cười ha hả, ưỡn thẳng người, cảm thấy gió lạnh và độ cao ập vào mình, cất bổng lên, bụng nghĩ *Xong rồi, mình đi đây!* – họ trần truồng, họ nhẹ bồng và tự do – chỉ có mỗi nhẹ tênh, sáng ngời vun vút bồng bênh, nhẹ như ánh sáng, một tiếng u u của khí hê li trong não, sự nhẹ bồng choáng choáng say say trong phổi khi họ được nâng lên cao vượt khỏi mây và cuộc chiến tranh, vượt xa ngoài nghĩa vụ, ngoài lực hấp dẫn, nỗi nhục và những mối liên thông chằng chịt toàn cầu – *Xin lỗi!* họ gân cổ hét. *Tao xin lỗi, đụ má, tao thoát rồi, tao biến rồi, tao đang trên tàu vũ trụ, tao chuẩn!* – và đó là một cảm giác yên bình, không vương bận, cứ thế mà cười trên sóng ánh sáng, giọng buồn cái con chim tự do to đùng bằng bạc ấy qua núi non qua đại dương, qua châu Mỹ, qua nông trại qua thành phố lớn ngủ say qua nghĩa địa qua đại lộ qua những vòng cung vàng của quán McDonald's, ấy là bay, một kiểu thoát thân, một kiểu rơi, rơi càng lúc càng cao, xoáy tít mà dứt khỏi vùng ven trái đất vùng ra khỏi mặt trời và lao qua chân không bao la câm lặng nơi không còn gánh nặng nào, nơi muôn vật không hề nặng tí ti nào – *Đi!* họ hét. *Tao xin lỗi, tao đi đây!* – và thế là về đêm, không hẳn là nằm mơ, họ buông mình theo sự nhẹ bồng, họ được mang đi, họ hoàn toàn được đưa đi.

Buổi sáng sau hôm Ted Lavender chết, Thiếu úy Jimmy Cross ngồi khom dưới đáy công sự cá nhân của mình mà đốt thư của Martha. Rồi hắn đốt hai tấm ảnh. Có một cơn mưa rơi đều hạt, khiến không dễ mà đốt được, nhưng hắn dùng diêm và dầu Sterno chuyên dụng để châm một ngọn lửa nhỏ rồi lấy thân mình che cho nó, dùng đầu ngón tay cầm hai tấm ảnh hơ lên trên lưỡi lửa nhọn màu xanh lục.

Hắn nhận ra đây chỉ là một hành vi mang tính tượng trưng. Ngu xuẩn, hẳn nghĩ. Đa cảm nữa, nhưng phần lớn chẳng qua là ngu xuẩn.

Lavender chết rồi. Ta không thể đốt rụi ngọn lửa được.

Ngoài ra, các bức thư nằm trong đầu hắn. Và thậm chí cả bây giờ, không có ảnh, Thiếu úy Cross vẫn thấy được Martha đang chơi bóng chuyền, mặc quần soóc trắng áo pun vàng. Hắn có thể thấy nàng đang chuyển động trong mưa.

Khi lửa tàn, Thiếu úy Cross kéo pông-sô lên trùm kín vai và ăn sáng thẳng từ trong hộp.

Không có bí ẩn lớn nào hết, hắn kết luận.

Trong những lá thư bị đốt đó Martha không một lần nhắc tới cuộc chiến, chỉ trừ khi cô nói, Jimmy, bảo trọng nhé. Cô không quan tâm. Cô ký “Yêu” cuối mỗi thư, nhưng đó không phải tình yêu, và tất cả những dòng hay ho với bao thứ thủ thuật kia chẳng có nghĩa lý gì. Trinh tiết hay không chả còn quan trọng nữa. Hắn ghét nàng. Phải, hắn ghét. Hắn ghét nàng. Yêu, cũng có, nhưng đó là một thứ tình yêu cay nghiệt, yêu nhưng thù ghét.

Buổi sáng đến ước át mờ mịt. Mọi thứ dường như là một phần của mọi thứ khác, sương mù và Martha và cơn mưa càng lúc càng dày.

Nói cho cùng, hắn là một người lính.

Cười nửa miệng, Thiếu úy Jimmy Cross lôi mấy tấm bản đồ ra. Hắn lắc đầu thật mạnh, như để giữ đầu cho sạch, rồi khom tới trước mà khởi sự hoạch định chuyển hành quân hôm đó. Trong vòng mười phút, cũng có thể hai mươi, hắn sẽ dựng lính của hắn dậy và họ sẽ gói ghém ba lô mà tiến về phía Tây, nơi các bản đồ cho thấy vùng đồng quê có vẻ xanh tươi mới mọc. Họ sẽ làm những gì vẫn luôn làm. Mưa có thể làm cho nặng càng thêm nặng, nhưng ngoài cái đó ra thì đây chỉ là thêm một ngày chồng lên trên mọi ngày khác.

Hắn vốn thực tế về điều đó. Có cái sự cứng rắn mới mẻ này trong bụng hắn. Hắn yêu nàng nhưng hắn ghét nàng.

Không ảo tưởng hoang đường nữa, hắn tự nhủ.

Từ nay, mỗi khi hắn nghĩ về Martha, ấy sẽ chỉ là nghĩ rằng nàng thuộc một nơi khác. Hắn sẽ đóng sập những giấc mơ ban ngày lại. Đây không phải Mount Sebastian, đây là một thế giới khác, nơi không có những bài thơ đêm đẹp hay kỳ thi giữa học kỳ, nơi những người đàn ông chết vì bất cẩn hoặc chỉ vì ngu xuẩn. Kiowa nói đúng. Bùm-sùm, thế là ta chết, chẳng bao giờ chỉ chết một phần.

Trong thoáng chốc, dưới cơn mưa, Thiếu úy Cross thấy đôi mắt xám của Martha nhìn lại hắn.

Hắn hiểu.

Quá buồn, hắn nghĩ. Những thứ mà họ mang bên trong. Những thứ họ làm hay cảm thấy phải làm.

Hắn gần như gật đầu với nàng, nhưng không gật.

Thay vì vậy hắn quay lại mấy tấm bản đồ. Giờ hắn quyết tâm thi hành nghĩa vụ của mình một cách vững vàng, không chệnh mảng. Thế cũng chả giúp gì được Lavender, hắn biết, nhưng từ nay trở đi hắn sẽ hành xử đúng như một sĩ quan. Hắn sẽ vứt bỏ hòn sỏi mang lại vận may của hắn. Nuốt nó, có thể, hay là dùng cái ná của Lee Strunk, hay là thả nó dọc con đường mòn. Trên đường hành quân hắn sẽ áp đặt kỷ luật chiến trường nghiêm ngặt. Hắn sẽ cẩn thận cử người cảnh giới hai bên sườn, phòng tình trạng đi rời rạc hay co cụm, để duy trì nhịp tiến và khoảng cách thích đáng cho đội hình binh sĩ. Hắn sẽ yêu cầu vũ khí lúc nào cũng phải sạch. Hắn sẽ tịch thu chỗ thuốc phiện của Lavender còn sót lại. Đến cuối ngày hôm đó, hắn thế, hắn sẽ tập hợp quân lại để nói chuyện thẳng thắn với họ. Hắn sẽ nhận mình có lỗi về chuyện đã xảy ra cho Ted Lavender. Hắn sẽ hành xử như một người đàn ông trong việc ấy. Hắn sẽ nhìn vào mắt họ, giữ cầm hắn thật ngay, và hắn sẽ ban chỉ thị hành động mới bằng giọng điềm tĩnh, vô cảm, giọng của một thiếu úy, không để cho ai cãi lý hay bàn luận. Bắt đầu lập tức, hắn sẽ bảo họ, từ nay họ không được phép vứt bớt thiết bị dọc đường hành quân nữa. Họ sẽ phải làm gì cũng đúng theo khuôn phép. Họ sẽ phải xốc lại mọi thứ cho ngay, kể cả cứt mình cũng phải vun lại cho ngay, gì cũng phải nghiêm chỉnh đầu ra đó không một li sai chạy.

Hắn sẽ không dung sự bất nghiêm. Hắn sẽ tỏ rõ sức mạnh bằng cách tách mình ra.

Trong đám lính hắn sẽ có những tiếng cầu nhàu, cố nhiên, có thể còn tệ hơn nữa, bởi vì những ngày của họ sẽ dường như có vẻ dài hơn và gánh nặng nặng hơn, nhưng Thiếu úy Jimmy Cross tự nhắc rằng nghĩa vụ của hắn không phải là được người ta yêu mến mà là chỉ huy. Hắn sẽ chả cần cái chuyện yêu với mến; giờ nó không còn là một nhân tố nữa. Và nếu có ai cãi cọ hay ta thán, hắn sẽ chỉ căng môi ra và chỉnh lại hai vai mình cho đúng phong thái kẻ chỉ huy. Hắn có thể sẽ gật đầu khẽ, cộc lốc. Cũng có thể không. Hắn có thể chỉ nhún vai nói, Làm đi, thế là họ sẽ xốc hành trang và hợp thành đội hình rồi tiến về phía những ngôi làng ở phía tây Thần Khê.

Yêu

Nhiều năm sau chiến tranh Jimmy Cross đến nhà tôi tại Massachusetts để thăm tôi, suốt một ngày chúng tôi uống cà phê hút thuốc và trò chuyện về tất cả những gì chúng tôi đã thấy đã làm từ rất lâu rồi, tất cả những gì chúng tôi vẫn còn mang suốt cả đời. Rải khắp trên bàn bếp là những bức ảnh cũ, dễ tới một trăm bức. Có ảnh chụp Chuột Kiley và Kiowa và Mitchell Sanders, tất cả chúng tôi, những khuôn mặt mềm mại trẻ trung đến không tin được. Tôi nhớ là, đến một lúc, chúng tôi dừng lại trên một bức ảnh chụp Ted Lavender, và sau một hồi Jimmy Cross dụi mắt nói anh chưa bao giờ tha thứ cho mình về cái chết của Lavender. Đó là một thứ sẽ chẳng bao giờ qua dứt, anh nói khẽ, và tôi gật đầu bảo anh, tôi cũng cảm thấy y như thế về một số chuyện. Thế rồi một hồi lâu không ai trong chúng tôi nghĩ ra được gì nhiều để nói. Chúng tôi liền quyết rằng việc đáng làm là quên cà phê đi mà chuyển sang rượu gin, nó sẽ làm tâm trạng phấn chấn lên, thế là chẳng bao lâu sau chúng tôi đã cười ha hả về một vài chuyện điên rồ thường xảy ra vào hồi đó. Chẳng hạn, Henry Dobbins hay quần chiếc tất quần của cô bạn gái quanh cổ như một thứ bùa may. Đôi giày da hươu và chiếc rìu săn của Kiowa. Mấy cuốn truyện tranh của Chuột Kiley. Đến nửa đêm thì cả hai chúng tôi đều đã hơi túy lúy, và tôi quyết định nếu hỏi về Martha thì chắc cũng chả hại gì. Tôi không chắc mình đã diễn đạt ra sao chỉ là một câu hỏi chung chung – nhưng Jimmy Cross nhìn lên vẻ ngạc nhiên. “Cái bọn nhà văn tụi mày,” anh nói, “tụi mày nhớ dai thiệt đó.” Rồi anh mỉm cười xin lỗi đoạn đi sang phòng khách và quay lại với một bức ảnh nhỏ lồng khung. Đó là ảnh chụp trận bóng chuyền: Martha gập người theo chiều ngang song song với sàn, tay dang xuống, hai lòng bàn tay được đặc tả sắc nét.

“Nhớ cái này chứ?” anh nói.

Tôi gật và bảo anh là tôi ngạc nhiên. Tôi cứ nghĩ anh đốt nó rồi.

Jimmy vẫn cười. Anh nhìn xuống tấm ảnh một lát, mắt rất long lanh, rồi anh nhún vai nói, “Ờ thì tao đốt rồi. Sau khi Lavender chết, tao không thể... Cái này là mới. Tự Martha tặng tao.”

Họ đã tình cờ gặp nhau tại một cuộc họp mặt của trường vào năm 1979, anh nói. Chẳng có gì thay đổi. Anh vẫn yêu nàng. Suốt tám chín tiếng đồng

hồ, anh nói vậy, họ hầu như toàn ở bên nhau. Có một bữa tiệc, rồi thì vũ hội, rồi sau đó vừa tản bộ quanh khu học xá vừa kể về cuộc sống của mình. Martha nay là mục sư Tin lành. Là y tá được đào tạo chính quy, mặc dù chăm sóc bệnh nhân không phải là mục đích chính, và nàng từng phụng vụ ở Ethiopia, Guatemala, ở Mexico. Nàng chưa bao giờ lấy chồng, nàng nói, và có lẽ sẽ không bao giờ lấy. Nàng không biết tại sao. Nhưng khi nói vậy, mắt nàng dường như nhìn chếch sang bên, và anh chợt nghĩ, ở nàng có những cái mà anh chẳng bao giờ biết được. Mắt nàng xám và không biểu lộ gì. Sau đó, khi anh cầm tay nàng, không có cái siết chặt đáp lại, và sau đó nữa, khi anh bảo nàng anh vẫn yêu nàng, nàng vẫn bước, không đáp, thế rồi sau vài phút nàng nhìn đồng hồ mà bảo muộn rồi. Anh tiễn nàng về ký túc xá. Có một thoáng anh nghĩ đến chuyện mời nàng về phòng anh, nhưng rồi anh chỉ cười giòn tan bảo nàng rằng hồi còn đi học đã có lần anh suýt làm một việc rất chi dững cảm. Ấy là sau khi xem *Bonnie và Clyde*, anh nói, và chính ở chỗ này anh gần như đã bế nàng lên mang nàng đến phòng anh, trói nàng vào giường rồi đặt tay anh lên đầu gối nàng và để vậy suốt đêm. Đã gần như thế rồi, anh bảo nàng – anh hầu như đã làm rồi. Martha nhắm mắt. Nàng khoanh tay trước ngực, làm như trời đột nhiên lạnh, khẽ đu đưa người, rồi lát sau nàng nhìn anh mà nói nàng lấy làm vui rằng anh đã không thử làm thế. Nàng không hiểu tại làm sao đàn ông có thể làm những chuyện như thế được. Chuyện gì? anh hỏi, thì Martha nói, Những gì đàn ông vẫn làm. Chừng đó anh gật. Anh bắt đầu thấy rõ. Ồ, anh nói, mấy chuyện ấy. Lúc điểm tâm sáng hôm sau nàng bảo anh nàng rất tiếc. Nàng giải thích rằng nàng chẳng thể làm gì được và anh nói là anh hiểu, thế rồi nàng bật cười và đưa anh tấm ảnh, bảo lần này anh đừng đốt nhé.

Jimmy lắc đầu. “Chẳng sao cả,” cuối cùng anh nói. “Tao yêu nàng.”

Từ đó đến hết chuyến thăm của Jimmy, tôi tránh nhắc lại về Martha. Tuy nhiên, phút cuối, khi chúng tôi đi bộ tới xe của anh, tôi bảo anh rằng tôi muốn viết một truyện về đôi điều trong chuyện này. Jimmy ngẫm nghĩ rồi khẽ mỉm cười với tôi. “Sao không?” anh nói. “Có khi nàng sẽ đọc và đến mà van xin. Luôn luôn có hy vọng, phải không?”

“Phải,” tôi nói.

Anh chui vào xe rồi xoay cửa kính xuống. “Làm sao cho tao thành một anh chàng tốt nhé. Dững cảm đẹp trai, kiểu thế. Chỉ huy trung đội cừ chưa từng có.” Anh ngần ngừ một chút. “Và làm ơn giúp tao cái này. Đừng nhắc gì tới...”

Không, tôi nói. “Tôi sẽ không nhắc.”

Xoáy

Cuộc chiến tranh không phải chỉ là kinh khủng và bạo lực. Đôi khi mọi sự có thể hầu như trở nên ngọt ngào. Chẳng hạn, tôi nhớ có một thằng bé có một bên chân giả. Tôi nhớ nó nhảy cà thọt tới chỗ Azar xin một thanh sô cô la – “GI³ số dzách,” thằng nhóc nói – thế là Azar phá lên cười mà đưa thanh sô cô la. Khi thằng nhỏ cà thọt bỏ đi, Azar tặc lưỡi nói, “Chiến tranh là đồ chó.” Hắn lắc đầu buồn bã. “Một giò, lạy Chúa. Thằng cặc chó chết nào đó thiếu đạn đây mà.”

Tôi nhớ cảnh Mitchell Sanders ngồi lặng lẽ dưới bóng cây đa già. Hắn dùng ngón cái khều rận trên người, khều nhả nha chậm rãi, cẩn thận cho lũ rận vào một phong bì USO màu xanh dương. Mắt hắn lơ đãng. Ấy là hai tuần dài đặng đặng trong rừng. Sau khoảng một giờ hay gì đấy hắn dán phong bì lại, viết MIỄN PHÍ ở góc trên bên phải, rồi để địa chỉ là ban tuyển quân của hắn ở Ohio.

Đôi khi cuộc chiến giống như một quả bóng bàn. Ta có thể bắt nó xoáy những vòng kỳ cục, ta có thể bắt nó nhảy múa.

Tôi nhớ chiều nào cũng vậy, trước khi trời tối, Norman Bowker và Henry Dobbins chơi cờ đam. Đó là một thứ nghi lễ đối với họ. Họ đào công sự cá nhân rồi lôi bàn cờ ra và chơi những ván cờ dài, im lặng trong khi bầu trời chuyển từ hồng sang tím. Lũ còn lại chúng tôi đôi khi đứng chân xem. Có cái gì đó thật yên bình ở đó, cái gì đó thật chân phương và khiến an lòng. Có những quân đỏ và những quân đen. Sân chơi được bố trí thành ô kiểu lưới rạch rồi phân minh, không địa đạo không núi non không rừng rậm. Ta biết ta đang đứng ở đâu. Ta biết tỷ số. Các quân cờ đều nằm đó trên bàn, ta thấy được kẻ thù, ta có thể quan sát các chiến thuật được triển khai thành chiến lược lớn hơn. Có kẻ thắng người thua. Có luật chơi.

Tôi nay bốn ba tuổi, là nhà văn, cuộc chiến đã qua lâu. Hầu hết những gì về cuộc chiến khó mà nhớ được. Tôi ngồi nơi máy chữ này, nhìn chăm chăm xuyên qua con chữ mà thấy Kiowa chìm vào bùn sâu của một cánh đồng cứt, hay Curt Lemon treo lủng lẳng thành từng mẩu trên cây, và trong

khi tôi viết về những điều đó, sự nhớ lại trở thành một thứ kiểu như là tái diễn. Kiowa hét gọi tôi, Curt Lemon bước từ bóng râm ra ngoài nắng gắt, mặt hần nâu bóng, rồi hần bay vút lên cây. Những điều tồi tệ chẳng bao giờ trôi đi: nó sống trong chiều kích riêng của nó, cứ diễn đi diễn lại không ngừng.

Nhưng cuộc chiến không phải khi nào cũng thế.

Như khi Ted Lavender uống quá nhiều thuốc an thần. “Cuộc chiến hôm nay thế nào?” ai đó nói, thì Ted Lavender sẽ khẽ mỉm cười mơ màng mà nói, “Khoái lắm bạn à. Hôm nay tụi mình có một cuộc chiến khoái ời là khoái.”

Và như cái lần chúng tôi tuyển một ông bô người Việt⁴ để dẫn chúng tôi qua mấy bãi mìn ngoài bán đảo Batangan⁵. Ông già đi cà nhắc, chậm, lom khom, nhưng ông biết chỗ nào an toàn còn chỗ nào ta phải cẩn thận và chỗ nào thậm chí dù ta đã an toàn thì cũng có thể tan tành xác pháo. Ông có sự nhạy cảm của diễn viên đi dây đối với mặt đất dưới chân mình – sức căng bề mặt của nó, độ đàn hồi của thứ này thứ nọ. Sáng nào chúng tôi cũng dàn hàng dài, ông già đi đằng trước, và suốt ngày chúng tôi tiến lên sau lưng ông, bám sát dấu ông, chơi trò theo chân thủ lĩnh từng li từng tí, dứt khoát không bao giờ được trệch. Chuột Kiley chế ra một bài vè rất hợp điệu, và chúng tôi cùng nhau nghêu ngao: *Bước khỏi hàng, nổ cái oàng, theo đúng nơi, đời vẫn tươi*. Bốn phía quanh chúng tôi, chốn này đầy rẫy Bouncing Better và Toe Popper và đạn cao xạ nổ chậm, nhưng trong năm ngày đó trên bán đảo Batangan chẳng ai trong chúng tôi bị làm sao cả. Chúng tôi thấy đều yêu mến ông già.

Thật là một cảnh buồn khi trực thăng tới đưa chúng tôi đi. Jimmy Cross ôm chặt ông già. Mitchell Sanders và Lee Strunk nhét vào tay ông cả đồng hồ hộp khẩu phần C.

Thực sự có nước mắt trong mắt ông già.

“Theo đúng nơi, đời vẫn tươi,” ông nói với mỗi chúng tôi.

Nếu ta không *lết* (*hump*, tức là hành quân ấy) thì ta đợi. Tôi nhớ sự đơn điệu. Đào công sự cá nhân. Đập muối. Mặt trời và cái nóng và những cánh đồng bất tận. Ngay cả trong rừng sâu, khi ta có thể chết theo vô số cách,

cuộc chiến vẫn chán ngắt một cách trần trụi và hung hãn. Nhưng nó là một sự chán ngắt kỳ lạ. Nó là sự chán ngắt có bước ngoặt, kiểu chán ngắt gây rối loạn bao tử. Ta ngồi trên đỉnh ngọn đồi cao, những cánh đồng phẳng lì trải ra bên dưới và ngày hôm đó bình lặng và nóng và trống rỗng vô cùng, và ta cảm thấy sự chán ngắt nó nhỏ giọt vào bên trong ta như một cái vôi bị rò, chỉ có điều đây không phải nước, mà là một thứ a-xít, và cứ mỗi giọt là ta lại cảm thấy cái thứ đó ăn mòn những cơ quan nội tạng trọng yếu của ta. Ta cố thả lỏng. Ta giãn nằm dãn ra và để mặc cái đầu nghĩ gì thì nghĩ, ừ, bạn nghĩ, thế này đâu tệ lắm. Thế rồi ngay khi đó ta nghe tiếng súng sau lưng, ruột ta liền lộn lên đến họng và ta liền rỗng như lợn rỗng. Kiểu chán ngắt như thế đó.

Thình thoảng tôi thấy mình có tội. Đã bốn ba tuổi đầu mà tôi vẫn đang viết truyện chiến tranh. Con gái Kathleen của tôi bảo thế là tôi bị ám ảnh rồi, rằng tôi nên viết về một cô bé tình cờ bắt gặp một triệu đô la và dùng toàn bộ khoản đó để mua một con ngựa Shetland. Nhưng cái sự nhớ, nó là thế này: đã nhớ là ta không quên. Ta lấy chất liệu ở bất cứ đâu ta tìm thấy, tức là trong cuộc đời chính mình, nơi giao cắt giữa quá khứ và hiện tại. Dòng lưu chuyển của ký ức nạp vào một cái máy quay trong đầu ta, ở đó nó quay vòng vòng một hồi, thế rồi chẳng mấy chốc trí tưởng tượng tràn vào và thế là toàn bộ dòng lưu chuyển đó nhập lại và tẽ ra thành hàng ngàn con phố khác nhau. Với tư cách nhà văn, ta chỉ có thể làm mỗi một việc là chọn lấy một con phố và lái xe trên ấy, ghi thứ này thứ nọ xuống ngay khi chúng đến với ta. Đó mới là sự ám ảnh đích thực. Toàn bộ các truyện ấy.

Không nhất thiết là những truyện máu me. Cả những truyện vui tươi nữa, và thậm chí một vài truyện hòa bình.

Đây là một truyện ngắn về hòa bình.

Một tay nọ vắng mặt không xin phép. Trốn đi chơi ở Đà Nẵng cùng một cô y tá Chữ thập đỏ. Thật là tuyệt – cô y tá yêu hân chết thôi – thằng cha đó muốn gì có nấy muốn đâu được đó. Chiến tranh dứt rồi, hân nghĩ. Chỉ có *quả* nhau và tìm những thế mới mà thôi. Nhưng rồi một hôm hân quay về đơn vị hân ở trong rừng. Nóng lòng muốn trở lại chiến đấu. Cuối cùng một trong mấy chiến hữu mới hỏi vậy cô y tá giờ sao rồi, sao lại nhấp nhom muốn đánh nhau đến thế, thì thằng chả nói, “Cái hòa bình đó ấy mà, nó tuyệt đến nỗi làm tao *đau*, mày ạ. Tao muốn làm *đau* lại nó.”

Tôi nhớ Mitchell Sanders mỉm cười khi hắn kể tôi nghe chuyện đó. Hầu hết là hắn bịa, tôi tin chắc, nhưng dù vậy nó vẫn cho tôi cảm giác bịa mà như thật. Bởi tất cả đều thật gần gũi. Ta bị chết gí trong một cái hố trời đánh giữa một cánh đồng, mạng của ta hết một nửa là tiêu rồi, thế nhưng trong một vài giây ngắn ngủi mọi thứ bỗng yên lặng và ta nhìn lên thấy vài cụm mây trắng như bông, và cái sự thanh tĩnh mênh mông ấy nó làm chói hai nhãn cầu của ta – toàn bộ thế giới được bài trí lại – và mặc dù đang bị chết dí vào một cuộc chiến tranh nhưng ta chưa bao giờ cảm thấy bình an hơn thế.

Thường thì, những cái hằn vào ký ức là những mẫu vụn nhỏ chẳng đầu chẳng cuối.

Norman Bowker một đêm nọ nằm ngửa, ngắm sao, rồi thì thảo với tôi, “Tao nói mày nghe cái này, O’Brien à. Nếu tao được một lời ước, ước gì cũng được, tao sẽ ước gì ba tao viết cho tao lá thư nói là nếu tao không được cái huy chương nào thì cũng chả sao. Ông già tao cứ nói hoài, nói mãi chuyện ấy, chả nói gì khác. Ông già sốt ruột muốn thấy mấy cái huy chương chết tiệt của tao quá trời quá đất.”

Hay Kiowa dạy cho Chuột Kiley và Dave Jensen điệu múa cầu mưa, cả ba thẳng chân đất vừa hú vừa nhảy lúp xúp loanh quanh trong khi một đám dân làng đứng xem với vẻ thích thú pha lẫn khiếp vía song vẫn cười khúc khích. Sau đó Chuột nói, “Nhưng mà mưa đâu?” thì Kiowa nói, “Đất thì thấp, nhưng trâu vẫn bền gan,” thế là Chuột ngẫm nghĩ rồi nói, “Ừm, nhưng mưa ấy mà, nó đâu?”

Hay Lavender nuôi một con chó mồ côi, cho nó ăn bằng cái muỗng nhựa và nhét nó trong ba lô cho đến cái ngày Azar buộc nó vào một quả mìn sát thương Claymore rồi siết thiết bị châm ngòi.

Tuổi trung bình trong trung đội chúng tôi chắc khoảng mười chín hai mươi, hệ quả là mọi chuyện thường nhuốm bầu không khí nghịch ngợm kỳ khôi, như một sự kiện thể thao ở một trường cải huấn khác thường nào đấy. Cuộc ganh đua có thể chết người, nhưng vẫn cứ có một sự quá cỡ nào đó

kiểu trẻ con, rất nhiều trò nghịch ngợm và chơi khăm. Như khi Azar cho nổ con chó của Ted Lavender. “Có gì mà mọi người bức xúc dữ vậy?” Azar nói. “Lạy Chúa, tôi chỉ là thằng *con nít* thôi mà.”

Tôi nhớ cả những chuyện này nữa.

Cái mùi ẩm mốc của một cái túi ngủ rỗng.

Trăng thượng huyền mọc trên đồng lúc về đêm.

Henry Dobbins ngồi lúc hoàng hôn, vừa khâu cái quân hàm hạ sĩ mới toe của hắn lên áo vừa khẽ hát, “A tisket, a tasket, a green and yellow basket.”⁶

Một đồng cỏ voi nặng trĩu gió, cúi rạp mình dưới cánh quạt trực thăng quay, cỏ sẫm màu và nhu thuận, gập xuống thấp, nhưng rồi dựng thẳng dậy ngay khi trực thăng đi khỏi.

Một đường mòn đất sét đỏ ngoài làng Mỹ Khê.

Một quả lựu đạn cầm tay.

Một gã trai mảnh dẻ, chết, tuần tú, chừng hai mươi tuổi.

Kiowa nói, “Không có cách nào, Tim. Mà có thể làm gì khác?”

Kiowa nói, “Đúng không?”

Kiowa nói, “Nói tao nghe.”

Bốn mươi ba tuổi, cuộc chiến diễn ra cách nay đã nửa đời người, thế mà sự nhớ làm cho nó trở thành hiện tại. Và đôi khi sự nhớ sẽ dẫn đến một câu chuyện, câu chuyện làm cho cuộc chiến trở thành mãi mãi. Chuyện về chiến tranh là thế. Những câu chuyện là để gắn liền quá khứ vào tương lai. Những câu chuyện là dành cho những giờ khuya khoắt khi ta không còn nhớ được bằng cách nào mình đã chuyển từ nơi mình từng ở tới nơi mình đang ở. Những câu chuyện là dành cho sự vĩnh hằng, khi ký ức đã bị xóa sạch. Khi chẳng còn gì để nhớ ngoài câu chuyện.

Trên dòng sông mưa

Đây là một câu chuyện trước đây tôi chưa bao giờ kể. Không kể với ai. Với cha mẹ tôi, không, với anh chị em, không, cả với vợ tôi cũng không. Tôi luôn luôn nghĩ, kể nó ra thì sẽ chỉ gây lúng túng cho tất cả chúng tôi, khiến ai nấy đều bỗng nhiên cảm thấy cần phải ở nơi nào đó khác, cái phản ứng tự nhiên trước một lời thú nhận. Ngay cả bây giờ, tôi phải thừa nhận, câu chuyện này vẫn khiến tôi bối rối. Đã hơn hai mươi năm qua tôi cố sức sống chung với nó, cảm thấy hổ thẹn, muốn gạt nó đi, và thế là bằng hành vi nhớ lại này, bằng cách đưa các sự kiện lên trang giấy, tôi những mong cất đi được ít nhất là một phần cái gánh nặng đè lên những giấc mơ của tôi. Dầu vậy, nó vẫn là một câu chuyện khó kể. Tất cả chúng tôi, chắc vậy, đều muốn tin rằng trong tình huống khẩn cấp về đạo đức chúng tôi sẽ hành xử như những người hùng thời niên thiếu của mình, dũng cảm và trung thực, không nghĩ gì đến thiệt thòi hay mất thể diện cá nhân. Nhất định đó là niềm tin chắc của tôi mùa hè năm 1968, Tim O'Brien, một người hùng ẩn dấu. Người Hiệp Sĩ Đơn Độc. Nếu như phần cược cho cuộc chơi đủ lớn – nếu như cái ác đủ ác, nếu cái thiện đủ thiện – tôi sẽ không khơi thông một nguồn dũng khí đã tích lũy trong tôi suốt nhiều năm. Dường như hồi đó tôi nghĩ rằng lòng cam đảm đến với chúng ta theo từng số lượng hữu hạn, cũng như một món thừa kế và tằn tiện, cất kỹ nó đi, để cho nó sinh lãi, ta sẽ dần dần nâng cao được vốn dũng khí của mình đặt chuẩn bị cho cái ngày khi tài khoản cần phải rút sạch. Đó là một giả thuyết làm ta vững dạ. Nó miễn cho ta khỏi phải làm những hành vi cam đảm nhỏ nhặt và nhiều sự thường ngày, nó ban niềm hy vọng và sự cao nhả cho sự hèn nhát lặp đi lặp lại; nó biện minh cho quá khứ đồng thời dồn mọi thứ cho tương lai.

Vào tháng 6 năm 1968, một tháng sau khi tốt nghiệp trường Macalester, tôi bị động viên đi đánh nhau ở một cuộc chiến mà tôi căm ghét. Tôi lúc đó hăm mốt tuổi. Trẻ, đúng, và ngây thơ về chính trị, nhưng dù vậy cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam tôi vẫn thấy hình như là sai trái. Máu một số người đang đổ ra vì những lý do khập khiễng. Tôi chẳng thấy có sự thống nhất nào về mục đích, chẳng có đồng thuận nào về triết học hay lịch sử hay luật pháp. Bản thân các sự kiện cũng bị che phủ trong mơ hồ nhất định: Đó có phải là nội chiến không? Chiến tranh giải phóng dân tộc hay chỉ là sự xâm lấn? Ai phát động nó, khi nào, tại sao? Điều gì đã thực sự xảy ra với

chiến hạm USS *Maddox* của Hoa Kỳ vào cái đêm đen ấy ở Vịnh Bắc Bộ? Hồ Chí Minh là một tay bù nhìn Cộng sản hay một cứu tinh dân tộc, hay cả hai, hay chẳng đảng nào cả? Hiệp định Genève là thế nào? SEATO và Chiến tranh Lạnh thì sao? Chiến lược domino là gì? Nước Mỹ bị chia cắt về những chuyện đó và hàng ngàn chuyện khác, và cuộc khẫu chiến đã trào ra khỏi sàn Thượng viện Hoa Kỳ mà tràn ra phố xá, những người thông minh sáng láng mặc áo quần bảnh chọe không sao nhất trí được với nhau ngay cả trong những vấn đề cơ bản nhất về chính sách công. Điều duy nhất chắc chắn trong mùa hè đó là sự phân vân về đạo đức. Quan điểm của tôi hồi đó, mà bây giờ cũng vậy, là ta đừng nên gây chiến tranh nếu như không biết vì sao. Tri thức dĩ nhiên là luôn luôn bất toàn, nhưng tôi cảm thấy dường như, nếu một đất nước dấn vào chiến tranh, nó phải có niềm tin hợp lẽ vào công lý và sự chẳng đáng dừng của việc mình làm. Ta không thể sửa chữa sai lầm của mình. Một khi người ta đã chết, ta không làm cho họ thôi không chết nữa.

Dù thế nào thì đó là niềm xác tín của tôi, và từ hồi còn đi học tôi đã có một quan điểm ôn hòa chống chiến tranh. Không có gì cực đoan, chẳng đầu nóng hay gì gì, chỉ là rung vài tiếng chuông cảnh báo về chủ nghĩa McCarthy, viết dăm bài bình luận tẻ ngắt, nhặt nhẻo cho tờ báo của khu học xá. Dù vậy, cũng lạ, đó hầu như hoàn toàn là một hành động thuần trí óc. Tôi có dồn một phần năng lượng vào đó, dĩ nhiên, nhưng đó là thứ năng lượng luôn đi kèm với với bất kỳ nỗ lực nào mang tính trừu tượng; tôi không cảm thấy mối nguy nào cho bản thân mình; tôi không hề thấy có chuyển biến không may nào sắp xảy ra trong đời tôi. Một cách ngu ngốc, với một sự hờ hững đặc ý mà đến giờ tôi vẫn không hiểu nổi, hồi đó tôi cho rằng ba cái chuyện giết người với chết chóc sẽ không lọt vào cái tỉnh lẻ của riêng tôi.

Thông báo động viên đến vào ngày 17 tháng Sáu năm 1968. Tôi nhớ lúc ấy là một buổi trưa ẩm ướt, nhiều mây và rất tĩnh mịch, tôi vừa đi đánh gôn về. Ba mẹ tôi đang ăn trưa dưới bếp. Tôi nhớ mình đã mở thư, lướt qua mấy dòng đầu, cảm thấy máu dồn lên đặc sệt sau hai mắt. Tôi nhớ một âm thanh trong đầu tôi. Nó không phải suy nghĩ, chỉ là một tiếng hú câm lặng. Một triệu thứ cùng một lúc – tôi là người *quá tốt* đối với cuộc chiến này. Quá thông minh, quá từ ái, quá đủ thứ. Chuyện này không thể nào xảy ra được. Tôi cao hơn nó. Tôi đã lừa được cả thế giới – nào điểm ưu Phi Beta Kappa nào tốt nghiệp hạng tối ưu nào chủ tịch hội sinh viên nào học bổng toàn

phần nghiên cứu sau đại học ở Harvard. Chắc là nhằm thôi – văn thư xếp nhằm hay gì đấy. Tôi chả phải lính lác gì hết. Tôi ghét Hướng đạo sinh. Tôi ghét cắm trại ngoài trời. Tôi ghét bùn ghét lều ghét muỗi. Hễ thấy máu là tôi muốn mưa, tôi cũng không chịu được sự chuyên quyền, tôi cũng chả phân biệt được súng trường khác cái ná ra sao. Tôi là *người theo chủ nghĩa tự do*, lạy Chúa: Nếu họ cần mấy cái xác tươi, sao không đi mà tuyển một tên hiệu chiến sót lại từ thời đồ đá? Hay một thằng sô vanh ngu si đội mũ cứng quèo và cài khuy có chữ Ném bom Việt Nam, hay một trong mấy đứa con gái xinh của Lyndon Johnson hay cả cái gia đình đẹp đẽ của Westmoreland – nào cháu trai cháu gái nào cháu nội mới sinh. Lẽ ta phải có một cái luật, tôi nghĩ. Nếu ta ủng hộ cuộc chiến, nếu ta nghĩ nó đáng giá, thì được thôi, nhưng ta phải cho tuôn vào đấy cả những dòng chất lỏng của bản thân mình. Ta phải tiến lên tuyển đầu, phải bám theo một đơn vị bộ binh và giúp họ đổ máu. Và ta phải mang vợ mang con mang người tình của mình theo. Phải có một *luật* như thế, tôi nghĩ vậy.

Tôi nhớ cơn phản nộ trong bụng mình. Sau đó cháy rụi thành một nỗi tự thương thân âm ỉ, rồi thành đờ ẫn. Vào một bữa ăn tối ngày hôm đó ba tôi hỏi tôi dự định làm gì. “Chẳng làm gì cả,” tôi nói. “Đợi.”

Suốt hè năm 1968 tôi làm việc tại một nhà máy sản xuất thịt cho quân đội ở thị trấn quê nhà, Worthington, bang Minnesota. Nhà máy này chuyên sản phẩm thịt heo, ngày nào cũng vậy tám tiếng đồng hồ tôi đứng ở một dây chuyền lắp ráp dài một phần tư dặm – đúng ra không phải lắp ráp mà là tháo gỡ – việc của tôi là gỡ hết những cục máu vón lại nơi cổ mấy con heo chết. Chức danh công việc của tôi là Declotter, thợ gỡ máu vón, chắc vậy. Sau khi bị giết, lũ heo bị chặt đầu, xé làm đôi, banh ra, moi lòng ruột, rồi treo lên móc dọc một băng truyền tự động ở trên cao. Rồi lực hấp dẫn vào cuộc. Tới khi mấy cái thân heo đến được chỗ tôi trên dây chuyền, các thứ chất lỏng đã gần như chảy kiệt, chảy hết ráo ngoại trừ những cục máu dày vón lại nơi cổ và khoang ngực trên. Để đỡ mấy thứ đó ra tôi dùng một loại súng phun nước. Cái máy này nặng lắm, có khi tới tám chục pao, thả từ trên trần xuống bằng một cáp cao su nặng. Nó hơi bập bênh, bởi độ co giãn đàn hồi lên xuống, cho nên bí quyết là phải xoay xở khẩu súng bằng toàn bộ thân mình, không nhấc hai tay lên, mà cứ để cho cáp cao su làm việc đó thay mình. Ở một đầu là cò súng; ở đầu nút nòng súng là cái miệng vòi nhỏ và cái bàn chải xoay bằng thép. Khi một thân heo đi ngang, ta liền cúi về

phía trước, xoay súng lên hướng vào cục vón, bóp cò, tất cả chỉ trong một động tác, thế là bàn chải sẽ xoay tròn, nước sẽ bắn ra và ta nghe một tiếng xòe nhanh khi mấy cục vón tan ra thành một thứ sương mịn đỏ. Chẳng phải là công việc dễ chịu gì. Nhất thiết phải mang kính che mắt, đeo tạp dề cao su, nhưng dù có vậy đi nữa thì cũng chả khác gì đứng tám tiếng một ngày dưới một trận mưa rào âm ỉ toàn máu. Đêm nào về nhà tôi cũng toàn mùi heo. Mùi ấy không sao đi được. Dù đã tắm nước nóng, kỳ cọ ra trò, nó luôn luôn còn đó, như mùi thịt hun khói để lâu, hay xúc xích, một thứ mùi heo nhờn mỡ đặc quánh ngấm sâu vào da vào tóc vào lông tôi. Ngoài những chuyện khác, tôi nhớ những ngày ấy thật khó mà hẹn hò ai. Tôi thấy mình bị tách biệt; phần lớn tôi toàn thui thủi một mình. Rồi lại còn tờ thông báo động viên nhét trong ví nữa.

Chiều chiều tôi hay mượn xe cha tôi lái loanh quanh thị trấn, cảm thấy thương thân, nghĩ về cuộc chiến về nhà máy thịt heo và nghĩ đến chuyện đời tôi dường như đang suy sụp về phía sự giết chóc. Tôi thấy mình tê liệt. Quanh tôi những lựa chọn dường như đang thu hẹp lại, như thể tôi đang lao vút xuống một cái hầm cực lớn đen ngòm, toàn thế giới siết chặt lại từ tứ phía. Không có đường thoát may mắn nào. Chính phủ đã chấm dứt hoãn quân dịch đối với hầu hết sinh viên tốt nghiệp; danh sách chờ nhập Vệ binh Quốc gia và Lực lượng Dự bị dài chưa từng thấy; sức khỏe tốt; tôi không đủ tư cách để bị liệt vào hàng Phản đối chiến tranh có ý thức (Conscientious objector, CO) – không có nền tảng tôn giáo, cũng chẳng có tiền sử là người theo chủ nghĩa hòa bình. Hơn nữa, tôi không thể tự xưng mình chống chiến tranh dựa trên một nguyên tắc chung. Tôi tin rằng có những trường hợp một dân tộc được biện chính về việc dùng lực lượng quân sự để đạt được mục đích, để ngăn chặn một tên Hitler hay một cái ác cùng kiểu ấy, và tôi tự nhủ rằng trong những tình huống đó tôi sẽ dẫn lòng bước vào trận chiến. Tuy nhiên, vấn đề là ban tuyển quân chẳng cho ta quyền lựa chọn cuộc chiến của mình.

Ngoài mấy chuyện đó ra, hay đúng hơn, nằm ngay trên tâm điểm vấn đề, là cái sự thực thô thiển rằng tôi khiếp sợ, tôi không muốn chết. Chẳng phải là tôi muốn dừng bao giờ chết. Nhưng dầu chết thì cũng nhất định là không phải khi đó, không phải ở đó, trong một cuộc chiến sai trái. Lái xe dọc theo Phố Chính, qua toàn án qua cửa hiệu Ben Franklin, đôi khi tôi cảm thấy nỗi sợ lan tràn ra bên trong mình như cỏ dại. Tôi không hình dung chính mình

chết. Tôi hình dung mình làm những việc vốn không thể làm – xung trận chiếm vị trí của địch, nhằm bắn một con người khác.

Đến một lúc vào giữa tháng Bảy tôi bắt đầu nghiêm túc nghĩ tới chuyện chạy sang Canada. Biên giới chỉ cách vài trăm dặm về phía Bắc, lái xe hết tám giờ là tới. Cả lương thức lẫn bản năng tôi đều bảo tôi cứ làm đi, cứ co giò chạy như điên đừng bao giờ ngừng lại. Ban đầu ý nghĩ đó có vẻ thuần túy trừu tượng, cái từ Canada hiện tra trong đầu tôi; nhưng sau một hồi tôi nhìn ta được những hình thù và hình ảnh cụ thể, những chi tiết khốn khổ của tương lai chính tôi – một phòng khách sạn ở Winnipeg, một cái va li cũ tả tơi, cặp mắt ba tôi khi tôi cố giải thích qua điện thoại vì sao tôi làm thế. Tôi hầu như nghe được giọng ông, và giọng mẹ tôi. Chạy đi, tôi nghĩ. Rồi tôi nghĩ, không thể được. Rồi một giây sau tôi nghĩ, *Chạy đi*.

Đó là một kiểu thần kinh phân liệt. Giằng xé về đạo đức. Tôi không sao quyết định được. Tôi sợ chiến tranh, đúng, nhưng tôi cũng sợ cả lưu vong. Tôi sợ phải xa rời cuộc sống của mình, khỏi bạn bè khỏi gia đình, khỏi toàn bộ câu chuyện đời của tôi, bất cứ cái gì quan trọng đối với tôi. Tôi sợ đánh mất niềm tôn trọng của mẹ cha. Tôi sợ pháp luật. Tôi sợ bị người trách móc chê cười. Thị trấn quê tôi là một chốn nhỏ bé bảo thủ vùng đồng bằng, nơi truyền thống rất được xem trọng, nên chẳng khó hình dung người ta ngồi quanh bàn ở quán cà phê Gobble cũ kỹ dưới Phố Chính, mấy cốc cà phê xếp ngay ngắn, cuộc trò chuyện từ từ xoáy vào thằng con nhà O'Brien, cái thằng gà chết trời đánh đó đông sang Canada rồi. Đêm đêm, những khi không ngủ được, đôi khi tôi cãi nhau kịch liệt với những người đó, tôi hét toáng lên với họ, bảo họ rằng tôi ghê tởm cái lối họ thuận theo cuộc chiến tranh này một cách tự động, mù quáng, không suy nghĩ, cái chủ nghĩa ái quốc thiển cận của họ, sự ngu dốt đầy kiêu căng của họ, những câu ba láp kiểu một-là-yêu-hai-là-bỏ của họ, cái lối bọn họ buộc tôi phải tham gia một cuộc chiến tranh mà họ không hiểu và cũng không muốn hiểu. Tôi quy cho họ phải chịu trách nhiệm. Trước Chúa Trời, phải, tôi *đã làm* như vậy. Tất cả bọn họ – tôi buộc họ, từng người một, với tư cách cá nhân, phải chịu trách nhiệm – những tay Kiwanis⁷ mặc áo vải pô-li-ét-te, các thương nhân các nông gia, những con chiên ngoan đạo chăm đi lễ nhà thờ, những bà nội trợ bẻm mép, Hiệp hội Phụ huynh-Giáo viên và câu lạc bộ Sư tử và Hội Cựu chiến binh và mấy vị thượng lưu lịch lãm ở câu lạc bộ giải trí ngoài trời. Họ không biết Bảo Đại khác với người từ mặt trăng tới ở điểm nào. Họ không biết lịch sử. Họ không biết tí ti gì về sự chuyên quyền tàn bạo của Diệm,

hay bản chất chủ nghĩa dân tộc của người Việt Nam, hay thời kỳ bị đô hộ lâu dài dưới ách thực dân Pháp – tất cả chuyện này quá ư phức tạp, muốn biết muốn hiểu thì phải đọc – nhưng không sao, đây là một cuộc chiến nhằm ngăn chặn Cộng sản, rõ ràng và đơn giản, họ thích là thích như vậy đấy, và ta là một tên khốn khiếp phản bội nếu như ta cứ đắn đo suy tính mãi về chuyện giết người hay chuyện chết vì những lý do đơn giản.

Tôi cay đắng, dĩ nhiên. Nhưng còn hơn thế nhiều. Cảm xúc chuyển từ phần nộ sang kinh hoàng sang hoang mang sang tội lỗi sang buồn phiền rồi quay trở lại phần nộ. Tôi cảm thấy một căn bệnh ở bên trong mình. Thực sự là bệnh.

Hầu hết những điều này tôi đã kể rồi, hay ít nhất là có nhắc bóng gió, nhưng cái tôi chưa bao giờ kể là trọn vẹn sự thật. Rằng tôi đã gục ngã. Rằng một sáng nọ đương làm việc, đứng trên dây chuyền thịt heo, tôi thấy có gì đó vỡ tung trong ngực. Tôi không biết đó là gì. Tôi sẽ chẳng bao giờ biết. Nhưng nó có thực, chừng đó thì tôi biết, nó là một sự đứt gãy có tính vật thể – một cảm giác gãy gập-rò-rỉ-bật tung ra. Tôi nhớ mình đã buông rơi cây súng phun nước. Nhanh chóng, hầu như không suy nghĩ, tôi tháo tạp dề rồi đi nhanh ra khỏi nhà máy, lái xe về nhà. Lúc đó là giữa buổi sáng, tôi nhớ vậy, nhà vắng tanh. Sâu trong ngực tôi vẫn còn cái cảm giác rò rỉ đó, một cái gì đó rất ấm và rất quý giá đang trào ra, người tôi thì đầy máu và mùi hôi của lợn, và suốt một hồi lâu tôi tập trung cố gắng trấn tĩnh lại. Tôi nhớ mình đã tắm nước nóng. Tôi nhớ mình đã gói ghém va li rồi mang xuống bếp, đứng thật im trong vài phút, nhìn kỹ những món đồ quen thuộc xung quanh tôi. Cái máy nướng bánh cũ bằng cở rôm, cái điện thoại, mặt quầy bếp bằng phoóc mi ca hồng và trắng. Căn phòng đầy nắng sáng. Mọi thứ lấp lánh. Nhà mình, tôi nghĩ. Đời tôi. Tôi không chắc mình đứng đó bao lâu, nhưng cuối cùng tôi ngoáy vệt vài chữ cho ba mẹ.

Thư nói gì, nay tôi không nhớ chính xác nữa. Cái gì đó mơ hồ. Con đi, sẽ gọi về, yêu bố mẹ, Tim.

Tôi lái xe về phía Bắc.

Nay thì cảnh đó lơ mơ, hồi đó cũng vậy, tôi chỉ nhớ được mỗi một cảm giác tốc độ cao và cảm nhận về cái vô lăng trong tay mình. Tôi đang lái xe bằng adrenalin. Một cảm giác chóng mặt, theo cách nào đó, trừ mỗi chuyện nó có cái khía cạnh mơ màng của điều bất khả – như là đang chạy trong một

mê cung toàn ngõ cụt, không lối thoát – nó không thể trở thành một kết cục có hậu, thế nhưng tôi vẫn cứ làm bởi đó là tất cả những gì tôi có thể nghĩ tới đáng mà làm. Đó là chạy chốn thuần túy, nhanh chóng và không suy nghĩ. Tôi chẳng có kế hoạch gì. Cứ thế mà lao thật nhanh đến biên giới rồi bứt ngang qua và cứ thế chạy tiếp. Trời gần tối thì tôi băng qua Bemidji, rồi rẽ hướng Đông Bắc đến International Falls. Tôi ngủ đêm trên xe, đằng sau một trạm xăng đóng cửa cách biên giới nửa dặm. Sáng ra, khi đổ xăng, tôi đi thẳng về phía Tây dọc theo Sông Mưa – Rainy River, sông này ngăn cách bang Minnesota với Canada, và đối với tôi là ngăn cách cuộc đời này với cuộc đời khác. Nơi đây hầu hết là cảnh hoang vu. Đây đó tôi đi qua một khách sạn ven đường hay cửa hàng dành cho khách vắng lai, nhưng ngoài ra thì vùng này toàn cây thông với cây bu lô và cây sơn trải dài ngút mắt. Tuy vẫn đang tháng Tám, không khí đã phảng phất của tháng Mười, mùi bóng bầu dục, những đồng lá vàng đỏ, mọi thứ đều mát lạnh và trong sạch. Tôi nhớ bầu trời xanh cao rộng. Bên phải tôi là Sông Mưa, đôi chỗ rộng như cái hồ, còn bên kia Sông Mưa là Canada.

Mãi hồi lâu tôi cứ lái, chẳng nhằm một cái gì, thế rồi gần trưa tôi bắt đầu tìm một nơi tạm lánh một hai ngày. Tôi mệt lắm, lại còn sợ đến phát bệnh, thế rồi khoảng giữa trưa tôi đánh xe vào một khu câu cá cũ gọi là Tip Top Lodge. Kỳ thực đó chẳng phải là nhà nghỉ hay gì cả, mà chỉ là tám chín túp lều nhỏ xíu màu vàng tùm tùm trên một bán đảo nhô ra Sông Mưa về phía Bắc. Nơi này trông thật thảm thương. Có một bến thuyền bằng gỗ trông nguy hiểm, một bể nuôi cá tuế, một túp nhà để thuyền bằng giấy dầu tuềnh toàng dọc theo bờ. Căn nhà chính, xây giữa một cụm cây thông trên đất cao, dường như chếch hẳn về một phía, giống như một người què, mái nhà sệ về phía Canada. Tôi thoáng nghĩ đến chuyện quay đi, đành chịu thua, nhưng rồi tôi ra khỏi xe mà đi lại phía cổng trước.

Người đàn ông ra mở cửa ngày hôm đó là người hùng của đời tôi. Làm sao tôi có thể nói thế mà không nghe có vẻ ngớ ngẩn? Nói gọn một tiếng – người đã cứu đời tôi. Ông cho tôi đúng cái tôi cần, không gặng hỏi, không một lời nào hết. Ông đón nhận tôi. Ông ở đó đúng vào thời khắc nước sôi lửa bỏng – một sự hiện diện thâm lặng, thấu hiểu. Sáu ngày sau, khi chuyện đó kết thúc, tôi không tìm được cách nào ra hồn để cảm ơn ông, và tôi cũng chưa hề cảm ơn ông, và bởi vậy, nếu không còn gì khác, câu chuyện này là một hành động tri ân nho nhỏ, muộn hai mươi năm.

Thậm chí dù sau hai thập kỷ tôi vẫn có thể nhắm mắt lại và thấy mình quay về nơi cánh cổng ấy ở Tip Top Lodge. Tôi có thể thấy ông già nhìn tôi chăm chú. Elroy Berdahl: tám mươi một tuổi, gầy nhom teo tóp và hầu như hói trụi. Ông mặc sơ mi vải nỉ và quần lao động màu nâu. Tôi nhớ một tay ông cầm trái táo xanh, tay kia là con dao nhỏ gọt trái cây. Mắt ông có cái màu xám hơi xanh xanh như lưỡi dao cạo, cũng cái ánh bóng láng đó, có cảm giác như cắt được, tựa hồ cái nhìn của ông đang bằng cách nào đó xé toạc tôi ra. Một phần, chắc chắn như vậy, là do cảm giác tội lỗi của chính tôi, nhưng dù có vậy đi nữa tôi cũng tin chắc tuyệt đối rằng ông già chỉ cần nhìn một cái là đã thấu suốt vào tâm điểm sự việc – một cậu trai đang lúc gay go. Khi tôi hỏi thuê phòng, Elroy tặc lưỡi khe khẽ. Ông gật, dẫn tôi đến một trong mấy túp lều, rồi thả một chiếc chìa khóa vào tay tôi. Tôi nhớ mình đã cười với ông. Tôi cũng nhớ khi đó tôi ước gì mình đã không cười. Ông già lắc đầu, như muốn bảo rằng chuyện đó chẳng bỏ bộn tâm.

“Ăn tối lúc năm rưỡi,” ông nói. “Cậu ăn cá không?”

“Gì cũng ăn.”

Elroy nhún vai nói, “Chắc rồi.”

Chúng tôi ở cùng nhau sáu ngày tại Tip Top Lodge. Chỉ hai chúng tôi. Mùa du lịch đã qua, chẳng có chiếc thuyền nào trên sông, cả vùng hoang vắng này dường như thu mình lại thành một sự tĩnh lặng mênh mông thường trực. Suốt sáu ngày đó Elroy Berdahl và tôi hầu như bữa nào cũng ăn cùng nhau. Buổi sáng đôi khi chúng tôi cùng đi bộ mãi lâu vào rừng, còn buổi tối chúng tôi chơi cờ đam hoặc nghe đĩa nhạc hoặc ngồi trước cái lò sưởi to bằng đá của ông. Đôi khi tôi ngượng ngập thấy mình là kẻ ngoài xâm nhập vào đây, nhưng Elroy tiếp nhận tôi vào cái nếp thường lặng lẽ của ông mà không hề đon đả hay khách khí. Ông chấp nhận sự có mặt tôi như là lẽ đương nhiên, cũng như ông cho một con mèo đi lạc vào nường nấu nhà mình – không thương hại vớ vẩn, không thở vắn than dài – và không bao giờ nói về chuyện ấy. Ngược lại. Tôi nhớ hơn hết là sự im lặng dăm chiêu, hầu như bạo liệt của con người đó. Suốt thời gian ở cạnh nhau, gần ấy tiếng đồng hồ, ông chẳng bao giờ hỏi câu hỏi quá rõ ràng: Tại sao tôi ở đây? Sao chỉ một mình? Sao bản thân lo lắng vậy? Nếu Elroy có tò mò đi nữa, ông cũng cẩn trọng không bao giờ nói thành lời.

Dẫu vậy, tôi có linh cảm rằng ông đã biết. Ít nhất là về cơ bản. Xét cho cùng, đây là năm 1968, đám thanh niên đang đốt thẻ quân dịch, và Canada chỉ cách một quãng thuyền. Elroy Berdahl chẳng phải là dân quê mùa thô kệch. Giường ông nằm, theo tôi nhớ, gối ngang những sách và tạp chí. Ông hạ sát ván tôi trên bàn cờ đam mà chả cần tập trung gì mấy, và, những lúc hiếm hoi cần đến lời nói, ông có cái kiểu nén chặt các ý tưởng lớn thành những gói ngôn từ nhỏ, bí hiểm. Một chiều nọ, ngay khi mặt trời lặn, ông chỉ vào một con cú đang lượn vòng trên cánh rừng được chiếu rọi trong màu tím về phía Tây.

“Này O’Brien,” ông nói. “Chúa Giê-su đấy.”

Con người này thật sắc bén – ông hiếm hoi bỏ sót cái gì. Cặp mắt như dao cạo đó. Thịnh thoảng ông bắt gặp tôi đang nhìn chăm chăm ra dòng sông, bờ phía xa kia, và tôi hầu như nghe được những cái lẩy khóa kêu lách cách trong đầu ông. Có thể tôi nhầm, nhưng chắc là không.

Một điều tôi tin chắc, đây là ông biết tôi đang có chuyện vô cùng khó xử. Và ông biết tôi không thể nói về chuyện ấy, Chỉ cần một lời sai – hay thậm chí một lời đúng – là tôi sẽ biến mất. Tôi đang rất bồn chồn kích động. Da tôi nghe quá căng. Có một tối nọ sau khi ăn tối tôi nôn mửa, liền quay về lều mình nằm một lát rồi lại nôn; lần khác, lúc giữa trưa, tôi toát mồ hôi và không sao dừng được. Suốt mấy ngày liền tôi cứ vág vất vì buồn. Tôi không ngủ được: tôi chẳng nằm yên được. Đêm tôi cứ trần qua trở lại trên giường, nửa thức nửa mơ, cứ tưởng tượng mình lên xuống bờ sông, âm thầm đẩy một trong mấy chiếc thuyền của ông già xuống sông rồi chèo sang bên Canada. Có những lúc tôi e mình đến nước phát rồ mất. Tôi không còn biết nổi đâu trên đâu dưới, tôi cứ thế rơi, và đêm khuya tôi nằm đó nhìn những hình ảnh kỳ quặc xoáy ngang qua tâm trí tôi. Bị Tuần tra Biên giới săn đuổi – nào trực thăng nào đèn rọi vào nào chó sủa – tôi cứ thế sầm sầm chạy qua rừng, tôi bò bốn chân tay – người ta réo tên tôi – luật pháp siết lại từ bốn phía – ban tuyến quân ở thị trấn quê tôi và FBI và Cảnh sát Cưỡi ngựa của Hoàng gia Canada. Tất cả có vẻ vừa điên rồ vừa không thể có thật. Hai mươi một tuổi, một gã trai bình thường với những giấc mơ và tham vọng rất bình thường, chỉ muốn mỗi một điều là được sống cái cuộc đời mình sinh ra để sống – sống như mọi người vẫn sống – tôi thích bóng chày thích hamburger thích Coke vị anh đào – thế mà giờ tôi ở đây mấp mé bên lề kiếp lưu vong, vĩnh viễn rời xa quê hương, chuyện đó với vẻ vừa không thể xảy ra vừa khủng khiếp vừa buồn thảm.

Tôi không biết làm thế nào tôi đã gượng qua được sáu ngày ấy. Hầu hết tôi không còn nhớ được. Có hai, ba buổi chiều, để cho qua thời giờ, tôi giúp Elroy soạn sửa khu nhà nghỉ cho mùa đông, quét dọn các túp lều và kéo thuyền lên bờ, những việc vặt giúp thân thể tôi nhúc nhích. Những ngày đó lạnh và sáng sủa. Đêm thì tối om. Một sáng nọ ông già chỉ cho tôi cách chẻ củi rồi xếp thành đống, và suốt vài giờ chúng tôi lẳng lặng làm việc phía sau căn nhà ông. Tôi nhớ là, đến một lúc, Elroy đặt vồ xuống nhìn tôi hồi lâu, môi ông dẩu ra như thể đang tạo hình cho một câu hỏi khó, nhưng rồi ông lắc đầu và tiếp tục làm. Sự tự chủ của con người này thật đáng kinh ngạc. Ông chả bao giờ tọc mạch dò hỏi. Ông chẳng bao giờ đặt tôi vào cái thế buộc phải nói dối hay chối quanh. Đến độ, tôi hình dung, sự thâm trầm của ông tiêu biểu cho vùng này của Minnesota. Nơi sự riêng tư vẫn còn được người ta kính trọng, và thậm chí dù tôi là một kẻ kỳ hình dị tướng đến độ kinh khiếp – bốn tay ba đầu – đi chẳng nữa thì ông vẫn sẽ hiểu rằng lời nói không đủ. Vấn đề đã nằm ngoài mọi bàn luận. Suốt mùa hè dài ấy tôi cứ lật lui lật tới hết lý lẽ này đến lý lẽ kia, những được và mất, và đo bằng một hành vi thuần lý tính nữa. Trí tuệ đã trỗi dậy chống lại cảm xúc. Lương thức tôi bảo tôi chạy trốn, nhưng có một thứ lực phi lý và mạnh mẽ nào đó cưỡng lại, như một trọng lượng lôi tôi về phía cuộc chiến. Rốt cuộc nó trở thành cảm giác xấu hổ, thật ngu ngốc. Nỗi xấu hổ nóng ối, ngu ngốc. Tôi không muốn người ta nghĩ xấu về tôi. Cha mẹ tôi, không, anh chị em tôi, không, thậm chí những người ngồi ở cà phê Gobbler cũng không. Tôi xấu hổ vì có mặt ở đó, ở Tip Top Lodge. Tôi xấu hổ vì lương tâm của mình, xấu hổ vì đang làm điều phải.

Chút gì đó ở điều này ắt hẳn ông Elroy hiểu. Không phải chi tiết, dĩ nhiên, nhưng là cái sự thực hiển nhiên rằng đang có một nan đề khó giải.

Mặc dù ông già chẳng bao giờ gặng hỏi tôi về nó, nhưng có một lần ông đã tiến gần đến chỗ buộc tôi phải nói thẳng ra toàn bộ sự việc. Lúc ấy xế trưa, hai chúng tôi vừa ăn xong, đương uống cà phê ăn tráng miệng thì tôi hỏi ông xem tôi phải trả bao nhiêu, cho đến giờ nợ bao nhiêu. Mãi một hồi lâu ông già nheo mắt nhìn tấm khăn trải bàn.

“Ờ thì ở căn bản là năm mươi đô một đêm,” ông nói. “Không tính tiền ăn. Bốn đêm rồi phải không?”

Tôi gật. Tôi có ba trăm mười hai đô trong ví.

Elroy vẫn dán mắt vào khăn bàn. “Nhưng đây là giá lúc vào mùa. Để công bằng, tôi nghĩ ta có thể hạ xuống chút đỉnh.” Ông ngả người vào ghế. “Theo cậu bao nhiêu là hợp lý?”

“Cháu chả biết,” tôi nói. “Bốn mươi?”

“Bốn mươi, được. Bốn mươi một đêm, còn ăn thì sao, thêm một trăm nữa nhé? Tổng cộng hai trăm sáu mươi?”

“Chắc vậy.”

Ông nhướn mày. “Nhiều quá hả?”

“Không, vậy là vừa. Được rồi. Nhưng mà mai... chắc mai cháu đi thì hơn.”

Elroy nhún vai và bắt tay vào dọn bàn. Ông bận rộn với đồng bát đĩa một hồi, vừa làm vừa huýt sáo như thể vấn đề vậy là dàn xếp xong. Sau khoảng một giây ông vỗ hai tay vào nhau.

“Cậu biết chúng ta quên gì không?” ông nói. “Quên tiền công. Mấy việc vặt cậu đã làm ấy. Việc mình phải làm là tính xem thời gian làm việc của cậu quy ra được bao nhiêu tiền. Việc làm gần đây nhất của cậu – mỗi giờ cậu kiếm được bao nhiêu tiền?”

“Không đủ”

“Kém à?”

“Dạ, hơi kém.”

Thế là, chậm rãi, dẫu không định nói dài dòng, tôi kể cho ông nghe về những ngày làm ở nhà máy thịt heo. Thoạt tiên ấy chỉ đơn thuần thuật lại các sự việc, nhưng chưa kịp ngăn mình lại thì tôi đã bắt đầu nói về những cục máu đông về khẩu súng nước về cái mùi đã ngấm vào da không sao gội đi được. Tôi cứ thế kể hồi lâu. Tôi kể về tiếng heo kêu eng éc trong giấc mơ, về chuyện đôi khi tôi choàng tỉnh dậy nghe cái mùi heo nhầy mỡ đó trong cổ họng mình.

Khi tôi nói xong, Elroy gật với tôi.

“Ừm, nói thật,” ông nói, “khi cậu mới tới đây, tôi đã tự hỏi chuyện đó. Là cái mùi đó mà. Mùi nghe cứ như cậu khoái thịt thăn heo đến mức kinh hồn ấy.” Ông già hần như mỉm cười. Ông khịt khịt mũi, đoạn ngồi xuống với một cây bút chì và một mảnh giấy. “Vậy là cái nghề cu li đó cậu kiếm được bao nhiêu? Mười đô một giờ? Mười lăm?”

“Ít hơn.”

Elroy lắc đầu. “Cứ cho mười lăm đi. Cậu làm ở đây hai mươi lăm giờ, dễ mà. Tính ra là tổng cộng ba trăm bảy lăm đô tiền công. Trừ hai trăm sáu chục tiền phòng với tiền ăn, tôi còn nợ cậu một trăm mười lăm.”

Ông rút bốn tờ năm chục ra khỏi túi áo, đặt lên bàn.

“Coi như sòng phẳng nha.” Ông nói.

“Không.”

“Cầm lấy. Đi mà cắt tóc.”

Món tiền nằm trên bàn suốt buổi chiều hôm đó. Khi tôi quay về lều mình, nó vẫn ở đấy. Tuy nhiên, sáng hôm sau, tôi thấy một cái phong bì giắt vào khe cửa phòng tôi. Trong phong bì là bốn tờ năm mươi đô và một mẫu giấy ghi mấy chữ, QUỸ PHÒNG KHI KHẨN CẤP.

Ông già biết.

Nay nhìn lại sau hai mươi năm, đôi khi tôi tự hỏi phải chăng các sự kiện mùa hè năm ấy đã không xảy ra một chiều kích khác, nơi mà cuộc đời ta hiện hữu trước khi ta sống nó, và sau đó nó đi đâu. Chẳng có gì có vẻ là thực cả. Suốt thời gian lưu lại Tip Top Lodge tôi cứ có cảm giác mình đã tuột ta khỏi bộ da của chính mình, treo lơ lửng cách đó chừng một mét trong khi một con lật đật thảm hại nào đó mang cái tên và bộ mặt tôi gắng sức tiến tới một tương lai mà nó không hiểu và không muốn. Cả bây giờ tôi cũng thấy được chính mình như hồi đó. Giống như là xem một bộ phim cũ tự mình quay: tôi trẻ trung rậm nắng và khỏe mạnh. Tôi có lông tóc – nhiều lông tóc. Tôi không hút thuốc không uống rượu. Tôi mặc quần gin xanh bạc thếp, áo thun trắng. Tôi có thể thấy mình ngồi trên bến thuyền của Elroy Berdahl một chiều nọ khi mặt trời sắp lặn, bầu trời màu hồng lấp lánh rực rỡ, tôi đang viết nốt bức thư gửi ba mẹ trong đó tôi kể tôi sắp làm gì, tại sao làm và tôi hối tiếc đến nhường nào vì chẳng đủ can đảm nói chuyện với ba mẹ vì chuyện đó. Tôi xin ba mẹ đừng giận. Tôi cố giải thích vài cảm xúc của mình, nhưng không đủ lời, thế nên tôi chỉ nói đó là một việc phải làm. Cuối thư tôi nói về những kỳ nghỉ hè cả nhà tôi thường lên vùng phía Bắc này, ở một nơi gọi là Hồ Cá Trắng, nói rằng phong cảnh ở đây khiến tôi nhớ lại những lần tươi đẹp ấy. Tôi bảo ba mẹ là tôi ổn. Tôi nói với ba mẹ rằng khi đến Winnipeg hay Montreal hay đâu đấy thì tôi sẽ lại viết thư về.

Vào ngày cuối cùng mà tôi ở trọn vẹn tại Tip Top Lodge, ngày thứ sáu, ông già dẫn tôi đi câu trên dòng Sông Mưa. Chiều hôm đó nắng và lạnh. Một làn gió ngọt ngào thổi tới từ phía Bắc, làm tôi nhớ lại con thuyền nhỏ dài hơn bốn mét trôi trên dòng nước rất dữ khi chúng tôi chống thuyền từ bến ra. Dòng nước chảy nhanh. Tôi nhớ, bốn phía quanh chúng tôi là một thế giới rộng mênh mang, một cảnh nguyên sơ không người, chỉ có cây cối, bầu trời và dòng nước trải dài ngút mắt. Không khí có mùi lạnh lạnh của tháng Mười.

Trong khoảng mười mười lăm phút Elroy cho thuyền bơi về phía thượng nguồn, dòng sông gợn sóng màu xám bạc, đoạn ông ngoặt thẳng sang phía Bắc và để động cơ chạy hết ga. Tôi cảm thấy mũi thuyền nâng lên bên dưới tôi. Tôi nhớ gió reo trong tai tôi, âm thanh của chiếc mô tơ Evinrude cũ gắn ngoài thuyền. Trong một lát tôi không chú tâm đến một cái gì, chỉ cảm thấy cái lạnh rây rây trên mặt, nhưng rồi tôi chợt nghĩ ra là có một lúc nào đó ắt hẳn chúng tôi đã tiến sang thủy phận của Canada, băng qua cái đường chấm chấm ngăn giữa hai thế giới khác nhau, và tôi nhớ lúc đó chợt nghe ngực thắt lại khi ngẩng lên nhìn cái bờ xa đang tiến lại gần mình. Đây không phải giấc mơ ngày. Nó sờ mó được, có thực. Trong khi chúng tôi tiến gần đến bờ đất, Elroy tắt động cơ, để cho thuyền bập bênh nhẹ nhàng cách bờ khoảng hai mươi mét. Ông già không nhìn tôi hay nói chuyện. Cúi người xuống, ông mở hộp đồ nghề ra rồi bận bịu với cục bần và vòng xỏ lưỡi câu, vừa làm vừa hát nho nhỏ, mắt cụp xuống.

Chùng đó tôi chợt nghĩ ra là ắt hẳn chuyện này ông lên kế hoạch trước rồi. Không bao giờ biết chắc được, dĩ nhiên, nhưng tôi nghĩ ông có ý khiến tôi phải đối mặt với thực tại, dẫn tôi sang sông và đưa tôi đến mép bờ rồi làm cảnh giới cho tôi trong khi tôi chọn một cuộc sống cho mình.

Tôi nhớ mình nhìn chăm chăm ông già, rồi nhìn tay tôi, đoạn nhìn Canada. Dải bờ sông dày đặc bụi rậm và cây thân gỗ. Tôi thấy những quả dâu nhỏ xíu màu đỏ trên các bụi cây. Tôi thấy một con sóc trên một trong mấy cây dương, một con quạ to đứng trên tảng đá ven sông nhìn tôi. Gần thế – hai mươi mét – tôi có thể thấy những chòm lá đan thành mắt cáo tinh vi, chất đất, những mũi kim nhọn màu nâu dưới các cây thông, cấu hình địa chất và cấu hình lịch sử con người. Hai mươi mét. Tôi có thể làm được chuyện ấy. Tôi có thể nhảy xuống và khởi sự bơi để làm nên cuộc đời tôi. Cả bây giờ, khi viết chuyện này ra, tôi vẫn còn cảm thấy cái quặn thắt đó. Và tôi muốn bạn cảm nhận được nó – gió từ sông phả lên, sóng nước im

lặng, biên giới cây rừng. Bạn đang ngồi trên mũi một con thuyền trên Sông Mưa. Bạn hai một tuổi, bạn sợ, và có cái sức ép nặng nề siết chặt lấy ngực bạn.

Bạn sẽ làm gì?

Bạn có nhảy không? Bạn có thương thân tử phận không? Bạn có nghĩ đến gia đình đến thời thơ ấu đến những giấc mơ của mình và đến tất cả những gì bạn bỏ lại phía sau không? Có đau lòng không? Có cảm thấy như đang chết không? Bạn có sẽ khóc như tôi không?

Tôi cố nuốt nó xuống. Tôi ráng mỉm cười, chỉ có điều tôi khóc.

Giờ thì có lẽ bạn hiểu được vì sao trước đây tôi chưa bao giờ kể chuyện này. Không phải chỉ vì bối rối do mình đã khóc. Một phần là thế, nhất định rồi, nhưng cái còn khiến tôi bối rối nhiều hơn gấp bội và luôn luôn thế, là nỗi tê liệt đã siết lấy tim tôi. Một sự đông cứng về tinh thần: tôi không quyết được, tôi không hành động được, tôi không thể tự trấn an mình dù bằng cách giả vờ rằng mình có cái phẩm giá bình thường giản dị của con người.

Việc duy nhất tôi làm được là khóc. Lặng lẽ, không bù lu bù loa, chỉ thút thít.

Nơi đuôi thuyền Elroy Berdahl vờ không nhận thấy. Ông cầm cần câu, cúi đầu để giấu cặp mắt đi. Ông cứ âm ừ ngâm nga một điệu nhạc êm êm, đơn điệu. Dường như khắp mọi nơi, trên cây cối trên mặt nước trên bầu trời, một nỗi buồn lớn lao rộng khắp toàn thế giới đang đè nén xuống tôi, một nỗi buồn nghiêng nát tôi, một nỗi buồn tôi chưa bao giờ biết tới. Và tôi nhận ra, đau buồn đến thế là do Canada đã trở thành một thứ huyền tưởng thảm hại. Ngu ngốc và vô vọng. Nó không còn có khả năng thành sự thực. Ngay khi đó, bờ sông gần đến thế, tôi hiểu mình sẽ không làm gì đáng lẽ nên làm. Đột nhiên tôi cảm thấy mình choáng ngợp cảm giác không người giúp không nơi nương tựa, thấy như mình bị chìm ngìm, tựa hồ tôi vừa ngã khỏi thuyền và đang bị những làn sóng bạc cuốn đi. Từng mẫu đời đã qua lóe lên trước mắt tôi. Tôi thấy một đứa bé bảy tuổi đội mũ cao bồi trắng, đeo mặt nạ Lone Ranger và giắt cặp súng lục sáu viên đút trong bao súng; tôi thấy một tay shortstop⁸ mười hai tuổi chơi trong giải bóng chày dành cho thiếu nhi, đang xoay mình đánh cú ăn liền hai chốt; tôi thấy một cậu bé mười sáu tuổi áo quần bánh chọe sẵn sàng cho cuộc dạo chơi đầu tiên với bạn gái, trông thật bánh, bộ tuxedo trắng thắt nơ đen, tóc cắt ngắn

ép thẳng, giày mới đánh. Cả cuộc đời tôi dường như tràn hết xuống sông, xoáy cuộn rồi bỏ tôi, tất cả những gì tôi từng là hoặc từng muốn được là. Tôi không thở được; tôi không giữ mình nổi được; tôi không biết phải bơi theo đường nào. Một ảo giác, chắc thế, nhưng nó cũng thực như bất cứ điều gì tôi từng cảm nhận. Tôi thấy ba mẹ tôi đang gọi tôi phía bờ xa. Tôi thấy anh chị tôi, toàn bộ dân thị trấn, thị trưởng và bộ Phòng Thương mại tất cả thầy cô cũ tất cả bạn gái cũ và bạn bè hồi trung học của tôi. Như là một sự kiện thể thao kỳ khôi nào đấy: mọi người gào thét từ ngoài vòng đấu, hết mình cổ vũ tôi – thứ tiếng gầm đing tai ở sân vận động. Bánh kẹp thịt và bắp rang – những mùi sân vận động, cái bóng sân vận động. Một đội cổ vũ làm trò nhào lộn dọc bờ Sông Mưa; họ mang loa mang những túm tua và có những bắp đùi nâu nhẵn mịn. Đám bông đu đưa từ bên này sang bên nọ. Một ban quân nhạc chơi những bài ca chiến đấu. Tất cả cô dì chú bác tôi đều ở đấy, cả Abraham Lincoln, cả Thánh George, cả một bé gái chín tuổi tên Linda đã chết vì u não từ hồi học lớp năm, cả một nhà thơ mù hí hoáy viết lên mấy mảnh giấy, cả tổng thống Johnson, cả Huck Finn, cả Abbie Hoffman, và tất cả những người lính đã chết từ dưới mồ sống dậy, cả hàng ngàn người mà rồi sau sẽ chết – dân làng với những vết bỏng ghê rợn, trẻ con không tay không chân – phải, và Bộ Tổng Tham mưu Liên quân cũng ở đó, hai ba giáo hoàng cũng ở đó, cả một thiếu úy tên Jimmy Cross, cả cựu binh cuối cùng từ thời Nội chiến Hoa Kỳ còn sống đến giờ, cả Jane Fonda ăn mặc giả làm Barbarella, rồi một ông già nằm sóng soài cạnh chuồng heo, cả ông tôi, cả Gary Cooper và một phụ nữ có khuôn mặt tử tế mang cây dù và một cuốn *Cộng hòa* của Plato, và một triệu công dân hung hãn vẫy những lá cờ đủ dạng đủ màu – những người đội mũ cứng, những người đầu quấn dải băng – tất cả đang gào thét đang hòa giọng hát vang và đang giục giã tôi tiến tới bờ này hoặc bờ kia. Tôi thấy những khuôn mặt từ quá khứ xa lẫn vào tương lai xa lẫn. Vợ tôi ở đó. Đứa con gái chưa ra đời của tôi vậy tôi, còn hai thằng con trai tôi thì nhảy lên nhảy xuống, và một trung sĩ huấn luyện tên Blyton cười khẩy rồi chìa một ngón tay lên trời mà lắc đầu. Có một tài xế tắc xi từ Bronx tới. Có một thanh niên mảnh dẻ mà một ngày kia tôi sẽ giết bằng một quả lựu đạn dọc theo một đường mòn đất đỏ gần làng Mỹ Khê.

Con thuyền nhỏ bằng nhôm khẽ bồng bênh bên dưới tôi. Có gió và có bầu trời.

Tôi cố vận ý chí leo ra khỏi thuyền.

Tôi nắm lấy be thuyền rồi khom người tới và nghĩ, *Rồi đây.*

Tôi đã thử. Chỉ là không thể được.

Tất cả những con mắt đó đang nhìn tôi – toàn thị trấn, toàn vũ trụ – nên tôi không thể liều mình để phải chịu hổ thẹn. Như thể có một đám đông khán giả quan sát cuộc đời tôi, con xoáy những khuôn mặt dọc theo dòng sông, và trong đầu tôi có thể nghe người ta đang quát tháo tôi. Đồ phản bội! Họ thét. Thằng đào ngũ! Quân hèn nhát! Tôi thấy mình đỏ mặt. Điều này tôi không chịu được. Tôi không kham nổi lời đàm tiếu làm ô nhục, hay lời nhạo báng của những kẻ ái quốc. Ngay cả trong trí tưởng tượng, bờ sông cách có hai mươi mét, tôi vẫn không sao buộc được mình dừng cảm. Nó chẳng liên quan gì đến tinh thần. Xấu hổ, chỉ có thế.

Và ngay khi đó tôi buông chịu.

Tôi sẽ tham chiến – tôi sẽ giết người và có lẽ sẽ chết – bởi nếu không thế thì tôi xấu hổ.

Đó mới là điều đau buồn. Thế nên tôi ngồi nơi mũi thuyền mà khóc.

Giờ thì khóc to. Khóc to, khóc như mưa như gió.

Elroy Berdahl vẫn lặng thinh. Ông tiếp tục câu. Ông điều khiển dây bằng đầu ngón tay, kiên nhẫn, nheo mắt nhìn cái nút màu đỏ bồng bênh trên Sông Mưa. Mắt ông bình thản và vô cảm. Ông không nói. Ông chỉ có đó, như dòng sông và mặt trời cuối hè. Thế nhưng bằng sự hiện hữu của ông, sự trông chừng câm lặng của ông, ông làm cho nó có thực. Ông là một nhân chứng như Thượng đế, hay như các vị thánh thần vẫn luôn tuyệt đối lặng thinh quan sát chúng ta sống cuộc đời mình, quan sát chúng ta lựa chọn hoặc không thể nào lựa chọn.

“Không cần,” ông nói.

Rồi lát sau ông già thu dây vào và xoay thuyền quay lại Minnesota.

Tôi không nhớ mình có chia tay ông hay không. Buổi tối sau cùng chúng tôi ăn với nhau, và sáng ra Elroy làm bữa sáng cho tôi. Khi tôi bảo ông già tôi sắp đi, ông gật đầu làm như đã biết rồi. Ông nhìn xuống bàn mỉm cười.

Đến một lúc nào đó trong buổi sáng có thể là chúng tôi đã bắt tay nhau – chỉ là tôi không nhớ – nhưng tôi biết chắc là đến khi tôi gói ghém đồ đạc xong thì ông già đã đi mất. Đến gần trưa, khi xách va li ra xe, tôi để ý thấy

chiếc xe tải con màu đen của ông không còn đỗ trước nhà nữa. Tôi vào trong nhà đợi một lát, nhưng rồi linh cảm cho rằng ông sẽ không quay lại. Theo cách nào đó, tôi nghĩ, điều đó âu cũng thích đáng. Tôi rửa chỗ bát đĩa ăn sáng, để lại hai trăm đô của ông trên quầy bếp, chui vào xe, trực chỉ phía nam, trở về nhà.

Hôm đó nhiều mây. Tôi đi qua những thị trấn có những cái tên xa lạ, qua những rừng thông rồi xuống vùng thảo nguyên, sau đó sang Việt Nam, nơi tôi làm lính, rồi lại trở về nhà lần nữa. Tôi sống sót, nhưng đó không phải một kết thúc có hậu. Tôi đã là một thằng hèn. Tôi đã đi đến cuộc chiến tranh.

Thù

Một sáng cuối tháng Bảy, trong khi chúng tôi đang tuần tra gần bãi đáp Gator, Lee Strunk và Dave Jensen thui nhau một trận. Duyên do là một chuyện có phần ngu xuẩn – một con dao xếp bị thất lạc – nhưng dù vậy cuộc ẩu đả thật kịch liệt. Mãi một chập hai bên bất phân thắng bại, nhưng Dave Jensen bự con và khỏe hơn nhiều, nên rốt cuộc hắn vòng tay siết cổ Strunk, dúm đầu nó xuống, động vào mũi nó liên hồi kỳ trận. Hắn đánh thật dữ. Và hắn không dừng. Mũi của Strunk bật ra tiếng gãy sặc nhon, nghe như tiếng pháo, nhưng dù có vậy thì Jensen vẫn cứ động nó, động hoài động mãi, những cú động lia lịa như trời giáng chẳng trật một cú nào. Phải ba thằng bọn tôi mới lôi được hắn ra. Khi mọi chuyện đã xong, người ta phải cho Strunk lên trực thăng vào hậu cứ, ở đó người ta chăm sóc cái mũi của hắn, và hai ngày sau hắn quay lại với bọn tôi, đeo nẹp kim loại và cả một đồng gạc.

Giá như ở hoàn cảnh nào khác, mọi chuyện ẩu đả đã dừng ở đó. Nhưng đây là Việt Nam, ai người ta cũng mang súng, nên Dave Jensen bắt đầu lo lắng. Chuyện ấy chủ yếu nằm trong đầu hắn. Chẳng ai dọa hắn, chẳng ai thề trả thù, chỉ là sự im lặng căng thẳng giữa hai thằng khiến cho Jensen phải đặc biệt đề phòng. Khi đi tuần tra hắn cẩn thận canh chừng xem Lee Strunk ở đâu. Hắn đào công sự cá nhân ở mãi đầu bên kia vòng rào ngoài; hắn che chắn kỹ sau lưng hắn; hắn tránh những tình huống có thể khiến cho chỉ có hai thằng ở cạnh nhau. Cuối cùng, sau khi cứ vậy được một tuần, sự căng thẳng bắt đầu sinh ra rắc rối. Jensen không sao thư giãn được. Cứ như là phải đánh hai cuộc chiến cùng một lúc, hắn nói. Chẳng có đất nào an toàn: kẻ thù ở bất cứ đâu. Chẳng có tiền tuyến hay hậu phương. Ba đêm hắn khó mà ngủ được – cứ lo ngay ngáy – lúc nào cũng cảnh giác, nghe thấy những tiếng động lạ trong bóng tối, mừng rỡ trông ra một trái lựu đạn lăn vào công sự của hắn hay một mũi dao cạo nhọn nhọt tai hắn. Sự khác biệt giữa người tốt và kẻ xấu biến mất đối với hắn. Ngay cả trong những lúc tương đối an toàn, khi tất cả chúng tôi có thể thoải mái xả hơi, Jensen vẫn cứ ngồi tựa lưng vào một bức tường đá, súng gác ngang đầu gối, quan sát Lee Strunk bằng cặp mắt lơ lảo, bồn chồn. Đến cái nước, cuối cùng hắn cũng mất tự chủ. Một cái gì đó ắt phải gãy. Một chiều nọ hắn bắt đầu nã súng lên trời, hét to cái tên Strunk, vừa nã vừa hét, cứ thế không ngừng cho đến khi vãi

sạch cả một băng đạn. Cả lũ chúng tôi nằm rạp xuống đất. Chả ai đủ gan lại gần hẳn. Jensen bắt đầu nạp đạn, nhưng rồi hẳn ngồi phịch xuống lấy tay ôm đầu không nhúc nhích. Mãi hai ba tiếng đồng hồ hẳn cứ ngồi đó.

Nhưng đó chưa phải phần kỳ quái nhất.

Bởi vì khuya hôm ấy hẳn mượn một khẩu súng lục, cầm chỗ nòng súng, và dùng khẩu súng như cái búa để tự đập bể mũi hẳn.

Sau đó hẳn băng ngang qua vòng rào đến chỗ công sự của Lee Strunk. Hẳn cho thằng kia thấy hẳn đã làm gì, đoạn hỏi có phải như thế là chuyện giữa hai thằng đã sòng phẳng hay không.

Strunk gật đầu nói, Chắc rồi, giờ thì sòng phẳng.

Nhưng sáng ra Strunk cười mãi không thôi. “Cái thằng điên,” hẳn nói. “Là tao ăn cắp con dao khi gió của nó chớ ai.”

Bạn

Daven Jensen và Lee Strunk không trở thành bạn ngay tức thì, nhưng rồi tụi nó cũng học được cách tin cậy nhau. Suốt một tháng sau đó hai thằng thường cặp với nhau đi phượt kích. Hai thằng yểm trợ nhau đi tuần, dùng chung công sự, thay phiên nhau gác vào ban đêm. Cuối tháng Tám, hai thằng giao ước rằng nếu một trong hai thằng bị thương đến mức tàn đời – phải ngồi xe lăn – thì thằng kia sẽ tự động tìm cách nào đó kết liễu cho xong. Theo như tôi thấy thì hai đứa khá nghiêm túc. Tụi nó ghi hẳn ra giấy, ký tên và nhờ một vài thằng làm chứng. Thế rồi vào tháng Mười, Lee Strunk giẫm lên một trái đạn cối. Trái đạn tiện đứt chân phải hẳn đến nửa gối. Hẳn cố sức tiến được nửa bước trông đến tức cười giống như nhảy lò cò, rồi xiên về một bên và sụm. “Ôi, mẹ nó,” hẳn nói. Hẳn cứ nhắc đi nhắc lại, “Mẹ nó, ôi mẹ nó,” một hồi, làm như hẳn vừa va ngón chân vào một cái gì. Rồi hẳn phát hoảng. Hẳn ráng đứng dậy chạy, nhưng chẳng còn gì để mà chạy nữa. Hẳn ngã uỳnh xuống. Mấu chân còn lại của hẳn còn đang giật giật. Có những mấu xương, và máu phụt ra tấp tắp như nước phụt ra từ vòi nước. Hẳn có vẻ hoang mang. Hẳn rướn tay tới làm như muốn xoa bóp cái chân đã mất, đoạn hẳn ngất đi, thế rồi Chuột Kiley liền quần ga rô cầm máu, tiêm moóc phin và truyền huyết tương cho hẳn. Chẳng ai còn làm gì được nhiều ngoài chờ trực thằng tới. Sau khi chúng tôi thông báo địa điểm hạ cánh xong, Dave Jensen lại gần quỳ xuống cạnh Strunk. Mấu chân cụt giờ thôi giật. Đã có một lúc chúng tôi không rõ liệu Strunk còn sống không, nhưng rồi hẳn mở mắt nhìn lên Dave Jensen. “Ôi, lạy Chúa,” hẳn nói, rồi rên, đoạn cố nhìn đi chỗ khác mà nói, “Lạy Chúa, đừng giết tao mày ơi.”

“Thư giãn đi,” Jensen nói.

Lee Strunk có vẻ hoảng và rồi chí. Hẳn nằm im một giây rồi ra hiệu về phía cái chân. “Thật ra không tệ quá đâu. Không ghê gớm mà. Nè, *thiệt tình* người ta có thể khâu lại mà, *thiệt đó*.”

“Đúng, tao cá người ta làm được.”

“Mày nghĩ thế hả?”

“Chắc chắn.”

Strunk cau mày nhìn trời. Hẳn lại lả đi, rồi tỉnh dậy nói, “Đừng giết tao.”

“Tao không giết đâu,” Jensen nói.

“Tao nói *ngghiêm túc*.”

“Chắc chắn.”

“Nhưng mày phải hứa kìa. Thề với tao đi, thề là mày sẽ không giết tao.”

Jensen gật đầu nói, “Tao thề,” rồi lát sau chúng tôi mang Strunk lên trực thăng quân y. Jensen vươn tay chạm vào cái chân lạnh. “Đi nào,” hắn nói. Sau đó chúng tôi nghe nói Strunk chết ở đâu đó phía bên kia Chu Lai, chuyện đó dường như giúp Dave Jensen cất đi một gánh nặng khổng lồ.

Làm thế nào kể một câu chuyện chân thực về chiến tranh

Chuyện này là chân thực. Tôi có một người bạn ở Việt Nam. Tên hắn là Bob Kiley, nhưng ai cũng gọi hắn là Rat tức là Chuột.

Một thằng bạn của hắn chết trận, thế nên khoảng một tuần sau hắn ngồi xuống viết lá thư gửi cho em gái thằng bạn đó. Chuột kể cô ta nghe cô ta có một ông anh tuyệt vời đến thế nào, một anh chàng mười phân vẹn mười, một người bạn và một chiến hữu số một. Một người lính chân chính hơn ai hết, Chuột nói. Rồi hắn kể vào câu chuyện làm rõ ý này, kể rằng ông anh cô ta luôn luôn tình nguyện làm những việc mà cả triệu năm nữa cũng không ai dám tình nguyện, những việc nguy hiểm, kiểu như đi đặc công hay mấy chuyến tuần tra đêm thực sự là chó chết ấy. Thiệt là gan làm bằng thép không gỉ, Chuột kể với cô thế. Anh chàng hơi điên tí, thì đúng, nhưng điên theo lối tốt, một tay liều mạng thứ thiệt, bởi anh ta thích sự thách thức, anh ta thích thử chính mình, một con người đúng nghĩa đối mặt với thẳng mặt bùng. Một anh chàng tuyệt, tuyệt ơi là tuyệt, Chuột nói.

Dù thế nào, đây là một bức thư hay, rất riêng tư và cảm động. Chuột hầu như khóc hu hu khi viết. Hắn nước mắt lưng tròng khi kể về những lúc tươi đẹp hai thằng bầu bạn có nhau, ông anh cô ta làm cho cuộc chiến trở nên hầu như thú vị, luôn luôn nâng địa ngục lên và thắp sáng những ngôi làng và khó khăn kiểu gì cũng vượt qua ngon như ăn kẹo. Lại còn rất có khiếu hài hước nữa chứ. Như cái lần ở chỗ con sông khi hắn đi câu cá bằng cả một rổ toàn lựu đạn. Có lẽ là chuyện tức cười nhất trong lịch sử thế giới, Chuột nói, bao nhiêu là máu với me, ôi thôi cơ man nào là cá chết đếm làm sao cho xuể kể làm sao cho xiết. Anh trai cô, anh ấy lúc nào cũng biết thế nào là phải. Anh ấy biết làm thế nào để luôn vui vẻ ung dung. Dịp Halloween, cái đêm thiệt là khoái tử mà cũng thiệt kinh hồn, anh chàng bôi toàn thân đủ thứ màu và đeo cái mặt nạ ghê thấy mụ nội rồi lội bộ đến một ngôi làng để chơi trò cho-gì-đi-không-thì-phá trong khi toàn thân hầu như trụi lủi, có độc cặp bốt với hai cái quả toòng teng và một cây em mờ mờ sáu. Một con người siêu quần bạt chúng, Chuột nói. Thi thoảng cũng hơi chậm tí, nhưng ta có thể phó thác cho anh trọn cuộc đời mình.

Thế rồi thư đâm ra rất buồn và nghiêm trang. Chuột dốc hết tâm can. Hăn nói hăn yêu quý anh chàng đó. Hăn nói anh ta là bạn thân nhất của hăn trên đời. Họ như đôi bạn tri kỷ, hăn nói, anh em sinh đôi gì đó, họ có rất nhiều thứ chung. Hăn bảo cô em anh ta rằng hăn sẽ trông nom cô chừng nào hết chiến tranh.

Rồi chuyện gì xảy ra ?

Chuột gửi thư đi. Hăn chờ hai tháng. Con mặt lồn ngu đáo bao giờ trả lời.

Một câu chuyện chân thực về chiến tranh chẳng bao giờ dạy đời. Nó không hướng dẫn, không xiển dương đức hạnh, không đưa ra những mẫu mực hay hành vi đúng đắn của con người, không kiểm chế con người đừng làm những việc con người vẫn luôn làm. Nếu một câu chuyện trông có mòi dạy đời, đừng tin nó. Nếu đến cuối câu chuyện về chiến tranh mà bạn cảm thấy tinh thần mình thăng hoa, hay nếu bạn cảm thấy có một chút gì công chính được cứu vãn khỏi sự tàn hại lớn, ấy là bạn đã bị biến thành nạn nhân của một sự dối trá khủng khiếp và cũ rích. Chẳng cái gì là công chính hết. Làm gì có đức hạnh. Vì vậy, quy tắc đầu tiên là: bạn chỉ có thể kể một câu chuyện chân thực về chiến tranh bằng cách trung thành tuyệt đối với cái ác và với sự tục tằn. Nghe Chuột Kiley mà xem. Con mặt lồn, hăn nói. Hăn không nói con dĩ chó. Hăn chắc chắn không nói bà ấy, hay cô ấy. Hăn nói con mặt lồn. Đoạn hăn nhổ nước miếng và nhìn chăm chăm. Hăn mười chín tuổi – thế là quá nhiều với hăn – cho nên hăn nhìn bạn bằng cặp mắt to buồn hiên lành của kẻ sát nhân mà nói con mặt lồn, bởi vì bạn hăn chết, và bởi chuyện ấy vừa buồn vừa thật đến không tin được: con nhỏ đáo bao giờ trả lời.

Bạn có thể kể một câu chuyện chân thực về chiến tranh nếu nó làm bạn lúng túng. Nếu bạn không cần sự tục tằn, bạn không cần sự thực; nếu bạn không cần sự thực, hãy dè chừng xem bạn đang bỏ phiếu cho ai. Cứ cho đám thanh niên đi đánh nhau, khi trở về tụi nó toàn ăn nói tục tằn.

Nghe Chuột đi: “Lạy Chúa tôi, tao viết cái lá thư hay ho chết mẹ này, tao cày cục viết, thế rồi chuyện ra sao? Con mặt lồn ngu đáo bao giờ trả lời.”

Tên cái thằng đã chết là Curt Lemon. Chuyện xảy ra là, chúng tôi băng qua một con sông ngâu bùn rồi hành quân về phía núi, và đến ngày thứ ba

chúng tôi nghỉ chân dọc ngã ba đường mòn trong rừng sâu. Ngay khi đó, Lemon và Chuột Kiley bắt đầu chơi đùa. Tụi nó không biết sợ là gì. Tụi nó là con nít; chỉ là tụi nó không biết. Một cuộc dã ngoại đi vào chốn thiên nhiên, tụi nó nghĩ vậy, thậm chí chẳng phải chiến tranh, thành thử tụi nó đi vào dưới bóng râm của vài cái cây khổng lồ – bốn tầng tán lá, hoàn toàn không có ánh mặt trời – thế rồi tụi nó cười khúc khích gọi nhau là đồ gà chết và chơi một trò ngốc nghếch tụi nó tự chế ra. Trò này phải dùng lựu đạn khói, vốn là thứ vô hại trừ phi ta làm những chuyện ngu xuẩn, và tụi nó làm thế này: rút chốt rồi đứng cách nhau chừng hơn năm mét và đuổi bắt nhau dưới bóng mấy cái cây khổng lồ đó. Thằng nào sợ mà chạy thì thằng đó là gà chết. Và nếu chẳng có thằng nào sợ mà chạy thì lựu đạn nổ bụp một cái và cả hai thằng sẽ bị khói bao quanh mù mịt và hai đứa sẽ cười ha hả nhảy múa vòng quanh rồi lại làm lần nữa.

Chính xác như thế.

Chuyện xảy ra, đối với tôi, đã gần hai mươi năm trước, thế nhưng tôi vẫn còn nhớ chỗ ngã ba đường mòn ấy, những cái cây khổng lồ ấy và tiếng nước nhỏ giọt khe khẽ đâu đó phía sau mấy cái cây. Tôi nhớ mùi rêu. Trên tán lá có những bông hoa nhỏ xíu màu trắng, nhưng hoàn toàn không có ánh mặt trời, và tôi nhớ có những bóng râm tỏa xuống dưới gốc cây nơi Curt Lemon và Chuột Kiley chơi trò hù nhau bằng lựu đạn khói. Mitchell Sanders đang chơi thả yo-yo. Norman Bowker và Kiowa Và Dave Jensen đang ngủ gà ngủ gật hoặc nửa thức nửa gà gật, và bốn phía quanh chúng tôi toàn những ngọn núi lờm chờm màu xanh.

Ngoài tiếng cười như nắc nẻ ra thì mọi thứ tĩnh lặng.

Đến một lúc, tôi nhớ là Mitchell Sanders quay lại nhìn tôi, không hẳn là gật đầu, làm như cảnh báo cho tôi về điều gì đó, làm như hẳn *đã biết*, thế rồi lát sau hẳn cuộn cái yo yo lại bỏ đi.

Khó mà kể cho bạn biết chuyện gì xảy ra kể đó.

Tụi nó chỉ đang đùa nghịch. Có một tiếng động, chắc vậy, ắt là tiếng ngòi nổ, thế là tôi liếc ra sau thì thấy Curt Lemon đang từ trong bóng râm bước ra ngoài nắng. Khuôn mặt hẳn bỗng dưng có màu nâu và ngời sáng. Một thằng nhóc bô trai, thực vậy. Cặp mắt xám sắc sảo, người mảnh dẻ, eo thon, và khi hẳn chết thì chuyện ấy gần như là đẹp, khi ánh nắng tràn tới quanh hẳn nâng hẳn lên rồi hút hẳn vào một cội cây đầy rêu đầy dây leo đầy hoa trắng.

Trong bất cứ câu chuyện nào về chiến tranh, nhưng đặc biệt là một chuyện chân thực, khó mà tách bạch được điều đã xảy ra với điều dường như đã xảy ra. Cái dường như đã xảy ra đến trước khi nó xảy ra và cần được kể lại theo cách đó. Góc độ nhìn bị lệch lạc. Khi một quả mìn nổ, ta nhắm mắt rồi hụp xuống và bản thân ta dạt ra ngoài. Khi một gã chết, như Curt Lemon, ta ngoảnh đi rồi nhìn lại một thoáng rồi lại ngoảnh đi. Nhưng bức tranh bị xáo trộn; ta có xu hướng bỏ sót nhiều thứ. Rồi sau đó, khi ta đi kể lại chuyện ấy, luôn luôn có cái sự dường như đầy siêu thực ấy, nó làm cho câu chuyện có vẻ như không thực, nhưng trên thực tế lại tiêu biểu cho cái sự thực nghiệt ngã và chân xác như nó vốn *dường như thế*.

Trong nhiều trường hợp một câu chuyện chân thực về chiến tranh không thể tin được. Nếu bạn tin nó, hãy hoài nghi. Đây là chuyện khả tín. Thường thì phần điên rồ nhất là thực còn phần bình thường là không thực, bởi cái phần bình thường cần phải có đấy để làm cho bạn tin cái sự điên rồ quá tình là không thể tin kia.

Trong những trường hợp khác, bạn thậm chí không thể kể một câu chuyện chân thực về chiến tranh. Đôi khi nó nằm ngoài khả năng kể lại.

Chẳng hạn, tôi nghe được chuyện này, từ Mitchell Sanders. Lúc ấy mặt trời sắp lặn, chúng tôi đang ngồi trong công sự của tôi dọc theo bờ con sông rộng đầy bùn phía Bắc Quảng Ngãi. Tôi nhớ hoàng hôn thật yên bình làm sao. Một màu hồng hồng sâu thẳm đổ tràn trên sông, dòng sông thì chảy êm không tiếng, đến sáng chúng tôi sẽ băng qua sông và hành quân về phía Tây đến vùng núi. Dịp này thật hợp cho một câu chuyện hay.

“Chuyện thiệt, thề có Chúa Trời,” Mitchell Sanders nói. “Một đội tuần tra sáu người đi lên núi để thi hành một chiến dịch nghe lén thông thường. Mục đích là phục một tuần ở đó, chỉ nằm yên nghe ngóng động tĩnh của đối phương. Họ có mang theo đài phát, để nếu nghe được cái gì khả nghi – bất cứ cái gì – thì phải gọi pháo hoặc máy bay chiến đấu tới ngay, dù xa mấy đi chăng nữa. Ngoài ra thì phải giữ nghiêm kỷ luật chiến trường. Tuyệt đối im lặng. Chỉ nghe thôi.”

Sanders liếc tôi để xem có chắc là tôi hiểu bối cảnh không. Hắn đang nghịch cái yo-yo của hắn, cho nó múa bằng những cú giật nhỏ, ngắn và gắt của cổ tay.

Mặt hần vô cảm trong ánh chiều.

“Đây là nghe lén đúng quy định, răm rắp theo sách vở hần hoi. Sáu thằng đó, tụi nó không hé răng suốt đúng một tuần. Không cựa lưỡi. Dòng hết tai lên.”

“Đúng,” tôi nói.

“Hiểu tao chớ?”

“Vô hình.”

Sanders gật.

“Đúng quá,” hần nói. “Vô hình. Vậy nên mấy cái thằng này trốn sâu trong bụi rậm, ngụy trang từ đầu tới chân, rồi tụi nó nằm xuống đợi và chỉ làm động có vậy thôi, chả làm gì khác, tụi nó nằm đó trọn bảy ngày, chỉ nghe thôi. Mà này, tao bảo mày, rợn lắm đó. Núi kia mà. Mày không biết rợn là thế nào đâu chừng nào mày chưa ở đấy. Ừ thì rừng rậm, chỉ có điều tít ở giữa mây và luôn luôn có sương mù dày đặc – cứ như là mưa, chỉ có điều trời không mưa – cái gì cũng ướt át cũng trơn tuột cũng rồi núi và mây đếch thấy gì, thậm chí đi tè mày cũng đếch thấy cái củ của mình để mà tè. Làm như mày không có cả cơ thể ấy. Rợn thiệt chứ chả chơi. Mày đi cùng với sương với khói – sương mù kiểu như cuốn mày vào... Rồi lại còn âm thanh nữa. Âm thanh vang vang không ngừng. Mày nghe được những thứ mà đáng lẽ *đừng một ai* nghe mới phải.”

Sanders im một chút, chỉ nghịch nghịch cái yo-yo, đoạn hần mỉm cười với tôi.

“Vậy là sau khoảng hai ba ngày mấy thằng này bắt đầu nghe thấy thứ nhạc thiệt là êm dịu, nghe lạ hoắc lạ hươ. Nhưng tiếng vọng kỳ quái rồi lại còn gì ấy nữa. Như là ra-đi-ô hay gì đấy, nhưng không phải ra-đi-ô, mà là thứ nhạc kỳ quái của tụi vàng vọng ra từ ngay trong đá. Lúc thì nghe như xa lắm, nhưng mà lại cũng ngay gần. Tụi nó ráng lờ đi. Nhưng tụi nó đang phục ở đây để nghe mọi thứ, phải không? Thành thử tụi nó nghe. Và đêm nào tụi nó cũng nghe cái cuộc hòa nhạc khi gió đó của tụi vàng. Đủ thứ chuông ngân với lại đàn hơi. Mày tính, đây là chốn thâm sơn cùng cốc – không thể nào, chuyện này làm sao mà là thực được – nhưng mà *nó đấy*, cứ như núi non đã được chinh sang kênh Ra-đi-ô Hà Nội chó chết ấy. Lẽ tự nhiên tụi nó như ngồi trên đồng lửa. Một thằng tự nhét kẹo trái cây vô tai. Thằng khác thiếu tí nữa là điên. Thế nhưng, tụi nó đâu thể báo cáo về là có

tiếng nhạc, vấn đề là thế. Tụi nó đâu thể đeo tai nghe vô gọi về căn cứ mà nói, ‘Ê, nghe nè, tụi này cần tí hỏa lực, tụi này phải bùm cho tan xác cái ban nhạc rốc da vàng khố kiếp này.’ Tụi nó không làm vậy được. Ai mà nghe được. Cho nên tụi nó nằm đó trong sương mù và ngậm miệng. Rồi lại còn tệ hơn nữa là, coi đó, mấy thằng ôn tội nghiệp này không thể dung dăng dung dẻ như thường được. Không thể đùa cho qua được. Thậm chí không thể nói chuyện với nhau ngoại trừ thì thì thảo thảo, mà chuyện đó chỉ càng làm cho chim tụi nó thêm nhúc nhích. Chúng chỉ làm mỗi việc là nghe.”

Một lần nữa lại im lặng trong khi Mitchell Sanders nhìn ra con sông. Bóng tối giờ đang kéo đến dày, về phía Tây tôi thấy dựng lên đường viền của núi, mọi điều huyền bí và xa lạ.

“Phần kể mày không tin được đâu,” Sanders nhỏ nhẹ nói.

“Chắc là không,” tôi nói.

“Mày không tin đâu. Mà mày biết tại sao không?” Hăn cười với tôi một nụ cười dài, mệt mỏi. “Bởi vì nó đã xảy ra. Bởi vì mỗi một chữ nói ra đều tuyệt đối đúng trăm phần trăm sự thực.”

Sanders làm một âm thanh trong họng, nghe như thở dài, tựa hồ hăn không quan tâm liệu tôi có tin hăn hay không. Nhưng hăn có quan tâm. Hăn muốn tôi cảm nhận được sự thật, tin bằng cái sức mạnh nguyên sơ của cảm xúc. Theo cách nào đó, hăn có vẻ buồn.

“Sáu thằng đó,” hăn nói, “tụi nó giờ đã teo cu lắm rồi, thế mà đêm kia tụi nó bắt đầu nghe thấy những giọng nói. Như là ở bữa tiệc cốc tai ấy. Nghe giống vậy đó, cái tiệc cốc tai linh đình này của tụi vàng ở đâu đó trong sương mù. Nhạc nhẽo rồi tán gẫu rồi lại còn những gì gì nữa. Tụi nó nghe rõ mấy cái ly chuyên dùng uống mác ti ni. Rất chi trịnh trọng, rất chi lịch lãm văn minh, chỉ có điều đây đích phải văn minh gì ráo. Đây là Việt Nam.

“Dù sao, mấy thằng này vẫn ráng giữ bình tĩnh. Tụi nó cứ nằm đó thường thức, nhưng sau một hồi tụi nó bắt đầu nghe thấy – mày không tin được đâu – tụi nó nghe tiếng nhạc thính phòng. Tụi nó nghe thấy tiếng đàn vi ô lông với xen lô. Tụi nó nghe thấy giọng nữ cao rất chi là tuyệt của một mụ Việt nam. Rồi lát sau tụi nó nghe thấy một vở ô-pê-ra của tụi vàng rồi một nhóm đồng ca rồi thì Hợp ca Thiếu nhi Hải Phòng rồi một ban hát a ca gì đó rồi đủ thứ ca với hát thiệt là quái gở rồi thì cả Phạt này Bụt nọ. Và suốt gần ấy thời gian, nơi hậu cảnh, vẫn cứ là cái tiệc cốc tai ấy. Những giọng nói khác nhau ấy. Có điều không phải giọng người, bởi đó là núi.

Theo kịp tao chứ? Đá – nó đang *nói chuyện*. Mà cả sương mù nữa, rồi cả cỏ và cả mấy con cây man-gút trời đánh nữa. Cái gì cũng nói chuyện. Cây cối nói chuyện chính trị, tụi khỉ nói về tôn giáo. Cả cái xứ này. Việt Nam. Chỗ này nó lên tiếng nói. Hiểu không? Việt Nam – nó nói.

“Mấy thằng này không kham nổi. Tụi nó thua. Tụi nó bật ra-đi-ô lên báo cáo về động thái của địch – cả một đạo quân, tụi nó nói – và tụi nó yêu cầu hỏa lực. Tụi nó gọi cao xạ và trực thăng chở quân. Tụi nó gọi pháo kích. Và tao nói với mày, tụi nó nghiền nát cái tiệc cốc tai đeo mẹ đó. Suốt cả đêm tụi nó hun khói mấy trái núi. Tụi nó nghiền rừng ra thành nước quả. Tụi nó cho nổ tung cây cối cho nổ nhóm đồng ca và bất cứ cái gì có đầy để mà cho nổ. Đốt sạch. Tụi nó rải na pan tới rồi lui mấy cái rặng núi. Tụi nó cho biệt kích cho F-4 tới, tụi nó dùng đạn phốt pho dùng chất nổ mạnh dùng bom cháy. Toàn là lửa. Tụi nó cho mấy ngọn núi cháy thành tro.

“Cho đến quãng bình minh thì mọi thứ trở nên yên tĩnh. Cứ như mày chưa bao giờ *nghe thấy* yên tĩnh bao giờ ấy. Một trong những cái ngày thật sự dày, thật sự mù mịt – toàn mây với sương, tụi nó lại đang ở cái vùng đặc biệt này – và núi non tuyệt đối im lìm. Như *Brigadoon*⁹ ấy – toàn hơi nước, mày hiểu không? Cái gì cũng bị hút vào trong sương mù hết. Tĩnh không tiếng động, ngoại trừ tụi nó vẫn *nghe thấy* nó.

“Thế là tụi nó gói ghém ba lô rồi đi. Tụi nó tiến về phía núi, quay về căn cứ, và khi tới nơi tụi nó đếch nói năng gì. Tụi nó không nói chuyện. Không một lời, cứ như tụi nó câm điếc rồi ấy. Sau đó thằng cha đại tá phì lủ mới đến hỏi cái quái gì xảy ra ở đó vậy hả. Tụi nó nghe thấy gì? Sao phải cần tới bấy nhiêu đạn dược? Thằng cha nổi khùng, khăng khăng làm cho ra lẽ. Chớ sao nữa, họ tiêu hết sáu ngàn tỉ đô cho súng đạn, thế nên thằng đại tá đít bự này cần câu trả lời, thằng chả muốn biết thật ra cái chuyện đeo mẹ này là sao.

“Nhưng mấy thằng này, tụi nó nín khe. Tụi nó chỉ nhìn thằng chả một hồi, phần như hơi tức cười, phần như kinh ngạc, và toàn bộ cuộc chiến tranh nằm ngay trong cái nhìn ấy. Nó nói tất cả những gì mày chả bao giờ nói được. Nó nói là, nè ông bạn, tai ông bị nút sập rồi. Nó nói là, thằng chó chết tội nghiệp ời, mày chả bao giờ biết được đâu – sai tần số – mà thậm chí mày sẽ *chả bao giờ* muốn nghe cái đó đâu. Đoạn tụi nó đứng nghiêm chào thằng chả rồi bỏ đi, bởi vì có một số chuyện mày chả bao giờ kể.”

Bạn có thể kể một câu chuyện chân thực về chiến tranh theo cái lối nó chẳng bao giờ có vẻ kết thúc. Khi đó, không, và vĩnh viễn chẳng bao giờ. Không kết thúc khi Mitchell Sanders đứng dậy bỏ đi vào trong bóng tối.

Tất cả vẫn đang diễn ra.

Ngay cả bây giờ, tại khoảnh khắc này, tôi nhớ cái yo-yo đó. Theo nghĩa nào đó, hẳn vậy, bạn phải có mặt ở đây, bạn phải nghe nó, nhưng tôi có thể hiểu Sanders tha thiết muốn tôi tin hẳn đến thế nào, nỗi thất vọng của hẳn khi không thể truyền đạt chân xác các chi tiết, không thể vạch được rõ ràng cái sự thực tối hậu và chung quyết.

Và tôi nhớ mình đã ngồi trong công sự suốt đêm ấy, nhìn những bóng đen của Quảng Ngãi, nghĩ về ngày mai sẽ đến, về chuyện chúng tôi sẽ qua sông và hành quân về phía Tây đến những ngọn núi kia, về tất cả những cách có thể khiến cho tôi chết, tất cả những gì tôi không hiểu.

Khuya hôm đó Mitchell Sanders chạm tay vào vai tôi. “Tao mới nghĩ ra,” hẳn thì thầm. “Ý tao là vấn đề tinh thần. Chả ai để tai nghe. Chả ai nghe thấy cái gì. Như cái thằng đại tá đít bự đó. Đám chính trị gia, hết thấy cái đám dân sự. Con bạn gái mày. Bạn gái tao. Con bạn gái nhỏ xinh ngọt ngào trinh trắng của bất cứ thằng nào. Cái tội nó cần là đi làm một chuyến rình nghe lén. Hơi nước, mày ạ. Cây và đá – mày cần phải *lắng nghe* kẻ thù của mày.”

Thế rồi, đến sáng, Sanders lại tới chỗ tôi lần nữa. Trong đội đang chuẩn bị lên đường, kiểm tra vũ khí, tiến hành tất cả những nghi thức nhỏ nhất trước một cuộc hành quân quan trọng này. Nhóm dẫn đầu đã băng qua sông và đang dàn ra tiến về phía Tây.

“Tao có cái này cần tự thú,” Sanders nói. “Đêm qua tao đã phải bịa ra vài thứ mày ạ.”

“Tao biết.”

“Nhóm đồng ca. Chả có nhóm đồng ca nào hết.”

“Phải.”

“Không có ô-pê-ra.”

“Quên đi, tao hiểu mà.”

“Ừ, nhưng mà nghe này, nó vẫn cứ thực. Sáu thằng đó, tội nó nghe thấy âm thanh ma quái ở đó. Tội nó nghe thấy thứ âm thanh mày chẳng bao giờ

tin nổi.”

Sanders xốc lại ba lô, nhắm mắt một chút, đoạn gần như mỉm cười với tôi. Tôi biết điều gì sắp xảy ra.

“Được rồi,” tôi nói, “thế thì bài học là gì?”

“Quên đi.”

“Không, nói đi.”

Hắn im một hồi lâu, nhìn đi chỗ khác, rồi im lặng cứ kéo dài cho đến khi hầu như chúng tôi lúng túng. Rồi hắn nhún vai và nhìn tôi bằng cái nhìn chăm chăm kéo dài đến cả một ngày.

“Nghe thấy tĩnh lặng không, mà?” hắn nói. “Tĩnh lặng đến thế – chỉ lắng tai nghe thôi. Bài học của mày đó.”

Trong một câu chuyện chân thực về chiến tranh, nếu như có một bài học nào đấy, thì đó là: nó giống như sợi dẹt nên tấm vải. Bạn không thể xé nó ra. Bạn không thể rút ra ý nghĩa mà không tháo mở ý nghĩa sâu hơn. Và cuối cùng, kỳ thực, chẳng có gì nhiều để nói về một câu chuyện chân thực về chiến tranh, có chăng là ngoại trừ “Ồ”.

Chuyện chân thực về chiến tranh không khái quát. Chúng không dung sự trù tượng hay phân tích.

Chẳng hạn: chiến tranh là địa ngục. Như một tuyên ngôn có tính tinh thần, chủ nghĩa vị tha xưa cũ có vẻ như hoàn toàn chân thực, thế nhưng bởi nó trù tượng hóa, bởi nó khái quát hóa, cho nên tôi không thể tin nó bằng bụng dạ tôi. Chẳng có gì quặn lên trong đó.

Nó phải chạm đến bản năng trong cật ruột. Một chuyện chiến tranh chân thực, nếu kể một cách chân thực, sẽ làm cho cật ruột tin.

Chuyện này làm được điều đó với tôi. Trước đây tôi đã kể chuyện này rồi – nhiều lần, nhiều dị bản – nhưng đây mới là những gì thực sự xảy ra.

Chúng tôi băng qua sông và hành quân về phía Tây vào trong núi. Vào ngày thứ ba, Curt Lemon giẫm lên một quả mìn 105 ly. Hắn đang chơi đuối bắt với Chuột Kiley, cười ha hả, thế rồi hắn chết. Cây cối rậm dày, phải mất gần một giờ mới phát quang được một bãi đáp cho trực thăng.

Sau đó, khi lên cao hơn trên núi, chúng tôi bắt gặp một con nghé của Việt Cộng. Nó đang làm gì ở đó thì tôi không biết – chẳng có nông trại hay đồng lúa gì ráo – nhưng chúng tôi đuổi bắt nó rồi tròng dây thừng mà dắt nó theo đến một ngôi làng vắng ngắt ở đó chúng tôi dừng chân nghỉ qua đêm. Sau khi ăn tối Chuột Kiley lại gần vuốt mũi con nghé.

Hắn mở một lon khẩu phần C, thịt heo với đậu, nhưng con nghé không quan tâm.

Chuột nhún vai.

Hắn lùi lại rồi bắn xuyên qua đầu gối chân trước bên phải của con nghé. Con vật không kêu một tiếng. Nó ngã ụp xuống, rồi lại đứng dậy, và Chuột nhắm kỹ rồi bắn bay một bên tai. Hắn bắn vào cẳng sau nó và vào cái bướu nhỏ trên lưng nó. Hắn bắn hai lần vào hai bên sườn nó. Không phải bắn để giết; mà bắn để làm đau đớn. Hắn kê họng súng vào mõm và bắn bay cái mõm. Chẳng ai nói gì nhiều. Toàn trung đội đứng đó nhìn, cảm thấy đủ mọi thứ, nhưng chẳng có mấy lòng thương hại dành cho con nghé. Curt Lemon đã chết. Chuột Kiley đã mất thằng bạn tốt nhất của nó trên đời. Về sau, trong tuần lễ ấy, hắn sẽ viết một bức thư riêng dài gửi cho em của thằng bạn, con bé rồi sẽ không trả lời, nhưng lúc này thì vấn đề là nỗi đau đớn. Hắn bắn bay cái đuôi. Hắn bắn bay từng mảng thịt dưới xương sườn. Quanh chúng tôi toàn mùi khói bùn mùi cây rừng rậm rạp, chiều hôm đó rất ẩm rất nóng. Chuột chuyển sang chế độ bắn liên thanh. Hắn bắn lung tung, hầu như bừa bãi bắn đây, bồm bồm lia lịa vào bụng và mông. Rồi hắn nạp lại đạn, ngồi xổm xuống, bắn vào đầu gối trước bên trái nó. Con vật lại ngã ạch rồi gắng gượng dậy, nhưng lần này nó không dậy nổi. Nó loạng choạng rồi đổ vật xuống, nghiêng qua một bên. Chuột bắn vào mũi nó. Hắn khom tới thì thầm gì đó, như đang nói với con thú cưng nuôi ở nhà, rồi hắn bắn vào cổ họng nó. Suốt thời gian ấy con nghé im lặng, hoặc hầu như im lặng, chỉ có một âm thanh lục đục nhỏ nơi từng là cái mũi. Nó nằm rất im. Chẳng có gì cục cựa trừ cặp mắt, rất to, hai con người đen láy và ngốc nghếch.

Chuột Kiley khóc. Hắn cố nói gì đó, nhưng rồi hắn đặt súng vào chỗ cũ đoạn bỏ đi một mình.

Đám còn lại chúng tôi đứng thành một vòng tròn nham nhở quanh con nghé. Hồi lâu không ai nói năng. Chúng tôi vừa chứng kiến một cái gì đó

cốt tử. Cái gì đó hoàn toàn mới và sâu thẳm, một mẫu của thế giới gây
điếng người đến mức hẳn còn chưa có tên cho nó.

Ai đó đá vào con nghé.

Nó vẫn còn sống, dù chỉ thoi thóp, chỉ trong cặp mắt.

“Kỳ thú,” Dave Jensen nói. “Cả đời tao chưa bao giờ thấy cái gì như
vầy.”

“Chưa bao giờ?”

“Chưa bao giờ. Chưa một lần.”

Kiowa và Mitchell Sanders khênh con nghé dậy. Họ lôi nó qua khoảnh
đất giữa làng, nhấc cao nó lên, thả nó xuống cái giếng làng.

Sau đó, chúng tôi ngồi đợi Chuột bình tâm lại.

“Kỳ thú,” Dave Jensen cứ nói mãi. “Vụ mới này quá hay. Xưa nay chưa
bao giờ thấy.”

Mitchell Sanders lôi cái yo-yo ra. “Hà, đây là Việt Nam,” hắn nói.
“Vườn Ác. Ở đây, mỗi tội ác đều sống sót và chưa hề có.”

Bạn làm thế nào để khái quát hóa?

Chiến tranh là địa ngục, nhưng chừng đó chưa bằng một nửa sự thực, bởi
chiến tranh cũng còn là bí ẩn là kinh khủng là mạo hiểm là can đảm là khám
phá là thiêng liêng là thương xót là tuyệt vọng là mong mỏi là tình yêu.
Chiến tranh thật hào hứng; chiến tranh thật chán ngắt. Chiến tranh làm cho
ta thành người; chiến tranh làm cho ta chết.

Các sự thực thường mâu thuẫn nhau. Chẳng hạn, có thể tranh cãi rằng
chiến tranh là ghê tởm. Nhưng trên thực tế chiến tranh cũng là cái đẹp. Dù
có rùng rợn đến đâu, ta không thể không há hốc mồm sững sờ trước sự
hùng vĩ đáng sợ của chiến trận. Ta tròn mắt nhìn những quả pháo chỉ đường
vút qua bóng tối vẽ thành những dải băng đỏ sáng ngời. Đi phục kích ta
chui rúc như một vầng trăng lạnh, hờ hững trôi lên trên những cánh đồng
giữa đêm thâu. Ta ngưỡng mộ sự cân đối mềm dẻo của các đạo quân khi
chuyển động, sự hài hòa của âm thanh của hình dáng của tỷ lệ, những dòng
đạn lửa đỏ sộ tuôn ra từ dưới máy bay chiến đấu, những quả pháo sáng, lửa
phốt pho trắng, màu cam tía của na pan, ánh lóe đỏ của tên lửa. Nó không
xinh xẻo đáng yêu, chắc chắn rồi. Nó gây choáng. Nó làm no con mắt. Nó

mạnh hơn ta. Ta ghét nó, nhưng mắt ta thì không. Như một đám cháy rừng chết chóc, như bệnh ung thư dưới kính hiển vi, bất kỳ trận đánh nào trận ném bom nào cuộc giội pháo nào cũng có vẻ đẹp thẩm mỹ thuần khiết của sự vô phân biệt tuyệt đối về đạo đức – một cái đẹp hùng mạnh, tàn nhẫn – và một câu chuyện chân thực về chiến tranh thì sẽ kể sự thực về điều này, mặc dù sự thực thì xấu xí.

Khái quát hóa về chiến tranh thì cũng như khái quát hóa về hòa bình. Hầu như mọi thứ đều thực. Hầu như chẳng có gì là thực. Có lẽ, trong cốt lõi, chiến tranh chẳng qua là một cái tên khác của cái chết, thế nhưng mỗi người lính đều sẽ nói với bạn, nếu họ nói thực, rằng tiến gần đến cái chết thì cũng đi kèm với một sự tiến gần tương ứng đến sự sống. Sau một trận độ súng, luôn luôn có cái niềm vui lớn lao về sự sống. Cây cối đang sống. Cỏ, đất – tất thảy. Vạn vật quanh ta thuần túy là đang sống, và ta ở giữa lòng chúng, và việc ta đang sống khiến ta run rẩy. Ta cảm thấy một nhận thức sâu xa, vượt ngoài da thịt rằng ta là một cái tôi đang sống – cái tôi thực nhất của ta, cái con người ta muốn là và rồi trở thành chỉ nhờ sức mạnh của niềm mong muốn đó. Trong lòng sự ác ta muốn trở thành người tốt. Ta muốn có phẩm giá. Ta muốn công lý muốn sự lịch lãm muốn sự hài hòa giữa những con người, những thứ ta chưa bao giờ biết là mình muốn. Ở nó có một sự kiêu như là lớn lao, kiêu như là thiêng liêng. Dù kỳ quặc, nhưng ta chưa bao giờ sống nhiều hơn khi ta hầu như chết. Ta nhận ra cái gì là có giá trị. Một cách mới mẻ, như thế lần đầu tiên, ta yêu những gì tốt đẹp nhất trong ta và trên thế giới, tất cả những gì có thể mất. Lúc hoàng hôn ta ngồi trong công sự nhìn ra dòng sông rộng đang trở màu hồng đỏ, những ngọn núi bên kia sông, và mặc dù sáng ra ta sẽ phải qua sông để tiến vào trong núi đang làm những chuyện kinh khủng và có thể chết, dù có vậy, ta vẫn nhận ra mình đang chiêm ngắm những màu sắc tinh tế trên dòng sông, ta thấy trầm trồ kính sợ trước cảnh mặt trời đang lặn, và lòng ta tràn đầy tình yêu khắc khoải, đau đớn trước chuyện thế giới lẽ ra có thể ra sao và luôn luôn nên ra sao, song hiện tại thì không.

Mitchell Sanders nói đúng. Đối với người lính bình thường, ít nhất, chiến tranh cho ta cái cảm giác – kiểu như chất thể tinh thần của nó – giống như một làn sương mù vĩ đại ma quái, dày đặc và trường cửu. Không có chút gì sáng sủa. Mọi thứ xoay tít. Những quy tắc cũ không còn áp dụng được, những chân lý cũ không còn đúng nữa. Đúng trở thành sai. Trật tự trộn lộn với hỗn loạn, tình yêu với hận thù, xấu xí với đẹp đẽ, luật pháp với

vô chính phủ, văn minh với dã man. Hơi nước hút ta vào. Ta không biết mình đang ở đâu, tại sao ta ở đó, và cái duy nhất chắc chắn là sự mù mờ mạnh hơn tất cả.

Trong chiến tranh ta đánh mất cảm quan cái gì là xác định, do đó là cảm quan về bản thân sự thực, và do đó cũng có thể nói trong một câu chuyện chân thực về chiến tranh chẳng có gì là tuyệt đối thực.

Thường thì trong một câu chuyện chân thực về chiến tranh thậm chí chẳng có một ý chính nào, mà nếu có thì phải hai mươi năm sau bạn mới ngộ ra, trong giấc ngủ, thế là bạn choàng tỉnh, lay vợ dậy và bắt đầu kể cho vợ nghe, chỉ có điều kể đến đoạn cuối thì bạn đã lại quên ý chính nọ là gì. Thế rồi bạn nằm đó hồi lâu quan sát câu chuyện diễn ra trong đầu bạn. Bạn lắng nghe tiếng vợ mình thở. Chiến tranh đã kết thúc. Bạn nhắm mắt lại. Bạn mỉm cười nghĩ, Lay Chúa, *ý chính* là gì?

Chuyện này làm tôi thức dậy.

Trên núi, ngày hôm đó, tôi quan sát Lemon xoay nghiêng người lại. Hẳn phá lên cười và nói gì đó với Chuột Kiley. Rồi hần bước một nửa bước nom kỳ khôi, tiến từ bóng râm ra ngoài nắng chói, và quả mìn 105 ly nổ tung quăng hần lên cây. Các bộ phận cứ treo trên đó, nên Dave Jensen và tôi được lệnh trèo lên mà bóc hần ra. Tôi nhớ khúc xương trắng của một cánh tay. Tôi nhớ những mẫu da và cái gì đó vàng vàng ướt ướt chắc là ruột. Cảnh xác vãi với máu me thật khủng khiếp, và còn mãi với tôi. Nhưng cái làm tôi thức dậy hai mươi năm sau là cảnh Dave Jensen hát “Lemon Tree” trong khi chúng tôi ném dần từng bộ phận cơ thể xuống

Bạn có thể kể về một chuyện thực về chiến tranh qua những câu hỏi mà bạn hỏi. Ai đó kể một câu chuyện, ví dụ vậy, và sau đó bạn hỏi, “Có thực không?” và nếu câu trả lời là quan trọng, ấy là bạn đã có câu trả lời.

Chẳng hạn, chúng ta đều nghe chuyện này. Bốn anh chàng đi dọc một đường mòn. Một quả lựu đạn ném tới. Một anh nhảy tới úp người lên quả lựu đạn, hứng trọn cú nổ và cứu mạng ba bằng hữu của mình.

Có thực không?

Câu trả lời là quan trọng.

Bạn cảm thấy bị lừa nếu chuyện đó chẳng hề xảy ra. Không có cái thực tại làm nền tảng thì nó chỉ là thứ bốc phét cũ mèm, thuần túy Hollywood, không thực, đúng như cái kiểu mọi câu chuyện như thế đều không thực. Thế nhưng thậm chí dù nó có xảy ra thật – và cũng có thể có, chuyện gì cũng có thể –, ngay cả chừng đó bạn vẫn biết nó không thể là thực, bởi một câu chuyện thực về chiến tranh không cần tới thứ sự thực đó. Có tuyệt đối xảy ra thực đi chẳng nữa thì cũng chẳng nghĩa lý gì. Một chuyện có thể xảy ra song là đối trá hoàn toàn; một chuyện khác có thể không xảy ra nhưng còn thực hơn cả thực. Chẳng hạn: bốn anh chàng đi dọc một đường mòn. Một quả lựu đạn ném tới. Một anh nhảy tới úp mình lên lựu đạn và hứng cú nổ, nhưng đó là một quả lựu đạn sát thương mạnh nên dù sao chẳng nữa mọi người đều chết. Song, trước khi chết, một trong mấy tay bị chết nói, “Mày làm thế để làm cái chó gì?” thì anh chàng nhảy lên lựu đạn đáp, “Để người ta viết truyện về đời tao mày ạ,” thế là tay kia nhe răng cười nhưng mà y đã chết.

Đó là một câu chuyện chân thực chẳng bao giờ xảy ra.

Hai mươi năm sau, tôi vẫn còn thấy ánh nắng trên mặt Lemon. Tôi vẫn còn thấy hắn xoay người, ngoảnh lại nhìn Chuột Kiley, đoạn hắn phá lên cười và bước cái nửa bước kỳ khôi đó từ bóng râm ra ngoài nắng, mặt hắn bất thần nâu lại và ngời chói, và khi chân hắn giẫm xuống, ngay khoảnh khắc đó, ắt hắn là hắn nghĩ chính ánh nắng đang giết chết hắn. Không phải ánh nắng. Mà là quả mìn 105 ly. Nhưng nếu tôi không thể nào kể đúng câu chuyện, kể về ánh nắng có vẻ như tự lại quanh hắn nhắc hắn lên nâng hắn lên cao tận trên cây, nếu tôi có thể bằng cách nào đó tái tạo cái màu trắng chết người của ánh sáng đó, cái ánh lóe nhanh, cái nhân và cái quả hiển nhiên, thì bạn hắn sẽ tin điều cuối cùng mà Lemon tin, mà đối với hắn chắc hắn là sự thực cuối cùng.

Thi thoảng, khi tôi kể chuyện này, sau đó lại sẽ có ai đẩy đến bảo bà ta thích nó. Đấy luôn luôn là phụ nữ. Thường thì đó là một phụ nữ trọng tuổi tính tình dễ mến và có quan điểm nhân bản. Bà ta sẽ giải thích cho tôi rằng về nguyên tắc bà ghét những chuyện về chiến tranh; bà không hiểu nổi tại làm sao người ta muốn nuốt lấy tất cả những máu me giết chóc rùng rợn đó. Nhưng chuyện này thì bà thích. Con nghé đáng thương, nó khiến bà buồn.

Đôi khi, thậm chí có cả những giọt lệ nhỏ. Điều tôi nên làm, bà nói, là để lại tất cả sau lưng tôi. Tìm những chuyện mới để viết.

Tôi không nói ra nhưng tôi sẽ nghĩ về điều đó.

Tôi sẽ hình dung khuôn mặt Chuột Kiley, nỗi đau của hắn, và tôi sẽ nghĩ, *Con mặt lồn ngu xuẩn.*

Bởi bà ta không lắng nghe.

Đó *không phải* chuyện về chiến tranh. Đó là chuyện về tình yêu.

Nhưng bạn không thể nói thế. Việc duy nhất bạn làm được là kể nó thêm lần nữa, một cách nhẩn nại, thêm vào và bớt đi, bịa ra thêm vài thứ để có được sự thật đích thực. Không có Mitchell Sanders, bạn bảo bà ta. Không có Lemon nào hết, chả có Chuột Kiley nào hết. Chả có ngã ba đường mòn nào. Chả có con nghé nào. Chẳng có dây leo chả có rêu chả hoa trắng hoa đen gì hết. Từ đầu tới cuối, bạn bảo bà ta, toàn bịa tuốt. Mỗi một chi tiết trời đánh – nào núi nào sông và nhất là cái con nghé tội nghiệp kia –, toàn bịa. Chả có gì xảy ra thực hết. *Không gì* hết. Mà thậm chí dù có xảy ra thực thì cũng chẳng xảy ra trên núi, mà là xảy ra trong cái làng nhỏ trên bán đảo Batangan, và lúc đó trời mưa như điên, và một gã tên Stink Harris choàng thức dậy gào rú với một con đĩa bám vào lưỡi. Bạn có thể kể một câu chuyện chân thực về chiến tranh nếu bạn cứ kể nó mãi.

Và rốt cuộc, dĩ nhiên, một câu chuyện thực về chiến tranh chẳng bao giờ là về chiến tranh. Nó là về ánh nắng. Nó là về chuyện hoàng hôn trải ra trên một dòng sông trông mới đặc biệt làm sao, dòng sông mà ta biết ta sẽ băng qua để rồi hành quân vào núi và làm những việc ta sợ phải làm. Nó là về tình yêu và ký ức. Nó là về nỗi buồn. Nó là về những người chị người em gái chẳng bao giờ hồi âm thư và những người chẳng bao giờ chịu lắng nghe.

Nha sĩ

Khi Curt Lemon trúng mìn chết, tôi thấy khó mà khóc thương được. Tôi quen biết hắn sơ sơ thôi, mà những gì tôi biết cũng chẳng hay ho gì lắm. Hắn có xu hướng ưa đóng vai người lính xù xì gai góc, luôn luôn làm bộ làm tịch, luôn luôn nống mình lên, và thỉnh thoảng hắn đẩy đi quá đà. Đúng là hắn chơi một số trò nguy hiểm thật, thậm chí đôi ba trò nói thẳng là rồ dại, như cái lần hắn vẽ khắp người và đeo cái mặt nạ ma rôi vào làng người Việt mà chơi trò cho-đi-không-thì-phá vào đêm Halloween. Nhưng sau đó thì hắn không thôi khoác lác. Hắn cứ nhắc lui nhắc tới những hành vi yêng hùng của hắn, thêm thắt những thứ hoa hòe hoa sói chẳng bao giờ thực sự xảy ra. Theo tôi nghĩ, hắn tự đánh giá mình quá cao và lấy thế làm thỏa mãn. Song cũng có khi ngược lại. Cũng có thể hắn tự đánh giá mình quá thấp nên cứ phải ra sức xóa đi điều đó.

Dù thế nào thì vẫn cứ dễ dâm ra đa cảm về người đã chết, cho nên để tránh điều ấy tôi muốn kể một chuyện ngăn ngăn về Curt Lemon.

Vào tháng Hai chúng tôi đang làm nhiệm vụ ở một khu vực tác chiến gọi là Túi Tên Lửa, có tên như vậy là vì đối phương thỉnh thoảng dùng nơi này để giội tên lửa lên sân bay Chu Lai. Nhưng với chúng tôi nó giống như là một kỳ đi nghỉ hai tuần. Khu vực tác chiến này nằm dọc Biển Đông, mọi thứ trông cứ như một khu du lịch biển, có bãi biển trắng xóa có hàng cọ và những ngôi làng nhỏ hiền hòa. Ấy là một quãng thời gian yên ả. Tuy nhiên, như thường lệ, các vị ở trên cao đâu thể dễ yên cho một chỗ nào cứ tốt đẹp hoài, thế nên một chiều nọ một tay nha sĩ quân đội được trực thăng đưa tới để kiểm tra răng cỏ chúng tôi và chỉnh sửa vài thứ vật vãnh. Hắn là một tay đại úy cao, mảnh khảnh, miệng hôi. Suốt nửa tiếng đồng hồ hắn lên lớp chúng tôi về vệ sinh răng miệng, trình diễn cho xem súc miệng đánh răng thế nào mới đúng cách, sau đó hắn mở phòng răng nơi một căn lều dã chiến nhỏ và cả lũ chúng tôi xếp hàng vào khám từng thằng một. Trang bị ở chỗ ấy thô sơ hết chỗ nói. Có một máy khoan răng chạy pin, một cái chông bằng vải bạt, một xô nước biển để súc miệng, một cái va li kim loại đựng dụng cụ. Tất cả hợp lại thành một thứ phòng răng kiểu lắp ráp dây chuyền, nhanh chóng và vô cảm, và mỗi bận tâm chính của tay đại úy trẻ hình như là cái đồng hồ.

Trong khi chúng tôi ngồi đợi, Curt Lemon bắt đầu căng thẳng. Hắn cứ bồn chồn bồn chồn, luôn tay nghịch cái thẻ ghi tên hắn. Cuối cùng ai đó hỏi chuyện gì vậy, thì Lemon liền cúi xuống nhìn hai tay mình mà nói hồi còn trung học hắn từng gặp vài chuyện không hay với nha sĩ. Đồi bại thực sự, hắn nói. Đúng kiểu phòng tra tấn. Máu me hay đau thì hắn không sợ – thực sự hắn khoái đánh nhau – nhưng ở nha sĩ có cái gì đó khiến cho hắn cứ rợn rợn. Hắn liếc về phía túp lều dã chiến mà nói, “Chả cách nào. Tin tao đi. Chả ai dây vào mất cái răng đó hết.”

Nhưng ít phút sau, tay nha sĩ này gọi tên hắn, Lemon đứng dậy đi vào lều.

Chuyện kết thúc nhanh. Tay nha sĩ chưa kịp đụng vào Lemon thì hắn đã ngất.

Bốn thằng chúng tôi phải khênh hắn lên đặt vào chõng. Khi hắn tỉnh, có một cái vết mới trông ngồ ngộ trên mặt hắn, hầu như bẽn lẽn, làm như hắn vừa bị bắt quả tang đang thực hiện một tội ác ghê gớm nào đó. Hắn chả nói năng với ai. Suốt ngày hôm đó hắn lằm lũi một mình dưới bóng cây, chỉ nhìn chăm chăm vào túp lều dã chiến. Hắn có vẻ hơi choáng. Thỉnh thoảng chúng tôi nghe tiếng hắn chửi thề, nói lảm nhảm một mình ngoài đó. Nếu như là ai khác thì chắc đã cười xòa cho qua, nhưng với Curt Lemon thế là quá nhiều. Nỗi xấu hổ đó chắc hắn đã vặn một con ốc nào đấy trong đầu hắn. Đêm hôm ấy hắn bò vào lều nha sĩ. Hắn bật đèn pin, đánh thức tay nha sĩ trẻ dậy, bảo tay này rằng hắn đau răng khủng khiếp. Đau chết được, hắn nói, cứ như có cây đinh trong hàm ấy. Tay nha sĩ khám chả thấy gì, nhưng Lemon cứ vật nài, thế là rốt cuộc thằng cha kia đành nhún vai, tiêm cho một liều Novocain rồi nhổ một cái răng hoàn toàn tốt. Có đau tí chút, tất nhiên, nhưng sáng ra Curt Lemon cười toe toét mãi không thôi.

Người tình sông Trà Bồng

Việt Nam lắm chuyện lạ, một số chuyện khó là thật được, số khác còn khó thật hơn nhiều, song chỉ những chuyện nào đảo lui đảo tới giữa tầm phào và hỗn loạn, giữa cái điên rồ và cái hăng ngày thì mới còn mãi. Có câu chuyện này cứ trở đi trở lại với tôi. Tôi nghe Chuột Kiley kể lại, hẳn thề sống thề chết đây là chuyện thật, tuy xét cho cùng tôi phải thừa nhận dù có vậy đi chẳng nữa thì cũng chả có gì bảo đảm. Trong toàn Đại đội Alpha, Chuột vốn có tiếng hay phóng đại và cường điệu, ưa thêm thắt cho sự việc nghe sinh động hơn, và với hầu hết chúng tôi hẳn có kể gì đi nữa ta cũng trừ bớt đi sáu bảy chục phần trăm là chuyện thường. Chẳng hạn, nếu Chuột kể với ta rằng hẳn từng ngủ với bốn cô trong một đêm, ta có thể hình dung là chừng một cô rưỡi. Chả phải hẳn muốn lừa ai. Ngược lại: hẳn muốn đun sự thực cho nóng lên, muốn làm cho sự thực cháy lên đến nỗi ta cảm thấy y như hẳn thấy. Với Chuột Kiley, tôi nghĩ, các sự kiện được hình thành bởi cảm giác chứ không phải ngược lại, và mỗi khi nghe một trong mấy chuyện của hẳn, ta lại thấy mình đang làm tính nhầm trong đầu, trừ đi những cấp so sánh nhất, luận ra căn bậc hai cho một trị tuyệt đối rồi nhân lên bằng “có thể”.

Thế nhưng, riêng với chuyện này. Chuột không chịu nhượng bộ. Hẳn tuyên bố đã tận mắt chứng kiến vụ này, và tôi nhớ hẳn đã bức mình ra sao khi một sáng họ Mitchell Sanders tỏ ra ngờ vực cái tiền đề căn bản của câu chuyện.

“Làm gì có chuyện ấy được,” Sanders nói, “Chả ai đưa ghê của mình sang Việt Nam bao giờ. Nghe chả thật tí nào. Làm sao mà nhập cảng con bồ ruột của mà sang đây được chứ.”

Chuột lắc đầu. “Chính mắt tao thấy, bạn à. Tao ở ngay đó. Thằng đó nó làm vậy mà.”

“Bạn gái nó hả?”

“Chính vậy. Thiệt hẳn hoi.” Giọng Chuột rít lên một chút. Hẳn ngừng nói, nhìn hai tay mình. “Nghe nè, thằng đó gửi tiền cho cô. Để cô bay qua. Con nhỏ tóc vàng xinh xinh – chỉ là một con nhóc, mới học xong trung học –, nó ló mặt tới xách theo va li và một túi nhựa đựng phần son các thứ. Tối

thăng giữa chốn đồng không mông quạnh. Thề có Chúa, bạn à. Quần váy trắng với áo thun hồng khêu gợi. Kìa con nhỏ tới.”

Tôi nhớ Mitchell Sanders khoanh tay lại. Hắn nhìn sang tôi một thoáng, không hẳn cười toe toét, không nói một câu, nhưng tôi đọc được sự khoái trá trong mắt hắn.

Chuột cũng nhìn thấy.

“Hồng xạo đâu,” hắn lẩm bẩm. “Quần váy.”

Hồi Chuột mới sang Việt Nam, trước khi gia nhập Đại đội Alpha hắn từng được phiên chế vào một trung đội quân y nhỏ trên vùng núi phía Tây Chu Lai, gần làng Trà Bồng, ở đó, cùng với tám người nữa hắn điều hành một trung tâm cứu thương chuyên cấp cứu và điều trị chấn thương. Các ca bị thương được trực thăng chở tới, được sơ cứu, sau đó đưa đến bệnh viện ở Chu Lai hay Đà Nẵng. Công việc thật ghê sợ, Chuột nói, nhưng thì thế, có gì lạ đâu. Chủ yếu là cưa, cưa tay cưa chân. Vùng đó đầy mìn, dày đặc bom nháy và bẫy tự tạo. Tuy nhiên, với lính quân y thì đây là nhiệm vụ lý tưởng, và Chuột tự cho mình may mắn. Có nhiều bia lạnh, ba bữa nóng hổi mỗi ngày, mái nhà tôn trên đầu. Chẳng phải tập tành gì ráo. Sĩ quan cũng chẳng có ma nào. Mình có thể để tóc dài, hắn nói, cũng chẳng phải đánh giầy hay đứng nghiêm chào hay chịu đựng mấy chuyện ba láp hậu với chả cứ. Người có cấp bậc cao nhất là một hạ sĩ quan tên Eddie Diamond, thú vui của hắn gồm từ cần sa cho tới Darvon¹⁰, và ngoại trừ một chuyến điều nghiên địa hình hiểm hoi thì chả hề có cái gì giống như kỷ luật nhà binh.

Theo như Chuột mô tả thì cơ sở đó nằm trên đỉnh một ngọn đồi phẳng dọc theo ngoại vi phía Bắc Trà Bồng. Một đầu là bãi đất nhỏ đáp trực thăng; đầu kia là nhà ăn và các lán cứu thương quay đại khái thành hình bán nguyệt nhìn xuống một con sông gọi là sông Trà Bồng. Bao quanh chỗ đó là những vòng dây kẽm gai xoắn ốc nhằng nhịt, với những boong ke và ụ bắn xây bê tông cách quãng không đều, và an ninh cơ bản được bảo đảm nhờ một đơn vị hỗn hợp gồm dân quân, địa phương quân và bộ binh Việt Nam Cộng hòa. Nghĩa là hầu như chẳng có an ninh gì hết. Nếu bảo là lính thì lính Việt Nam Cộng hòa toàn một lũ vô dụng; còn đám quân dân với địa phương quân thì cực kỳ nguy hiểm. Thế nhưng dẫu có quân có lính đâu ra đó song điều hiển nhiên là nơi này không thể phòng thủ được. Về phía Bắc và phía Tây đồng không mông quạnh dựng lên dày đặc như hăng hà sa số

bức tường, rừng sâu ba lớp tán, núi non vươn ra thành núi cao hơn, hẻm núi với vực sâu rồi lại sông chảy xiết rồi lại thác ghềnh rồi lại những con bướm lạ rồi lại vách đá dựng đứng những làng xóm nhỏ tỏa khói rồi lại những lũng tre rộng mênh mông rồi lại cỏ voi. Hồi trước, đầu thập niên 1960, người ta bố trí chỗ này làm tiền đồn cho Lực lượng Đặc biệt, và khi Chuột Kiley đến gần một thập kỷ sau, một đội gồm sáu lính Mũ Nồi Xanh vẫn còn dùng tổ hợp này làm căn cứ hoạt động. Bọn Mũ Nồi Xanh không phải là hạng thích giao du với người khác. Chúng như lũ thú, Chuột nói. Chúng có lán riêng nơi mép vòng rào ngoài, được gia cố bằng bao cát với hàng rào kim loại, và trừ phi vì những nhu cầu thiết yếu, còn thì chúng tránh tiếp xúc với đơn vị quân y. Lẩn lút và đáng ngờ, là những kẻ cô độc từ bản chất, sáu Mũ Nồi Xanh này thỉnh thoảng biến mất mỗi lần mấy ngày, thậm chí mấy tuần, thế rồi đêm hôm khuya khoắt chúng lại tái xuất hiện như có phép thần, di chuyển như những cái bóng dưới ánh trăng, lặng lẽ nhô ra từ trong rừng nhiệt đới rậm rạp mà tiến về phía Tây. Đám lính quân y hay đùa về vụ đó, nhưng hỏi thì không ai hỏi.

Tuy tiền đồn này khá cô lập và dễ bị tấn công nhưng Chuột nói khi ở đó hẳn cảm thấy an toàn một cách kỳ quặc. Chẳng nhiều chuyện xảy ra lắm. Nơi đó chả bao giờ bị đập súng cối, chả bao giờ bị nã đạn, và cuộc chiến tuồng như đang ở đâu đó xa lắm. Thi thoảng, khi có người bị thương tới thì cũng bận bịu lảng xảng một hồi, nhưng nếu không thì ngày này sang ngày khác diễn ra chẳng có sự cố gì, một quãng thời gian phẳng lặng êm ru. Gần như sáng nào họ cũng chơi bóng chuyền ngoài sân. Giữa trưa nóng bức đám đàn ông thường tìm mấy chỗ bóng râm nằm khàn cho qua những buổi chiều dài, rồi tối đến có chiếu phim có chơi bài và thỉnh thoảng có những buổi nhậu nhẹt chè chén thâu đêm.

Đúng vào giữa một trong những đêm thâu đó Eddie Diamond nêu ra cái khả năng đầy cá mỗ kia. Ấy chỉ là một nhận xét ngẫu nhiên. Thực ra là một câu đùa, Eddie nói, đáng lẽ tụi nó nên bỏ ra dăm đồng đưa vài mama-san¹¹ từ Sài Gòn tới cho cả nhà vui vẻ tí, thế là thoáng sau một người trong đám lính cười rộ nói, “Câu lạc bộ nhà binh nho nhỏ của riêng tụi mình,” rồi một người khác nói, “Ê bây, tụi mình trả lệ phí chớ hả, đụ bà nó?” Chả có gì nghiêm túc hết. Chỉ để giết thì giờ, tán cho vui về các khả năng, thế nên họ nói tới nói lui quanh ý ấy một hồi, nếu mình muốn làm thế thật thì liệu có được không, đâu có sĩ quan sĩ kiết gì đâu, làm gì có ai kèm kẹp mình, thế rồi họ bỏ qua đề tài ấy mà chuyển sang chuyện xe hơi và bóng chày.

Tuy nhiên, khuya hôm đó một lính quân y trẻ tên Mark Fossie cứ nhắc lại đề tài đó.

“Nè,” hăn nói, “nếu nghĩ kỹ thì chuyện ấy chả điên rồ lắm đâu. Mình làm được mà.”

“Làm gì?” Chuột hỏi.

“Thì đưa một cô nàng tới đây chứ còn gì nữa. Khó gì đâu?”

Chuột nhún vai. “Chả gì hết. Chiến tranh.”

“Chà, thấy không, vấn đề là ở đó,” Mark Fossie nói. “Ở đây thì chả chiến tranh gì ráo. Mình làm được thiệt mà. Chỉ cần gan mình to một chút là làm được.”

Có vài người cười rộ, và Eddie Diamond bảo tốt hơn là hăn nên buộc cây hàng của hăn cho chắc vào, nhưng Fossie chỉ cau mày nhìn lên trần một lát rồi bỏ đi viết thư.

Sáu tuần sau bồ hăn xuất hiện.

Theo như Chuột kể thì cô ả tới bằng trực thăng trên chuyến hàng tiếp tế hằng ngày bay từ Chu Lai. Một ả tóc vàng cao, to xương. Chuột nói cô ả cùng lắm chỉ mười bảy tuổi, mới tốt nghiệp trung học trường Cleveland Heights. ả có cặp giò dài, cặp mắt xanh dương, nước da giống màu kem dâu. Và rất vui vẻ thân thiện nữa.

Nơi bãi đáp trực thăng sáng đó, Mark Fossie cười toe toét quàng tay qua người ả nói, “Nè tụi bây, đây là Mary Anne.”

Cô gái có vẻ mệt và hơi lúng túng, nhưng ả mỉm cười.

Im lặng nặng nề, Eddie Diamond, tay hạ sĩ quan, khẽ cử động bàn tay, và một vài người khác lăm bắm một hai từ, rồi họ nhìn Mark Fossie nhặt va li của ả lên và tắt tay ả dẫn vào dãy lán. Mãi một hồi lâu cả lũ lặng thinh.

“Đồ ngựa,” cuối cùng ai đó nói.

Đến bữa ăn chiều Mark Fossie giải thích hăn đã thu xếp vụ này ra sao. Tốn tiền lắm, hăn thừa nhận, lộ trình và phương tiện cũng phức tạp, nhưng chả đến nỗi như lên mặt trăng. Từ Cleveland đến Los Angeles, Los Angeles đến Bangkok, Bangkok đến Sài Gòn. Cô ả nhảy lên một chiếc C-13 – bay tới Chu Lai rồi ngủ lại một đêm ở USO, sáng hôm sau thì xin quá giang trực thăng tiếp tế bay về hướng Tây.

“Đâu vào đó ngon lành,” Fossie nói, đoạn nhìn xuống cô bồ xinh tươi của hân. “Vấn đề là tụi bây phải *muốn* cho đủ bộ.”

Mary Anne Bell và Mark Fossie cặp với nhau từ hồi trung học. Từ hồi lớp sáu tụi nó đã biết một điều là một ngày tụi nó sẽ cưới nhau, sống trong một ngôi nhà đẹp đẽ bánh chọe gần hồ Erie, có ba đứa con tóc vàng khỏe mạnh, cùng già đi bên nhau và nhất định là sẽ chết trong vòng tay nhau rồi được chôn trong cùng một cỗ quan tài bằng gỗ óc chó. Kế hoạch là vậy. Tụi nó yêu nhau lắm lắm, đầy mộng mơ, và giá như trong dòng chảy thường tình của cuộc đời thì toàn bộ cái kịch bản kia có thể thành sự thực lắm.

Đêm đầu tụi nó dựng nhà ở một trong mấy boong ke dọc vòng rào ngoài, gần lán của Lực lượng Đặc biệt, và suốt hai tuần sau đó chúng dính nhau như một cặp tình nhân tuổi học trò. Thiệt tởm, cái kiểu tụi nó quấn nhau ấy, Chuột nói. Lúc nào cũng nắm tay nhau, lúc nào cũng cười ngật cười nghèo vì một câu đùa riêng tư nào đấy. Tụi nó chả cần gì hết ngoài vài cái áo thun cùng tông. Nhưng đám lính quân y không khỏi có chút ghen tị. Nói gì thì nói, đây là Việt Nam cơ mà, trong khi Mary Anne Bell là một cô nàng hấp dẫn. Có thể vai hơi quá rộng, nhưng cô ả có cặp giò tuyệt trần, tính cách sôi nổi, nụ cười vui vẻ. Đám đàn ông chân thành thích ả. Ngoài sân bóng chuyền ả mặc quần gin xanh cắt ngắn và nửa trên bộ bikini đen, làm đám đàn ông khoái tử, còn buổi tối ả thích nhảy theo nhạc phát từ cái máy hát xách tay của Chuột. Chuyện này có gì đấy mới mẻ; nhờ có ả mà cả đám lên tinh thần. Thịnh thoảng ả tỏa ra một thứ năng lượng đầy mời mọc đến-chiếm-em-đi, vừa e thẹn vừa là lời, song hình như chuyện đó chả bao giờ làm Mark Fossi bận tâm. Thực ra hân dường như còn thích là khác, hân chỉ cười toe với ả, bởi vì hân quá yêu, và bởi đó là cái kiểu trình diễn mà đôi khi một cô gái trưng ra để làm vui anh bồ mình mà cũng để răn dạy hân.

Chuột nói, tuy còn trẻ nhưng Mary Anne Bell không phải đứa con nít rụt rè nhút nhát. Cô ả gì cũng tò mò muốn biết. Trong mấy ngày đầu đến Việt Nam ả thích đi vòng vòng khắp khu căn cứ hỏi hết câu này tới câu nọ: Chính ra thì “triple flate” nghĩa là gì? Mìn Claymore hoạt động ra sao? Đằng sau mấy ngọn núi xanh nhìn phát sợ ở phía Tây kia có cái gì? Sau đó ả nheo mắt im lặng nghe trong khi ai đó nói cho ả biết. ả thông minh, ghi nhớ nhanh. ả chú tâm. Thường thì, nhất là trong những buổi chiều nóng nực, ả dành thì giờ với đám lính Việt Nam Cộng hòa ở dọc vòng rào ngoài, hóng hót dăm câu tiếng Việt, học xem nấu cơm bằng lon Sterno thì nấu thế nào, ăn bốc thì ăn ra sao. Đám lính thỉnh thoảng khoái trêu ả về chuyện đó –

cô nàng bản xứ xinh xinh của tụi mình đây, họ nói – nhưng Mary Anne chỉ cười, thề lười. “Tui đã tới đây thì cũng có thể học được cái gì đó chứ.”

Cuộc chiến làm ả hứng thú. Cả vùng đất này, cả sự bí ẩn nữa. Vào đầu tuần thứ hai ở lại căn cứ, ả bắt đầu nằng nặc đòi Mark Fossie đưa ả xuống ngôi làng nơi chân đồi. Bằng giọng khê khàng, thật kiên nhẫn, hắn cố bảo ả rằng ý đó không hay đâu, nguy hiểm ghê lắm, nhưng Mary Anne cứ nhéo nhéo mãi. ả muốn cảm nhận được người dân sống ra sao, những mùi những phong tục tập quán ở đây thế nào. Chuyện Việt Cộng đang làm chủ nơi đó chẳng làm ả bận tâm.

“Nghe nè, đâu thế nào tệ đến cỡ đó,” ả nói. “Họ cũng là người mà, đúng không? Như bất cứ ai thôi?”

Fossie gật. Hắn yêu ả.

Thế là sáng ra Chuột Kiley cùng hai lính quân y khác rảo quanh để cảnh giới trong khi Mark và Mary Anne tản bộ qua ngôi làng như một cặp khách du lịch. Nếu cô gái có hồi hộp, ả cũng không để lộ ra. ả có vẻ thoải mái tự nhiên như ở nhà; bầu không khí thù địch chẳng có vẻ gì tác động tới ả. Suốt buổi sáng Mary Anne liên thoảng về chuyện nơi này trông kỳ quặc tới thế nào, ả yêu những mái tranh và đám trẻ con trần truồng ra sao, yêu sự đơn giản tuyệt vời của đời sống thôn quê. Nhìn thật lạ, Chuột nói. Con búp bê mười bảy tuổi mặc cái quần váy chết bầm này, mặt mày hồ hởi tươi rói, giống như một trưởng nhóm cổ động sang thăm phòng thay đồ của đội đối phương. Cặp mắt đẹp xanh lơ của ả dường như ngời sáng. ả đi mãi xem hoài không chán. Trên đường về lại căn cứ ả dừng lại tắm trên sông Trà Bồng, cởi quần áo chỉ còn lại đồ lót, phô cặp đùi trong khi Fossie gắng giải thích với ả về những thứ như là ổ phục kích, như là bắn tỉa và khả năng chặn đứng của một khẩu AK-47.

Tuy nhiên, đám rai thì lấy làm ấn tượng lắm.

“Cọp cái thứ thiệt,” Eddie Diamond nói. “Ruột khủng long, óc chuột nhắt.”

“Nó sẽ học được thôi,” ai đó bảo.

Eddie Diamond gật đầu trang trọng. “Đó mới là phần đáng sợ nhất. Tao hứa với tụi mày, con nhỏ này sẽ học ra trò.”

Ít nhất thì ở một vài phần đó là một chuyện vui, thế nhưng, nghe Chuột Kiley kể, ta hầu như nghĩ hẳn có ý cho rằng đây là bi kịch. Hẳn chả khi nào cười. Ngay cả khi kể tới phần điên nhất. Luôn luôn có vẻ u tối xa xăm trong mắt hẳn, một thứ nỗi buồn, làm như hẳn bứt rứt vì cái gì đó trượt dưới bề mặt chuyện. Tôi nhớ là bất cứ khi nào chúng tôi cười rộ, hẳn liền thở dài chờ cho tiếng cười qua đi, nhưng điều duy nhất hẳn không thể dung thứ là sự hoài nghi. Nếu ai đó chất vấn một trong các chi tiết là hẳn sẽ sừng cồ lên. “Cô ả không ngủ,” hẳn sẽ vặc lại. “Tao chả bao giờ nói vậy. Trẻ, tao nói có vậy thôi. Như tụi bây với tao. Con gái, đó là khác biệt duy nhất, và tao nói cho tụi bây câu này: chuyện đó đéo có ý nghĩa gì hết trơn. Tao muốn nói là khi tụi mình mới tới đây – tất cả tụi mình – tụi mình còn trẻ còn ngây thơ, đầy những lãng mạn vớ vẩn, nhưng rồi tụi mình sẽ học rất nhanh. Mary Anne cũng vậy.”

Chuột sẽ nhìn xuống hai tay mình, lặng lẽ ưu tư. Một lát sau giọng hẳn sẽ trở nên đều đều.

“Tụi bây không tin hả?” hẳn sẽ nói. “Tốt thôi. Nhưng tụi bây không biết bản tính con người. Tụi bây không biết Việt Nam.”

Rồi hẳn sẽ bảo chúng tôi nghe cho hết.

Một đầu óc thông minh sắc sảo, Chuột nói. Đúng, thỉnh thoảng ả có thể ngủ, nhưng ả mau nắm bắt chuyện này chuyện khác. Đến cuối tuần thứ hai, khi có bốn ca trúng thương đến, Mary Anne không sợ để tay mình vấy máu. Thực ra, đôi khi ả dường như còn lấy đó làm hứng thú. Không phải hứng thú vì chuyện máu me, mà vì cái chộn rộn đầy adrenalin đi cùng với công việc đó, cái dòng chảy nóng tuôn nhanh trong mạch máu mình khi mấy chiếc trực thăng đáp xuống và mình phải làm mọi việc vừa chuẩn vừa nhanh. Chả có thì giờ cân nhắc xem nên làm gì không nên làm gì, chả nghĩ gì; ta cứ thế chọc tay vào mà bịt mấy cái lỗ lại. ả lặng lẽ, vững vàng. ả không chùn lại, trước những ca tửm nhất. Một hai ngày sau, khi có thêm nhiều ca thương vong đến, ả học được cách kẹp động mạch, bơm xi lanh nhựa, tiêm moóc phin. Những lúc hành động, khuôn mặt ả bất ngờ mang vẻ điềm tĩnh, hầu như nghiêm trang, cặp mắt xanh lơ thường ngày lơ lơ lúc này nheo lại thành một nét tập trung căng thẳng, thông minh. Mark Fossie thấy thế cười nhả nhổ. Hẳn tự hào, đúng, nhưng còn kinh ngạc nữa. Dường như là một con người khác, và hẳn chả biết hiểu làm sao cho phải.

Rồi còn những chuyện khác nữa. Cái kiểu ả nhanh chóng nhiễm các thói quen của đời sống chốn khi ho cò gáy. Không trang điểm, không giữ móng tay. ả thôi không đeo nữ trang nữa, cắt tóc ngắn và vấn tóc bằng một cái băng đô màu xanh lục sẫm. Vệ sinh sạch sẽ trở thành vấn đề thứ yếu. Đến tuần thứ hai ả lưu lại đó Eddie Diamond dạy cho ả cách tháo rời một khẩu M-16, chỉ cho ả từng bộ phận vận hành ra sao, và khởi đi từ đó thì học cách bắn súng âu cũng là chuyện tự nhiên. Mỗi lần suốt vài giờ ả nghịch gõ mấy lon đồ hộp, hơi vụng về lúng túng, nhưng rồi hóa ra ả thực sự có khả năng về chuyện đó. Có một niềm tự tin mới trong giọng ả, một uy thế mới trong cung cách xử sự của ả. Theo nhiều cách ả vẫn cứ ngây thơ non nớt, vẫn còn là đứa trẻ, nhưng Cleveland Heights giờ có vẻ xa lắc xa lơ rồi.

Một đôi lần, nhẹ nhàng, Mark Fossie gợi ý rằng có lẽ đã đến lúc nghĩ tới chuyện về nhà, nhưng Mary Anne phá lên cười đoạn bảo hẵn quên vụ đó đi. “Mọi thứ em cần ở đây cả rồi,” ả nói.

ả vuốt ve cánh tay hẵn rồi hôn hẵn.

Ở mức độ nào đó thì mọi chuyện giữa hai đứa vẫn như cũ. Tụi nó vẫn ngủ với nhau. Tụi nó nắm tay nhau và lập kế hoạch cho sau này khi chiến tranh chấm dứt. Nhưng giờ đây trong cái lối Mary Anne diễn đạt ý mình về một số vấn đề đã có một sự mập mờ bất xác vốn dĩ trước kia không có. Không nhất thiết ba đứa con, ả nói. Không nhất thiết trên Hồ Erie. “Lẽ đương nhiên chúng mình sẽ lấy nhau,” ả nói với hẵn, “nhưng không nhất thiết lấy ngay. Có lẽ trước hết cứ đi du lịch đã. Có thể cứ sống với nhau. Thử xem đã, anh hiểu không?”

Mark Fossie nghe thế thì gật đầu, thậm chí mỉm cười đồng ý, nhưng nó khiến hẵn không thoải mái. Hẵn không hiểu được ngọn ngành. Thân thể ả dường như xa lạ sao đó – có những chỗ hồi trước thì mềm mà bây giờ quá cứng nhắc, quá rắn. Sự vui vẻ xởi lởi đã biến mất. Tiếng cười như nắc nẻ cũng vậy. Nay thì khi ả cười, hiếm khi thôi, đấy chỉ là khi có gì đó ả thấy thực sự buồn cười. Chiều chiều, khi đám lính chơi bài, đôi khi ả rơi vào những khoảng lặng dài co giãn, mắt ả dán vào bóng tối, hai tay khoanh, chân nhịp nhịp lên sàn nhà theo một thông điệp mã hóa nào đó. Khi một chiều nọ Fossie hỏi ả về chuyện ấy, Mary Anne nhìn hẵn hồi lâu rồi nhún vai. “Chả có gì,” ả nói. “Thật tình chả có gì mà. Nói thật, cả đời em chưa bao giờ hạnh phúc như thế này. Chưa bao giờ.”

Tuy nhiên, có hai lần ả đi đâu về khuya. Rất khuya. Và cuối cùng ả hoàn toàn không về nữa.

Chuột Kiley nghe được về chuyện đó từ chính Fossie. Một sáng nọ mặt trời chưa mọc, thằng nhóc lay Chuột Kiley dậy. Hắn trông thật thảm hại. Giọng hắn nghe vừa rỗng hoác vừa nghệt cứng, phát từ mũi ra, làm như hắn đang cảm nặng. Hắn một tay cầm đèn pin, hết bật lại tắt.

“Mary Anne,” hắn thì thầm. “Tao không tìm ra nàng.”

Chuột ngồi dậy lấy tay xát mặt. Ngay cả trong ánh nhá nhem hắn cũng thấy rõ là thằng nhóc đang gặp rắc rối. Có những quầng thâm dưới mắt hắn, những gờ mép xài xước mồm của một kẻ đã khá lâu không ngủ.

“Đi rồi,” Fossie nói. “Chuột, nghe này, nàng đang ngủ với ai đó. Đêm qua, thậm chí nàng không... Tao chả biết làm gì nữa.”

Đến đó, bất thần Fossie như thể gục ngã. Hắn ngồi thụp xuống, đu đưa người trên hai gót chân, vẫn nắm chặt cây đèn pin. Chỉ là một thằng nhóc mười tám tuổi. Cao lớn tóc vàng. Một vận động viên điền kinh bẩm sinh. Lại còn tử tế nữa, lịch lãm và tốt bụng, mặc dù trong lúc này tất cả những điều đó chẳng giúp gì được cho hắn.

Hắn vẫn luôn tay bật tắt bật tắt cây đèn pin.

“Được rồi, bắt đầu từ đâu nào,” Chuột nói. “Chậm và rõ. Ngủ với ai?”

“Tao không biết ai. Eddie Diamond.”

“Eddie hả?”

“Chắc thế. Thằng ấy luôn luôn có đó, luôn luôn bám lấy nàng.”

Chuột lắc đầu. “Ôi dào, tao không biết. Coi bộ không đúng đâu, ai chớ Eddie thì không.”

“Ừ, nhưng mà nó...”

“Dễ thôi mà,” Chuột nói. Hắn chìa tay vỗ vai thằng nhóc. “Sao không đi kiểm tra coi sao? Mình có chín thằng. Mà với tao là hai, vậy còn lại bảy khả năng. Đếm đầu nhanh một cái là xong.”

Fossie ngần ngừ. “Nhưng tao không thể... Nếu nàng đang ở đó. Ý tao là nếu nàng đang cùng với ai...”

“Ôi Chúa ơi.”

Chuột chống tay ngồi dậy. Hắn cầm lấy đèn pin, lăm bắm gì đó, rồi đi xuống phía đầu kia lán. Để có chút riêng tư, đám lính đã quây rèm làm vách quanh giường của mình, những căn buồng ngủ tạm bợ, và trong bóng tối Chuột nhanh chóng đi từ buồng này sang buồng khác, dùng đèn pin soi các khuôn mặt. Eddie Diamond đang ngủ say như chết, những người khác cũng thế. Tuy nhiên, để cho chắc, Chuột kiểm lại lần nữa, rất cẩn thận, rồi về báo cáo với Fossie.

“Tất cả có mặt. Không thừa ai.”

“Còn Eddie?”

“Say như chết.” Chuột tắt đèn pin rồi cổ nghĩ cho ra. “Có lẽ con nhỏ – tao không biết – có lẽ hồi đêm nó cắm trại ngoài trời. Dưới trời sao hay gì đó. Mà đã tìm khắp căn cứ chưa?”

“Rồi mà.”

“Được,” Chuột nói. “Tìm lần nữa.”

Bên ngoài, một ánh sáng tím mềm mại đang lan dần trên những sườn đồi phía Đông. Hai ba lính Việt Nam Cộng hòa đã nhóm lửa làm bữa sáng, nhưng hầu hết nơi này yên tĩnh và bất động. Họ tìm thử ở bãi đáp trực thăng trước, sau đó ở nhà ăn và các lán tiếp tế, rồi họ đi rào khắp sáu trăm mét chu vi.

“OK,” cuối cùng Chuột nói. “Gay đây.”

Khi mới kể lần đầu, Chuột dừng lại ở đây và nhìn Mitchell Sanders một lát.

“Mày thử đoán coi con nhỏ đi đâu?”

“Mũ Nồi Xanh,” Sanders nói.

“Sao hả?”

Sanders cười. “Không có khả năng khác. Ba cái chuyện về Lực lượng Đặc nhiệm – nào là tụi nó dùng chỗ ấy làm căn cứ hoạt động, nào là tụi nó cứ đi đi về về – mấy vụ đó có đấy là có lý do hết. Người ta xây dựng các câu chuyện theo cách đó mà bạn.”

Chuột nghĩ một hồi, rồi nhún vai.

“Đúng thôi, tụi Mũ Nồi Xanh. Nhưng Fossie không nghĩ thế. Con nhỏ không ngủ với bất cứ ai trong tụi đó. Ít nhất là không ngủ theo đúng nghĩa. Ý tao là theo cách nào đấy thì con nhỏ ngủ với *tất cả* tụi đó, hoặc nhiều hoặc ít, chỉ có điều không phải là sex hay gì. Tụi nó chỉ nằm với nhau, có thể nói vậy. Mary Anne và sáu thằng Mũ Nồi Xanh dơ dáy chẳng giống ai đó.”

“Năm xuống?” Sanders nói.

“Mày hiểu rồi đó.”

“Năm xuống ra làm sao?”

Chuột mỉm cười. “Phục kích. Suốt đêm, bạn à. Mary Anne đi ra ngoài *phục kích*.”

Ngay sau khi mặt trời mọc, Chuột nói, ả đi theo nhịp hành quân bằng qua hàng rào kẽm gai, trông mệt mỏi nhưng vui vẻ, buông đồ lễ xuống đất rồi ôm Mark Fossie một cái đẩy sôi nổi. Sáu Mũ Nồi Xanh không nói gì. Một tên gật đầu với ả, mấy tên còn lại nhìn Fossie chăm chăm, đoạn chúng kéo về lán của chúng ở rìa khu căn cứ.

“Làm ơn đừng nói gì,” ả nói.

Fossie tiến về phía trước nửa bước rồi ngập ngừng. Như thế hẳn thấy khó mà nhận ra ả. Ầ đội mũ đi rừng và mặc đồ nhà binh màu xanh lá cây đầy bùn đất, ả đeo khẩu trang súng máy M-16 dùng để tấn công đúng chuẩn; mặt ả đen nhem muội than.

Mary Anne đưa súng cho hẳn. “Em mệt quá,” ả nói. “Mình sẽ nói chuyện sau.”

Ả liếc về phía khu của Lực lượng Đặc biệt, rồi xoay người đi quanh khu liên hợp về phía boong ke của ả. Fossie đứng im vài giây. Đường như hơi choáng váng. Tuy nhiên, sau một chốc hẳn cử động hàm và thì thầm gì đó rồi đi theo ả bằng những bước xoải nhanh, cứng cỏi.

“Không sau siếc gì hết,” hẳn hét. “Ngay bây giờ.”

Chuyện gì diễn ra giữa hai người, không ai biết chắc được. Chuột nói. Nhưng trong nhà ăn chiều hôm đó thì thấy rõ là họ đã đạt được một thỏa thuận. Hay có lẽ đúng hơn là họ đã đặt ra một số quy tắc mới nào đó. Tóc Mary Anne vừa được gội bằng dầu gội. ả mặc áo cánh trắng, váy xanh lính

thủy, mang đôi dép đế bằng giản dị màu đen. Suốt bữa tối ả cứ cụp mắt xuống, chọc chọc đồ ăn, nhu mì đến độ im lìm. Eddie Diamond và vài người khác cố dụ ả nói về cuộc phục kích – Cảm giác khi ra ngoài đó thế nào? Chính xác ra thì ả nhìn thấy nghe thấy gì? – nhưng mấy câu hỏi đó tuồng như làm ả khó xử. Luống cuống, ả nhìn Fossie ở phía bên kia bàn. ả chờ một chút, như để nhận một sự chuẩn y nào đó, rồi cúi đầu lí nhí một hai chữ. Chẳng có câu trả lời thực sự nào.

Cả Mark Fossie cũng chả có gì nhiều để nói.

“Không liên quan tới ai hết,” đêm đó hăn bảo Chuột. Rồi hăn trưng ra một nụ cười ngẩn ngui.

“Nhưng có một điều chắc là sẽ không có thêm phục kích gì nữa hết. Không về khuya gì nữa hết.”

“Mày đặt ra luật hả?”

“Nhân nhượng nhau,” Fossie nói. “Tao nói thế này vậy: tụi tao chính thức đính hôn rồi.”

Chuột gật đầu thận trọng.

“Nè, nàng sẽ là một cô dâu tuyệt hảo,” hăn nói.

“Sẵn sàng chiến đấu.”

Suốt mấy ngày sau đó có một sự căng cứng, trói buộc nào đó trong cái lối họ cư xử với nhau, một sự đúng mực cứng nhắc được áp đặt bởi những hành vi lặp đi lặp lại của sức mạnh ý chí. Nhìn từ xa, Chuột nói, ta sẽ nghĩ họ là hai người hạnh phúc nhất hành tinh này. Họ cùng nhau tắm nắng suốt những buổi chiều dài, nằm duỗi dài bên nhau trong bóng râm cây cọ khổng lồ, hay chỉ ngồi lặng im. Một hình mẫu của sự khăng khít không rời, tuồng như thế. Vậy nhưng nhìn gần sẽ thấy mặt họ để lộ sự căng thẳng. Quá lịch thiệp, quá ưu tư. Mark Fossie cố hết sức hòng giữ tư thế ung dung, như thể chả có gì xảy ra giữa hai người, thậm chí không gì có thể xảy ra, thế nhưng có một cái gì mong manh ở đó, một cái gì bấp bênh và giả tạo. Nếu Mary Anne tình cờ tách ra khỏi hăn vài bước, dù chỉ một lát, hăn lại căng người ra và tự buộc mình không quan sát ả. Nhưng chỉ thoáng sau là hăn đã quan sát ả rồi.

Ít nhất là khi có mặt những người khác họ đeo nguyên mặt nạ. Ở các bữa ăn họ nói về kế hoạch tổ chức đám cưới to đùng ở Cleveland Heights – tiệc

tùng hai ngày liền, thật nhiều hoa. Thế nhưng ngay cả nụ cười của họ cũng có vẻ quá đà. Họ nói đùa quá nhanh; họ nắm tay nhau như thể sợ buông ra.

Chuyện này phải chấm dứt, và cuối cùng nó chấm dứt thật.

Khoảng gần cuối tuần thứ ba Fossie bắt đầu thu xếp để cho ả về nhà. Ban đầu Mary Anne có vẻ chấp nhận chuyện đó, Chuột nói, nhưng rồi sau một hai ngày ả rơi vào một cơn u ám bồn chồn, ngồi một mình nơi mép vòng rào ngoài. ả không nói năng. Vai rụt, cặp mắt xanh lơ trống rỗng, ả tuồng như biến mất bên trong chính mình. Một hai lần Fossie lại gần ả cố nói chuyện cho ra lẽ, nhưng Mary Anne chỉ nhìn chăm chăm về phía những ngọn núi xanh thẫm ở phía Tây. Cảnh hoang vu dường như lôi cuốn ả. Một cái nhìn bị ám, Chuột nói – một phần kinh hoàng, một phần mê mẩn. Dường như ả đã đi đến mép một cái gì đó, dường như ả đã lâm vào vùng đất cấm nằm giữa Cleveland Heights và rừng sâu nhiệt đới. Mười bảy tuổi. Chỉ là một đứa trẻ, tóc vàng ngây thơ, nhưng chẳng lẽ tất cả bọn họ không như vậy sao?

Sáng hôm sau ả đi mất. Sáu Mũ Nồi Xanh cũng đi luôn.

Theo một cách nào đấy, Chuột nói, Fossie tội nghiệp đã chờ đợi điều này, hoặc cái gì giống thế, nhưng điều đó chẳng giúp làm nguôi nỗi đau bao nhiêu. Thăng bé chẳng làm gì được. Nỗi buồn làm nghẹn cổ hần, siết cổ hần và không chịu buông ra.

“Mất rồi,” hần cứ lăm bầm.

Gần ba tuần sau ả mới trở lại. Nhưng theo nghĩa nào đó ả không bao giờ trở lại. Không trở lại hoàn toàn, không phải toàn bộ ả.

Tình cờ khi ấy hần đang thức nên nhìn thấy, Chuột nói thế. Một đêm sương mù ẩm ướt, hần không ngủ được bèn ra ngoài hút nhanh liều thuốc. Hần đang đứng đó vậy thôi, hần bảo, ngắm trăng, thế rồi từ phía Tây một đám những bóng người hiện ra nơi mé rừng rậm cứ như có phép màu. Thoạt đầu hần không nhận ra ả – một hình dáng nhỏ nhắn, mềm mại giữa sáu hình dáng khác. Không có âm thanh nào. Vật chất có thật cũng không. Bảy bóng người dường như trôi bồng bềnh trên mặt đất, như những hồn ma, nhẹ như sương khói và phi thực. Chuột kể rằng, trong khi quan sát, cảnh đó khiến hần nghĩ tới một giấc mơ kỳ dị nào đó vì thuốc phiện. Những hình bóng đó di chuyển mà không di chuyển. Im lìm, lần lượt từng cái một, chúng leo lên đồi, băng qua rào kẽm gai, và dàn thành một hàng lỏng lẻo dạt ngang qua khu căn cứ. Chính khi đó, Chuột nói, hần mới nhận ra mặt Mary Anne. Mắt

ả dường như lóe sáng trong bóng tối – tuy nhiên không phải xanh lơ, mà là một màu xanh rừng già chói rực. Ắ không dừng lại nơi boong ke của Fossie. Ắ đứng đưa vũ khí và đi nhanh đến dây lán của Lực lượng Đặc biệt rồi theo những người khác vào trong.

Thoáng sau, một ngọn đèn bật sáng, ai đó cười vang, rồi chỗ đó lại sụp tối.

Bất cứ lúc nào kể chuyện này, Chuột cũng có xu hướng thỉnh thoảng ngừng lại đây đó, ngắt ngang dòng chảy, chêm vào đôi lời làm rõ thêm hay là đôi chút phân tích và ý kiến cá nhân. Đó là một thói quen dở, Mitchell Sanders nói, bởi vì cái quan trọng là chất liệu thô sống, bản thân sự việc, ta không nên chắt thêm vào đó những nhận xét chẳng ra ngô chẳng ra khoai của ta. Thế chỉ tổ làm hỏng bùa chú. Nó hủy diệt phép màu. Điều ta phải làm, Sanders nói, là tin vào câu chuyện của chính mình. Rút ra cho xa khỏi nó và để cho nó tự kể mình.

Nhưng Chuột Kiley không dừng được. Hắn muốn chêm vào toàn bộ ý nghĩa của chuyện, không thiếu một chút gì.

“Tao biết nghe thì khó tin lắm,” hắn bảo chúng tôi, “nhưng không phải là không thể nào có thật hay gì đâu. Cả lũ tụi mình từng nghe cả đồng chuyện còn quái gở hơn. Có thằng chui ở trong rừng ra, kể cho mình nghe là hắn gặp Đức Mẹ Đồng trinh ở đó, bả cười một con ngỗng trời ời đất hời gì đấy. Ai cũng tin sái cổ. Ai cũng cười mà hỏi cặp người ngỗng đó đi nhanh cỡ nào, bả có đình thúc ngỗng không. Ở thì chuyện này không giống vậy. Con Mary Anne này chả phải gái trinh nhưng ít nhất thì nó có thật. Tao thấy mà. Khi ả băng qua hàng rào kẽm gai đêm đó, tao ở ngay đấy, tao thấy hai con mắt nó, tao thấy nó không còn là cùng một người như trước nữa. Cứ cho là vậy, đã có gì khó tin lắm đâu nào? Tại vì nó là con gái, thế thôi. Ý tao là, giá nó là con trai, mọi người sẽ nói: Ê, thì có gì ghê gớm đâu, nó bị cuốn vào cuộc chiến Việt Nam thổ tả, nó bị đám Mũ Nồi Xanh quyến rũ. Hiểu ý tao chớ? Tụi mày toàn bị người ta che mắt về chuyện đàn bà. Nào là đàn bà dịu dàng, đàn bà chỉ thích hòa bình. Cái chuyện ba xu rằng giá như xứ ta có một mụ nái sẽ làm tổng thống thì đã chẳng có thêm cuộc chiến nào. Toàn rác rưởi. Tụi mày phải loại bỏ cái kiểu nghĩ phân biệt giới tính đó đi.”

Chuột thường sẽ cứ thế cho đến khi Mitchell Sanders không chịu nổi nữa. Nó phạm tới tai trong của hắn.

“Câu chuyện,” hắn sẽ nói. “Toàn bộ tông nền, bạn à, mà làm nó hỏng hết rồi.”

“Tông nền?”

“Là giọng điệu ấy. Mà cần phải có một giọng điệu nhất quán, kiểu như chậm hay nhanh, vui hay buồn. Tất cả những bình tán ngoại đề ấy, nó chỉ làm hư hết thanh điệu của câu chuyện mà kể. Bám lấy sự kiện đi.”

Cau mà, Chuột nhắm mắt.

“Giọng điệu?” hắn nói. “Tao không biết nó lại phức tạp cỡ đó. Con nhỏ nhập vào vườn thú. Thêm một con thú nữa – hết chuyện.”

“Ờ, đúng đó. Nhưng cứ kể ngay như thế.”

Đến bình minh sáng hôm sau, khi Mark Fossie nghe nói ả đã về, hắn bám trụ bên ngoài khu bị ngăn bằng hàng rào của Lực lượng Đặc biệt. Suốt buổi sáng hắn chờ ả, rồi cả buổi chiều. Khoảng gần chiều tối Chuột đem ra cho hắn vài thứ để ăn.

“Nàng phải ra ngoài,” Fossie nói. “Sớm hay muộn nàng phải ra.”

“Nếu không thì sao?” Chuột nói.

“Tao vào bắt nàng. Tao đưa nàng ra.”

Chuột lắc đầu. “Tùy mà. Nhưng là tao thì chả đời nào tao dính vô mấy cái tội như tội Xanh, giá nào cũng không.”

“Mary Anne trong đó cơ mà.”

“Thì tao biết thế, Cũng vậy thôi, có chẳng mà phải gõ cửa thiệt là lễ phép, lễ phép vô cùng tận thì may ra...”

Thậm chí dù có bầu không khí mất rươi ban đêm mặt Fossie vẫn nhớp nháp mồ hôi. Hắn trông bệnh hoạn. Mắt hắn ngầu máu; da hắn nhuộm sắc trắng trắng, gần như không màu. Suốt mấy phút Chuột chờ hắn, lặng lẽ quan sát cái lán, rồi hắn vỗ vai thẳng nhóc và để nó lại đó.

Mãi quá nửa đêm Chuột và Eddie Diamond mới ra ngoài để xem thẳng nhóc ra sao. Đêm đã chuyển lạnh và ẩm ướt, một làn sương thấp trườn từ trên núi xuống, và đâu đó trong bóng tối họ nghe tiếng nhạc. Không to nhưng cũng không nhỏ. Nó có một thứ âm thanh hỗn độn, gần như phi âm nhạc, tiết tấu không, hình thức không, diễn tiến không, như là tiếng ồn của tự nhiên. Tuồng như là âm thanh tổng hợp, hoặc có thể là đàn organ điện tử.

Trên nền âm thanh đó, chỉ vừa đủ nghe, một giọng nữ nửa hát, nửa ngân nga, nhưng lời hát hình như bằng tiếng nước ngoài.

Họ thấy Fossie đang ngồi bệt gần cổng trước khu vực của Lực lượng Đặc biệt. Đầu cúi, hắn đang đu đưa người theo tiếng nhạc, mặt hắn ửng và sáng. Khi Eddie cúi xuống cạnh hắn, thẳng nhóc nhìn lên bằng cặp mắt đờ đẫn, xám như tro, đục ngầu, gần như không thể nhận ra.

“Nghe không?” hắn thì thầm. “Tụi bây nghe không? Mary Anne đó.”

Eddie Diamond nắm tay hắn. “Vào trong thôi. Chỉ là ra-đi-ô của ai đó. Đi nào.”

“Mary Anne đó. Nghe đi.”

“Hắn rồi, nhưng...”

“Nghe!”

Fossie đột ngột giăng ra, quay ngoắt sang bên, rồi ngã người vào cánh cổng. Hắn nắm đó mắt nhắm. Tiếng nhạc – tiếng ồn, gì cũng được – vang lên từ cái lán phía bên kia rào. Nơi đó tối om ngoại trừ một ô cửa sổ nhỏ sáng đèn, mở một nửa, các khung cửa nhảy múa trong ánh đỏ và vàng sáng rực như thể kính cửa đang bốc cháy. Tiếng ngân nga bây giờ như to hơn. Cũng dữ dội hơn, và âm sắc cao hơn.

Fossie nhồm dậy. Hắn do dự một thoáng rồi mở toang cổng ra.

“Cái giọng đó,” hắn nói. “Mary Anne.”

Chuột bước tới một bước, với tay ra định nắm vào Fossie, nhưng hắn đã lao nhanh về phía căn lán. Hắn vấp một lần, gượng dậy, rồi đâm mạnh cánh cửa bằng cả hai tay. Có một tiếng ồn – một tiếng the thé ngắn, nghe như tiếng mèo – rồi cánh cửa bật mở vào trong và Fossie đứng đó nơi khung cửa trong khoảnh khắc, hai tay giơ ra, rồi hắn lách vào. Thoáng sau Chuột và Eddie lặng lẽ vào theo. Ngay sau cánh cửa họ thấy Fossie quỳ trên một gối. Hắn không nhúc nhích.

Phía bên kia căn phòng nửa chục ngọn nến đang cháy trên sàn gần ô cửa sổ mở. Nơi này dường như vang vang một thứ âm thanh kỳ dị của chốn rừng sâu núi thẳm – nhạc bộ lạc – tiếng sáo tre tiếng trống tiếng chiêng. Nhưng đập vào mình trước tiên, Chuột nói, là cái mùi. Hai loại mùi. Trên hết là mùi nhang, như là khói trong một căn nhà khói lả lăm nào đó, nhưng dưới mùi khói là một mùi hôi nồng sâu hơn và mạnh hơn nhiều. Không tả

được, Chuột nói. Nó làm phối mình tê liệt. Nặng trĩch và bóp nghẹt giác quan, giống như hang của một con thú, pha trộn giữa mùi máu, mùi tóc cháy, mùi cứt và mùi ngọt ngọt chua chua của thịt lên mốc – mùi thối hoăng của sự giết chóc. Nhưng chưa hết. Trên một cây cọc ở phía trong xa căn lán là cái đầu thối rữa của một con báo đen to; những dải lông vàng nâu từ mấy cái xà nhà phía trên thông xuống toòng teng. Rồi xương. Hàng đồng xương – đủ thứ. Về một phía, dựa vào tường, là một bức áp phích viết bằng chữ đen nắn nót: RÁP CÁI THẲNG VÀNG CỦA BẠN ĐI COI!! DỤNG CỤ MIỄN PHÍ ĐÂY!! Các hình ảnh cứ quay mòng mòng, Chuột nói, không cách nào thu nhận tất cả. Trong cảnh tranh tối tranh sáng vài hình thù mờ tỏ nằm trên vông, hay trên chõng, nhưng không ai trong số đó nhúc nhích hay nói năng. Nhạc nền phát ra từ máy quay đĩa đặt gần vòng nển, nhưng giọng cao thì là của Mary Anne.

Sau một giây Mark Fossie phát ra một tiếng rên khẽ. Hắn dợm đứng lên nhưng rồi cứng đờ ra.

“Mary Anne?” hắn nói.

Chừng đó, lặng lẽ, ả từ trong bóng tối bước ra. Ít nhất thì trong một thoáng ả có vẻ cũng chính là cô gái xinh xắn đã tới đây vài tuần trước. ả để chân đất. ả mặc áo len chui đầu màu hồng, áo cánh trắng và váy vài bông giản dị.

Hồi lâu ả nhìn chăm chăm xuống Fossie, hầu như trống rỗng, và trong ánh nển mặt ả có cái vẻ điềm nhiên tự tại của một người hoàn toàn bình an với chính mình. Phải mất mấy giây, Chuột nói, mới nhận ra sự thay đổi hoàn toàn. Một phần là cặp mắt ả: hoàn toàn vô cảm và thờ ơ. Không có tình cảm nào trong cái nhìn của ả, không cho thấy một cái gì của con người ở đằng sau nó. Nhưng phần quái gở nhất, hắn nói, là trang sức của ả. Ngang hòng ả là một vòng đeo cổ bằng lưỡi người. Dài và hẹp, như những mẫu da thuộc bị nhuộm đen, những cái lưỡi đó được xâu dọc theo một đoạn dây đồng, cái này úp lên cái nọ, các đầu lưỡi cong lên trên như đang phát âm giữa chừng một phụ âm rít cuối từ.

Thoáng chốc, hình như thế, cô gái mỉm cười với Mark Fossie.

“Nói chuyện chả ích gì,” ả nói. “Em biết anh nghĩ gì, nhưng mà không... không tệ đâu.”

“Tệ?” Fossie lẩm bẩm.

“Không tệ.”

Trong bóng tối có tiếng cười rộ.

Một trong các Mũ Nồi Xanh ngồi dậy chầm thuốc. Những người khác nằm lặng thinh.

“Anh đang ở một chỗ vốn không phải chỗ cho anh,” Mary Anne nhẹ nhàng nói.

Ả di động bàn tay, làm một cử chỉ bao quát không chỉ căn lán mà tất cả những gì quanh nó, toàn bộ cuộc chiến, những ngọn núi, những ngôi làng nhỏ thảm hại, những lối mòn những cây cối những sông ngòi những thung sâu dày đặc sương mù.

“Chỉ là anh không biết,” ả nói. “Anh trốn trong cái pháo đài nhỏ này, đằng sau dây kẽm gai và bao cát, anh hoàn toàn không biết nó như thế nào cả. Đôi khi em muốn ăn trọn cái nó và có nó ở bên trong em. Em cảm thấy như vậy đó. Như là... ăn ngon miệng vậy. Đôi khi – nhiều khi – em cũng sợ, nhưng mà tệ thì không. Anh biết không? Em thấy gần gũi với chính mình. Mỗi khi ra ngoài đó ban đêm, em thấy mình gần với cơ thể chính mình, em cảm thấy được máu của mình chuyển động, da em và các móng tay em, mọi thứ, cứ như người em đầy điện và em đang cháy sáng trong bóng tối – hầu như em bốc lửa – em đang cháy rụi chẳng còn lại gì – nhưng có vậy cũng chả sao vì em biết chính xác em là ai. Anh không thể cảm thấy như thế ở bất cứ đâu khác.”

Ả nói ngắn gọn một cách nhẹ nhàng, như với chính mình, giọng ả nhỏ và vô cảm. ả không cố thuyết phục. Trong một chốc ả nhìn Mark Fossie, hẳn dường như đang co rút lại, thế rồi ả xoay người bước trở lại vào chỗ tranh tối tranh sáng.

Chẳng còn gì làm nữa.

Chuột nắm tay Fossie, giúp hắn đứng lên, rồi dẫn hắn ra ngoài. Trong bóng tối vẫn nghe cái âm nhạc bộ lạc kỳ dị đó, dường như phát ra từ ngay dưới đất, từ trong rừng sâu nhiệt đới, và một giọng nữ cất cao lên trong một thứ ngôn ngữ không dịch được.

Mark Fossie đứng chờ ra.

“Làm gì đi,” hắn thì thầm. “Tao không thể để mất nàng như thế.”

Chuột lắng nghe một hồi, rồi lắc đầu.

“Bạn à, mày điếc rồi chắc. Nó đi hăn rồi.”

Chuột Kiley ngừng kể ở đây, hầu như nửa chừng câu, làm Mitchell Sanders phát khùng.

“Rồi sao nữa?”

“Rồi sao là sao?”

“Con nhỏ. Chuyện gì xảy ra với nó?”

Chuột làm một cử chỉ nhỏ, một mím bằng đôi vai. “Khó nói chắc được. Có lẽ là ba bốn hôm sau tao được lệnh tới trình diện ở Đại đội Alpha này. Gặp chiếc trực thăng đầu tiên là nhảy lên luôn, đó là lần cuối cùng tao thấy cái nơi đó. Cả Mary Anne nữa.”

Mitchell Sanders nhìn hăn chòng chọc.

“Mày không làm vậy được.”

“Làm gì?”

“Lạy Chúa Giê-su, thế là trái luật,” Sanders nói. “Trái với bản tính con người. Cái câu chuyện rồi rắm này, mày không thể nói là, Ờ nè, quên chưa nói, tao không biết đoạn kết đâu. Tao muốn nói là mày có một số bốn phần.”

Chuột thoáng cười. “Kiên nhẫn bồ ơi. Cho tới giờ, bất cứ cái gì tao kể cho tụi bây đều là từ kinh nghiệm cá nhân, sự thực chính cống, nhưng có vài chuyện khác tao nghe người khác kể. Người khác cũng lại nghe người khác kể, thật sự là vậy. Do đó mà khó tránh được là... tao không biết dùng từ gì.”

“Suy đoán.”

“Ờ, đúng.” Chuột nhìn về phía Tây, đưa mắt dọc các ngọn núi, như thể chờ cho cái gì đó xuất hiện trên một trong các gờ núi cao kia. Một giây sau hăn nhún vai. “Ờ thì khoảng hai tháng sau hay gì đó tao tình cờ gặp Eddie Diamond ở Bangkok – tao đang được xả trại nghỉ ngơi vui vẻ tí – và hăn kể tao nghe vài chuyện mà tao không thể thề là tận mắt thấy. Cả Eddie cũng chả tận mắt thấy. Hăn nghe một trong mấy Mũ Nồi Xanh kể, thành thử khi nghe chuyện này tụi bây phải chấp nhận là nó đã được thêm nhiều muối lăm rồi.”

Một lần nữa, Chuột nhìn khắp những ngọn núi, đoạn hăn ngả lưng vào tường và nhắm mắt.

“Tụi bây biết không,” hấn đột ngột nói. “Tao yêu con nhỏ.”

“Nói lại coi?”

“Yêu nhiều lắm. Tụi tao thằng nào cũng yêu, chắc vậy. Cái vẻ người Mary Anne như thế, nó làm tụi bây nghĩ về mấy đứa con gái ở quê nhà, tụi nó sạch sẽ ngây thơ trong trắng ra sao, tụi nó sẽ chả bao giờ hiểu nổi mấy chuyện này, tỷ năm nữa cũng không hiểu nổi. Cứ thử kể cho tụi nó nghe mà coi, tụi nó sẽ nhìn chòng chọc tụi bây bằng cặp mắt to ngọt như kẹo ấy. Tụi nó sẽ cóc hiểu gì. Như là kể cho ai đó nghe sô cô la có vị gì vậy.”

Mitchell Sanders gật. “Hay là cắt.”

“Vậy đó, tụi bây phải nếm, chuyện Mary Anne thì cũng vậy. Con nhỏ có mặt ở đó. Nó ngụp sâu tới tận nhãn cầu mắt nó ở đó. Sau cuộc chiến này, tao hứa chắc với tụi bây, tụi bây sẽ không tìm ra ai khác như nó đâu.”

Đột ngột, Chuột đứng bật dậy, bước vài bước tách xa khỏi chúng tôi, rồi dừng, đứng xoay lưng lại – Hấn là một tên đa cảm.

“Chắc là tao bị bỏ bùa,” hấn nói. “Tao yêu con nhỏ. Thành thử khi tao nghe Eddie kể chuyện gì đã xảy ra, nó hầu như làm tao... Như mày nói ấy, là thuần túy suy đoán.”

“Kể đi,” Mitchell Sanders nói. “Kết thúc đi.”

Những gì xảy ra với ả, Chuột nói, cũng là những gì xảy ra với hết thầy bọn họ. Khi đến đây ta trong trắng, thế rồi ta vấy bẩn và sau đó thì chẳng bao giờ như trước nữa. Vấn đề là mức độ. Vài người không hề hấn gì, vài người không sao cưỡng được. Với Mary Anne Bell, Việt Nam hình như có tác dụng của một thứ ma túy mạnh: cái hỗn hợp giữa khiếp đảm không tên và khoái lạc không tên xuất hiện như cây kim luồn vào trong ta và ta biết mình đang liều mạng làm gì đó. Endorphin bắt đầu tuôn, rồi thì adrenalin, và ta nín thở lặng lẽ bò trong cảnh quan sáng trắng; ta trở nên thân thiết với nỗi hiểm nguy; ta tiếp xúc gần gũi với vùng xa của bản ngã ta, như thể đó là một bán cầu khác, và ta muốn kéo căng nó ra và đi bất cứ đâu cuộc hành trình này dẫn ta đi, sẵn sàng mang chứa tất cả các khả năng tiềm tàng ở trong mình. Không tệ, ả nói. Việt Nam làm cho ả ngời sáng trong bóng tối. ả muốn hơn nữa, ả muốn thâm nhập sâu hơn vào bí ẩn của chính mình, và sau một thời gian mong muốn trở thành cần không thiếu được, rồi thì chuyển sang đói khát.

Theo Eddie Diamond, thằng này lại nghe một trong các Mũ Nồi Xanh, ả khoái trá đến tham lam trong những cuộc tuần đêm. ả cừ về chuyện đó; ả có khiếu. Ngụy trang toàn thân, khuôn mặt phẳng lì và hoang vắng, ả tựa hồ trôi như nước trong bóng tối, như dầu, không tiếng động hay trọng tâm cơ thể. ả đi chân trần. ả thôi mang vũ khí. Hình như có những lần ả nắm lấy những cơ hội điên rồ, liều chết – những chuyện mà ngay cả đám Mũ Nồi Xanh cũng co vùi. Như thế ả đang chế nhạo một sinh vật hoang dã nào đó trong rừng rậm, hay trong đầu ả, mời gọi nó xuất đầu lộ diện, một trò chơi trốn tìm kỳ thú diễn ra trên địa thế dày đặc của một cơn ác mộng. ả mất hút trong chính mình. Có một lần, khi họ gặp hỏa lực của địch, Mary Anne đứng lặng nhìn những quả đạn cối vèo ngang, một nụ cười nhẹ trên môi ả, tập trung vào một giao kèo riêng tư nào đó với cuộc chiến tranh. Những lần khác thì ả biến mất hoàn toàn – nhiều giờ, nhiều ngày.

Thế rồi một sáng nọ, độc một mình, Mary Anne đi vào trong rừng núi và không quay lại.

Không tìm ra cái xác nào. Không vật dụng, không quần áo. Chuột chỉ biết rằng cô gái vẫn còn sống. Có thể ở một trong các buôn làng trên núi cao, có thể sống cùng những bộ lạc miền núi. Nhưng đó chỉ là đoán.

Dĩ nhiên là người ta có điều tra, và một cuộc truy tìm bằng máy bay suốt một tuần liền, và trong một thời gian khu căn cứ Trà Bồng đông nghẹt những tay MP và CID¹². Tuy nhiên, rốt cuộc là công cốc. Đây là chiến tranh và chiến tranh vẫn đang tiếp diễn. Mark Fossie được lên binh nhất, được đưa về một bệnh viện ở Mỹ, rồi hai tháng sau thì được cho xuất ngũ vì lý do sức khỏe. Mary Anne Bell nhập vào đám mất tích.

Những chuyện không chấm dứt ở đó. Nếu tụi bây tin được mấy thằng Mũ Nồi Xanh, Chuột nói, thì Mary Anne vẫn đang ở đâu đó trong bóng tối. Những chuyển động dị kỳ, những hình dáng dị kỳ. Đêm khuya, khi đám Mũ Nồi Xanh ra ngoài phục kích, toàn bộ rừng mưa nhiệt đới dường như nhìn chăm chăm vào họ – một cảm giác mình bị quan sát – và đôi lần họ hầu như thấy ả lướt ngang qua các bóng đen. Không thấy hẳn, song hầu như thấy. ả đã băng qua phía bên kia. ả là một phần của vùng đất này. ả mặc cái quần vá, áo pun hồng, đeo vòng cổ bằng lưỡi người. ả là thứ nguy hiểm. ả sẵn sàng giết chóc.

Tất chân

Henry Dobbins là người tốt, và là người lính cừ khôi, nhưng sự tinh tế không phải là thế mạnh của hắn. Những lời mai mỉa là quá sức hiểu của hắn. Theo nhiều cách hắn giống như là bản thân nước Mỹ, bự con, mạnh mẽ, đầy hảo ý, một guồng mỡ lúc liu nơi bụng, chân thì chậm song luôn luôn lăm lăm tiến lên, luôn luôn có đó khi ta cần hắn, một kẻ tin ở những đức hạnh kiểu như là giản dị, thẳng thắn hay chăm chỉ. Cũng như đất nước hắn, Dobbins có xu hướng đa cảm.

Ngay cả bây giờ, hai mươi năm sau, tôi vẫn có thể thấy hắn quần cái tất da chân của cô bồ hắn quanh cổ trước mỗi lần đi phục kích.

Đó là cái thói gàn duy nhất của hắn. Cái tất da chân ấy giống như là một món đồ mang lại vận may. Hắn thích cho cái tất ấy vào túi ni lông rồi hít mùi cơ thể cô bạn gái vào trong phổi; hắn thích những hồi ức mà việc ấy gợi ra; đôi khi hắn úp đôi tất da chân lên mặt mà ngủ, kiểu như đứa bé sơ sinh ngủ mình đắp tấm mền vải nỉ, bình an vô sự. Tuy nhiên, trên hết thảy, đôi tất da chân đó như là một thứ bùa đối với hắn. Nhờ chúng mà hắn được an toàn. Chúng cho hắn được tiếp xúc với một thế giới tâm linh nơi mọi sự đều mềm dịu và gần gũi, nơi một ngày nào đó hắn có thể đưa bạn gái đến sống cùng. Cũng như nhiều thằng bọn tôi ở Việt Nam, Dobbins bị những chuyện mê tín dị đoan lôi cuốn, hắn tin tưởng vững chắc và tuyệt đối vào sức mạnh, hộ trì của đôi tất da chân. Chúng như là giáp hộ thân, hắn nghĩ. Bất cứ khi nào chúng tôi chuẩn bị đồ lễ để đi phục kích lúc đêm khuya, đội mũ cối và mặc áo gi lê chống đạn, Hendy Dobbins lại sẽ tiến hành một nghi lễ hầu xếp cho yên vị đôi tất ni lông đó quanh cổ hắn, cẩn thận thắt thành nút, vắt hai phần chân qua vai trái. Dĩ nhiên là có người đùa bỡn nọ kia, nhưng rồi chúng tôi cũng nhận ra được điều huyền bí ở chuyện này. Không gì hại tới Dobbins được. Không bao giờ bị thương, chẳng bao giờ có một vết trầy. Vào tháng Tám, hắn giẫm lên một em Bouncing Betty, nhưng quả mìn không nổ. Rồi một tuần sau hắn rơi vào chỗ trống rỗng giữa một cuộc bắn nhau dữ dội, chẳng có gì che chắn, nhưng hắn chỉ việc trật đôi tất đưa lên mũi thở sâu và để cho phép màu tự nó diễn ra.

Nó biến chúng tôi thành một trung đội toàn những kẻ thành tín. Gì chớ chuyện thật hắn hỏi thì làm sao cãi được.

Nhưng rồi, khoảng gần cuối tháng Mười, bạn gái hắn đá hắn. Một đòn đau. Dobbins lặng thinh một lúc, nhìn chăm chăm xuống lá thư của ả, rồi hồi sau hắn lấy đôi tất da chân ra quần quanh cổ, làm như cái khăn len.

“Chả sao,” hắn nói. “Phép màu chả biến đi đâu hết.”

Nhà thờ

Một chiều nọ, đầu đó về phía Tây bán đảo Batangan, chúng tôi bắt gặp một ngôi chùa bị bỏ hoang. Hay gần như bỏ hoang, bởi có hai thầy chùa sống ở đó trong một cái chòi bằng giấy dầu, họ trông coi một mảnh vườn nhỏ và dăm ngôi đền đổ nát. Họ hầu như chả biết tí tiếng Anh nào. Khi chúng tôi đào công sự cá nhân ở ngoài sân, mấy thầy chùa không có vẻ bức tức hay khó chịu, mặc dù ông trẻ hơn lấy tay làm động tác giống như lau chùi cái gì đó. Không ai đoán được thế nghĩa là gì. Ông già hơn dẫn chúng tôi vào trong chùa. Chùa vừa tối vừa mát lạnh, tôi nhớ vậy, tường sứt lở, cửa sổ chất đầy bao cát, trần thủng lỗ chỗ. “Tin xấu đây,” Kiowa nói. “Với nhà thờ chùa chiền các thứ thì không đùa được.” Nhưng chúng tôi ngủ qua đêm tại đó, biến ngôi chùa thành một pháo đài nhỏ, rồi bảy tám ngày sau đó chúng tôi dùng chỗ ấy làm trụ sở tác chiến. Quãng thời gian ấy hầu như thật thanh bình. Sáng nào hai thầy chùa cũng lấy xô xách nước cho chúng tôi. Họ cười khúc khích khi chúng tôi cởi trần tô hô ra tắm; họ mỉm cười vui vẻ khi chúng tôi xát xà phòng và hắt nước vào nhau. Vào ngày thứ hai ông già hơn đem một cái ghế bằng mây vào cho Thiếu úy Jimmy Cross dùng, ông để cái ghế gần khu vực ban thờ, cúi mình rồi ra dấu bảo hẩn ngồi. Ông thầy tu già có vẻ tự hào về cái ghế, tự hào rằng có một người như Thiếu úy Cross ngồi lên đấy. Một lần khác thầy trẻ hơn đưa cho chúng tôi mấy quả dưa hấu chín cắt trong vườn của chú ta. Chú ta đứng nhìn chúng tôi chén mấy quả dưa cho tới khi còn trơ vỏ, đoạn chú ta vừa cười vừa lấy tay làm cái động tác kỳ lạ giống như là lau rửa cái gì.

Mặc dù mấy thầy chùa tử tế với tất cả chúng tôi, nhưng họ đặc biệt yêu thích Henry Dobbins. “Lính Chúa,” họ nói, “lính Chúa tốt.”

Ngồi xồm lạng lẽ trong ngôi chùa mát lạnh, họ thường giúp Dobbins tháo và lau khẩu súng máy của hẩn, cẩn thận bôi dầu lên các cơ phận súng. Cả ba người có vẻ hiểu nhau. Chẳng trao đổi gì bằng lời, chỉ là một sự lặng lẽ họ có chung.

“Mày biết không,” một sáng nọ Dobbins bảo Kiowa, “sau chiến tranh có khi tao về nhập bọn với mấy tay này.”

“Nhập bọn ra làm sao?”

“Mặc áo cà sa. Phát thệ.”

Kiowa ngẫm nghĩ. “Cái này mới đây. Tao không biết là mày có tinh thần tôn giáo tài cỡ đó.”

“Chà, không phải vậy đâu,” Dobbins nói. Bên cạnh hắn, hai thầy chùa đang làm việc với khẩu M-60. Hắn quan sát họ thay nhau luồn que thông nòng bôi đầy dầu vào trong nòng súng. “Tao không hẳn là loại người thích đi nhà thờ. Hồi tao còn nhỏ xíu, lâu rồi, mấy buổi lễ Chủ nhật tao hay ngồi đếm gạch trên tường. Nhà thờ không phải thứ cho tao. Nhưng lên trung học thì tao bắt đầu nghĩ có khi tao thích làm mục sư. Có nhà nè, có xe nè. Đồ ăn ê hề. Sống như thế coi bộ cũng khá.”

“Mày nghiêm túc đó chứ?” Kiowa nói.

Dobbins nhún vai. “Nghiêm túc cái gì? Hồi đó tao còn con nít. Vấn đề là tao tin Thượng đế tin các thứ, nhưng cái làm tao thích thì không phải là cái phần tôn giáo. Cái chính là tử tế với mọi người, vậy thôi. Sống đàng hoàng.”

“Phải,” Kiowa nói.

“Thăm viếng người bệnh, kiểu như thế. Cái vụ đó có khi tao cũng chả giỏi. Phần nào liên quan tới đầu óc – thuyết giáo này nọ – thì không, nhưng phần nào liên quan đến mọi người thì chắc tao làm được.” Henry Dobbins im lặng một lát. Hắn mỉm cười với ông thầy già, lúc này ông đang lau bộ cò súng của khẩu súng máy.

“Nhưng dù sao,” Dobbins nói, “tao không thể là mục sư thứ thiệt được, bởi muốn vậy mình phải hết sức là sáng láng. Ý tao là phần ở trên ấy. Phải có đầu óc. Mày phải giải thích vài chuyện khó, kiểu như vì sao người ta chết, hay vì sao Thượng đế phạt mình ra bệnh lao và mọi thứ tương tự.” Hắn lắc đầu. “Chỉ là tao không đủ sáng láng cho chuyện ấy. Rồi lại còn phải mộ đạo, phải tu hành nữa. Suốt gần ấy năm rồi tao vẫn cứ ghét nhà thờ mày ạ.”

“Có lẽ mày sẽ thay đổi,” Kiowa nói.

Henry Dobbins nhắm mắt một thoáng, rồi phá lên cười.

“Có một điều này chắc chắn, tao mà mặc mấy cái áo thụng như tụi này thì coi lóng ngóng mắc cười lắm, như là Huynh Tuck ấy. Có khi tao sẽ làm thế. Tìm một tu viện ở đâu đó. Vận áo thụng và tử tế với mọi người.”

“Nghe hay đó,” Kiowa nói.

Hai thầy chùa im lặng trong khi lau chùi và tra dầu khẩu súng máy. Mặc dù hầu như không nói được tiếng Anh, nhưng hình như họ rất tôn trọng cuộc trò chuyện này, như thể họ cảm thấy người ta đang bàn luận những vấn đề quan trọng. Chú trẻ hơn dùng một tấm vải màu vàng để lau bụi bằng đạn.

“Còn mày thì sao?” Dobbins hỏi.

“Làm sao?”

“Ờ thì mày đi đâu cũng đem Kinh Thánh theo, mày chả bao giờ chửi rủa hay gì, vậy thì mày chắc phải...”

“Từ nhỏ tới lớn tao luôn vậy mà,” Kiowa nói.

“Mày có khi nào – mày hiểu đó – có khi nào nghĩ tới chuyện làm mục sư không?”

“Không. Chưa bao giờ.”

Dobbins phá lên cười. “Mục sư da đỏ. Trời ạ, cái đó tao khoái nhìn thấy đó nha. Đeo lông chim mấy lại mặc áo choàng da trâu.”

Kiowa nằm ngửa, nhìn lên trần, hồi lâu hần không nói gì. Đoạn hần ngồi dậy cầm bi đông uống một ngụm.

“Mục sư thì không,” hần nói, “nhưng mà tao có thích nhà thờ. Thích cái cảm giác khi mình vào trong đó. Cảm thấy dễ chịu khi mình ngồi đó, vậy thôi, như khi mình ở trong rừng và tất cả thật im lặng, ngoại trừ cái âm thanh mà mình không nghe được.”

“Ừ.”

“Mày có khi nào thấy vậy không?”

“Cũng có.”

Kiowa khẽ hực một tiếng ở trong họng. “Chuyện này sai hết cả,” hần nói.

“Cái gì?”

“Đóng quân ở đây. Thế là sai. Gì thì gì, đây cũng là chỗ người ta thờ cúng.”

Dobbins gật. “Đúng.”

“Nơi thờ cúng,” Kiowa nói. “Sai rồi.”

Khi hai thầy tu lau xong khẩu súng máy, Henry Dobbins bắt đầu lắp lại, lau chỗ dầu thừa, đoạn hăn đưa cho mỗi thầy tu một hộp đào và một thanh sô cô la. “OK,” hăn nói, “đi đi, mau, các cậu. Đóp đi.” Hai thầy tu cúi mình rồi ra khỏi chùa, bước vào nắng sáng rực rỡ.

Henry Dobbins làm động tác lau chùi bằng cả hai tay.

“Mày nói đúng,” hăn nói. “Mình chỉ có thể làm một việc là sống tử tế. Đối xử đàng hoàng với họ, hiểu không?”

Kẻ mà tôi giết

Hàm hăn lọt vào trong họng hăn, môi trên và hai hàm răng hăn mất sạch, một mắt hăn nhắm, mắt kia là một cái lỗ hình ngôi sao, mày hăn mỏng, cong như mày đàn bà, mũi hăn còn nguyên lành, có vết rách nhỏ ở một bên dải tai, mái tóc đen chải gọn bị quét ngược lên tận đằng sau sọ y như vết bò liếm, trán hăn hơi bị tàn nhang, móng tay hăn sạch, da nơi má trái hăn bị trật ngược ra sau thành ba dải te tua nham nhở, má phải hăn nhẵn thín không lông, có một con bướm trên cằm hăn, cổ hăn toạc ra tận tủy sống, máu ở đó vừa đặc quánh vừa sang sáng và chính vết thương này giết chết hăn. Hăn nằm ngửa chính giữa lối mòn, một gã trai mảnh khảnh, chết, gần như khô ngô tuần tú. Hăn có cặp chân khẳng khiu, eo thon, những ngón tay dài thon đẹp. Ngực hăn lép, ít cơ bắp – chắc là một gã hay chữ. Hai cổ tay hăn như thể tay con nít. Hăn mặc sơ mi đen, quần pyjama đen, ngang hông đeo băng đạn xám, một cái nhẫn vàng nơi ngón giữa tay phải. Đôi dép cao su của hăn bị thối bặt đi. Một cái nằm cạnh hăn, cái kia cách hăn vài mét trên lối mòn. Có lẽ hăn sinh năm 1946 ở làng Mỹ Khê gần vùng duyên hải miền Trung tỉnh Quảng Ngãi, ở đó cha mẹ hăn làm ruộng, ở đó gia tộc hăn sinh sống hàng mấy thế kỷ rồi, và ở đó, dưới thời Pháp thuộc, cha hăn cùng hai ông chú bác và nhiều hàng xóm đã tham gia cuộc chiến giành độc lập. Hăn không phải là Cộng sản. Hăn là một công dân và một chiến binh. Ở làng Mỹ Khê, cũng như khắp Quảng Ngãi cuộc kháng chiến ái quốc mang sức mạnh của truyền thống, vốn một phần là sức mạnh của truyền thuyết và từ tấm bé kẻ mà tôi giết chắc hăn đã nghe kể chuyện Hai Bà Trưng, chuyện Trần Hưng Đạo đánh tan tác quân Nguyên Mông và chiến thắng cuối cùng của Lê Lợi diệt quân Minh ở Tốt Động. Hăn người ta đã dạy hăn rằng bảo vệ xứ sở này là nghĩa vụ và đặc quyền tối cao của một con người. Hăn đã chấp nhận điều này. Chưa bao giờ hăn nghi ngờ điều này. Tuy vậy, trong thâm tâm, chuyện đó cũng khiến hăn sợ. Hăn không phải chiến binh. Hăn sức khỏe kém, hăn nhỏ con lẻo khoẻo. Hăn thích sách vở. Hăn muốn ngày nào đó làm thầy dạy toán. Đêm đêm, nằm trên chiếu, hăn không thể hình dung mình làm những việc hào hùng như cha hăn, như chú bác hăn, như các vị anh hùng trong mấy câu chuyện ấy đã làm. Hăn mơ thầm trong bụng rằng người ta sẽ chẳng bao giờ thử thách hăn. Hăn hy vọng người Mỹ sẽ đi đi.

Sớm thôi, hăn hy vọng thế. Hăn cứ hy vọng, hy vọng mãi, hy vọng hoài, kể cả khi đang ngủ.

“Chu cha, mày búp được cái thằng cặc này rồi đó hả,” Azar nói. “Mày đập tanh bành cái thân thảm hại của nó rồi, dòm mà coi, tanh bành mẹ nó rồi, mày cho nó phơi bà nó ra giống như là món ngũ cốc điểm tâm chết mẹ nào ấy.”

“Đi đi,” Kiowa nói.

“Tao chỉ nói sự thật. Như là cháo bột yến mạch ấy.”

“Đi,” Kiowa nói.

“Thôi được, thì tao rút,” Azar nói. Hăn dợm bỏ đi, rồi lại dừng mà nói. “Như là cháo ấy, có hiểu không hả? Nếu đem xét nghiệm xác thì riêng cá thể này đạt điểm A cộng à nhe.”

Mỉm cười với cái điều đó, hăn nhún vai rồi bước theo con đường mòn về phía ngôi làng sau những ngọn cây.

Kiowa quỳ xuống.

“Quên thằng chó chết đó đi,” hăn nói. Hăn mở bi đông của hăn, chìa ra một lát rồi thở dài và thu cái bi đông lại. “Khó quá gì. Mày làm được gì khác hả?”

Sau đó, Kiowa nói: “Tao nói nghiêm chỉnh đó. Chả ai làm được gì hết. Thôi đừng nhìn nữa.”

Ngả tư đường được một hàng cây và bụi rậm cao che mát. Gã thanh niên mảnh dẻ nằm xoay chân về phía bóng râm. Hàm hăn thụt vào trong họng hăn.

Một mắt hăn nhắm còn mắt kia là một cái lỗ hình ngôi sao.

Kiowa liếc cái xác.

“Được rồi, tao hỏi câu này,” hăn nói. “Mày có muốn đổi chỗ với nó không? Đảo mọi chuyện lại – mày muốn vậy sao? Nói thiệt đi.”

Cái lỗ hình ngôi sao màu đỏ và vàng. Phần màu vàng dường như đang rộng dần ra, kéo dài ra đến trung tâm ngôi sao. Môi trên và lợi và răng đã mất sạch. Đầu gã trai ghéch lên theo một góc không bình thường, làm như lỏng ra nơi cổ, và cái cổ thì đẫm máu.

“Nghĩ kỹ đi,” Kiowa nói.

Đoạn hăn nói, “Tim, đây là chiến tranh. Thằng này không phải bạn mày, nó có vũ khí, đúng không? Khó chớ chả phải không, hăn rồi, nhưng mày phải thôi đừng nhìn kiểu đó nữa.”

Đoạn hăn nói, “Có khi mày nằm xuống một chút thì hơn.”

Đoạn, sau một hồi im lặng dài hăn nói: “Cứ từ từ thôi. Cái tâm đưa mình đi đâu thì mình đi đó.”

Con bướm đang tiến dọc theo trán gã trai, cái trán lổm đổm những vết tàn nhang màu sẫm. Cái mũi còn nguyên lành. Da trên má phải phẳng mịn, không lông. Tướng tá mỏng manh, xương nhỏ, gã trai ắt hăn không muốn làm lính và trong thâm tâm chỉ sợ mình sẽ chiến đấu tồi. Ngay từ thuở còn là thằng nhóc đang tuổi lớn ở làng Mỹ Khê, hăn đã lo ngay ngáy điều này. Hăn hình dung mình hai tay ôm đầu nằm dưới hố sâu, nhắm tịt mắt lại không nhúc nhích cho tới khi chiến tranh kết thúc. Hăn chả có lòng dạ nào làm việc dữ. Hăn thích toán. Lông mày hăn mảnh uốn cong như lông mày đàn bà, hồi còn đi học tại con trai ở trường đôi khi chọc ghẹo hăn vì hăn kiểng trai, mày thì cong vút ngón tay thì vừa dài lại vừa thon, trên sân chơi chúng bắt chước dáng đi đàn bà và lấy làn da nhẵn mịn cùng với tình yêu môn toán của hăn ra làm trò cười. Thằng bé không đủ gan đánh nhau với chúng. Thường thì hăn cũng muốn đánh, nhưng hăn sợ, chuyện ấy chỉ làm hăn xấu hổ thêm. Hăn nghĩ, nếu đã không thể đánh nhau với mấy thằng nhóc ấy thì làm sao hăn có thể thành người lính đánh nhau với người Mỹ, cái lũ có máy bay có trực thăng có bom kia? Chuyện đó xem ra không thể. Khi có mặt ba hăn và ông chú ông bác hăn, hăn làm bộ nhất tâm mong mỗi được làm nghĩa vụ ái quốc của mình, đó cũng là một đặc quyền, nhưng ban đêm hăn cầu nguyện cùng mẹ sao cho chiến tranh kết thúc mau mau cho. Ngoài mọi điều khác ra, hăn sợ sẽ khiến cho chính mình mang nhục, do vậy mà cả gia đình làng xóm cũng nhục theo. Nhưng hăn nghĩ, hăn chả có cách nào khác ngoài vừa chờ đợi vừa cầu Trời khẩn Phật và ráng đừng lớn nhanh quá.

“Nghe tao nè,” Kiowa nói. “Mày cảm thấy kinh khủng lắm, cái đó tao biết.”

Đoạn hăn nói, “Ờ thì có thể tao không biết.”

Dọc theo con đường mòn có những bông hoa nhỏ xanh dương hình thù như cái chuông. Đầu gã thanh niên bị vụn sang bên, không hăn là đối diện mấy bông hoa, và thậm chí trong bóng râm một tia nắng độc nhất vẫn lóe

sáng trên cái khóa bấm của băng đạn hắn đeo. Má trái bị lật ngược lên thành ba dải te tua. Các vết thương ở cổ hắn còn chưa khô máu, làm cho hắn thậm chí còn sống động hơn khi đã chết, máu vẫn tiếp tục loang ra khắp sơ mi của hắn.

Kiowa lắc đầu.

Có chút im lặng trước khi hắn nói, “Đừng có dòm nữa.”

Móng tay gã thanh niên sạch. Có một vết rách nhỏ nơi một bên dải tai, một dòng máu rỉ rả chảy trên cánh tay trước. Hắn đeo chiếc nhẫn vàng ở ngón giữa tay phải. Ngực hắn lép và ít cơ – chắc là một tay suốt ngày sách vở. Đời hắn giờ đây là một loạt khả năng lẽ ra đã có thể xảy ra. Ở thì có thể là một tay học giả. Và suốt nhiều năm, mặc cho gia đình nghèo khó, kẻ mà tôi giết hắn sẽ quyết tâm tiếp tục theo học toán. Phương tiện để hắn có thể theo học toán có lẽ đã được cán bộ giải phóng trong làng thu xếp, thế là năm 1964 cậu thanh niên bắt đầu theo học đại học trên Sài Gòn, ở đó hắn tránh né chính trị mà chuyên tâm vào chuyện tính toán. Hắn toàn tâm toàn ý học hành. Đêm nào hắn cũng ở một mình, viết thơ tình vào cuốn vở, tìm vui trong sự tinh tế và vẻ đẹp của các phương trình vi phân. Hắn biết chiến tranh rồi cuộc rồi cũng sẽ tóm lấy hắn, nhưng tạm thời hắn không để mình nghĩ tới chuyện đó. Hắn đã thôi không cầu nguyện nữa; giờ hắn chỉ đợi. Và trong khi đợi, hồi năm cuối đại học hắn phải lòng một bạn cùng lớp, một cô gái mười bảy tuổi, cô này một hôm kia bảo hắn rằng hai cổ tay hắn giống như cổ tay con nít, nhỏ quá mong manh quá, và cô khâm phục vòng eo hẹp cùng với món tóc bờ liếm dựng như đuôi chim phía sau đầu hắn. Cô ta thích phong thái lạng lẽ của hắn; cô cười ngật nghẻo trước mấy cái tàn nhang và cặp giò xương xẩu của hắn. Một tối nọ, chắc vậy, họ đã trao nhau nhẫn vàng.

Giờ thì một con mắt trông như ngôi sao.

“Mày ổn chứ?” Kiowa hỏi.

Cái xác hầu như nằm hằn trong bóng râm. Có mấy con muỗi mắt nơi miệng, những mảy phấn hoa vương trên mũi. Con bướm đã bay đi. Máu đã thôi chảy ngoại trừ các vết thương nơi cổ thì vẫn chảy.

Kiowa lượm đôi dép cao su lên, vỗ vỗ cho sạch bụi, rồi cúi xuống lục soát cái xác. Hắn tìm thấy một túi gạo, một chiếc lược, một cái bấm móng tay, mấy đồng bạc cẩu bẩn, bức ảnh chụp một phụ nữ trẻ đứng trước chiếc

xe máy đồ. Kiowa cho mấy thứ đó vào ba lô của hắn cùng với băng đạn màu xám và đôi dép cao su.

Đoạn hắn ngồi xồm xuống.

“Tao sẽ nói sự thật thẳng thừng cho mày nghe,” hắn nói. “Thằng này chết ngay từ khoảnh khắc nó bước chân lên con đường mòn. Hiểu tao không? Cả lũ tội mình đã cho nó tiêu tòng rồi. Giết quá ngon – vũ khí nè, đạn nè, gì cũng có.” Những giọt mồ hôi nhỏ xíu lóng lánh trên trán Kiowa. Mắt hắn chuyển từ bầu trời sang xác gã đàn ông chết rồi sang mấy khớp ngón tay chính hắn. “Thành thử mày nghe tao, tốt nhất đừng có vầy cứt ra thêm nữa. Đâu có ngồi đó cả ngày được chớ.”

Sau đó hắn nói: “Hiểu chưa?”

Đoạn hắn nói: “Năm phút, Tim. Thêm năm phút nữa là mình đi khỏi đây.”

Con mắt độc nhất kia giờ trò lấp lánh tức cười, từ đỏ chuyển sang vàng. Đầu hắn vắn sang bên, như thể lỏng ra nơi cổ, và gã trai chết làm như đang nhìn chăm chăm vào vật nào đó ở đằng xa phía sau mấy bông hoa hình chuông dọc đường mòn. Máu nơi cổ đã chuyển sang màu đen sẫm hơi đỏ bầm. Móng tay cắt ngắn, tóc cắt ngắn – hắn mới làm lính có mỗi một ngày duy nhất. Sau mấy năm học đại học, kẻ mà tôi giết cùng với vợ mới cưới quay về làng Mỹ Khê, ở đó hắn nhập ngũ, làm lính trơn bắn súng trường của Tiểu đoàn 48 Việt Cộng. Hắn biết hắn sẽ sớm chết. Hắn biết hắn sẽ thấy một chớp lòe. Hắn biết hắn sẽ ngã xuống chết và thức dậy trong những câu chuyện của làng hắn và người dân quê hắn.

Kiowa lấy một tấm bông-sô đập lên cái xác.

“Nè, mày coi bộ đỡ hơn rồi đó,” hắn nói. “Chả ngờ gì nữa. Mày chỉ cần có thời gian thôi – chút nghỉ ngơi thư giãn tinh thần thôi.”

Rồi hắn nói: “Nè, tao xin lỗi.”

Rồi sau đó hắn nói: “Sao không nói về chuyện ấy?”

Rồi hắn nói: “Kìa, mày, nói đi.”

Hắn là một thanh niên mảnh khảnh, chết, hầu như khô ngô tuần tú. Hắn nằm một chân gập dưới thân mình, cắm thụt vào hàm, mặt hắn không biểu cảm cũng không vô cảm. Một mắt nhắm. Mắt kia là một lỗ hổng hình ngôi sao.

“Nói đi,” Kiowa nói.

Phục kích

Hồi lên chín tuổi, con gái tôi là Kathleen hỏi tôi là tôi từng giết ai chưa. Nó biết cuộc chiến tranh ấy; nó biết tôi từng là lính. “Ba cứ viết hoài mấy cái truyện về chiến tranh,” nó nói, “thành thử chắc là ba đã có giết ai rồi.” Thời điểm đó thật khó xử, nhưng tôi đã làm một điều xem ra đúng đắn, tôi nói, “Dĩ nhiên là không,” đoạn tôi bế cháu nó lên lòng mà ôm một hồi. Một ngày nào đó, hy vọng thế, nó sẽ lại hỏi. Nhưng ở đây tôi muốn làm bộ rằng nó là người lớn. Tôi muốn kể với nó đích xác chuyện gì đã xảy ra, hay những gì tôi nhớ đã xảy ra, rồi thì tôi muốn bảo nó rằng với tư cách một bé gái nó hoàn toàn đúng. Chính vì thế này mà tôi viết mãi những truyện về chiến tranh:

Hắn là một gã trai thấp bé, mảnh khảnh chừng hai mươi tuổi. Tôi sợ hắn – sợ cái gì đó – và khi hắn đi ngang qua tôi trên con đường mòn tôi ném một quả lựu đạn, lựu đạn nổ dưới chân hắn và giết chết hắn. Hay quay lại trước đó:

Ngay sau nửa đêm chúng tôi chuyển đến địa điểm phục kích bên ngoài Mỹ Khê. Toàn trung đội ở đó, tản ra trong các bụi rậm dọc con đường mòn, và suốt năm tiếng đồng hồ chả có gì xảy ra. Chúng tôi chia thành từng tốp hai người – một người gác trong khi người kia ngủ, cách hai tiếng lại thay phiên – và tôi nhớ khi Kiowa lay tôi dậy để gác phiên cuối thì trời vẫn còn tối. Đêm ấy nhiều sương và nóng. Trong vài giây phút đầu tiên tôi lúng túng, không phân biệt được hướng nào với hướng nào, cứ mò mẫm tìm mũ cối và súng. Tôi vớ tay ra thì sờ thấy ba trái lựu đạn, liền xếp thành hàng trước mặt mình; chốt đều được vuốt thẳng ra để ném cho nhanh. Rồi thì đầu như khoảng nửa tiếng đồng hồ tôi quỳ đó đợi. Rất từ từ, từng mẩu nhỏ xíu, rặng đông bắt đầu ló qua màn sương, và từ vị trí của mình trong bụi cây tôi có thể nhìn thấy mười mười lăm mét ngược con đường mòn. Tụi muỗi thật dữ dằn. Tôi nhớ mình cứ đập muỗi hoài, vừa đập vừa tự hỏi có nên thức Kiowa dậy hỏi coi hắn có thuốc xịt muỗi không, rồi lại nghĩ làm thế không nên, rồi ngược nhìn lên thì thấy gã thanh niên nhô ra khỏi sương. Hắn mặc đồ đen, mang dép cao su, đeo băng đạn xám. Vai hắn xuôi xuôi, đầu hắn ghéch qua một bên như đang lắng nghe cái gì. Hắn có vẻ thông dong. Hắn cầm súng trong một tay, mũi chúc xuống, đi tà tà lên khúc giữa đường mòn. Chẳng có âm thanh nào hết – theo tôi nhớ thì không. Theo nghĩa nào đó,

đường như hắn là một phần của sương buổi sớm, hay là một phần tường tượng của tôi, nhưng cũng còn có cái thực tại là những gì đang xảy ra trong bụng tôi. Tôi đã kéo chốt một trái lựu đạn. Tôi đã chuyển sang tư thế phục sát đất. Hoàn toàn là tự động. Tôi không thù ghét gì gã trai cả; tôi không coi hắn là kẻ thù; tôi không cân nhắc những vấn đề như đạo đức hay chính trị hay nghĩa vụ quân nhân. Tôi phục sát đất và giữ đầu cho thấp. Tôi cố nuốt vào lại bất cứ cái gì đang từ bao tử trào lên, nó có vị như nước chanh, vừa ngọt vừa chua. Tôi khiếp sợ. Chẳng nghĩ gì đến chuyện giết ai. Trái lựu đạn này là để làm cho hắn đi đi – bốc hơi đi – thế là tôi ngả người ra sau và cảm thấy tâm trí mình rỗng rang đi nhưng rồi lại cảm thấy nó đầy lại như cũ. Tôi đã ném trái lựu đạn đi trước khi tự bảo mình ném. Bụi cây khá dày nên tôi phải lẳng nó lên cao, không nhắm, và tôi nhớ trái lựu đạn dường như đông cứng phía trên đầu tôi trong khoảnh khắc, như là một cái máy ảnh vừa bấm tách, và tôi nhớ mình đã hụp xuống nín thở và thấy những làn sương mỏng từ đất dâng lên. Trái lựu đạn chạm đất bật lên một lần rồi lăn ngang qua đường mòn. Tôi không nghe thấy tiếng nó, nhưng ắt hắn phải có âm thanh, bởi vì gã thanh niên thả súng xuống cầm đầu chạy, chỉ hai ba bước thoăn thoắt, đoạn hắn chần chừ, quay ngoắt về bên phải, rồi hắn liếc xuống trái lựu đạn và thử lấy tay che đầu nhưng rồi chẳng làm. Khi đó tôi hiểu ra rằng hắn sắp chết. Tôi muốn báo động cho hắn. Trái lựu đạn phát ra một tiếng bụp – không nhỏ cũng không to – không như tôi chờ đợi – rồi thì có một làn bụi và khói – một làn trắng nhỏ – và gã thanh niên có vẻ như nhảy bật về phía trước tuồng như bị kéo bằng những sợi dây vô hình. Hắn ngã ngửa ra. Dép cao su của hắn bị bật đi mất. Không có giò. Hắn nằm giữa đường mòn, chân phải hắn gập xuống dưới người hắn, một mắt hắn nhắm, mắt kia như một cái lỗ to đùng hình ngôi sao.

Đó không phải chuyện sống hay chết. Không có mối nguy thực thụ nào. Hầu như chắc chắn là gã thanh niên sẽ đi ngang qua. Và sẽ luôn luôn như thế.

Tôi nhớ là sau đó Kiowa cố gắng bảo tôi rằng gã đó chẳng nào cũng chết. Hắn bảo tôi rằng tôi giết người như thế chẳng có gì sai, rằng tôi là người lính và đây là chiến tranh, rằng tôi cần xốc mình dậy và thôi đừng nhìn chằm chằm nữa và tự hỏi cái gã đã chết kia sẽ làm gì nếu như mọi sự đảo ngược lại.

Chẳng có tác dụng gì. Những lời đó có vẻ phức tạp tinh vi quá. Tôi chỉ làm được mỗi một việc là nhìn trừng trừng vào sự thực là cái xác gã thanh

niên đó.

Cả bây giờ tôi cũng chưa nghĩ cho ra lẽ được.

Đôi khi tôi tự tha thứ cho mình, khi khác thì không. Trong những giờ bình thường của cuộc sống tôi cố không day đi dứt lại mãi về chuyện đó, nhưng thỉnh thoảng, khi đang đọc báo hay chỉ ngồi một mình trong phòng, tôi lại nhìn lên thấy gã thanh niên từ trong làn sương sớm bước ra. Tôi sẽ lại nhìn hắn bước lại gần tôi, vai hắn xuôi xuôi, đầu hắn ghéch sang bên, và hắn sẽ đi ngang qua cách vài mét trước mặt tôi rồi bất ngờ mỉm cười với một ý nghĩ bí ẩn nào đó và rồi tiếp tục tiến theo con đường mòn tới chỗ nó lại uốn cong mà khuất vào trong sương.

Phong cách

Không có nhạc. Hầu như toàn bộ xóm bị đốt trụi, kể cả nhà con bé, giờ đây chỉ còn là khói, thế nhưng nó vẫn múa, mắt khép hờ, chân đất. Nó khoảng mười bốn tuổi. Tóc nó đen, da nó nâu. “Sao nó lại múa?” Azar nói. Chúng tôi lung sục đồng hồ nát nhưng chả tìm được gì mấy. Chuột Kiley tóm được một con gà để nấu bữa tối. Thiếu úy Cross đánh điện cho mấy chiếc máy bay bảo chúng đi đi. Con bé múa chủ yếu trên đầu ngón chân. Nó tiến những bước ngắn tí trên mặt đất trước nhà nó, thỉnh thoảng xoay một vòng chậm, thỉnh thoảng tự cười với mình. “Sao nó lại múa?” Azar nói, và Henry Dobbins nói tại sao không quan trọng, múa là múa thôi. Sau đó chúng tôi tìm thấy gia đình con bé ở trong nhà. Họ đều chết, bị thiêu cháy. Gia đình đó không đông người, một đứa bé sơ sinh, một bà già, một phụ nữ khó đoán tuổi. Khi chúng tôi lôi họ ra, con bé vẫn múa. Nó áp lòng bàn tay lên hai tai, chắc là phải có ý gì, rồi nó múa theo chiều ngang một chập, sau đó lùi từ trước ra sau. Nó làm một động tác duyên dáng bằng cặp hông. “Chà, tao không hiểu,” Azar nói. Khói từ mấy căn nhà sụp sụp bốc lên nghe như mùi thơm. Khói dần thành từng cụm ngang qua khoảnh đất giữa làng không còn dày đặc nữa, đôi khi chỉ là những gợn nhẹ giống như sương. Có cả heo chết nữa. Con bé nhón chân lên xoay một vòng chậm rồi múa ngang qua khói. Mặt nó có vẻ mơ màng, lặng lẽ và điềm tĩnh. Lát sau, khi chúng tôi rời khỏi làng, nó vẫn còn đang nhảy. “Có lẽ là nghi thức kỳ quặc nào đó,” Azar nói, nhưng Henry Dobbins ngoái lại bảo, không, chỉ là con bé thích múa.

Đêm đó, sau khi chúng tôi hành quân ra khỏi ngôi làng đang bốc khói, Azar giấu việc con bé múa. Hắn làm những cú nhảy và xoay người tức cười. Hắn áp lòng bàn tay lên hai tai rồi múa theo chiều ngang một chập, đoạn lùi từ trước ra sau, đoạn đánh hông làm một quả gợn tình. Nhưng Henry Dobbins, kẻ luôn lui tới nhẹ nhàng dù vọc vạc cao to, liền tóm lấy Azar từ phía sau, nhắc bổng hắn lên rồi đem hắn tới một cái giếng sâu và hỏi hắn có muốn bị vứt xuống đó không.

Azar bảo không.

“Tốt,” Henry Dobbins nói, “vậy thì múa cho đúng.”

Nói về lòng can đảm

Chiến tranh đã kết thúc và chẳng có nơi nào để đi. Norman Bowker theo con đường đắp hắc ín kéo thành hình thòng lọng dài bảy dặm quanh hồ, rồi hắt lại khởi đầu từ đầu, lái chậm, cảm thấy an toàn trong chiếc Chevy to đùng của cha hắn, thỉnh thoảng lại nhìn ra hồ ngắm mấy con thuyền ngắm những người trượt nước và phong cảnh. Hôm ấy là Chủ nhật, đang hè, thị trấn xem chừng vẫn như mọi khi. Hồ phẳng lặng màu xám bạc dưới ánh mặt trời. Dọc con đường tất cả nhà cửa đều xây theo kiểu mặt bằng rộng, thấp tầng, giạt cấp và hiện đại, cổng trước rộng, cửa sổ một cánh rộng nhìn ra mặt nước. Sân cỏ rộng thênh thang. Phía bên đường dọc ven hồ, nơi nhà đất có giá nhất, các ngôi nhà đều đẹp dễ và xây sâu hẳn vào trong, được trông nom kỹ, sơn màu sắc sỡ, có bến thuyền nhô ra giữa hồ, có những con thuyền neo đậu được che kín bằng vải bạt, những khu vườn tinh tươm, đôi khi có cả thợ làm vườn, và những sân trong rải sỏi có que xiên và vỉ để nướng thịt ngoài trời, có những tấm biển gỗ cho biết ai sống ở đâu. Phía bên kia đường, bên tay trái hắn, các ngôi nhà cũng đẹp mặc dù ít đắt tiền hơn, quy mô nhỏ hơn và không có bến thuyền không có thuyền không có thợ làm vườn. Con đường này như là một kiểu ranh giới ngăn giữa những người sung túc và những người gần như sung túc, và sống bên phía ven hồ của con đường là một trong số ít những đặc quyền tự nhiên ở một thị trấn vùng thảo nguyên – sự khác biệt giữa ngắm mặt trời lặn trên đồng bấp hay trên mặt nước.

Đó là một cái hồ duyên dáng, cỡ khá to. Hồi còn học trung học, về đêm, hắn thường lái vòng vòng quanh hồ cùng với Sally Kramer, vừa lái vừa tự hỏi liệu cô ấy có muốn đỗ vào nhà nghỉ tạm ở Sunset Park hay không, vào những lúc khác thì cùng bạn bè hắn, vừa đi vừa bàn những vấn đề bức thiết, tự hỏi về sự hiện hữu của Chúa Trời và các thuyết nhân quả. Hồi đó còn chưa có chiến tranh. Nhưng đã luôn luôn có cái hồ, mà cái hồ là lý do tồn tại đầu tiên của thị trấn này, một nơi cho những người phiêu bạt từ nơi khác tới dờ dề đặc xuống định cư. Trước những người định cư đó thì có người Sioux, trước người Sioux thì có thảo nguyên mênh mông, trước thảo nguyên mênh mông thì chỉ có băng. Cái hồ được đào nên bởi mũi tiến xa nhất về cực Nam của sông băng Wisconsin. Không được sông suối nào cấp nước, cái hồ thường xuyên đầy bùn rêu, chỉ được tiếp tế nhờ những trận

mưa rỉ rả vùng thảo nguyên. Dầu vậy, nó vẫn là nguồn nước quan trọng trong vòng bốn mươi dặm, một nguồn tự hào, ngắm rất đẹp vào những ngày hè nắng tỏ, còn đến xế chiều nó sẽ được pháo bông tô màu sắc. Lúc này, buổi xế chiều, nó nằm bình yên phẳng lặng, một cử tọa tốt cho sự lặng im, một chu vi bảy dặm mà ta có thể đi giáp một vòng bằng ô tô chạy chậm trong hai mươi lăm phút. Hồ này mà bơi thì không tốt lắm. Sau khi học xong trung học, hẵn bị một chứng nhiễm trùng tai hầu như khiến hẵn không thể tham chiến. Và cái hồ này đã đim hết bạn hẵn là Max Arnold, khiến cậu ta hoàn toàn không tham chiến được. Max từng là một trong những người thích trò chuyện về sự hiện hữu của Chúa Trời. “Không, tao không nói vậy,” cậu ta nói át tiếng động cơ rì rì. “Tao nói là có thể có chuyện ấy, như là một ý niệm, thậm chí nhất thiết là một ý niệm, một cái nguyên nhân sau cùng trong toàn bộ cơ cấu nhân quả.” Giờ có lẽ cậu ta biết rồi. Trước chiến tranh, họ từng lái xe quanh hồ như đôi bạn, nhưng nay Marx chỉ còn là một ý niệm, còn hầu hết bạn bè khác của Norman Bowker đều sống ở Des Moines hay Sioux City, hoặc đi học đâu đó, hoặc đang làm việc này việc nọ. Các cô gái thời trung học nay đều đã đi xa hoặc lấy chồng cả. Sally Kramer, ảnh cô ấy hẵn từng có thời mang trong bóp, là một trong những người đã đi lấy chồng. Tên cô nay là Sally Gustafson và cô sống ở một tòa nhà màu xanh dương thích mắt nằm về phía rẽ tiền hơn của con đường ven hồ. Về nhà đến ngày thứ ba thì hẵn gặp cô ta ra ngoài xén cỏ, trông vẫn xinh xắn trong cái áo cánh đỏ kiểu ren và quần soóc trắng. Trong một thoáng hẵn đã toan tắt xe vào, chỉ để trò chuyện, nhưng rồi hẵn lại nhấn mạnh chân ga. Cô có vẻ hạnh phúc. Cô có nhà có chồng mới, thành thử thật ra hẵn chẳng có gì để nói với cô.

Thị trấn trông có vẻ xa lạ sao đó. Sally đã lấy chồng còn Max chết đuối còn cha hẵn thì ở nhà xem bóng chày trên kênh truyền hình quốc gia.

Norman Bowker nhún vai. “Chẳng sao,” hẵn lẩm bẩm.

Ngược chiều kim đồng hồ, như theo quỹ đạo, hẵn lái chiếc Chevy làm thêm một vòng bảy dặm quanh hồ.

Ngay cả lúc xế chiều trời vẫn nóng. Hẵn bật máy lạnh trên xe, rồi tới ra-đi-ô, đoạn hẵn ngả người ra để cho khí lạnh và âm nhạc lừa vào hẵn. Dọc đường có hai thằng bé đi dã ngoại, lưng vác ba lô tay cầm súng đồ chơi và bi đông, vừa đi vừa đá mấy hòn đá trước mặt. Hẵn nhấn còi khi vượt qua, nhưng không đứa nào ngẩng lên. Hẵn đã đi qua chúng sáu lần, gần ba tiếng

không dừng. Hắn quan sát bọn trẻ xa dần trong kính chiếu hậu. Chúng trở thành một màu xám xám, giống như cát, trước khi hoàn toàn biến mất.

Hắn nhấn nhẹ lên chân ga.

Giữa hồ có một chiếc thuyền máy dừng lại vì chết máy; người lái đang cúi xuống động cơ với một cái cờ lê và một cái cau mảy. Đằng xa phía sau chiếc xuồng chết máy là ba thuyền khác, dăm người trượt nước, mặt nước thảng Bảy lặng lờ, và một sự bằng phẳng mênh mông khắp nơi. Hai con gà nước đập dềnh cững quèo cạnh một bến thuyền màu trắng.

Con đường uốn về phía Tây, nơi mặt trời đã chìm xuống thấp. Hắn hình dung bây giờ là gần năm giờ, năm giờ hai mươi phút, hắn đoán vậy. Chiến tranh đã dạy cho hắn đoán biết thời gian mà không có đồng hồ, thậm chí về đêm, chợt tỉnh giấc khi đang ngủ, hắn thường có thể xác định được lúc đó là mấy giờ, chỉ hơn kém trong vòng mười phút. Điều hắn nên làm, hắn nghĩ, là dừng lại nhà Sally để gây ấn tượng với cô với cái mẹo đoán biết giờ mà hắn mới có được này. Họ chắc sẽ trò chuyện một hồi, cho nhau biết về việc này việc nọ, rồi hắn sẽ nói, “Chà, chắc anh phải về thôi, bây giờ là năm giờ ba mươi tư phút,” và cô sẽ liếc đồng hồ đeo tay mà nói : “Ơ này, làm sao anh biết vậy?” thì hắn sẽ nhún vai ra điều có gì đâu, rồi bảo cô rằng đó chỉ là một trong những việc người ta dần dần tập được. Hắn sẽ giữ sao cho mọi thứ nhẹ nhàng. Hắn sẽ không nói gì về bất cứ chuyện gì. “Lấy chồng rồi thì thấy sao?” hắn có thể hỏi, rồi cô có đáp gì hắn cũng sẽ gật đầu, hắn sẽ chẳng nói gì về chuyện hắn hầu như đã giành được huân chương Sao Bạc nhờ công trạng.

Hắn lái xe ngang qua Công viên Slater rồi băng con đường đắp cao và đi ngang qua Công viên Sunset. Phát thanh viên trên ra-đi-ô nói năng nghe mệt mỏi. Nhiệt độ ở Des Moines là tám một độ F, rằng lúc này là năm giờ ba mươi phút, và “Các bạn nào đang ở trên đường, hãy lái xe cẩn thận vào ngày Bốn tháng Bảy đẹp trời này.” Nếu Sally chưa lấy chồng, hoặc nếu cha hắn không phải là tay máu mê bóng chày đến thế, thì đây hẳn là thời điểm tốt để nói chuyện.

“Sao Bạc hả?” cha hắn chắc sẽ nói.

“Vâng, nhưng con không được. Gần như, song rốt cuộc thì không.”

Và cha hắn chắc sẽ gật đầu, biết quá rõ rằng có nhiều người dùng cảm của mình, còn nhiều người khác được huân chương dù chẳng làm gì. Thế rồi, để làm điểm xuất phát, có lẽ thế, Norman Bowker chắc sẽ liệt kê bảy

cái huân chương hắn được trao: Huy hiệu Bộ binh Anh dũng, Huân chương Không quân, Huân chương Tuyên dương Quân đội, Huân chương Hạnh kiểm tốt, Huân chương Chiến dịch Việt Nam, huân chương Sao Đồng, và Huân chương Trái Tim Tía, mặc dù đầy chẳng phải vết thương ghê gớm gì, chả để lại vết sẹo nào, cũng chẳng đau và chưa bao giờ đau. Hắn chắc sẽ giải thích với cha rằng không một cái nào trong số huân chương huy hiệu đó là cho công trạng hơn người. Chỉ là cho công trạng thường tình. Những chuyện xoàng xĩnh, lặp đi lặp lại hàng ngày – chỉ là vượt khó, chỉ là chịu gian chịu khổ – song như thế cũng là đáng một cái gì đấy, phải không? Có, đáng chứ. Đáng nhiều. Những dải ruy băng trông đẹp đẽ trên bộ quân phục trong tủ hắn, và nếu cha hắn có hỏi, hắn sẽ giải thích rằng mỗi cái có ý nghĩa gì và hắn tự hào về tất cả huân huy chương, nhất là cái Bộ binh Anh dũng, bởi nó hàm nghĩa rằng hắn từng là người lính thực thụ, đã từng làm tất cả những gì lính tráng thường làm, và bởi vậy cho dù hắn không thể nâng mình lên đến mức dũng cảm hơn người thì cũng đâu phải chuyện gì to tát.

Thế rồi chắc hắn sẽ nói về cái huân chương hắn đã không giành được và tại sao không giành được.

“Con suýt nữa đã giành được Sao Bạc,” chắc hắn sẽ nói.

“Sao lại thế?”

“Là do tí chuyện thôi mà.”

“Kể cha nghe đi,” cha hắn chắc sẽ nói.

Thế là, chậm rãi, Nowman Bowker chắc hắn sẽ vừa đánh xe vòng quanh hồ vừa bắt đầu mô tả sông Trà Bồng. “Một con sông toàn bùn, phẳng lờ, chậm rì rì,” chắc hắn sẽ nói. Chắc là hắn sẽ giải thích rằng vào mùa khô con sông giống hệt như bất kỳ con sông nào khác, chẳng có gì đặc biệt, nhưng vào tháng Mười hể mùa mưa bắt đầu là toàn bộ tình hình thay đổi. Suốt một tuần mưa không bao giờ dứt, một lần cũng không, thế là sau mấy ngày sông Trà Bồng tràn bờ và đất biến thành bãi lầy sâu, đặc sệt rộng mỗi bên nửa dặm. Bãi lầy – không có từ nào khác. Giống như cát lầy, hầu như vậy, chỉ có khác là thối không chịu nổi. “Thậm chí ngủ cũng không được,” hắn sẽ kể với cha thế. “Đêm đến mình tìm một chỗ cao, rồi mình thiếp đi, nhưng rồi mình sẽ thức dậy bởi vì mình đã bị vùi trong cái đồng nhầy nhụa đó. Mình cứ thế chìm vào. Mình cảm thấy nó ộc lên vùi khắp người mình và kiểu như

hút mình xuống. Và suốt trong khi đó mưa cứ dầm dề. Tức là mưa không bao giờ dứt, không một lần nào dứt.”

“Nghe ướt nhỉ,” cha hẳn chắc sẽ nói, đoạn ngừng một chút. “Thế chuyện gì xảy ra?”

“Cha muốn nghe thật sao?”

“Này, cha là cha con cơ mà.”

Norman Bowker mỉm cười. Hắn nhìn ra hồ và hình dung cảm giác khi lưỡi hắn chạm vào thực sự. “Chà, thì có một lần, một đêm khi ở bên con sông... con đã không dừng cảm lắm.”

“Con có bảy huy chương.”

“Hắn rồi.”

“Bảy cái. Đếm đi. Con cũng chẳng phải thằng hèn.”

“Vâng, chắc là không phải. Nhưng con đã có cơ hội thế mà lại làm hỏng mất. Mùi thối, nó là cái đã tác động tới con. Con không thể chịu được cái mùi khủng khiếp khốn nạn đó.”

“Nếu con không muốn thì đừng nói gì nữa.”

“Con muốn nói.”

“Được rồi. Chậm rãi từ tốn, chẳng việc gì mà vội.”

Con đường đổ xuống vùng ngoại ô thị trấn, rẽ hướng Tây Bắc chạy ngang qua trường trung học và những sân tennis, rồi rẽ ngang qua Công viên Chautauqua, nơi có những cái bàn trải nhựa nhiều màu và người đi picnic ngồi nơi ghế xếp nghe ban nhạc trường trung học chơi mấy bản hành khúc Sousa dưới cái mái hình vỏ sò. Cách vài khối nhà thì tiếng nhạc bật đi. Hắn lái xe dọc một dải bờ hồ trống trải, đoạn ngang qua các bến đậu thuyền của thành phố, nơi một phụ nữ đi thuyền đập chân đang quăng lưới bắt cá bống. Chẳng còn loài cá nào khác trong hồ ngoại trừ cá pecca và dằm con cá chép chẳng đáng giá gì. Hồ này bơi cũng dở mà quăng chài cũng dở.

Hắn lái chậm. Chẳng vội, chẳng có chỗ nào để đi. Bên trong chiếc Chevy không khí mát và có mùi dầu. Hắn lấy làm thích thú với âm thanh đều đều của động cơ cùng máy lạnh. Theo nghĩa nào đó thì cảm giác giống như khi đi du lịch bằng xe buýt, chỉ có điều cái thị trấn hắn đang thăm quan có vẻ đã chết. Qua cửa sổ, như thể trong một bức ảnh chụp chậm, nơi này nom như vừa bị trúng hơi độc đánh vào hệ thần kinh, mọi thứ tĩnh lặng

không sức sống, kể cả con người. Thị trấn này không biết nói chuyện cũng chả biết lắng nghe. “Mi có thích nghe kể về chiến tranh không?” hẳn có thể hỏi, nhưng nơi này chỉ có thể chớp mắt, nhún vai. Nó không có ký ức, vì vậy không có tội. Thuế má được trả phiếu bầu được đếm và các cơ quan chính phủ làm phận sự một cách nhanh nhẩu và lịch thiệp. Nó là một thị trấn sáng láng, lịch thiệp. Nó chẳng biết cái cứt gì về những thứ cứt đá, và cũng không thêm biết.

Norman Bowker ngả người ra ghế, tự hỏi về chủ đề này hẳn có thể nói gì. Hẳn biết những thứ cứt đá. Đó là chuyên môn của hẳn. Đặc biệt là cái mùi, nhưng ngoài ra còn nhiều thứ bề mặt và vị khác nhau nữa. Một ngày nào đó hẳn sẽ thuyết trình về chủ đề này. Mặc com lê đeo cà vạt đứng trước mặt câu lạc bộ Kiwanis kể cho lũ chó chết đó nghe về tất cả những thứ cứt đá tuyệt cú mèo mà hẳn biết. Có khi còn làm mẫu nữa.

Mỉm cười trước chuyện đó, hẳn ngoặt vô lăng chỉ hơi chệch khỏi tâm một tí về bên phải, tạo ra một chuyển động êm ru theo chiều kim đồng hồ bám theo khúc uốn của con đường. Chiếc Chevy tuồng như tự nó biết đường.

Mặt trời giờ đã thấp hơn. Năm giờ năm lăm, hẳn nghĩ, cùng lăm là sáu.

Dọc theo một đường nhánh xe lửa không sử dụng, năm công nhân đang làm việc trong cái nóng như thiêu đốt, họ đang lắp một cái nền và mấy bệ phóng bằng thép để bắn pháo hoa tối nay. Họ ăn mặc giống nhau, quần kaki, sơ mi lao động, mũ có kính bảo vệ mắt, giầy bột nâu. Mặt họ đen đúa nhem nhuốc. “Có muốn nghe chuyện cái huân chương Sao Bạc tôi suýt nữa được trao không?” Norman Bowker lăm bắm, nhưng không ai trong đám công nhân ngẩng lên. Ít nữa người ta sẽ cho nổ tung màu sắc lên trời. Cái hồ sẽ tóe ra màu đỏ màu xanh dương xanh lục, như một tấm gương, và những người đi picnic sẽ khe khẽ trầm trồ thán phục.

“Ừm, thế này, trời mưa hoài mưa mãi không ngừng,” chắc hẳn sẽ nói. Đâu cũng sinh lây, chả làm sao thoát được.

Hẳn chắc sẽ ngừng một chút.

Đoạn chắc hẳn sẽ kể về cái đêm họ đóng quân dã chiến trên một cánh đồng dọc sông Trà Bồng. Một cánh đồng to lầy lội bên cạnh sông. Có một cái làng gần đó, xuôi dòng năm mươi mét, thế là lập tức có chừng mười bà má chạy ra la hét. Một cảnh tượng kỳ cục, chắc hẳn sẽ nói. Các bà má cứ đứng đó dưới mưa, ướt như chuột lột, la hét về chuyện cánh đồng này

chẳng tốt lành gì. Năm bờ ten, họ nói. Đất dữ. Chẳng phải đất tốt cho những chú GI tốt. Cuối cùng Thiếu úy Jimmy Cross phải rút súng lục ra nã vài viên chỉ để xua họ đi. Đến khi đó trời hầu như đã sụp tối. Thế là họ dừng công sự vòng ngoài, ăn tối, rồi chui xuống dưới mấy tấm bông sô và cố yên vị qua đêm.

Nhưng mưa càng lúc càng to. Và đến nửa đêm thì cánh đồng biến thành xúp đặc.

“Xúp tuôn ộc ộc, sâu ngần này,” chắc hẳn sẽ nói. “Như nước cống hay gì ấy. Vừa đặc vừa quánh. Mình không ngủ được. Mình thậm chí không nằm được, nằm lâu thì không được, vì mình sẽ chìm xuống dưới xúp ấy. Quá thảm. Mình cảm thấy được cái thứ chó chết đó trào lên ở trong bốt trong quần mình.”

Đến đây, Norman Bowker chắc sẽ nhắm mắt trước mặt trời đang lặn. Chắc hẳn sẽ giữ giọng bình thản, không tự thương mình.

“Nhưng tệ nhất là cái mùi,” chắc hẳn sẽ nhẹ nhàng nói. “Một phần là do con sông – mùi cứ như cá chết – nhưng còn là cái gì khác nữa. Cuối cùng thì có ai đó nghĩ ra. Thì ra là nó, là một cánh đồng cứt. Cái nhà xí của cả làng. Không có đường xả trong nhà chứ gì? Thì họ dùng cánh đồng. Ý con là, bọn con đã hạ trại trên một cánh đồng *cứt* trời ơi đất hỡi.”

Hắn hình dung Sally Kramer nhắm mắt.

Nếu cô ấy đang ở đây cùng hắn, trong xe, chắc cô sẽ nói, “Đừng. Em không ưa chữ đó.”

“*Đúng là thế mà.*”

“Thì vâng nhưng anh đâu nhất thiết cứ phải dùng chữ ấy.”

“Được. Vậy ta nên gọi nó là gì.”

Chắc cô sẽ liếc nhìn hắn. “Em không biết. Nhưng anh đừng nói thế nữa.”

Rõ ràng đây không phải là một câu chuyện danh cho Sally Kramer, hẳn nghĩ. Cô nay là Sally Gustafson. Nếu là Max thì nhất định hắn sẽ khoái, nhất là khoái phần mĩa mai trong ấy, nhưng Max đã trở thành một ý niệm thuần túy, mà bản thân chuyện ấy đã là một sự mĩa mai. Đúng thật là quá tệ. Giá như cha hắn có đây, lái xe vòng vòng quanh hồ, ông già chắc hẳn sẽ liếc sang trong một giây, hiểu rất rõ rằng đây không phải là chuyện dùng lời

lễ thô tục, đây là sự thực. Cha hẳn chắc là sẽ thở dài và khoanh hai tay và đợi.

“Cánh đồng cứt,” Norman chắc sẽ nói. “Và sau đó trong đêm ấy lẽ ra con giành được huân chương Sao Bạc vì lòng dũng cảm.”

“Phải,” cha hẳn chắc sẽ lẩm bẩm, “cha nghe con.”

Chiếc Chevy lăn bánh êm ru qua một cầu vượt rồi tiến lên con đường hẹp rải hắc ín. Về bên phải là hồ trải rộng. Về bên trái, bên kia đường, hầu hết các bãi cỏ đều bị thiêu cháy sém giống như bắp tháng Mười. Một cách vô vọng, hết lượt này đến lượt khác, một máy tưới xoay tròn phun nước hồ lên vườn rau của bác sĩ Mason. Thảo nguyên giờ đã bị nung khô rang, thế nào sang tháng Tám sẽ còn tệ nữa. Hồ sẽ chuyển sang xanh lục toàn tảo, sân gôn sẽ nóng như lửa và lũ chuồn chuồn sẽ vỡ toác ra vì thiếu nước sạch.

Chiếc Chevy to đùng vòng qua Centennial Beach và quán bia không còn A&W.

Đây là vòng thứ tám chạy quanh hồ của hẳn.

Hẳn men theo con đường đi qua những ngôi nhà xinh xắn có bến thuyền và bảng tên bằng gỗ. Quay lại Công viên Slater, qua cầu vượt, vòng lại Công viên Sunset, như thế lái trên những con đường mòn hẳn dấu.

Hai thằng nhóc vẫn đang lằm lũi trên con đường cuốc bộ dài bảy dặm.

Giữa hồ, người đàn ông trên con thuyền chết máy vẫn loay hoay với cái động cơ. Cặp gà nước trôi dạt dờ như mấy con vịt mỗi bằng gỗ, những người trượt nước trông rậm nắng và khỏe mạnh thể thao, ban nhạc trung học thì đang gói gém nhạc cụ, còn người đàn bà đi xuống đập chân cẩn thận móc mỗi lại vào lưỡi câu để thử lần cuối.

Thật kỳ quặc, hẳn nghĩ.

Đang giữa ngày hè nóng bức, tất cả đều có vẻ kỳ quặc, xa lạ. Bốn công nhân đã gần như xong việc chuẩn bị cho tối bắn pháo hoa.

Lại đối diện với mặt trời. Norman Bowker kết luận giờ đã gần bảy giờ. Chẳng bao lâu sau tay phát thanh viên mệt mỏi trên ra-đi-ô xác nhận điều này, giọng anh ra tự ru mình vào một giấc ngủ sâu ngày Chủ nhật. Giá Max Arnold có ở đây, cậu ta chắc sẽ nói gì đó về cơn mệt mỏi của tay phát thanh viên, và liên hệ nó với màu hồng rực rỡ của bầu trời, với cuộc chiến và với

lòng dũng cảm. Thật tiếc Max đã ra đi. Và thật tiếc cho cha hãn, ông có cuộc chiến của riêng mình và giờ đây chỉ ưa im lặng.

Dẫu vậy, vẫn có quá nhiều điều để nói.

Về chuyện mưa không bao giờ dứt. Về chuyện cái lạnh ngấm tận xương tận tủy. Đôi khi việc dũng cảm nhất trên đời là ngồi cho đến hết đêm mà cảm thấy cái lạnh trong xương tủy. Lòng can đảm không phải bao giờ cũng là chuyện có hay không. Đôi khi can đảm có nhiều cấp độ, cũng như cái lạnh; đôi khi ta rất dũng cảm cho tới một điểm nào đó, rồi khi đã vượt qua điểm đó thì ta không còn dũng cảm như thế nữa. Trong một số tình huống ta có thể làm những điều không thể tin được ta có thể tiến thẳng về phía hỏa lực quân thù, nhưng trong những tình huống khác, vốn không hề tệ hại đến thế, ta lại phải khó khăn lắm mới dừng nhắm mắt. Đôi khi, như cái đêm trên cánh đồng cứt đỏ, sự can đảm và hèn nhát là một cái gì đó nhỏ nhặt và ngu xuẩn.

Cái kiểu đất cứ sủi bong bóng. Và cái mùi.

Bằng giọng nhỏ nhẹ, không màu mè, hãn chắc sẽ kể chính xác sự thật.

“Khuya hôm đó,” chắc hãn sẽ kể. “Bọn con bị một trận tập kích súng cối.”

Hãn chắc sẽ giải thích rằng trời vẫn đang mưa, rằng những đám mây đám chặt lấy cánh đồng, rằng những viên đạn súng cối tuồng như từ ngay trên mây giội xuống. Cánh đồng nổ tung. Mưa và bùn nhão và mảnh đạn, chả có chỗ nào để chạy, và tất cả những gì họ có thể làm là vục xuống dưới sinh trốn kỹ và chờ đợi. Hãn chắc sẽ mô tả những chuyện điên rồ hãn thấy. Những chuyện dị kỳ. Như là đến một lúc hãn để ý thấy một thằng cha nằm cạnh hãn trong bùn quánh, toàn thân vùi kín trừ cái mặt, và sau một thoáng thằng cha đảo mắt mà nháy với hãn. Tiếng ồn thật dữ dội. Sấm rền, đạn cối, người hét. Một vài người bắt đầu bắn pháo sáng. Chớp đỏ chớp xanh chớp bạc, đủ màu, và mưa đổ xuống thì Tếch ních cô lo.

Cánh đồng sôi sùng sục. Vỏ đạn tạo ra những hố thủng sâu hoắm nhão nhớt, phơi bày ra tất tạt những thứ phế thải suốt bao năm qua, hàng thế kỷ, và cái mùi đó lục đục bụi trời lên khỏi đất. Hai quả đạn cối dập bên cạnh, Rồi đến quả thứ ba, còn gần hơn, và ngay lập tức, về bên trái, hãn nghe ai đó thét. Đó là Kiowa, hãn biết. Âm thanh đó rách nát và khản đặc, nhưng dù có vậy hãn vẫn nhận ra giọng đó. Một giọng ùng ục lạ lùng. Lăn mình sang bên, hãn bò về phía tiếng thét trong bóng tối. Mưa tầm tã và đều đều. Dọc

theo vòng công sự ngoài có những tiếng súng nổ rời rạc. Một quả đạn nữa đập xuống bên cạnh, làm cút và nước bắn tung tóe, và trong vài giây hắn dúm mình xuống dưới bùn. Hắn nghe tiếng những cái van tim hắn. Hắn nghe thấy các vách tim đập nhanh, hào hển như kéo bể. Thật khác thường, hắn nghĩ. Khi hắn trôi lên, một cặp chớp đỏ bật ra, một ánh lóe yếu ớt lơ mờ, và trong ánh lóe hắn thấy cặp mắt mở to của Kiowa chìm xuống bùn. Trong một loáng, hắn chẳng thể làm gì khác ngoài nhìn. Hắn nghe chính mình rên. Đoạn hắn lại di chuyển, bò như cua tới trước, nhưng khi hắn tới nơi thì Kiowa đã hầu như hoàn toàn chìm ngấm. Có một cái đầu gối. Có một cánh tay đeo cái đồng hồ đeo tay màu vàng và một phần của một chiếc boots.

Hắn không thể mô tả những gì xảy ra sau đó, chưa bao giờ, nhưng dù sao hắn cũng sẽ cố. Hắn chắc sẽ nói năng cẩn thận sao cho bất cứ ai nghe cũng sẽ thấy là thật.

Có những bong bóng nổi lên nơi chỗ mới đó là đầu Kiowa.

Bàn tay trái xòe ra cong queo, các móng tay bắn thiu; cái đồng hồ đeo tay phát ra ánh sáng phốt pho xanh lục trong khi nó chuôi xuống dưới lớp nước dày.

Hắn chắc sẽ nói về điều đó, và về chuyện hắn đã túm lấy boots của Kiowa cổ kéo thẳng ấy ra. Hắn kéo mạnh nhưng Kiowa đã đi mất, thế rồi đột ngột hắn cảm thấy chính hắn cũng đang muốn đi luôn. Hắn nếm được cái ấy. Cút nằm trong mũi trong mắt hắn. Có những ánh lóe những quả đạn cối, và mùi thối ở khắp nơi – nó ở trong hắn, trong phổi hắn – và hắn không chịu nổi nữa. Ở đây thì không, hắn nghĩ. Không phải như thế này. Hắn buông boots của Kiowa ra và nhìn nó chuôi đi. Chậm chậm, nhaoi người lên, hắn vươn mình dậy khỏi bùn sâu, đoạn hắn nằm im nếm vị cút trong mồm hắn và nhắm mắt lắng nghe mưa nghe những tiếng nổ và những tiếng lục bà lục bục.

Hắn chỉ một mình.

Hắn đã làm mất vũ khí nhưng chẳng hề gì. Hắn chỉ muốn đọc một điều là tắm.

Chẳng gì khác. Một bồn tắm nóng đầy xà phòng.

Trong khi vòng quanh hồ, Norman Bowker nhớ lại bạn Kiowa của hắn đã biến mất dưới bùn dưới nước ra sao.

“Con không nổi điên,” hắn chắc sẽ nói. “Con rất tỉnh. Giá như mọi chuyện đầu vào đó, giá như không có cái mùi ấy, chắc con đã giành được Sao Bạc.”

Một chuyện hay về cuộc chiến, hắn nghĩ, nhưng đó không phải là một cuộc chiến để có những câu chuyện về chiến tranh, cũng không phải để nói về đức can trường và chẳng ai ở thị trấn này muốn biết về cái mùi thối kinh khiếp ấy. Họ muốn những ý định tốt và những hành vi tốt. Nhưng thị trấn này chả đáng tránh, thực ra là vậy. Nó là một thị trấn nhỏ tốt lành, rất phồn thịnh, với những căn nhà chĩn chu nền nẽp và mọi thứ tiện nghi bảo đảm vệ sinh.

Norman Bowker châm một điếu thuốc rồi xoay kính xuống. Bảy giờ ba lăm, hắn đoán chắc.

Hồ đã chia thành hai nửa. Một nửa còn lấp lánh, nửa kia chìm trong bóng tối Dọc con đường đắp cao, hai thằng bé vẫn đang điên cuồng giật dây hòng khởi động máy, và hai con gà nước đáng kiếm bữa tối nơi đáy hồ, hai cái đuôi bập bà bập bênh. Hắn đi qua Công viên Sunset một lần nữa, lại thêm nhiều nhà, lại trường trung học và mấy sân tennis, rồi thì những người đi picnic, lúc này họ ngồi đợi xem bắn pháo hoa tối nay. Ban nhạc trung học đã đi khỏi. Người đàn bà đi xe đạp chân vẫn kiên nhẫn nghịch nghịch dây câu.

Mặc dù chưa hoàng hôn, A&W đã sáng trưng ánh đèn nê ông.

Hắn xoay xở đưa chiếc Chevy vào một trong mấy ô đỗ xe, vặn để động cơ nổ, ngả lưng vào ghế. Nơi này đang kinh doanh ngày nghỉ khá thành công. Hầu hết là trẻ con, hình như vậy, và dăm ba nông dân nhân ngày hôm nay mới đến. Hắn không nhận ra khuôn mặt nào. Một ả bồi mảnh mai eo nhỏ đi qua, nhưng khi hắn nhẩn còi, ả chừng như không nghe thấy. Mắt ả liếc ngang. ả mang một cái khay vào cửa sổ một chiếc Firebird, bật cười khê, cúi mình tới trước để tán chuyện với ba thằng nhóc trong xe.

Hắn cảm thấy mình vô hình trong ánh chiều chạng vạng êm dịu. Thằng đấng trước, bên kia quầy thức ăn mua đem đi, hàng đàn muỗi tự xử tử nơi một cái máy diệt côn trùng bằng nhôm.

Ấy là một tối mùa hè bình lặng, êm ả.

Hắn lại nhẩn còi, lần này thì cả người lên còi. ả bồi bàn trẻ măng từ từ xoay người lại, như thể bối rối, đoạn nói gì đó với lũ con trai trên chiếc

Firebird rồi đi về phía hẻm về miền cường. Ghim trên áo ả là một huy hiệu ghi ĂN BURGER CỠ BỰ ĐI.

Khi đến cửa sổ xe gã, ả đứng thẳng lên khiến cho hẻm chỉ thấy được mỗi cái huy hiệu “Burger cỡ bự,” hẻm nói. “Chắc thêm chút khoai chiên.”

Cô gái thở dài, cúi xuống, lắc đầu. Mắt ả lơ lơ nhẹ bằng giống như kẹo bông vải.

“Anh mù hả?” ả nói.

Ả giơ tay ra gõ gõ lên cái intercom gắn trên một cột thép.

“Nhấn nút này mà gọi món. Tôi chỉ bưng bê thôi.”

Ả nhìn hẻm chăm chăm một lát. Hẻm thoáng nghĩ rằng có một câu hỏi vương vấn trong cặp mắt đục lơ của ả, nhưng rồi ả xoay người nhấn nút cho hẻm, đoạn quay về với mấy đứa bạn trên chiếc Firebird.

Cái intercom kêu léo nhéo rồi nói, “Gọi đi.”

“Burger cỡ bự và khoai chiên,” Norman Bowker nói.

“Rõ như con thỏ. Không bờ khờ cờ hả?”

“Bờ khờ cờ?”

“Là bia không còn đó mà.”

“Một vại nhỏ.”

“Ô kê xa lem. Nhắc lại: một Bự, một khoai chiên, một bia nhỏ. Làm ngay, hỏa tốc. Đợi tí.”

Intercom kêu léo nhéo rồi tắt phụt.

“Xong.” Norman Bowker nói.

Khi cô gái mang khay lại cho hẻm, hẻm ăn nhanh không nhìn lên. Tay phát thanh viên mệt mỏi trên ra-đi-ô ở Des Moines thông báo giờ, đã gần tám rưỡi. Bóng đêm đang nén chặt lại, hẻm ước gì có một chỗ nào đó để đi. Giá là buổi sáng thì hẻm đã kiếm ra việc gì đấy để làm. Tiêu vại tờ xanh ở chỗ tui Liên đoàn Thanh niên Công giáo, hay là rửa chiếc Chevy.

Uống hết vại bia không còn rồi, hẻm lại nhấn nút intercom.

“Gọi đi,” cái giọng nhỉ xiu kia nói.

“Ăn sạch rồi.”

“VẬY hả?”

“CHẮC THẾ.”

“Nè, thư giãn đi,” giọng nói bảo. “Thật ra anh cần gì, anh bạn?”

Norman Bowker mỉm cười.

“Nè,” hắn nói, “anh có muốn nghe kể về...”

Hắn ngừng nói, lắc đầu.

“Nghe gì, bạn?”

“Chả gì hết.”

“Ờ nè,” intercom nói. “Tôi thì tôi đéo có đi đâu hết á. Bị chốt bằng bù loong vô cây cột rồi, tạ ơn Chúa. Nào cứ thử kể tôi nghe coi.”

“Chả có gì.”

“Chắc không?”

“Chắc, Xong cả rồi.”

Máy intercom phát ra một âm thanh nho nhỏ tỏ vẻ thất vọng. “Tùy anh thôi. Báo cáo, hết.”

“Hết,” Norman Borker nói.

Khi vòng quanh hồ tới lần thứ mười hắn đi qua hai thằng con trai đi bộ lần cuối. Người đàn ông trên con thuyền chết máy đã đi rồi; hai con gà mái cũng đi rồi. Bên kia hồ, đằng sau nhà Sally Gustafson, mặt trời đã để lại một cái bớt màu tía trên chân trời. Sân khấu có mái dành cho ban nhạc giờ vắng ngắt, người đàn bà đạp thuyền lạng lẹ thu dây câu, còn cái máy tưới nhà bác sĩ Mason thì cứ xoay tròn xoay tròn.

Khi vòng quanh hồ lần thứ mười một thì hắn tắt máy lạnh, mở cửa sổ, tì cùi chỏ thoải mái lên bệ cửa lái bằng một tay.

Chẳng có gì để nói.

Hắn không thể nói về chuyện đó và sẽ chẳng bao giờ nói. Buổi tối êm đềm ấm áp.

Giá như có thể, mà vốn là không thể, hắn chắc đã giải thích rằng đêm đó bạn Kiowa của hắn đã chuội đi xuống bên dưới cánh đồng lầy lội tối tăm. Hắn bị cuộc chiến cuốn vào, hắn là một phần của thứ cứt đá ấy.

Bật đèn pha lên, lái chậm, Norman Bowker nhớ lại mình đã túm lấy bột của Kiowa kéo thật lực, nhưng cái mùi đó quá mạnh, thế là hắn thối lui và bằng cách đó hắn đã mất huy chương Sao Bạc.

Hắn ước gì có thể giải thích đôi điều về chuyện ấy. Rằng hắn đã can trường đến mức bản thân hắn chả bao giờ ngờ tới, nhưng hắn đã không can trường được đến mức như hắn muốn. Sự khác biệt ấy quan trọng.

Max Arnold, kẻ yêu những đường ranh tinh tế, hắn sẽ thấu hiểu điều này. Và cha hắn, người đã biết, hắn sẽ gật đầu.

“Sự thực là con đã để cho thằng ấy chìm,” Norman Bowker hắn sẽ nói.

“Có lẽ khi đó hắn đã chìm rồi.”

“Chưa chìm.”

“Nhưng có lẽ.”

“Không, con cảm thất thế. Nó chưa chìm. Cái ấy mình cảm thấy được.”

Cha hắn chắc sẽ trầm ngâm một hồi, mắt ngấm ánh đèn pha rọi lên mặt con đường hẹp rải hắc ín.

“Ừ, thôi thì,” ông già chắc sẽ nói, “dù gì con cũng vẫn còn bảy huy chương.”

“Chắc thế.”

“Bảy hũ mật ong.”

“Vâng.”

Khi hắn vòng quanh hồ lần thứ mười hai, bầu trời rừng rực màu sắc.

Hắn tắt xe vào Công viên Sunset rồi ngừng dưới bóng một lán dành cho dân picnic. Lát sau hắn ra khỏi xe, đi xuống bờ hồ, lội xuống hồ mà không cởi quần áo. Nước trên da hắn nghe ấm áp. Hắn hụp đầu xuống. Hắn mở miệng, chỉ hé một chút, để nếm cái vị, đoạn hắn thảng người dậy khoanh tay ngấm pháo bông. So với một thị trấn nhỏ, đây là một màn trình diễn khá, hắn nghĩ.

Ghi chú

“Nói về lòng can đảm” được viết vào năm 1975 theo gợi ý của Norman Bowker, ba năm sau anh ấy tự treo cổ trong phòng thay đồ của YMCA¹³ tại thị trấn quê nhà anh tại miền trung bang Iowa.

Vào mùa xuân năm 1975, gần thời điểm cáo chung của chế độ Sài Gòn, tôi nhận được một bức thư dài rời rạc trong đó Norman Bowker mô tả cái khó của việc tìm cách sử dụng cuộc đời anh sao cho hữu ích sau cuộc chiến. Anh từng làm nhiều nghề nhưng ở đâu cũng chỉ một thời gian ngắn, làm chân bán hàng ở một hiệu phụ tùng xe hơi, làm gác cổng, làm thợ phụ rửa xe, và đảm trách chân đầu bếp phục vụ ăn nhanh ở cửa hàng fast food địa phương. Chẳng việc nào trong số ấy kéo dài quá mười tuần, anh nói. Anh sống với cha mẹ, họ nuôi anh, họ đối đãi với anh với lòng tử tế và yêu thương hiển nhiên. Có một lúc anh đã ghi danh học trường địa học ở thị trấn quê nhà, nhưng anh bảo rằng chương trình học dường như quá ư trừu tượng, quá xa xôi, chẳng liên quan tới cái thực và cụ thể, và chắc chắn là không liên quan tới chiến tranh. Học được tám tháng thì anh bỏ. Sáng nào anh cũng nằm lì trên giường. Chiều chiều anh đi chơi bóng rổ ở YMCA, tối đến thì lái xe vòng vòng thị trấn bằng xe của cha anh, hầu hết là chỉ một mình, không thì với sáu lon bia, vừa lái tà tà vừa uống.

“Vấn đề là chẳng có chỗ nào đi,” anh viết. “Không phải chỉ trong cái thị trấn nhỏ chết bầm này đâu. Mà nói chung. Cuộc đời tao, ý tao là thế. Hầu như là tao đã chết từ hồi ở Việt Nam rồi... Khó tả. Cái đêm Kiowa nghèo, tao như đã chìm xuống bùn cùng với nó luôm... Thấy như tao vẫn đang nằm sâu dưới sinh thối.”

Bức thư dài tới mười bảy trang viết tay, giọng điệu nhảy từ than thân trách phận sang giận dữ sang mỉa mai sang tự buộc tội mình rồi sang một kiểu thờ ơ giả tạo. Anh không biết mình cảm thấy gì. Chẳng hạn, giữa thư, anh tự trách mình vì đã ca cẩm nhiều quá: Trời ạ, thư này bắt đầu có cái giọng nghe như thằng cựu chiến binh vừa uống bia vừa kêu khóc vừa tự giày vò vừa tự sướng rồi đây. Xin lỗi nha. Tao không phải là thằng vứt đi đâu, dù trong những giấc mơ tệ nhất cũng không. Và tao cũng không cảm thấy có ai đó đang xử tệ với tao hay gì cả, chỉ có điều thỉnh thoảng người ta hành xử *quá* tử tế. quá lịch thiệp, cứ như họ sợ rằng nhờ đâu mình hỏi sai câu hỏi chẳng ... Nhưng tao không nên kêu ca. Một thứ duy nhất tao ghét – rất ghét – là mấy tay cựu chiến binh suốt ngày van vì kêu rên. Mấy cái thằng cứ thút thít sao mà mình chẳng được dự cuộc diễu binh nào hết. Thiệt ba láp quá xá cỡ. Có người nào đầu óc bình thường mà lại muốn *diễu binh*

chớ hả? Hay là được một lũ thằng ngu ái quốc vỗ bốp bốp vào lưng, lũ ngu ấy thì biết đếch gì cái chuyện thế nào là giết người hay thế nào là bị bắn hay thế nào là ngủ dưới mưa hay thế nào là nhìn thẳng bạn nối khố của mình chìm xuống dưới bùn? Ai cần chuyện ấy?

Dù sao thì về cơ bản tao Trên-Cả-Ổn. Ở nhà, tự do!! Cho nên tại sao lúc nào đây mà không ghé thăm đây, tội mình sẽ đi săn gái với lại tán gẫu và kể cho nhau mấy chuyện láo toét cũ mèm về chiến tranh? Tha hồ bốc phét thả dàn, mà ỷ hiều chớ?

Tối cảm thấy chuyện ấy đang đến, và gần cuối thư nó đến. Anh giải thích rằng anh đã đọc cuốn sách đầu tay của tôi, *Nếu tôi chết ở vùng chiến sự*, cuốn ấy anh thích ngoại trừ “mấy phần về chính trị chảy máu tim”, Suốt nửa trang thư anh nói về chuyện cuốn sách có ý nghĩa đến nhường nào đối với anh, nó mang lại cho anh mọi loại ký ức, những làng mạc những cánh đồng những con sông, và anh nhận ra hầu hết các nhân vật, kể cả chính anh, mặc dù tất cả những cái tên đều bị thay đổi.

Rồi Bowker nói thẳng ra điều đó:

Điều mà ỷ nên làm, Tim ạ, là viết một câu chuyện về một thằng cha cảm thấy như mình đã bị giam cứng trong cái hố cút đó. Một thằng cha không sao quyết được sẽ làm cái gì mà cứ lái xe vòng vòng thị trấn suốt ngày để không thể nghĩ ra một chỗ chó chết nào để đi với lại đảng nào cũng chả biết làm cách nào đi tới đó. Thằng cha này muốn nói về chuyện đó, nhưng *không nói được*... Nếu mà ỷ muốn, mà ỷ có thể dùng những thứ trong thư này (Nhưng tên thật của tao thì đừng, được không?). Đáng lẽ tự tao đã viết rồi, chỉ có điều tao không tìm ra được chữ nào, nói vậy chắc mà ỷ hiều, tao cũng chả nghĩ ra được phải nói cụ thể cái gì đây. Điều gì đó về cánh đồng đêm ấy. Cái kiểu Kiowa biến mất trong sinh. Mà ỷ có mặt ở đó – mà ỷ thì kể được.

Thư của Norman Bowker giáng mạnh vào tôi. Đã nhiều năm nay tôi cứ thấy phần nào tự phụ về chuyện mình đã chuyển tiếp từ chiến tranh sang hòa bình một cách dễ dàng như thế nào. Một sự xê dịch nhẹ nhàng êm thấm, chẳng hồi tưởng gì hết, cũng chẳng đổ mồ hôi lúc nửa đêm. Chiến tranh rốt cuộc cũng chấm dứt. Và việc cần làm là tiếp tục sống. Thành thử tôi lấy là tự hào mình đã chuyển đi nhẹ không từ Việt nam sang trường đại học, từ Chu Lai sang Harvard, từ thế giới này sang thế giới khác. Khi trò chuyện thông thường, tôi chẳng bao giờ nói nhiều về cuộc chiến, đi vào chi

tiết lại càng không, thế nhưng từ khi trở về tôi đã nói về nó hầu như không ngừng nghỉ thông qua những gì tôi viết. Việc kể những câu chuyện xem ra là một tiến trình tự nhiên, không tránh được, cũng như là hăng giọng. Một phần là tự thanh tẩy, một phần là tương thông giữa người với người, đó là một cách để tóm áo thiên hạ mà giải thích cho họ nghe đích xác những gì đã xảy ra với tôi, tôi đã để cho mình bị lôi vào một cuộc chiến sai trái như thế nào, tất thấy những sai lầm tôi đã phạm, tất thấy những điều kinh khủng tôi đã thấy và đã làm.

Tôi đã không xem sáng tác của mình là liệu pháp chữa trị, nay vẫn không. Thế nhưng khi nhận được thư của Norman Bowker, tôi chợt nảy ra ý nghĩ rằng hành động viết đã dẫn tôi qua một vòng xoáy những ký ức mà lẽ ra đã chấm dứt trong sự tê liệt hoặc còn tệ hơn. Bằng cách kể chuyện, ta khách thể hóa trải nghiệm của chính mình. Ta tách nó ra khỏi chính mình. Ta neo chặt lại một số sự thực nào đó. Ta tạo ra một số sự thực khác. Đôi khi ta khởi sự bằng một sự kiện có xảy ra thật, như cái đêm trên cánh đồng cứt, thế rồi ta đẩy nó về phía trước bằng cách tạo ra những sự kiện không xảy ra trên thực tế nhưng dẫu vậy lại giúp làm sáng tỏ và lý giải.

Dù thế nào, thư của Norman Bowker đã có hiệu quả. Nó ám ảnh tôi trong hơn một tháng, không hẳn những câu chữ mà là sự tuyệt vọng của nó, và cuối cùng tôi quyết định làm theo gợi ý của anh về câu chuyện. Dạo ấy tôi đang viết một cuốn tiểu thuyết mới, *Đi tìm Cacciato*, và một sáng nọ tôi ngồi xuống bắt tay viết một chương có nhan đề “*Nói về lòng can đảm*”. Cốt lõi cảm xúc đến trực tiếp từ bức thư của Bowker: cái nhu cầu giản dị là cần nói. Để tạo ra cái khung kịch tính, tôi dồn hết các sự kiện vào một thời điểm và một nơi duy nhất, một chiếc xe hơi chạy vòng vòng quanh một cái hồ vào một buổi chiều êm ả giữa hè, dùng cái hồ làm hạt nhân để cho câu chuyện xoay quanh. Theo đề nghị của anh, tôi không dùng tên Norman Bowker, thay vào đó tôi dùng tên của nhân vật chính trong tiểu thuyết tôi viết, Paul Berlin. Phong cảnh thì tôi lấy chủ yếu từ thị trấn quê nhà của chính mình. Ăn cắp toàn bộ, thực tình là thế. Tôi búng trọn Worthington, bang Minnesota – cái hồ, con lộ, đường đắp cao, người đàn bà đi thuyền đạp chân, trường trung học, những ngôi nhà đẹp để có bến thuyền và những con thuyền và những công viên – mà đem đi mấy trăm dặm về phía Nam rồi trồng xuống vùng thảo nguyên Iowa.

Quá trình viết diễn ra nhanh chóng dễ dàng. Tôi viết nháp chừng một hai tuần là xong, tô điểm thêm trong khoảng một tuần nữa, rồi cho ấn hành như

một truyện ngắn riêng rẽ.

Tuy vậy, hầu như ngay tức khắc, tôi có cảm giác thất bại. Các chi tiết trong câu chuyện của Norman Bowker còn thiếu. Trong dị bản đầu tiên, mà tôi vẫn còn ấp ủ như một phần của cuốn tiểu thuyết, tôi đã buộc phải bỏ qua cánh đồng cứt, cơn mưa và cái chết của Kiowa mà thay bằng chất liệu này, vốn mang những sự kiện thích hợp hơn với dòng tự sự của cuốn sách. Hậu quả là tôi đã đánh mất sự đối trọng tự nhiên giữa cái hồ với cánh đồng. Một sự thống nhất mang tính ẩn dụ đã bị phá vỡ. Cái mà tác phẩm này cần có, và không có, là sức mạnh giết người kinh khiếp của cánh đồng cứt ấy.

Khi cuốn tiểu thuyết triển nở sang tận năm sau đó, và khi các ý tưởng của chính tôi sáng dần lên, tôi dần thấy rõ rằng chương này không có chỗ thích đáng trong dòng chảy tự sự chung. *Đi tìm Cacciato* là một truyện về chiến tranh, “*Nói về lòng can đảm*” là một truyện về hậu chiến. Hai thời kỳ khác nhau, hai loạt vấn đề khác nhau. Chẳng có cách nào khác ngoài loại bỏ hoàn toàn chương đó. Sai lầm một phần là ở chỗ tôi đã cố chêm mẩu này vào cuốn tiểu thuyết. Tuy nhiên, ngoài điều đó ra, một cái gì đó ở câu chuyện này là tôi sợ – tôi sợ phải nói thẳng ra, sợ phải nhớ – nên rốt cuộc mẩu chuyện này đã bị là hồng bởi tôi không kể nổi toàn bộ và đích xác sự thật về cái đêm của chúng tôi trên cánh đồng cứt ấy.

Suốt mấy tháng sau đấy, như vẫn thường hay thế, tôi cố sức xóa bỏ những điểm yếu của câu chuyện ra khỏi trí nhớ, lấy làm tự hào trong một sự hồi tưởng mơ hồ, lý tưởng hóa về những ưu điểm của nó. Khi mẩu chuyện đó xuất hiện trong một hợp tuyển truyện ngắn, tôi gửi một bản cho Norman Bowker, bụng nghĩ chắc là nó sẽ làm anh vui lòng. Phản ứng của anh cụt ngắn và có phần cay đắng.

“Tệ quá thì không,” anh viết cho tôi, “nhưng mà bỏ mất Việt Nam rồi. Kiowa đâu? Cứt đâu?”

Tám tháng sau anh treo cổ tự tử.

Vào tháng Tám năm 1978 mẹ anh gửi cho tôi một mẩu thư nhỏ giải thích chuyện gì đã xảy ra. Anh đang chơi bóng rổ ở YMCA; sau khi chơi hai giờ anh đi uống nước; anh dùng một sợi dây vốn dùng để nhảy; các bạn anh gặp anh treo cổ nơi ống nước. Không có thư tuyệt mệnh, không có thông điệp nào dù thuộc loại gì. “Norman là một thằng bé trầm lặng,” mẹ anh viết, “nên tôi cho rằng nó không muốn làm phiền ai.”

Nay, một thập niên sau khi anh chết, tôi hy vọng rằng “Nói về lòng dũng cảm” đã bù đắp được cho sự im lặng của Norman Bowker. Mặc dù cấu trúc cũ vẫn giữ nguyên, nhưng câu chuyện đã được chỉnh sửa rất nhiều, ở một vài chỗ thì cắt bỏ không thương tiếc, ở một vài chỗ khác thì thêm vào chất liệu mới. Norman lại quay về trong câu chuyện, nơi anh vốn thuộc về, và tôi không nghĩ rằng anh sẽ thấy phiền nếu tên thật của anh xuất hiện. Sự kiện trung tâm – cái đêm dài của chúng tôi trên cánh đồng cắt dọc sông Trà Bồng – đã được tái dựng trong câu chuyện. Viết về chuyện đó thật khó. Kiowa, nói gì thì nói, từng là bạn chí cốt, nên đã suốt nhiều năm tôi tránh nghĩ về cái chết của anh và phần đồng lõa của tôi trong đó. Ngay cả ở đây cũng chẳng dễ gì. Tuy vậy, vì sự thực, tôi muốn làm rõ rằng Norman Bowker không chịu chút trách nhiệm nào trong chuyện xảy ra với Kiowa. Norman đã không trải qua bất loạn tinh thần trong đêm đó. Anh đã không cứng đờ người hay đánh mất huy chương Sao Bạc cho lòng dũng cảm. Phần đó của câu chuyện là phần của chính tôi.

Trên cánh đồng

Khi bình minh lên trung đội gồm mười tám lính dàn thành một hàng lỏng lẻo rồi bắt đầu lội bì bõm cạnh nhau qua lớp bùn dày của cánh đồng cứt. Họ lội chậm chạp dưới trời mưa. Khom về phía trước, đầu cúi, họ dùng mũi súng là que dò, lội bì bõm qua cánh đồng, đến chỗ sông thì xoay người và lại bì bõm lội về. Họ mệt lử và khốn khổ; họ chỉ muốn một điều độc nhất là làm chuyện này cho xong đi. Kiowa đi rồi. Hắn đang nằm dưới bùn và nước, bị cuộc chiến này cuộn lấy, và ý nghĩ duy nhất của họ là tìm cho ra hắn, đào hắn lên rồi thì rời đến chỗ nào đó khô và ấm. Đêm qua thực nhọc nhằn. Có thể là đêm tồi tệ nhất xưa nay. Mưa rơi không ngớt, sông Trà Bồng tràn bờ, bùn lúc này dâng tới bắp đùi trong cánh đồng ven sông. Một làn sương xám là trên mặt đất. Đẳng Tây có tiếng sấm, những âm thanh rền rĩ nhẹ nhàng, mùa mưa dường như là một thành tố dai dẳng của cuộc chiến này. Mười tám tay lính di chuyển trong im lặng. Thiếu úy Jimmy Cross đi đầu, thỉnh thoảng lại nắn đội hình cho ngay, bảo mọi người lấp những chỗ trống. Quân phục của hắn đen sịt bùn; hai tay hắn, mặt hắn dơ dáy. Sáng sớm nay hắn đã đánh điện báo có người mất tích, nhưng giờ thì hắn quyết tâm tìm cho ra người của mình dù với giá nào, dù có phải năm từng tảng bê tông để đắp đập ngăn sông và rút cạn toàn bộ cánh đồng. Hắn không thể mất một người của đơn vị mình như thế này được. Thế không được. Kiowa khi còn sống từng là một chiến binh cừ, một người tử tế, một Ki-tô hữu thuần thành, nên không thể nào có chuyện một Thiếu úy Cross cho phép một người tốt như thế mất tăm dưới lớp bùn nhão của một cánh đồng cứt.

Đột ngột, hắn đứng lại nhìn mây. Ngoại trừ thi thoảng có tiếng sấm còn thì sáng hôm ấy vô cùng tĩnh mịch, chỉ có mưa và tiếng bì đều đều của mười tám người lội tới lội lui trong vũng nước sâu. Thiếu úy Cross ước gì mưa sẽ ngớt. Dù chỉ một giờ thôi, được vậy thì mọi chuyện dễ hơn.

Nhưng rồi hắn nhún vai. Trận mưa này chính là cuộc chiến và hắn phải và hắn phải chiến đấu với nó.

Quay lại, hắn nhìn khắp cánh đồng và hét to bảo một gã trong đám lính tiến lên cho khít đội hình. Thức ra đâu phải một gã, chỉ là thằng nhóc thôi. Chú lính trẻ đứng trơ một mình ngay giữa cánh đồng, nước ngập tới gối,

thọc cả hai tay xuống như đang săn lùng cái gì đó ngay dưới mặt nước. Hai tay thẳng bể run lẩy bẩy. Jimmy Cross lại hét to nhưng chú lính trẻ không ngoảnh lại hay ngẩng lên. Trong cái phong xô có mũ trùm, mọi thứ kết đặc bùn, mặt thẳng bé không thể nào nhận ra được. Bùn nhào hồ như xóa sạch căn tính cá nhân, biến những người này thành các bản sao giống hệt nhau của một tay lính duy nhất, đó chính là cách Jimmy Cross đã được huấn luyện để đối xử với họ, như đối xử với những đơn vị dưới quyền có thể hoán đổi cho nhau. Đôi khi cũng khó, nhưng hắn cố tránh kiểu suy nghĩ đó. Hắn chả có tham vọng về đường binh nghiệp. Hắn thích coi lính của hắn không phải như những đơn vị mà như những con người. Và Kiowa là một con người tuyệt diệu, người tốt nhất, thông minh, lịch lãm, nói năng nhỏ nhẹ. Và cũng rất dũng cảm. Và đầy phẩm cách. Cha của thằng bé dạy trường dòng ở Oklahoma City, ở đó Kiowa được dưỡng dục để biết tin vào lời hứa cứu rỗi nhờ đức Giê-su, niềm xác tín này đã luôn luôn hiện diện trong nụ cười thằng bé, trong tư thế của nó khi hướng ra thế giới, trong việc hắn chẳng bao giờ đi đâu mà không đem theo cuốn Tân Ước có tranh minh họa mà ông già hắn gửi qua bưu điện từ đạo thánh Giêng để làm quà sinh nhật.

Một tội ác, Jimmy Cross nghĩ.

Nhìn ra phía sông, hắn biết rõ một điều rằng mình đã phạm sai lầm khi dàn trận ở đây. Lệnh là từ cấp trên, đúng thế, nhưng dù sao hắn cũng nên thực thi chút nào đó quyền định đoạt khi tác chiến ở hiện trường. Đáng lẽ hắn phải rời lên chỗ đất cao hơn để đợi qua đêm, phải đánh điện báo cáo tọa độ giả. Giờ thì hắn chả làm gì được nữa, nhưng dù sao sai lầm vẫn là sai lầm và tổn thất thì quá lớn. Hắn buồn vì chuyện đó. Đứng giữa cánh đồng nước ngập sâu. Thiếu úy Jimmy Cross bắt đầu thảo trong đầu lá thư gửi cho cha thằng bé, không nhắc tới cánh đồng cứt này, mà chỉ nói Kiowa là một chiến binh cừ thế nào, một con người tuyệt ra sao, rằng nó là kiểu đứa con trai mà bất cứ người bố nào cũng có thể vĩnh viễn lấy làm tự hào.

Cuộc tìm diễn tiến chậm rì. Có một chập buổi sáng dường như rạng lên, bầu trời chuyển sang màu xám sáng hơn, nhưng rồi mưa lại rơi nặng hạt và đều chăm chăm. Có cảm giác hoang hôn chả bao giờ dứt.

Ở đầu mút bên trái đội hình, Azar cùng Norman Bowker và Mitchell Sanders lội bì bõm dọc mép cánh đồng gần sông nhất. Cả ba đều cao to, song thỉnh thoảng bùn vẫn lên tới giữa đùi, có khi tới tận háng.

Azar lắc đầu liên tục. Hắn vừa ho vừa lắc đầu rồi nói: “Nè, kể chuyện tếu nghe coi. Tao cá Kiowa ở đây, tao cá nó sẽ cười hô hố cho coi. Ăn cứt là chuyện tếu cổ điển của mùa hè.”

“Được rồi,” Norman Bowker nói. “Giờ cầm mõm đi.”

Azar thở dài. “Chết ngay chỗ đéo mẹ này,” hắn nói. “Đồ cánh đồng cứt chó. Tụi mày phải thừa nhận đi, đây là chuyện tếu đẳng cấp quốc tế.”

Ba người di chuyển bằng những bước chậm, nặng trĩu. Khó mà giữ thăng bằng được. Bốt của họ thụt sâu vào bùn nhão, nó hút xuống rất mạnh, cứ mỗi bước họ lại phải kéo lên thật lực mới bứt ra được. Mưa tạo nên những khoảng hõm thoát hiện thoát biến trên mặt nước, giống những cái mồm nhỏ, và đâu đâu cũng thối nồng nặc

Khi tới sát sông, họ dịch sang phía Bắc vài mét rồi bắt đầu lội trở lại cánh đồng. Thịnh thoảng họ dùng súng kiểm tra dưới đáy, nhưng hầu như họ chỉ rà soát bằng bàn chân.

“Một ca cổ điển,” Azar nói. “Cạp bùn, thì cứ gọi vậy, nói vậy là hiểu.”

“Đủ rồi,” Bowker nói.

“Như mấy cái phim cao bồi xưa ấy. Thêm một thằng da đỏ cạp bùn.”

“Tao nói nghiêm túc đó nghe. Nín ngay.”

Azar mỉm cười nói, “Cổ điển.”

Buổi sáng lạnh và ướt át. Cả đêm họ không ngủ, một chốc cũng không, nên cả ba đều cảm thấy căng thẳng trong khi băng qua cánh đồng về phía sông. Họ chả làm được gì cho Kiowa hết. Chỉ cố sao tìm ra hắn và đưa hắn lên trực thăng. Dù ai đó chết ở đâu thì cũng như nhau, vẫn là nỗi mong muốn nếu phải làm gì thì làm nhanh đi cho xong, không màu mè lễ nghi gì ráo, và cái họ muốn bây giờ là tới một làng nào đó, chui xuống dưới một mái nhà rồi thì quên đi hết những gì xảy ra hồi đêm.

Lội được nửa đồng Mitchell Sanders dừng lại. Hắn đứng một chốc, mắt nhắm, sờ soạng dưới đáy bằng một bàn chân, rồi hắn chuyển súng cho Norman Bowker và thò tay xuống bùn. Một giây sau hắn lôi lên một cái ba lô màu lục bết bùn.

“Rồi,” cuối cùng Mitchell Sanders nói, “thằng đó chỉ quanh quẩn đây thôi.”

“Tốt nhất là báo cho Thiếu úy.”

“Đẹp mẹ thằng chả đi.”

“Ừa nhưng mà...”

“Thiếu úy gì cái thằng đó,” Sanders nói. “Cho tụi mình đóng quân trong đồng cứt. Thằng chả đéo biết mẹ gì.”

“Chả ai biết hết.” Bowker nói

“Có thể vậy, có thể không. Có tới hàng tỷ chỗ khác tụi mình lẽ ra có thể dàn trận hồi đêm, vậy mà thằng chả đi chọn cái cầu tiêu.”

Norman Bowker nhìn xuống cái ba lô. Nó làm bằng ni lông màu lục sẫm có khung nhôm, nhưng giờ thì nó nhìn giống thịt người đến kỳ cục.

“Đó không phải lỗi của Thiếu úy,” Bowker nhẹ nhàng nói.

“Vậy chứ của ai?”

“Chả của ai hết. Chả ai biết, phải về sau mới biết được.”

Mitchell Sanders phát ra một âm thanh trong cổ họng. Hắn giơ cao cái ba lô lên, trông đai ba lô vào người mình, kéo hai quai cho thẳng. “Thôi được, nhưng riêng chuyện này thì chắc chắn. Thằng chả biết trời đang mưa. Thằng chả có biết về con sông. Một lại thêm một. Cộng hai thứ vào nhau, tụi mày sẽ luận ra được chính xác điều đã xảy ra.”

Sanders liếc nhìn con sông.

“Đi đi,” hắn nói, “Kiowa đang đợi tụi mình.”

Thế là chậm chạp, lom khom tránh mưa. Azar và Norman Bowker và Mitchell Sanders lại bắt đầu lội bì bõm giữa nước sâu, mắt nhìn xuống, tỏa dần ra từ chỗ họ đã tìm thấy cái ba lô.

Thiếu úy Jimmy Cross đứng cách đó năm mươi mét. Hắn đã viết xong lá thư trong đầu, giải thích chuyện này cho cha của Kiowa, và giờ hắn khoanh tay nhìn trung đội của hắn lội ngang lội dọc cánh đồng rộng. Một cách kỳ cục, cảnh này khiến hắn nhớ lại sân gôn công cộng của thành phố quê nhà hắn ở New Jersey. Một quả bóng bị lạc mất, hắn nghĩ. Các tay chơi mệt lử lùng tìm quả bóng khắp vùng cỏ không xén ngoài sân, chạy tới chạy lui tạo thành những mẫu hình dài mang tính hệ thống. Hắn ước gì mình ngay lúc này đang ở đó. Nơi lỗ thứ sáu. Nhìn ra ao nước làm chướng ngại chắn trước bãi cỏ phẳng xanh, gậy số bảy trong tay, tính toán gió và khoảng cách tự hỏi liệu mình có nên thay bằng một cây số tám không. Một quyết định khó khăn, nhưng nếu có mất thì ta chỉ mất một quả bóng. Ta không mất một tay

chơi. Và ta cũng chả bao giờ phải lội vào trong ao nước tìm suốt ngày ở dưới bùn.

Jimmy Cross không mong muốn cái trách nhiệm chỉ huy những người này. Hắn chả bao giờ muốn. Hồi học năm thứ hai Đại học Mount Sebastian hắn đã ghi danh vào Khoa Huấn luyện Sĩ quan dự bị mà chẳng nghĩ gì nhiều. Tự động mà làm thôi: bởi bạn bè hắn đã tham gia, bởi nó tương đương với vài tín chỉ, và bởi dường như làm thế hay hơn là để ủy ban quân dịch bắt mình đi. Hắn không chuẩn bị. Hắn mới hai tư tuổi, tâm trí hắn không nằm ở đấy. Hắn chả bận tâm tới cuộc chiến dù thế này hay thế nọ, hắn không có nguyện vọng làm chỉ huy, và thậm chí kể cả sau mấy tháng nằm bờ ngủ bụi vừa rồi, suốt những ngày những đêm rồi, kể cả chừng đó hắn vẫn chưa đủ hiểu biết để ngăn không cho lính của mình dừng sa vào một cánh đồng cứt đái.

Điều đáng lẽ hắn phải làm, hắn tự nhủ, là hãy theo trực giác đầu tiên của mình. Hồi tối qua, khi họ tới được tọa độ đã định sẵn để đóng quân qua đêm đáng lẽ hắn phải nhìn kỹ và chuyển lên chỗ đất cao hơn. Đáng lẽ hắn phải biết. Chẳng có cơ gì để biện minh. Nơi một mép cánh đồng có một ngôi nhà nhỏ, và lập tức có đôi ba mama-san bước ra cảnh báo hắn. Số bét, họ nói. Đất dữ. Không phải chỗ tốt cho những chú GI tốt. Nhưng đây là chiến tranh, và hắn đã nhận lệnh, thế nên họ dựng công sự rồi chui vào dưới mấy tấm bông sô và cố nằm ngời cho yên vị để qua đêm. Mưa mãi không ngừng. Nửa đêm, sông Trà Bồng tràn bờ. Cánh đồng biến thành bùn, cái gì cũng mềm nhũn nhão nhoét. Hắn nhớ nước cứ dâng, mùi thối khủng khiếp bắt đầu từ dưới đất lục đục trào lên. Mùi cá chết, một phần là thế, nhưng còn có gì đó nữa, thế rồi sau đó giữa đêm Mitchell Sanders bò ngang qua mưa và túm mạnh tay hắn, hỏi hắn làm cái chó gì mà cho đóng quân giữa một cánh đồng cứt. Cái nhà xí của làng này, Sanders nói. Hắn nhớ vẻ mặt Sanders. Gã đó nhìn hắn trừng trừng một lát rồi lau mồm và thì thầm, “Cứt,” đoạn bò trở về trong bóng tối.

Một sai lầm ngu xuẩn. Nó chỉ có thế, một sai lầm, nhưng nó đã giết chết Kiowa.

Thiếu úy Jimmy Cross cảm thấy cái gì đó thắt lại bên trong hắn. Trong thư gửi cho cha của Kiowa hắn sẽ xin lỗi thẳng thắn. Thừa nhận mình đã sai lầm vì ngu dốt

Duyên do nằm ở đâu hẳn sẽ chỉ ra ở đấy. Hẳn sẽ nói rằng, về mặt chiến thuật thì ngay từ đầu đó đã là chỗ không thể phòng thủ được. Vừa thấp vừa phẳng. Không có gì che chắn tự nhiên. Cho nên lúc đêm khuya, khi bị hỏa lực súng cối từ bên kia sông nã sang, họ chỉ làm được mỗi một việc là luôn xuống dưới bùn nhão, nằm đó đợi. Cả cánh đồng nổ tung. Mưa và bùn nhão và mảnh đạn, tất cả trộn lẫn vào nhau và cánh đồng sôi sùng sục. Hẳn sẽ giải thích điều đó cho cha của Kiowa. Cẩn thận, không che giấu lỗi của chính mình, hẳn sẽ kể rằng những viên đạn cối tạo nên những hố trũng trong sinh lầy ra làm sao, khiến bùn bắn lên ào ạt như mưa, rồi thì mấy cái hố trũng ấy tự mình sụp vào mình, và lại đầy ắp bùn với nước, hút mọi thứ xuống, nuốt chửng mọi thứ, nào vũ khí nào dụng cụ đào công sự nào bằng đạn, và bằng cách đó thằng con trai ông là Kiowa đã bị hợp vào làm một với bùn đất và với cuộc chiến tranh.

Lỗi của chính tôi, hẳn sẽ nói thế.

Thằng người dậy, Thiếu úy Jimmy Cross dụi mắt rồi cố suy nghĩ rành mạch. Mưa rơi rả rích, buồn và nhẹ.

Phía gần sông hẳn lại nhận ra chú lính trẻ đang đứng một mình ngay giữa đồng. Vai thằng nhóc rung rung. Có lẽ do cái gì đó trong tư thế của chú lính, hay trong cái kiểu chú làm như đang với tay tìm cái gì đó vô hình dưới mặt nước, nhưng trong vài tích tắc Jimmy Cross đứng rất im, sợ cử động, song vẫn biết mình phải cử động, thế rồi hẳn tự lẩm bầm, “Lỗi do mình,” đoạn hẳn gật đầu và lội ngang cánh đồng về phía thằng bé.

Chú lính trẻ đang chập vạt cổ dừng khóc.

Hẳn, cả hẳn, cũng tự buộc tội mình. Khom mình tới trước ngang thắt lưng, mò mẫm bằng cả hai tay, hẳn như đang săn đuổi một sinh vật nào đó không chạm tới được, cái gì trơn chuội, con cá hay con ếch. Mồi hẳn động dậy. Cũng như Jimmy Cross, thằng bé đang giải thích mọi chuyện với một quan tòa vắng mặt. Không phải để bào chữa cho chính hẳn. Thằng bé thừa nhận mình có tội và chỉ muốn trình bày nguyên nhân đầy đủ.

Lội ngang vài bước, hẳn cúi xuống sờ soạng dọc theo mặt đáy mềm của cánh đồng.

Hẳn hình dung khuôn mặt Kiowa. Hai người từng là bạn thân, bạn chí cốt, và hẳn nhớ lại hồi đêm cả hai co ro ngồi dưới mấy tấm ponô sô, mưa lạnh rơi không ngừng, nước dâng tới gối, nhưng Kiowa chỉ cười to một

tiếng là cho qua mọi sự và nói rằng họ nên tập trung vào những điều tốt đẹp hơn. Thế là suốt một hồi lâu cả hai nói chuyện về gia đình và thị trấn quê mình. Đến một lúc, thằng bé nhớ lại, hắn đưa cho Kiowa xem ảnh bạn gái hắn. Hắn nhớ mình đã bật đèn pin lên. Làm thế là ngu, nhưng hắn vẫn làm, và hắn nhớ Kiowa cúi tới trước để xem tấm ảnh – “Chà, xinh quá,” hắn nói, và rồi cả cánh đồng nổ tung lên quanh hai đứa.

Như là ám sát vậy, thằng bé nghĩ. Cái đèn pin đã khiến cho điều đó xảy ra. Ngớ ngẩn và nguy hiểm. Và kết quả là Kiowa bạn hắn chết.

Đơn giản thế, hắn nghĩ.

Hắn ước gì có cách nào khác để nhìn nhận chuyện đó, nhưng không có. Thật đơn giản và thật kỳ cùng. Hắn nhớ hai quả đạn cối nã ngay cạnh. Rồi một quả thứ ba, còn gần hơn, và rồi phía bên tay trái hắn nghe thấy tiếng ai đó hét. Giọng hét khàn khản đặc, nhưng hắn biết ngay tức khắc đó là Kiowa

Hắn nhớ mình đã cố bò về phía tiếng hét. Tuy nhiên, không làm sao biết được hướng nào, cánh đồng cứ như hút hắn xuống, mọi thứ đen ngòm ướt nhoét quay cuồng, và hắn không sao đứng vững, rồi thì một quả nữa đập xuống ngay cạnh, và mãi một hồi hắn chả làm được gì khác ngoài nín thở hụp mình xuống nước.

Sau đó, khi hắn lại ngoi lên, không còn tiếng hét nào nữa. Có một cánh tay và một cái đồng hồ đeo tay rồi một chiếc bột. Có những bong bóng sủi lên ở chỗ đáng ra là cái đầu Kiowa.

Hắn nhớ mình đã chộp lấy chiếc bột. Hắn nhớ mình kéo mạnh, nhưng cánh đồng cứ như kéo ngược trở lại, giống một trò kéo co mà hắn không thể thắng, và cuối cùng hắn phải thì thầm tên bạn hắn rồi buông tay nhìn chiếc bột chuội đi mất. Rồi mãi một hồi lâu có những cái hân không nhớ được. Nhiều tiếng động, nhiều mùi. Về sau hắn thấy mình nằm trên một khoảng đất nhỏ nhô cao, mặt ngửa lên trời, nếm vị của cánh đồng trong miệng, lắng nghe mưa, nghe những tiếng nổ và tiếng nước sủi bong bóng. Hắn chỉ một mình. Hắn đã mất hết. Hắn đã mất Kiowa mất vũ khí mất đèn pin và mất ảnh cô bạn gái. Điều này thì hắn nhớ. Hắn nhớ khi đó mình tự hỏi liệu có mất cả chính mình nữa không.

Giờ, trong cơn mưa buổi sáng dầm dề, thằng nhóc coi bộ cuống cuồng. Hắn nháo nhào lộn hết chỗ này qua chỗ khác, khom xuống thọc cả hai tay vào nước. Hắn không ngừng lên khi Thiếu úy Jimmy Cross đến gần.

“Ngay đây,” thằng nhóc nói. “Chắc phải ở ngay đây.”

Jimmy Cross nhớ mặt thằng nhóc nhưng tên thì không. Chuyện đó thỉnh thoảng cũng có. Hẳn cố cư xử với người của mình như những cá nhân đôi khi những cái tên cứ trượt khỏi đầu hẳn.

Hắn quan sát chú lính trẻ vục hai tay vào trong nước. “Ngay đây,” chú lính cứ nói mãi. Động tác của hắn có vẻ tán loạn và giật cục.

Jimmy Cross đợi một chút, rồi tiến tới gần hơn. “Nghe nè,” hắn nói khẽ, “cậu ta có thể ở bất cứ đâu.”

Thằng nhóc ngoảnh lên. “Ai kia?”

“Kiowa. Chú không thể mong...”

“Kiowa *chết* rồi.”

“Ừ, chết.”

Chú lính trẻ gật. “Còn Billie thì sao?”

“Ai?”

“Bạn gái tôi. Cô ấy thì sao? Bức ảnh này, nó là bức duy nhất tôi có. Ngay đây, tôi làm mất rồi.”

Jimmy Cross lắc đầu. Hắn bứt rứt vì không nhớ ra được cái tên nào.

“Chậm lại,” hắn nói. “Tôi không...”

“Ảnh của Billie. Tôi gói kỹ lắm, tôi giữ trong bao nhựa, để nó vẫn không sao hết nếu tôi có thể... Hồi đêm tụi tôi đang xem nó, tôi với Kiowa. Ngay đây. Tôi biết chắc nó ngay đâu đây thôi mà.”

Jimmy Cross cười với thằng nhóc. “Chú có thể xin cô ta tấm khác. Một tấm đẹp hơn.”

“Cô ấy sẽ *không* gửi tấm khác đâu. Cô ấy *chẳng* còn là bạn gái của tôi nữa, không đâu... Ồi, tôi phải tìm cho được.”

Thằng nhóc rút tay ra khỏi nước.

Hắn lê bước sang bên cạnh và lại cúi người xuống vùi cả hai tay vào trong bùn. Vai hắn run. Thoáng chốc Thiếu úy Jimmy Cross tự hỏi súng của thằng nhóc đâu, mũ cối của nó nữa, nhưng chắc là tốt hơn đừng hỏi.

Hắn cảm thấy có phần thương hại. Trong khoảnh khắc trời đất dường như dụi đi. Nhiều tổn thương quá, hắn nghĩ. Hắn nhìn chú lính trẻ lội trong

nước, cúi xuống rồi đứng lên rồi lại cúi xuống, làm như nếu cứ phí công như thế thì rốt cuộc sẽ có cái gì đó được cứu vãn.

Jimmy Cross thầm chúc thằng nhóc may mắn.

Đoạn hăn nhắm mắt và quay lại soạn lá thư gửi cho cha của Kiowa

Bên kia cánh đồng Azar với Norman Bowker và Mitchell Sanders đang lội dọc một bờ đê hẹp nơi mé đồng. Đã gần giữa trưa.

Norman Bowker tìm thấy Kiowa. Hăn nằm sâu sáu mươi phân dưới nước. Chẳng có gì lộ ra trừ một cái gót giày bột

“Nó đó hả?” Azar nói.

“Còn ai nữa?”

“Tao không biết.” Azar lắc đầu. “Tao không biết.”

Norman Bowker sờ cái bột, che mắt trong một thoáng, rồi đứng dậy nhìn Azar.

“Chuyện cười ấy đâu rồi hả?” hăn nói.

“Chả cười chả gì ráo.”

“Cái chuyện ăn cứt ấy. Nghe chuyện đó đi nào.”

“Quên đi.”

Mitchell Sanders bảo hai thằng kia dẹp đi. Ba đứa lội đến bờ đê, bỏ ba lô và súng xuống, rồi lội trở lại chỗ chiếc bột thò ra. Cái xác một phần bị nêo dưới một lớp bùn sâu trong nước. Khó lòng lấy thế để kéo; hễ kéo là bùn lại riết lấy chân họ giữ chặt. Giờ mưa đã rơi trở lại, nặng hạt hơn. Mitchell Sanders thọc tay xuống thì tìm ra chiếc bột kia của Kiowa, và cả bọn chờ một thoáng, đoạn Sanders thở dài nói, “Được rồi,” và cả bọn túm lấy hai chiếc bột kéo mạnh lên. Nhích ra được có một tí. Họ lại cố nữa, nhưng lần này cái xác tuyệt không nhúc nhích. Cố lần thứ ba xong thì họ dừng lại nhìn xuống một hồi. “Thêm lần nữa.” Norman Bowker nói. Hăn đếm tới ba thì cả bọn cúi tới trước, kéo.

“Kẹt,” Mitchell Sanders nói.

“Tao thấy rồi. Chúa ơi.”

Họ lại cố, đoạn gọi Henry Dobbins và Chuột Kiley, thế rồi cả năm thằng chung tay kê lưng kéo, nhưng cái xác kẹt cứng

Azar leo lên bờ đê ngồi ôm bụng. Mặt hần tái mét.

Mấy người khác đứng thành vòng tròn, nhìn mặt nước, rồi lát sau một người nói, “Tụi mình không thể bỏ nó lại đó,” và mấy người kia gật, bèn lấy dụng cụ đào công sự ra bắt đầu đào. Đào thật khó, thật cực. Cứ như chưa kịp đào xong thì bùn đã lại ủa hết vào, nhưng Kiowa là bạn họ nên họ vẫn cứ đào.

Từ từ, từng nhóm nhỏ, số còn lại của trung đội kéo đến quan sát. Chỉ Thiếu úy Jimmy Cross và chú lính trẻ là vẫn đang sục sạo cánh đồng.

“Tao nghĩ mình nên báo cho Thiếu úy biết,” Norman Bowker nói.

Mitchell Sanders lắc đầu. “Nước mẹ gì. Với lại thằng chả coi bộ đang khoái chí ở đằng đó, rất chi là khoái chí. Cứ để thằng chả khoái chí đi.”

Sau mười phút họ đã làm lộ ra được gần hết phần thân dưới của Kiowa. Cái xác bị đâm chéo vào trong bùn, đầu chúc xuống, như một tay thợ lặn vừa mới từ trên tháp cao chúi xuống đầu đi trước. Đám người đứng lặng trong vài giây. Có một cảm giác kính sợ. Cuối cùng Mitchell Sanders gật đầu nói, “Làm cho xong đi nào,” thế là họ túm hai cái chân kéo mạnh lên, rồi lại kéo và một chút sau Kiowa trượt lên trên bề mặt. Một mảnh đạn bám nát. Người hần phủ kín bùn màu lục hơi nhuốm xanh dương. “Được rồi,” Henry Dobbins nói, “có khi còn tệ hơn nữa kìa,” thì Dave Jensen liền nói, “Hơn là hơn thế nào hả? Nói tao nghe coi.” Cẩn thận, cố không nhìn cái xác, họ mang Kiowa lên bờ kênh rồi đặt hần xuống. Họ dùng khăn lau sạch bùn đất. Chuột Kiley lục hết túi áo túi quần thằng nhóc, cho mấy thứ đồ cá nhân của hần vào một bao nhựa, buộc bao vào cổ tay Kiowa, đoạn dùng đài vô tuyến gọi trực thăng cứu thương.

Rời khỏi chỗ đó, bọn họ mỗi người tìm ra một việc để làm, người hút thuốc, kẻ mở lon khẩu phần C, vài người chỉ đứng dưới mưa.

Với tất cả họ làm xong được việc đó thật nhẹ cả người. Giờ thì đã có hứa hẹn là họ sẽ tìm ra một túp nhà đầu đó, hay một ngôi chùa hoang, nơi họ có thể cởi hết quần áo, rũ bỏ hết mệt nhọc và có thể nhóm ngọn lửa nóng. Họ thấy buồn cho Kiowa. Nhưng họ cũng cảm thấy chéch choáng sao đó, một niềm vui thầm kín, vui vì họ vẫn sống, và bởi ngay cả cơn mưa này cũng còn tốt hơn là bị hút xuống dưới đáy một cánh đồng cứt, và bởi mọi thứ chẳng qua là vận may và sự ngẫu nhiên.

Azar ngồi xuống trên bờ đê cạnh Norman Bowker.

“Nghe nè,” hăn nói. “Mấy chuyện cười ngớ ngẩn ấy mà, thiệt ra tao chả có ý gì đâu.”

“Tụi mình đùa nào chả nói này nói nọ.”

“Ừ, nhưng khi nhìn thấy thằng đó, tao thấy như là – tao chả biết – như là nó đang nghe mình ấy.”

“Nó không nghe đâu.”

“Thì chắc là không. Nhưng tao thấy như là mình có lỗi, như là giá tao ngậm miệng lại thì chuyện này đã không xảy ra. Làm như đó là lỗi của tao ấy.”

Norman Bowker nhìn qua bên kia cánh đồng ướn.

“Chả lỗi của ai hết,” hăn nói. “Lỗi của tất cả.”

Gần chính giữa cánh đồng Thiếu úy Jimmy Cross ngồi xồm giữa bùn, gần như ngập lút cả người. Hăn đang sửa lại trong đầu bức thư gửi cho cha của Kiowa. Lần này là bức thư vô cảm, không có gì riêng tư. Một sĩ quan bày tỏ lời chia buồn của một sĩ quan. Không cần lời xin lỗi nào hết, bởi thực ra đây là một trong những chuyện chả ai ngờ, mà chiến tranh thì đầy rẫy chuyện chả ai ngờ, và dù sao thì cũng chả ai thay đổi gì được. Đó là sự thật, hăn nghĩ. Chính là sự thật.

Thiếu úy Cross dấn sâu hơn vào trong bùn, nước đen ngòm lên tới họng hăn, và cố tự nhủ đó là sự thật.

Cạnh hăn, cách vài bước về bên trái, chú lính trẻ vẫn đang tìm ảnh cô bạn gái hăn. Vẫn đang nhớ hăn đã giết Kiowa ra sao.

Thằng nhóc muốn tự thú. Hăn muốn kể cho Thiếu úy nghe rằng hồi nửa đêm qua hăn đã lôi ảnh của Billie ra đưa cho Kiowa rồi thì bật đèn pin, và Kiowa thì thầm, “Ôi cha, xinh quá,” rồi thì trong khoảng khắc ánh đèn pin làm cho mặt Billie loé lên, rồi thì ngay sau đó cánh đồng nổ tung hai thằng. Cái đèn pin gây ra chuyện ấy. Như là một đích ngắm loé sáng trong bóng tối.

Thằng nhóc nhìn lên trời, rồi nhìn Jimmy Cross.

“Ông à,” hăn nói.

Mưa và sương mù kéo qua trên cánh đồng thành từng mảnh xám rộng, trùm khấp. Gần kề có tiếng sấm.

“Ông à,” thằng nhóc nói, “tôi phải giải thích đôi điều.”

Nhưng Thiếu úy Jimmy Cross không nghe thằng nhóc. Mắt nhắm, hấn để mặc mình vục sâu hơn nữa xuống bùn, mặc cho cánh đồng lồi hấn xuống. Hấn nằm ngửa ra buông mình trên bùn.

Khi một người chết, cần phải đổ lỗi cho ai đó hay gì đó. Jimmy Cross hiểu điều ấy. Anh có thể đổ lỗi cho chiến tranh. Anh có thể đổ lỗi cho những thằng ngu đã làm ra cuộc chiến tranh. Anh có thể đổ lỗi cho Kiowa đã tự đưa mình vào đó. Anh có thể đổ lỗi cho mưa. Anh có thể đổ lỗi cho con sông. Anh có thể đổ lỗi cho cánh đồng, cho bùn, cho khí hậu. Anh có thể đổ lỗi cho kẻ thù. Anh có thể đổ lỗi cho những viên đạn cối. Anh có thể đổ lỗi cho những kẻ quá lười biếng không đọc nổi một tờ báo, những kẻ chán ngán với những con số đếm xác hằng ngày, những kẻ cứ hể nghe nhắc tới chính trị là chuyển kênh. Anh có thể đổ lỗi cho toàn bộ đất nước. Anh có thể đổ lỗi cho Chúa Trời. Anh có thể đổ lỗi cho những kẻ làm ra đạn dược cho Karl Marx, cho một trò chơi khăm của số phận hay cho một ông già ở Omaha quên đi bỏ phiếu.

Dù vậy, giữa cánh đồng, những nguyên nhân đều là trực tiếp. Một khoảnh khắc sơ sẩy hoặc phán đoán sai hoặc thuần túy ngu xuẩn đều dẫn tới những hậu quả kéo dài vĩnh viễn.

Mãi một hồi lâu Jimmy Cross nằm buông mình trên bùn. Nơi mấy đám mây ở phía Đông có tiếng trực thăng, nhưng hấn không để tâm. Mắt nhắm, bập bênh giữa cánh đồng, hấn để mặc cho mình trôi đi. Hấn đang về lại nhà ở New Jersey. Một buổi chiều vàng óng trên sân gôn, bãi cỏ sum suê xanh tốt, hấn đang đưa bóng vào lỗ đầu tiên. Đó là một thế giới không có trách nhiệm gì. Khi chiến tranh kết thúc, hấn nghĩ, có khi chừng đó hấn mới sẽ viết thư cho cha Kiowa. Mà cũng có thể không. Có thể hấn chỉ vục vài cái để dượt trước rồi thì đánh bóng dọc theo đường giữa và nhặt mấy cây gậy của hấn lên, trở gót bước vào trong buổi chiều.

Hình thức tốt

Đã đến lúc nói thẳng thường ra.

Tôi bốn ba tuổi, và giờ tôi là nhà văn, và hồi xưa tôi từng đi bộ qua tỉnh Quảng Ngãi trong vai lính bộ binh.

Hầu như mọi chuyện khác đều là chế ra hết.

Nhưng đây không phải một trò chơi. Nó là một hình thức. Ngay đây, lúc này, khi tôi đang chế ra chính mình, tôi đang nghĩ tới tất cả những gì tôi muốn kể cho bạn nghe về chuyện tại sao cuốn sách này được viết như nó đang được viết. Chẳng hạn, tôi muốn kể cho bạn nghe về chuyện này: hai mươi năm trước tôi quan sát một người đàn ông chết trên một lối mòn gần làng Mỹ Khê. Tôi không giết hắn. Nhưng tôi có mặt, bạn hiểu chứ, và sự có mặt của tôi là đủ tội lỗi rồi. Tôi nhớ khuôn mặt hắn, khuôn mặt chả phải đẹp gì, bởi hàm hắn lọt vào nằm trong họng hắn, và tôi nhớ khi đó mình cảm thấy gánh nặng trách nhiệm và đau buồn. Tôi tự buộc tội mình. Và thế là đúng, bởi vì tôi có mặt.

Nhưng nghe này. Ngay chuyện đó nữa cũng là bịa đấy.

Tôi muốn bạn cảm thấy những gì tôi đã cảm thấy. Tôi muốn bạn biết tại sao sự-thật-trong-truyện đôi khi thật hơn là sự-thật-có-xảy-ra.

Đây là sự-thật-có-xảy-ra. Tôi có thời là lính. Có nhiều người lính, những cơ thể thật với những khuôn mặt thật, nhưng hồi đó tôi còn trẻ và tôi sợ không dám nhìn. Còn giờ, hai mươi năm sau, tôi chỉ còn lại cái trách nhiệm vô nhân diện và nỗi đau buồn vô nhân diện.

Đây là sự-thật-trong-truyện. Hắn là một thanh niên chừng hai mươi tuổi, mảnh mai, chết, hầu như khô ngô tuần tú. Hắn nằm chính giữa một lối mòn đất sét đỏ quạch gần làng Mỹ Khê. Hàm hắn lọt vào nằm trong họng hắn. Một mắt hắn nhắm, mắt kia là một cái lỗ hình ngôi sao. Tôi giết hắn.

Có lẽ, những câu chuyện có thể làm điều này: chúng khiến cho mọi cái trở nên hiện hữu.

Tôi có thể nhìn những cái tôi đã không hề nhìn. Tôi có thể gán khuôn mặt cho nỗi đau buồn cho tình yêu trong lòng thương hại và cho Thượng đế. Tôi có thể gan dạ. Tôi có thể làm cho mình lại có khả năng cảm nhận.

“Ba, kể sự thật đi,” Kathleen có thể nói, “ba có từng giết ai không?” Và tôi có thể nói, thành thật, “Dĩ nhiên là không.”

Hoặc tôi có thể nói, thành thật: “Có.”

Chuyến đi thực địa

Vài tháng sau khi viết xong “Trên cánh đồng” tôi cùng với con gái quay lại Việt Nam, ở đó chúng tôi thăm nơi Kiowa chết, và ở đó tôi tìm những dấu hiệu của sự tha thứ hay của sự cao nhã mang tính cá nhân hay bất cứ gì khác mà xứ sở này có thể trao cho. Cánh đồng vẫn đó, mặc dù không phải như tôi nhớ. Nhỏ hơn nhiều, tôi nghĩ, hầu như chẳng hề đầy đe dọa như thế, và dưới ánh nắng chói chang thật khó hình dung điều gì đã xảy ra trên đất này khoảng hai mươi năm trước. Ngoại trừ vài chỗ lầy lội dọc con sông, mọi thứ đều khô khốc. Chẳng có ma nào – chỉ một cánh đồng phẳng, đầy cỏ. Nơi đây đang thanh bình. Có những con bướm vàng. Có làn gió nhẹ và bầu trời xanh rộng. Ven sông có hai nông dân lội trong nước sâu đến mắt cá chân, đang chữa cũng cái bờ đê hẹp nơi chúng tôi đã đặt xác Kiowa xuống sau khi lôi hẳn ra khỏi bùn. Mọi thứ tĩnh mịch. Tôi nhớ là, đến một lúc, một trong hai nông dân ngược lên, giơ tay lên mắt che nắng, nhìn qua cánh đồng về phía chúng tôi, rồi thoáng sau ông ta lau trán và lại làm việc tiếp.

Tôi đứng khoanh tay, nhận thấy cảm xúc và thời gian siết lấy mình. Thật đáng kinh ngạc, tôi nghĩ. Hai mươi năm.

Sau lưng tôi, trong xe jeep, Kathleen con gái tôi ngồi chờ cùng với thông dịch viên của chính phủ, thì thoảng tôi nghe được hai người nói chuyện bằng giọng khe khẽ. Họ đã thành bạn chí cốt của nhau. Chẳng ai trong hai người hiểu được chuyện này là thế nào, tôi nghĩ, tại sao tôi cứ nằng nặc đòi tìm cho bằng được chỗ này. Mất một chuyến đi nhọc nhằn suốt hai tiếng đồng hồ từ thị xã Quảng Trị, qua những con lộ gồ ghề bẩn thỉu dưới nắng nóng tháng Tám, để rồi rốt cuộc dừng ở một cánh đồng trơ trọi giữa chốn xa xôi cách trở.

Tôi lấy máy ảnh ra, chụp vài pô ảnh, rồi đứng nhìn cánh đồng. Một hồi sau Kathleen ra khỏi xe đứng cạnh tôi.

“Ba biết con nghĩ gì không?” cháu nó nói. “Con nghĩ là chỗ này hôi. Hôi như là... Trời ạ, con chả biết như gì nữa. Mùi như thứ gì mục rữa ấy.”

“Hần rồi. Ba biết.”

“Vậy khi nào mình đi được?”

“Sắp rồi,” tôi nói.

Cháu nó dợm nói gì đó nhưng rồi ngập ngừng. Cau mày, cháu nheo mắt nhìn ra cánh đồng khoảng một giây, rồi nhún vai và bước trở lại xe jeep.

Kathleen mới tròn mười tuổi, và chuyến đi này kiểu như là quà sinh nhật, chỉ cho cháu nhìn thấy thế giới, cho cháu xem một mẫu nhỏ của chuyện đời ba cháu. Suốt hầu hết chuyến đi cháu xử sự tốt – tốt hơn tôi nhiều – và suốt hai tuần đầu cháu lê chân theo mà chẳng kêu ca gì khi chúng tôi đến những điểm tham quan bắt buộc. Lăng Hồ Chí Minh ở Hà Nội. Một trang trại kiểu mẫu ở ngoại ô Sài Gòn. Địa đạo Củ Chi. Các đài tưởng niệm rồi các cơ quan chính phủ và các trường nuôi dạy trẻ mồ côi. Suốt hầu hết ngần ấy thứ, Kathleen chừng như thích thú cái vẻ xứ lạ, món ăn phương xa thú vật phương xa, và ngay cả trong những giai đoạn chán ngán và khó chịu thì cháu vẫn giữ được sự bao dung dễ mến. Tuy nhiên, đồng thời cháu cũng có vẻ hơi hoang mang. Cuộc chiến tranh đối với cháu cũng xa vời như những người sống trong hang động và loài khủng long.

Một sáng nọ ở Sài Gòn cháu hỏi tôi tất cả chuyện này là sao vậy. “Cả cuộc chiến tranh này,” cháu nói, “tại sao người ta ai cũng khùng lên với mọi người khác như thế?”

Tôi lắc đầu. “Chính ra thì người ta không khùng. Một số người muốn một điều, những người khác lại muốn một điều khác.”

“Ba thì ba muốn gì?”

“Chả gì hết,” tôi nói. “Muốn mình sống sót.”

“Thế thôi à?”

“Ừ.”

Kathleen thở dài. “Chà, con không hiểu. Ý con là trước hết làm thế nào hồi đó ba lại ở đây kia chứ?”

“Ba không biết,” tôi nói. “Vì ba phải ở đây.”

“Nhưng tại sao?”

Tôi cố tìm cho ra điều gì đó đáng nói với cháu, nhưng rốt cuộc tôi nhún vai nói: “Chắc đó là một bí ẩn. Ba không biết.”

Từ lúc đó cho đến hết ngày hôm ấy con bé rất trầm lặng. Tuy nhiên đêm đó, ngay trước khi đi ngủ, Kathleen đặt tay lên vai tôi nói: “Ba biết sao không? Đôi khi ba hơi lạ đấy, đúng không?”

“Ồ không,” tôi nói.

“Cả ba cũng thế.” Cháu nó rút tay lại và cau mày với tôi. “Như chuyện sang đây chẳng hạn. Có chuyện vợ vẫn gì đấy xảy ra lâu lắm rồi mà ba không làm sao quên được.”

“Vậy thì tệ hả?”

“Không,” cháu khẽ trả lời. “Lạ thôi.”

Vào tuần thứ hai của tháng Tám, gần cuối thời gian lưu lại Việt Nam, tôi thu xếp chuyển đi phụ về Quảng Ngãi. Phần tham quan du lịch thì cũng tốt thôi, nhưng ngay từ đầu tôi đã muốn đưa con tôi đến những nơi tôi từng thấy từ hồi đi lính. Tôi muốn cho cháu thấy cái nước Việt Nam thường khiến tôi thao thức về đêm – một con đường mòn rợp bóng râm bên ngoài làng Mỹ Khê, một chuồng heo cũ hôi rình trên bán đảo Batangan. Tuy nhiên, thời gian của chúng tôi quyết định đưa cháu đến mảnh đất này nơi Kiowa bạn tôi đã chết. Việc này xem ra phù hợp. Với lại, tôi cũng có việc cần làm ở đây.

Lúc này, nhìn cánh đồng, tôi tự hỏi liệu đây có phải một sai lầm chẳng. Cái gì cũng tầm thường quá. Một ngày nắng nóng bình lặng, còn cánh đồng thì chẳng phải cánh đồng tôi vẫn nhớ. Tôi hình dung khuôn mặt Kiowa, cái kiểu hân hay cười, nhưng tôi chỉ cảm thấy mỗi một điều là sự vụng về của hành vi nhớ lại.

Sau lưng tôi, Kathleen bật tiếng cười khúc khích khe khẽ. Tay thông dịch đang diễn cho cháu nó xem mấy trò ảo thuật.

Có chim có bướm, có những âm thanh xào xạc khe khẽ của cánh đồng quê ở bất cứ đâu. Bên dưới, trong lòng đất, tàn tích của sự hiện diện của chúng tôi chắc chắn vẫn còn đó, những vỏ đồ hộp những thắt lưng đeo đạn những bộ đồ nấu nướng và dụng cụ ăn. Cánh đồng nhỏ này, tôi nghĩ, đã nuốt chửng quá nhiều. Người bạn tốt nhất của tôi. Niềm tự hào của tôi. Niềm tin của tôi vào chính mình như một người có chút phẩm giá và chút sự can trường. Thế nhưng, tìm ra một cảm xúc thực sự nào vẫn khó. Đơn giản là nó không có đấy. Sau cái đêm dài trong mưa ấy, dường như tôi đã đâm ra lạnh ở bên trong, mọi ảo tưởng đã biến mất, mọi khao khát và hy vọng xa xưa cho bản thân đã bị hút sạch vào bùn. Suốt nhiều năm, cái lạnh đó chẳng thương hại chẳng đam mê, và theo cách nào đó tôi đổ tội cho nó tước đi con người mà tôi đã từng là. Trong hai mươi năm cánh đồng này đã

là hiện thân cho tất cả sự phí hoài vốn dĩ là Việt Nam, tất cả sự tầm thường và ghê rợn.

Nay thì nó chỉ là nó. Phẳng lặng chán ngắt và xoàng xĩnh. Tôi đi về phía sông, cố nắm bắt được vài quang cảnh cụ thể, nhưng chỉ nhận ra mỗi mô đất nhỏ nhô lên nơi Jimmy Cross đặt cứ điểm chỉ huy của hắn vào đêm đó. Không gì khác. Tôi quan sát một hồi hai lão nông đang làm việc dưới mặt trời nóng bức. Tôi chụp thêm vài pô ảnh, vẫy tay với mấy nông dân, rồi quay lưng bước trở lại xe.

Kathleen khẽ gật đầu với tôi.

“Con hy vọng là ba thích,” cháu nó nói.

“Chắc rồi.”

“Mình đi được chưa?”

“Tí nữa,” tôi nói. “Cứ thư giãn đi.”

Nơi phía sau xe tôi tìm thấy cái bọc vải nhỏ tôi đem từ bên Mỹ sang.

Mắt Kathleen nheo lại. “Gì thế?”

“Một thứ ấy mà,” tôi bảo nó.

Cháu nó liếc cái bọc thêm lần nữa, rồi nhảy ra khỏi xe theo tôi quay lại cánh đồng. Chúng tôi đi qua cứ điểm chỉ huy của Cross, qua nơi Kiowa đã chìm xuống đáy, đến chỗ cánh đồng chuyển thành đầm lầy dọc bờ sông. Tôi tháo giày, cởi tất.

“Ở này,” Kathleen nói, “chuyện gì vậy?”

“Bơi tí mà.”

“Bơi đâu?”

“Ngay đây,” tôi nói. “Ở yên nhé.”

Cháu nó quan sát tôi tháo cái bọc ra. Bên trong là đôi giày da thú cũ của Kiowa.

Tôi cởi quần áo đến khi chỉ còn đồ lót, tháo đồng hồ đeo tay, rồi lội vào bùn. Nước trên da tôi nghe ấm. Lập tức, tôi nhận ra cái bề mặt mềm, phẳng ở dưới đáy. Nước ở đây sâu hai mươi phân.

Kathleen xem chừng bồn chồn. Cháu nó nheo mắt nhìn tôi, hai tay vung tít. “Nghe này, chuyện này ngốc lắm,” cháu nói, “thậm chí ướt ba còn

không ướt được nữa mà. Làm sao ba bơi ở đó được?”

“Ba sẽ xoay xở.”

“Nhưng đây không... ôi lạy Chúa, đây thậm chí có phải *nước* đâu, là bùn hay gì đó chớ.”

Cháu vừa bịt mũi vừa nhìn tôi lội đến chỗ nước ngang đầu gối. Ngay ở đây, tôi kết luận, là nơi Mitchell Sanders đã tìm thấy ba lô của Kiowa. Tôi khom người, đầu tiên còn xồm, sau ngồi bệt hẳn xuống. Lại có cái cảm giác nhận ra kia. Nước lên tới giữa ngực, một màu nâu sậm ngả xanh, hầu như nóng. Những con bọt nước nhỏ nhảy tanh tách trên mặt. Ngay đây, tôi nghĩ. Cúi tới trước, tôi cầm hai chiếc giày thọc vào bùn, cắm sâu vào cái đáy mềm, để cho chúng chuội đi. Những bong bóng nhỏ xiu nổi lên trên mặt. Tôi cố nghĩ về một điều gì đó ra hồn để nói, một cái gì đấy ý nghĩa và đúng đắn, nhưng chẳng nghĩ ra gì.

Tôi nhìn xuống cánh đồng.

“Rồi,” cuối cùng tôi thốt ra. “Nó đây.”

Giọng tôi khiến tôi ngạc nhiên. Nó có một âm thanh thô ráp, vô âm sắc, đầy những thứ mà tôi không biết là có đó. Tôi muốn Kiowa rằng hẳn đã là một người bạn tuyệt vời, người bạn tốt nhất, nhưng tôi chỉ làm được mỗi một điều là vỗ hai tay vào nước.

Nặng làm tôi nheo mắt. Hai mươi năm. Nhiều phần như mới hôm qua, nhiều phần như chẳng bao giờ. Có lẽ rằng, theo cách nào đó, tôi đã chìm xuống cùng với Kiowa, và nay sau hai mươi năm cuối cùng tôi đã ngoi lên được. Một trưa nóng bức, mặt trời chói chang tháng Tám, và chiến tranh đã dứt. Mãi một hồi tôi không sao cử động được. Giống như thức dậy từ một giấc ngủ ngắn mùa hè, cảm thấy lưỡi biếng uể oải, thế giới tự nó quần tụ lại quanh tôi. Cách năm mươi mét trên cánh đồng một trong hai nông dân đứng nhìn từ ven bờ đê. Mặt ông ta đen sạm và nghiêm trang. Trong khi chúng tôi nhìn nhau, chẳng ai nhúc nhích, tôi cảm thấy có gì đó đóng lại trong tôi trong khi một cái gì khác mở toang ra. Trong một thoáng, tôi tự hỏi liệu ông già kia có bước tới để trao đổi vài câu chuyện về hồi chiến tranh hay không, nhưng ông ta chỉ nhặt cuốc lên, nâng cao quá đầu và giữ nguyên như vậy một lát, đầy nghiêm trang, như giương một lá cờ, đoạn ông ta hạ cuốc xuống và nói gì đó với bạn mình rồi lại bắt tay đào xuống đất khô cứng.

Tôi đứng dậy lội ra khỏi nước.

“Lôi thôi quá,” Kathleen nói. “Da ba toàn là bunn nhớt quá thôi, thiệt tình ba giống như là... Đợi đó con về méc má, má bắt ba ngủ ngoài ga ra cho coi.”

“Con nói đúng,” tôi nói. “Đừng cho má biết.”

Tôi ngang qua cánh đồng về phía chiếc xe. Những sóng nhiệt mềm mại rung rinh trời lên khỏi đất.

Khi đến chỗ xe, Kathleen quay lại nhìn ra cánh đồng.

“Cái ông già đó,” cháu nói, “ổng có nổi khùng với ba hay gì đó không?”

“Ba mong là không.”

“Ổng coi bộ nổi khùng.”

“Không,” tôi nói. “Chuyện ấy xong rồi.”

Lính ma

Tôi bị trúng đạn hai lần. Lần đầu, ở ngoại ô Trị Bình, nó quật vào vách ngôi chùa, rồi thì tôi bật ngược lại xoay vòng vòng và rớt cuộc ngã vào lòng Chuột Kiley. Thế là may, bởi Chuột là lính quân y. Hắn quần băng rồi bảo tôi tranh thủ nghỉ đi, đoạn hắn chạy về phía chỗ đang đánh nhau. Tôi ngồi một mình hồi lâu, lắng nghe trận chiến, bụng nghĩ *Mình trúng đạn rồi, mình trúng đạn rồi*: tất cả những phim Gene Autry tôi đã xem hồi còn nhỏ. Thật ra tôi hầu như mỉm cười, trừ mỗi chuyện lúc ấy tôi đã chớm nghĩ có khi mình chết mất. Chủ yếu là do sợ, nhưng tôi cảm thấy choáng váng, rồi thì tôi đang chìm sâu xuống nước. Cậu Chúa phù hộ Chuột Kiley. Thịnh thoảng, tới bốn lần không chừng, hắn chạy lại xem tôi ra sao rồi. Làm thế phải can đảm lắm. Trận đánh thật ác liệt, tụi nó chạy nháo nhào, hết bắn thì tập hợp lại rồi thì lại chạy nháo nhào, ồn ào kinh khủng, nhưng Chuột Kiley chấp nhận rủi ro. “Không sao đâu,” hắn bảo tôi, “chỉ bị thương bên sườn, chả nhằm nhò gì trừ phi mày đang có bầu.” Hắn lột băng ra, thay băng mới, đoạn bảo tôi lấy ngón tay ấn cho chặt. “Đề mạnh,” hắn nói. “Đừng lo cho đứa nhóc.” Rồi hắn bỏ đi. Khi trận đánh chấm dứt trời hầu như đã tối, trực thăng tới chở tôi và hai tay đã chết đi. “Chúc đi may mắn,” Chuột nói. Hắn giúp tôi lên trực thăng rồi đứng đó một lát. Đoạn hắn làm một việc kỳ cục. Hắn khom mình vào trong khoang máy bay, kê đầu lên vai tôi, hầu như ôm tôi. Chuột Kiley mà làm như thế thì là chuyện mới đây.

Trên đường đến Chu Lai, tôi cứ chờ cái đau ập tới, nhưng kỳ thực tôi chả thấy đau gì mấy. Nhưng nhức, thế thôi. Cả khi tôi nằm bệnh viện thì vẫn không tệ lắm.

Khi tôi quay về với Đại đội Alpha hai mươi sáu ngày sau, vào giữa tháng Mười hai, Chuột Kiley đã bị thương và được chở bằng tàu sang Nhật; một lính quân y khác tên là Bobby Jorgenson thế chỗ hắn. Jorgenson chả phải là Chuột Kiley. Hắn non người trẻ dạ, non tay, sợ ỉa ra quần. Thành thử khi tôi bị thương lần thứ hai, nơi mông đít, ở ven sông Trà Bồng, thẳng chó đẻ phải mất tới mười phút mới gom được đủ tinh thần đặt bô tới chỗ tôi. Tới khi đó thì tôi đã ngất vì đau. Về sau tôi mới biết mình đã gần như chết vì bị choáng. Bobby Jorgenson chả biết gì về choáng, mà dẫu có biết thì nỗi sợ cũng khiến hắn quên. Còn tệ hơn, hắn băng bó như mèo mưa, nên hai ba

tuần sau mông tôi bắt đầu thối hoắc. Thậm chí lấy móng tay lột từng mảng da ra còn được nữa kia.

Cái ấy gần như là hoại thư. Mỗi một tháng trời tôi toàn nằm sấp; không đi được không ngồi được; không ngủ được. Tôi cứ thấy mãi bộ mặt trắng bệch vì sợ của Bobby Jorgenson. Hai con mắt ốc nhồi, rồi cái kiểu môi hẳn co rúm lại, và rồi cái lý do ngu xuẩn hẳn đưa ra để mà nuôi ria mép. Sau khi chỗ thịt thối được chữa lành, khi đã có thể suy nghĩ đâu ra đó, tôi dành rất nhiều thời gian nghĩ cách trả thù hẳn.

Bị trúng đạn hẳn là một trải nghiệm mà từ đó ta có thể rút ra chút tự hào nào đấy. Ý tôi không phải là chuyện ta đây người hùng hay gì. Ý tôi chỉ là ta nên có khả năng kể về chuyện ấy: cái tiếng thạch khản đặc của viên đạn, như một cú đâm, cái kiểu nó đánh bật hết không khí ra khỏi người ta và khiến ta ho, mười năm sau ta vẫn nghe thấy tiếng súng nổ nó ra làm sao, và cái cảm giác choáng váng, cái mùi của chính ta, những gì ta nghĩ tới và nói và làm ngay sau đó, cái kiểu mắt ta dán vào một hòn sỏi trắng bé tí hay một lá cỏ và ta bắt đầu nghĩ. Ôi trời ơi, đó là cái cuối cùng mình còn thấy, hòn sỏi ấy, lá cỏ ấy, nghĩ thế mà chỉ muốn khóc.

Tự hào chẳng phải là từ đúng. Tôi không biết dùng từ gì đúng. Tôi chỉ biết là, ta không nên thấy lúng túng. Sự hạ mình không nên là một phần của nó.

Phát ban con nít, các y tá gọi nó thế. Chắc là đùa thôi. Nhưng nó khiến tôi căm thù Bobby Jorgenson kiểu như một số kẻ căm thù Việt Cộng, căm thù tận xương tận tủy, kiểu căm thù cứ ở với ta hoài hoài ngay cả khi ta nằm mơ.

Tôi đoán là mấy người ở tút trên kia quyết định rằng tôi bị bắn thế đủ rồi. Vào cuối tháng Mười hai, khi tôi được cho ra khỏi Quân y viện số 91, người ta chuyển tôi sang Văn phòng Ban tham mưu S4, bộ phận cung ứng cho tiểu đoàn. So với trong rừng ngoài ruộng thì công việc này quá ư nhàn nhã. Chúng tôi làm theo giờ giấc hẳn hoi. Có câu lạc bộ cho mình uống bia xem phim, đôi khi còn có cả show trình diễn sống, toàn bộ cái chuyển dịch chậm chậm lờ đờ của chốn hậu phương. Lần đầu tiên trong nhiều tháng tôi mới thấy mình quả thật an toàn. Căn cứ hỏa lực của tiểu đoàn được xây dựng trong lòng một ngọn đồi ngay cạnh Quốc lộ 1, vây quanh tứ phía là

đồng lúa phẳng phiu, và ngăn giữa chúng tôi với các đồng lúa có những boong ke bằng bê tông, những đài quan sát rồi thì những súng bắn pháo sáng và những cuộn thép gai sắc như dao cạo. Dĩ nhiên ta vẫn có thể chết – mỗi tháng chúng tôi bị hoả lực súng cối nã cho một lần – nhưng ta cũng có thể chết trên những khác đài không mái che ở Sân vận động Met tại Minneapolis nếu như Harmon Killerbrew đang đánh bóng cơ mà.

Tôi chẳng kêu ca. Tuy nhiên, kể cùng kỳ, có những lúc tôi buồn nhớ sự phiêu lưu, thậm chí hiểm nguy của cuộc chiến tranh đích thực ngoài kia trong rừng ngoài ruộng. Khó mà giải thích được điều này cho những ai chưa hề cảm thấy, nhưng sự hiện diện của cái chết và sự hiểm nguy có một cách gì đó để khiến ta hoàn toàn tỉnh thức. Nó làm cho mọi sự sống động. Khi ta sợ, thực sự là sợ, ta thấy những vật trước kia chưa từng thấy, ta chú ý đến thế giới. Ta kết bạn tri kỷ với người khác. Ta trở thành một phần của một bộ tộc và ta chia sẻ với nhau cùng dòng máu – cho nó đi là cùng cho cả, nhận nó về là cùng nhận cả. Mặt khác, tôi đã bị trúng hai viên đạn; tôi vốn mê tín; tôi tin vào sự may rủi một cách nồng nhiệt như bạn Kiowa của tôi từng tin Chúa Giê-su, hay như kiểu Mitchell Sanders tin vào sức mạnh của tinh thần. Giá như không có cái đau thường trực nơi hông dít thì tôi tin chắc mọi việc hẳn đều tốt đẹp.

Nhưng nó đau.

Ban đêm tôi phải nằm sấp ngủ. Nghe thì không có gì ghê gớm, nhưng ấy là nếu chưa tính đến chuyện suốt đời tôi toàn nằm ngửa. Tôi nằm đó cứng đờ mà lại bồn chồn, rồi sau một lát tôi cảm thấy cơn giận trào dâng, vặn vẹo tứ phía, chửi thề, gần như phát điên vì đau, và chẳng mấy chốc tôi bắt đầu nhớ lại Bobby Jorgenson hầu như đã giết chết tôi ra sao. Choáng, tôi nghĩ – làm thế nào hẳn lại quên chữa khi người ta bị choáng kia chứ? Tôi nhớ hẳn đã phải mất bao lâu mới đến chỗ tôi, ngón tay hẳn run bắn rồi lại cứ lập cà lập cập, rồi lại còn cái kiểu môi hẳn cứ méo xệch đi dưới hàm ria mép nhỏ xíu chả giống ai nữa chứ.

Đêm nào cũng đến là khốn khổ. Đôi khi tôi lang thang khắp căn cứ. Tôi thường đến tận chỗ rào kẽm gai nhìn ra bóng tối, nơi có cuộc chiến, vừa nhìn vừa nghĩ mình có thể làm những cách gì để Bobby Jorgenson cảm thấy chính những gì tôi cảm thấy. Tôi muốn làm hẳn đau đớn.

Vào tháng ba, Đại đội Alpha đến nghỉ xả hơi. Tôi ra chỗ bãi đáp đón mấy chiếc trực thăng. Mitchell Sanders với Azar, Henry Dobbins, Dave Jensen và Norman Bowker đập tay với tôi để chào nhau, sau đó tụi tôi chất đồ đạc của họ lên chiếc jeep của tôi và đánh xe về lán của Alpha. Tụi tôi chơi bời xả láng cho tới giờ xức. Xức xong tụi tôi lại xả láng tiếp. Đó là một trong nhiều nghi thức. Cho dù chẳng có lòng dạ nào đi nữa, ta vẫn cứ làm theo nguyên tắc.

Nửa đêm thì tới giờ kể chuyện.

“Morty Phillips xài sạch vận may của hăn rồi,” Bowker nói.

Tôi mỉm cười chờ. Kể chuyện là phải có nhịp điệu tiết tấu hăn hoi. Bowker gỡ một cái nhọt nơi ngón tay rồi ngậm cái ngón tay ấy mà mút.

“Tiếp đi,” Azar nói. “Thằng ngu đập mẹ nó vận may của mình xuống sông xuống bể mà *đếch* được cái chó gì.”

Norman Bowker gật, Băn đầu nói, nhưng rồi lại im, đoạn đứng dậy đi tới chỗ thùng lạnh thọc sâu cả hai tay vào nước đá. Hăn trần thui lụi, chả có gì trên người ngoài cái quần cộc với mấy cái thẻ nhận diện. Theo cách nào đó, tôi ghen tị với hăn – với tất cả bọn họ. Màu da đen cháy của họ, những vết trầy vết rộp, những câu chuyện, rồi thì cái chuyện họ là người-trong-cuộc-với-nhau. Tôi thấy mình gần gũi họ, đúng, nhưng tôi thấy mình xa cách họ, cảm giác này là mới. Những mệt mỏi của tôi được đem hồ bột; tôi có đầu tóc gọn gàng, có cái mùi sạch sẽ, vô trùng của hậu phương. Bọn họ vẫn là bạn tôi, ít nhất là ở một cấp độ, nhưng một khi ta đã rời khỏi rừng khỏi rú thì toàn bộ cái vụ anh em chiến hữu nọ kia quay ngược một trăm tám mươi độ. Ta trở thành dân thường. Ta mất tư cách thành viên của cái gia đình đó, của tình huynh đệ máu mủ ruột rà đó, và dù có cố đến đâu, ta vẫn không thể giả vờ là một phần của nó.

Tôi cảm thấy như vậy đó – mình như một dân thường và nghĩ thế tôi buồn. Mấy anh chàng này từng là anh em của tôi. Chúng tôi từng yêu quý nhau.

Norman Bowker khom mình tới trước vực một ít đá cục lên ấp vào ngực, ép chặt một lát, rồi moi ra một lon bia, bật khoen đánh tách.

“Chuyện là ở gần Mỹ Khê,” hăn nói nhỏ nhẹ. “Dạo ấy ngày nào cũng nóng như điên, ấy cũng một ngày như thế, nóng thôi là nóng, cả lũ tụi tao cứ phải tọng mấy thỏi muối đắng giữ cho mình tỉnh táo. Thở cũng khó. Ai

cũng nằm vạ vật, nằm mà hưởng cho đã mẹ cái đời, thế rồi sau một hồi ai đó nói, ‘Nè, Morty đâu rồi?’ Thế là Thiếu úy bèn đếm đầu người, và biết sao không? Chẳng có Morty.”

“Biến rồi,” Azar nói. “Bụp. Đéo còn Morty.”

Norman Bowker gật. “Dù sao thì tụi tao cũng cử hai thằng đi tuần tra để kiểm. Chả tầm hơi. Chả dấu vết gì.” Ngừng một giây, Bowker rút một tờ bìa lên chỗ rộp trên người hắn mà liếc. “Khi đó rời sắp tối. Thiếu úy Cross, hắn sắp nổi tam bành lên – mà biết hắn nổi tam bành lên ra làm sao rồi chớ hả? – rồi thì, biết sao không? Đoán coi.”

“Morty chường mặt ra,” tôi nói.

“Đúng rồi đó mày. Morty lộ mặt. Suýt nữa tụi tao đã ghi tên nó là MIA – mất tích trong khi làm nhiệm vụ – thế mà dùng một cái, nó chường mặt ra.”

“Ướt như chuột lột,” Azar nói.

“Nè, nghe đây...”

“Ừ, thì kể đi.”

Norman Bowker cau mày. “Ướt như chuột lột,” hắn nói. “Té ra cái thằng ngu nó đi bơi. Mày có tin không? Mình ên, nó cứ thế chuồn khỏi trại, cuốc bộ vài cây, tìm ra một con sông, bèn cời đồ nhảy ùm xuống và bắt đầu màn bơi ếch chết bầm hay ba cái thứ cứt chó kiểu đó. Chả an ninh, chả gì ráo chọi. Thằng ôn đi bơi độc có bộ da trần.”

Azar cười khi khí. “Nóng quá mà.”

“Đâu nóng dữ vậy,” Dave Jensen nói.

“Thì cũng nóng.”

“Hiếu chưa hả?” Bowker nói. “Đây đang nói chuyện Mỹ Khê à nha, Việt Cộng đâu cũng có, vậy mà thằng đó, nó đi bơi.”

“Điên,” tôi nói.

Tôi nhìn khắp căn lán. Có hai ba chục người ở đó, vài người uống, vài người ngủ, nhưng tôi nói không thấy Morty Phillips trong số họ.

Bowker mỉm cười. Hắn với tay đặt lên đầu gối tôi mà bóp.

“Từ đó mà thành chuyện đó mày. Morty đâu còn nữa.”

“Là sao?”

“Vận may của Morty bị xài hết trội rồi,” Bowker nói. Tay hắn vẫn đặt trên đầu gối tôi, rất nhẹ. “Vài ngày sau, có khi một tuần, nó thấy chóng mặt dữ. Mưa quá trời, nhiệt độ lên quá cỡ. Thằng lỏi *bị bệnh*, là vậy mà. Jorgenson nói chắc nó nuốt nhầm nước độc khi đi bơi bữa đó rồi. Nuốt nhầm vì rút của Việt Cộng hay gì đó.”

“Bobby Jorgenson,” tôi nói. “Hắn đâu?”

“Bình tĩnh đi.”

“Thằng bạn thiết Bobby Jorgenson của tao đâu?”

Norman Bowker tặc lưỡi một cái cộc lốc. “Mày có muốn nghe chuyện này không? Có hay không?”

“Dĩ nhiên có.”

“Vậy nghe cho hết đi. Morty đổ bệnh. Mày chưa bao giờ thấy ai bệnh dữ vậy đâu. Bệnh này mới thiệt là dữ hồn, nó đi không đi được nói chả nói được, địt cũng không luôn. Gì cũng không hết. Như là bị liệt. Chắc là bại liệt rồi.”

Henry Dobbins lắc đầu. “Không phải bại biệt. Mày đoán sai rồi.”

“Chắc là bại biệt.”

“Làm gì có chuyện,” Dobbins nói. “Không phải bại liệt.”

“Ờ,” Bowker nói. “Jorgenson nói gì thì tao nói vậy thôi. Chắc bại liệt bại lung gì đó. Hay là bệnh voi gì đó. Bệnh voi là thứ bệnh đeo mẹ gì đó.”

“Ừa, nhưng bại liệt thì không.”

Bên kia lán, ngồi một mình, Azar cười toe toét và búng ngón tay tanh tách. “Dù sao thì mày cũng sẽ thấy thôi. Đừng vất mẹ vận may vào những chuyện nhỏ nhặt. Lo mà giữ lấy.”

“Vậy đó,” Mitchell Sanders nói.

“Morty hết hạn rồi,” Dave Jensen nói.

“Đĩ bà bại liệt,” Henry Dobbins nói.

Chúng tôi ngồi lặng thinh một hồi. Không cần phải nói, bởi chúng tôi đang nghĩ tới cùng những điều như nhau: về Morty Phillips về chuyện vận may giúp mình thế nào tính được chuyện ngẫu nhiên. Có hàng triệu cách để chết. Trúng đạn là một cách, hầm chông và mìn và hoai thủ và choáng và bại liệt vì một con vi rút của Việt Cộng.

“Jorgenson đâu?” tôi nói.

Một chuyện khác. Ba lần một ngày, dù có thế nào, dù đang làm gì, tôi cũng phải dừng. Tôi phải đi tìm một chỗ riêng tư, tụt quần ra bôi mỡ diệt trùng. Cái thứ này để lại vết ố nơi đũng quần tôi, từng đốm to vàng khè, cho nên lẽ tự nhiên là sinh ra vài chuyện tếu. Có một chuyện kể về nghĩa vụ canh giữ hậu phương. Một chuyện khác kể về bệnh trĩ và về chuyện tôi phải khó khăn vất vả lắm mới bỏ lại quá khứ đằng sau được. Một chuyện khác thì không tếu được thế.

Ngày đầu tiên Đại đội Alpha được nghỉ xả hơi trọn vẹn, tôi không lần nào chạm mặt Bobby Jorgenson. Giờ ăn không gặp, trong câu lạc bộ cũng không, cả trong mấy buổi say sưa hết nhè của tụi tôi ở lán Đại đội Alpha cũng không luôn. Đến một lúc tôi hầu như đi kiểm hẩn, nhưng Mitchell Sanders bạn tôi bảo tôi quên đi.

“Cho qua đi,” hẩn nói. “Thằng nhóc lúc đó làm ăn lồi thối, ờ thì đúng, nhưng mày phải tính tới chuyện nó còn non nớt tới cỡ nào. Lính mới ra ràng, nhớ không? Thực tình bây giờ nó làm khá hơn nhiều rồi. Ý tao muốn nói là, nghe nè, thằng ôn biết việc nó làm. Mày muốn nói gì cứ nói, nhưng nhờ có nó mà Morty Phillips sống.”

“Rồi cứ thế là ổn à?”

Sanders nhún vai. “Con người ta thay đổi. Hoàn cảnh thay đổi. Tao ghét phải nói ra điều bày mày ạ, nhưng giờ mày ở xa rồi. Jorgenson, giờ nó là *người của tụi tao*.”

“Còn tao thì không?”

Sanders nhìn tôi một thoáng.

“Không,” hẩn nói. “Chắc là không.”

Cứng đờ, như một kẻ xa lạ, Sanders đi qua phía bên kia lán, nằm xuống, cầm một tờ tạp chí làm bộ đọc.

Tôi cảm thấy có gì đó dịch chuyển bên trong tôi. Đó là nổi tức giận, một phần, nhưng đó cũng là cảm giác mất mát thuần túy và trọn vẹn: tôi không còn phù hợp nữa. Họ là lính, tôi thì không. Vài ngày nữa họ lại khăn gói lên đường quay lại rừng tú bụi bờ, còn tôi đứng ở bãi đáp trực thăng nhìn họ bước xa dần, rồi sau khi họ đi khỏi tôi sẽ lại suốt ngày tiếp tế cho trực thăng

cho đến khi tới giờ xem phim hoặc chơi bài hoặc uống một mình kỳ đến lúc ngủ vui. Cũng buồn cười, tôi cảm thấy mình bị phản bội.

Mãi một hồi tôi chỉ nhìn chăm chăm vào Mitchell Sanders.

“Thuỷ chung,” tôi nói. “Một bằng hữu như thế.”

Sáng ra tôi tình cờ chạm trán Bobby Jorgenson. Tôi đang chất đồ tiếp tế cho mấy chiếc Huey nơi bãi đáp trực thăng, và khi chiếc cuối cùng cất cánh bay đi rồi, trong khi đang mặc lại sơ mi, tôi nhìn lên thì thấy hắn đang tựa người vào xe jeep của tôi mà đợi tôi. Thật lạ. Trông hắn nhỏ con hơn là tôi vẫn nhớ, loắt choắt như con sóc nhỏ, lùn tịt, trông rắn chắc.

Hắn gật đầu về bên chồn.

“Nè,” hắn nói.

Thoạt tiên tôi chỉ nhìn xuống đôi bốt của hắn. Đôi bốt ấy: tôi nhớ chúng từ khi bị bắn. Dọc sông Trà Bồng, một viên đạn nằm trong tôi, đau là thế, nhưng vì lý do nào đấy cái còn mãi trong ký ức tôi là bề mặt bằng da phẳng lì sạch như lau như li của đôi bốt mới và bánh chọe hắn mang. Đen như mới ra lò, không trầy không bụi không đất sét đỏ. Đôi bốt ấy là một trong những chi tiết sống động mà ta không thể quên. Như một hòn sỏi hay lá cỏ, ta cứ nhìn chăm chăm mà nghĩ, Chúa ơi, đây là thứ cuối cùng trên thế gian mà ta còn nhìn thấy.

Jorgenson chớp mắt, cổ mím cười. Lại, tôi hầu như cảm thấy có phần thương hại hắn.

“Nè,” hắn nói. “Mình nói chuyện được không?”

Tôi không nhúc nhích. Tôi không nói tiếng nào. Lưỡi Jorgenson thò ra, chuyển động dọc theo mép bộ tia của hắn, rồi lui mất.

“Nè, ông, lúc ấy tui làm như cút,” hắn nói. “Tui còn nói gì được nữa? Tui xin lỗi. Khi ông bị thương, tui cứ tự bảo mình tiến tới đi, tiến tới đi, nhưng tui không làm được, cứ như tui đã nốc cả đồng xì ke hay sao ấy. Có bao giờ ông thấy vậy chưa? Như là mình nhúc nhích cũng còn không nổi ấy?”

“Không,” tôi nói. “Tao chưa hề.”

“Nhưng ít nhất chẳng lẽ ông không thể...”

“Tha lỗi hả?”

Môi Jorgenson méo xệch. “Không, tui đã làm như cặc. Chấm hết. Sợ cứng người lại, chắc vậy. Nào tiếng ồn ào nào súng bắn nào mọi thứ – lần đầu tiên tui lâm trận mà – tui không chịu nổi... Khi nghe tui nói về vụ choáng, về hoại thư... tui thấy mình sao mà khổ khổ quá. Cả ác mộng nữa. Tui cứ thấy ông nằm đó, nghe tiếng ông hét, nhưng mà cứ như hai chân tui đầy nhóc cát, không làm sao nhúc nhích được. Tui cố mãi nhưng không làm sao bắt cặp chân chó má của tui nhúc nhích được.”

Hắn phát ra một âm thanh nhỏ trong cuống họng, cái gì đó trầm nhẹ bằng, và trong một giây tôi cứ sợ hắn khóc tu tu lên tới nơi. Nếu thế thì chắc đã xong chuyện. Tôi hẳn tự chủ được. Hắn nuốt cái âm thanh đó đi dù đó là gì đi nữa, tôi gượng cười và toan bắt tay tôi. Chuyện đó cho tôi một cái cớ để nhìn trừng trừng vào hắn.

“Đâu có dễ vậy,” tôi nói.

“Tim nè, tui đâu dễ quay ngược về mà làm lại cho êm đẹp được.”

“Lỗi đít tao nè.”

Jorgenson cứ chìa tay ra trước mặt tôi. Trông hắn quá sốt sắng, quá buồn và quá bị tổn thương, đến nỗi hầu như tôi thấy mình có lỗi. Nhưng không hẳn vậy. Sau một thoáng tôi lăm bầm gì đó rồi trèo vào xe jeep, lái xuống sân đỗ, mặc hắn đứng một mình đó.

Tôi căm thù hắn vì đã làm tôi thôi căm thù hắn.

Cái gì đó không ổn. Hồi mới bước vào cuộc chiến này tôi còn là loại người trầm lặng ưu tư, mới học xong đại học, toàn điểm tốt, tốt nghiệp hạng tối ưu, bằng cấp này kia đủ cả, nhưng sau bảy tháng trong rừng rú tôi nhận ra rằng những cái bấy cao vời đầy văn minh kia bằng cách nào đó đã bị nghiền nát dưới sức nặng của những thực tại giản đơn hằng ngày. Tôi đâm ra hèn hạ bên trong. Thậm chí đôi khi còn hơi hung bạo. Dù được học hành là thế, dù có những chuẩn mực về tự do đẹp đẽ là thế, giờ đây tôi cảm thấy một sự lạnh lẽo sâu xa ở bên trong mình, một cái gì đó tối tăm, nằm ngoài lý trí. Thú nhận điều này thật khó, nhất là với chính tôi, nhưng tôi có khả năng làm điều ác. Tôi muốn gây hại cho Bobby Jorgenson đúng như hắn đã gây hại cho tôi. Suốt nhiều tuần lễ nó là một lời thề – ta sẽ trị nó, ta sẽ trị nó – nó nằm sâu trong tôi như tảng đá. Ừ thì cứ cho là tôi không căm thù hắn nữa, và tôi đã đánh mất ít nhiều nỗi oán hận cùn sự tha thiết muốn trả thù,

nhưng nhu cầu trả thù vẫn cứ gặm nhấm tôi. Về đêm thỉnh thoảng tôi uống rượu quá nhiều. Tôi nhớ lại lúc mình bị trúng đạn nằm thét gọi lính cứu thương rồi thì đợi, đợi hoài đợi mãi, ngắt đi một lần, đoạn tỉnh lại và thét thêm chấp nữa, rồi thì cứ như tiếng thét lại gây ra những cơn đau mới, mùi thối hoắc kinh khủng của chính tôi, mồ hôi và nỗi sợ, mấy ngón tay lập cà lập cập của Bobby Jorgenson khi rút cuộc hăn cũng bò tới được để chăm sóc tôi. Tôi cứ nghiền đi ngẫm lại chuyện ấy, từng chi tiết. Tôi nhớ cái nóng mềm, ướt rượt của chính máu tôi. *Choáng*, tôi nghĩ, và tôi cố bảo cho hăn biết thế, song lưỡi tôi không sao nối với đầu tôi được. Tôi muốn thét lên. “Đồ ngu, là choáng đó – tao sắp chết rồi!” nhưng tôi chỉ làm được mỗi một chuyện là hí lên như ngựa và tru tréo. Tôi nhớ chuyện ấy, nhớ bệnh viện, nhớ mấy y tá. Tôi nhớ đến cả nỗi phần uất. Nhưng tôi không còn thấy phần uất được nữa. Rút cuộc, tôi chỉ còn thấy mỗi sự lạnh lẽo kia sâu trong ngực mình. Thứ nhất: thằng đó thiếu điều thì đã giết chết tôi. Thứ hai: đã thế thì phải có hậu quả, không thể khác.

Chiều hôm đó tôi đề nghị Mitchell Sanders giúp tôi một tay.

“Chả đâu đón gì đâu,” tôi nói. “Trò tâm lý cơ bản, thế thôi. Quậy cho thằng oắt điên cái đầu một tí.”

“Không,” Sanders nói.

“Doạ cho thằng chó đẻ sợ mất mật chơi.”

Sanders lắc đầu. “Dào ôi, mày bệnh hoạn quá.”

“Tao chỉ muốn là...”

“Bệnh hoạn.”

Im lìm, Sanders nhìn tôi một giây rồi bỏ đi.

Tôi đành phải lôi Azar vào vụ này.

Hăn không có trí thông minh như Mitchell Sanders, nhưng hăn có cảm quan sắc bén hơn về công lý. Sau khi tôi giải thích kế hoạch, Azar nhe răng mỉm cười với tôi hồi lâu.

“Tối nay?” hăn hỏi.

“Miễn là đừng đi quá đà.”

“Tao á?”

Vẫn cười, Azar chớp một mí mắt và bắt đầu búng ngón tay tanh tách. Đó là một cố tật của hắn. Bất cứ khi nào mọi chuyện trở nên gay go, bất cứ khi nào có cơ may hành động, hắn đều búng ngón tay kiểu đó. Chẳng ai quan tâm tới hắn, kể cả tôi.

“Hiếu chó?” tôi nói.

Azar nháy mắt. “Ồ kê. Chỉ đùa chơi, phải không?”

Chúng tôi gọi quân thù là ma. “Đêm xui rồi,” chúng tôi nói, “ma đầy ngoài kia rồi.” Trong tiếng lóng, “bị ộp” không chỉ có nghĩa là bị sợ mất mật mà còn là bị giết.” “Đừng bị ộp đó,” chúng tôi hay nói. “Bình tĩnh, sống mà về.” Hoặc chúng tôi hay nói: “Cẩn thận nha, đừng chịu thua ma.” Bản thân vùng đồng quê trông cũng ma quái – những bóng đen những cái hầm ròi thì nhang thắp trong bóng tối. Vùng đất này bị ám. Chúng tôi là những lực lượng chiến đấu không tuân theo các quy luật khoa học thế kỷ hai mươi. Đêm khuya, khi ta canh gác, dường như toàn bộ Việt Nam sống động và nhấp nháy: những hình thù kỳ dị chao đảo tới lui giữa cánh đồng, mấy con bù nhìn mang dép, những linh hồn múa trong mấy ngôi chùa cổ. Đây là xứ sở của ma quỷ, và Việt Cộng là con ma chủ chốt. Cái kiểu hắn xuất hiện trong đêm. Ta chả bao giờ thấy hắn, chỉ định ninh mình có thấy. Hầu như có phép màu – thoát hiện, thoát biến. Hắn có thể nhập vào đất làm một, thay hình đổi dạng, trở thành cây cỏ. Hắn có thể cất mình lên không. Hắn biết bay. Hắn có thể đi qua hàng rào thép gai và tan biến đi như nước đá và bò lên mình ta không tiếng động không tiếng bước chân. Hắn đáng sợ. Ban ngày có thể ta không tin mấy chuyện này. Ta cười ha hả rồi quên. Ta đùa cợt. Nhưng đêm đến ta biến thành kẻ có tin: đã chui xuống hố công sự rồi thì chẳng còn kẻ hoài nghi nữa.

Azar hứng chí tợn. Suốt buổi chiều, trong khi chúng tôi chuẩn bị các thứ, hắn cứ hát lui hát tới: “Halloween, Halloween.” Chuyện ấy, cộng với chuyện hắn búng tay tanh tách, gần như khiến tôi thôi không làm vụ này nữa. Tôi phân vân chẳng biết nghĩ sao. Mitchell Sanders không thèm nói năng với tôi, điều đó có chiều làm tôi bớt hứng, nhưng rồi tôi lại nhớ lại thứ này thứ nọ. Tôi chỉ là một thứ vô cảm, từng động tác, cứng nhắc, như đếm, chẳng chút hứng thú hay cảm xúc thực sự nào. Tôi thiết kế các hiệu quả đặc biệt của mình, kiểm tra địa hình, đo khoảng cách, thu thập đủ vũ khí đạn dược và thiết bị chúng tôi cần. Tôi đủ chuyên nghiệp trong chuyện này, tôi

không phạm sai sót, nhưng vì sao đó tôi cứ cảm thấy như mình đang chuẩn bị cho cuộc chiến của ai khác chứ không phải tôi. Tôi không có cái nổi nhiệt thành yêu nước ấy.

Giá như tôi có lối thoát nào đó trong danh dự, chắc tôi sẽ viện tới ngay. Bobby Jorgenson phía bên kia bàn ăn, và khi rốt cuộc hắn nhìn lên tôi, gần như gật đầu, tôi chỉ còn thiếu tí nữa là bảo hắn thôi mọi chuyện xí xoá hết. Có lẽ tôi đang chực chờ gì đó. Một lời xin lỗi cuối – nói ra hoặc bằng cách nào đó trước mặt mọi người. Nhưng Jorgenson chỉ nhìn chăm chăm lại tôi. Đó cũng là một cái nhìn kỳ lạ, nhìn thẳng vào mắt, chẳng sợ gì, làm như xin lỗi xin phải chẳng còn cần thiết nữa. Hắn đang ngồi đó với Dave Jensen và Mitchell Sanders cùng vài người khác, và hắn có vẻ rất là hợp cạ, cả hội cứ cười suốt rất chi thân ái.

Có lẽ đó là điều khiến tôi quyết định.

Tôi đi về lán của mình, tắm rửa, cạo râu, quẳng mũ cối qua tường, nằm xuống một chút, trở dậy, rón rén đi quanh, tự nói với mình, bôi thêm ít dầu mới, rồi đi tìm Azar.

Ngay trước khi trời tối. Đại đội Alpha đứng điểm danh. Sau đó mọi người chia thành hai nhóm. Vài người đi viết thư hoặc tụ tập bù khú hoặc đi ngủ.

Những người khác kéo nhau đi ra vòng ngoài căn cứ, ở đó, trong vòng mười một giờ kế tiếp, họ sẽ thay nhau gác đêm. Lịch chuẩn là thế: thay nhau đêm này gác đêm kia nghỉ.

Đêm nay Jorgenson gác. Chuyện này tôi biết trước, dĩ nhiên. Và tôi biết hắn được phân công gác boong ke nào: Boong ke Sáu, một đồng bao cát ở góc Tây Nam của vòng ngoài. Sáng hôm sau đó tôi đã do thám vị trí của hắn đến từng phân một; tôi biết những điểm mù, những gợn mấp mô nhỏ trên mặt đất, những chỗ hắn có thể nấp được khi có chuyện. Dầu vậy, chỉ là để phòng lỡ ra có chuyện gì bất trắc làm hư bột hư đường, Azar và tôi theo đuôi hắn đến tận chỗ hàng rào kẽm gai. Chúng tôi quan sát hắn trải tấm công-sô ra rồi lắp mấy quả mìn Claymore vào thiết bị bắn. Khe khẽ, như thằng con nít, hắn huýt sáo cho mình mình nghe. Hắn thử đài vô tuyến, mở giấy gói một phong kẹo, rồi ngồi xuống ngả người ra, súng tì vào ngực cứ như con gấu bông.

“Bồ câu,” Azar nói. “Bồ câu rán giòn trên chảo. Tao nghe mùi nó sôi liu rui.”

“Chỉ có điều này không phải thực.”

Azar nhún vai. Sau một giây hần chìa tay vỗ vai tôi, không thô bạo nhưng cũng chẳng nhẹ nhàng. “Cái gì là thực?” hần nói. “Tám tháng ở xứ kỳ ảo, nó có khuynh hướng làm cho ranh giới mờ đi. Thề có Chúa, đôi khi tao chẳng nhớ *thực* là thế nào nữa.”

Tâm lý – cái đó thì tôi biết. Đâu thể tìm cách dọa cho ai đó sợ giữa ban ngày ban mặt. Cần phải đợi. Là do bóng tối, nó siết chặt ta lại ở bên trong chính mình, cho nên ta bị cắt rời khỏi thế giới bên ngoài, trí tưởng tượng đâm thẳng thế. Đó, tâm lý sơ đẳng chỉ có vậy. Tôi đã gác đêm đủ nhiều phiên để biết nỗi sợ nhân lên như thế nào khi ta ngồi đó hết giờ này sang giờ khác, chả có ai trò chuyện, chả có gì làm ngoài nhìn chăm chăm cái lỗ đen to tướng ở ngay chính giữa tấm linh hồn thảm hại của chính mình. Giờ khắc cứ trôi qua và ta đánh mất khả năng giữ cho mình định tĩnh; tâm trí ta bắt đầu lan man. Ta nghĩ tới những cái tú đen ngòm, những kẻ điên, những tên giết người núp dưới giường, tất tậ những nỗi sợ thời thơ ấu. Quỷ lùn rồi lại người khổng lồ. Ta muốn chặn nó lại mà không được. Ta nhìn thấy ma. Ta che mắt lại, lắc đầu. Chết tiệt, ta tự nhủ. Nhưng rồi ta nhớ lại những thằng đã chết: Curt Lemon, Kiowa, Ted Lavender, và còn nửa chục đứa khác mà ta không còn nhớ nổi mặt mày ra sao nữa. Rồi thì chả mấy chốc ta bắt đầu ngẫm nghĩ những câu chuyện từng kể về ma thuật của Việt Cộng. Cái lần mấy thằng quân mình đồn được hai Việt Cộng vào một cái hầm cụt, không có lối ra, nhưng rồi, khi người ta ném lựu đạn vào cái hầm đó lung sục thì lại chả thấy gì ngoài một đồng chuột chết. Hàng trăm chuyện. Những bóng ma quét sạch cả một trung đội thủy quân lục chiến trong vón vện hai mươi giây. Sau một hồi, đêm xuống dày hơn, ta cảm thấy một tiếng o o kỳ cục ở trong tai. Những âm thanh nhỏ xíu trở nên cao hơn và bị méo mó đi. Lũ đế trò chuyện bằng mặt mã; đêm đâm ra nghe ran ran quái dị giống như âm thanh điện tử. Ta nín thở. Ta co quắp lại, căng cơ bắp, lắng nghe, khớp ngón tay cứng ngắc, mạch gân giật trong đầu. Ta nghe tiếng cười ha hả của hồn ma bóng quế. Không đùa đâu, *cười ha hả*. Ta giật thót, ta cứng người, ta căng mắt nhìn trong bóng tối. Nhưng chả có gì. Ta cài vũ khí sang chế độ hoàng toàn tự động. Ta khom mình xuống thấp hơn, ta đếm số lựu đạn và kiểm tra cho chắc là chốt đã gập xuống đặt ném cho nhanh rồi thì hít một hơi sâu và lắng nghe và ráng không kinh hoảng. Thế rồi sau đó, sau khi thời gian trôi qua vừa đủ, mọi chuyện bắt đầu đâm ra tồi tệ.

“Đi mà,” Azar nói, “mình làm đi,” nhưng tôi bảo hắn hãy kiên nhẫn. Mèo là biết chờ đợi. Thế nên bọn tôi đi xem phim, lại *Barbarella*, đêm thứ tám liên tục. Phim chả ra gì, tôi nghĩ, nhưng nó làm cho Azar bận rộn. Hắn phát điên vì Jane Fonda. “Janie ngọt như mía lùi,” hắn cứ nói mãi. “Janie ngọt ngào làm tăng nhuệ khí kẻ nam nhi.” Rồi, bằng một ngón tay, hắn cho tôi xem bộ phận nào của nhuệ khí hắn vừa được tăng lên. Đó là một trò đùa cũ rích. Cái gì cũng cũ. Bộ phim, cái nóng, rừng rậm, chiến tranh. Tôi ngủ gục giữa chừng cuốn thứ hai – một giấc ngủ nóng bừng, giận dữ – và bốn mươi phút sau tôi bừng dậy mông đau như, tâm trạng thì cáu kỉnh điên cuồng.

Vẫn chưa tới nửa đêm.

Chúng tôi cuộc bộ tới câu lạc bộ và len tới chỗ một đám chơi bài tay sáu. Mitchell Sanders đang ở đó, tại một bàn khác, nhưng hắn vờ không thấy tôi.

Khi sắp đến giờ quán đóng cửa, tôi gật đầu với Azar.

“Hê, tới giờ quây rồi nha,” hắn nói.

Chúng tôi đi về lán của tôi, nhặt nhanh đồ lề các thứ, rồi băng qua đêm tối đến chỗ hàng rào. Tôi lại cảm thấy mình như người lính. Lại trở về rừng rú, hồ như vậy. Chúng tôi tuân thủ kỷ luật chiến trường, không nói chuyện, bám theo những cái bóng và nhập mình vào bóng tối. Khi đến gần Boong ke Sáu, Azar giơ ngón tay cái lên rồi tách khỏi tôi và bắt đầu vòng về phía Nam. Như ngày xưa, tôi nghĩ. Cũng hồi hộp như thế, cũng chộn rộn như thế.

Khẽ khàng, tôi xốc đồ lề lên vai, băng qua một đồng tảng đá nhô lên phía trên chốt gác của Jorgenson. Tôi ở ngay trên đầu hắn. Chính xác là cách ba mươi hai mét. Ngay cả trong bóng tối như mực, trăng chưa lên, tôi vẫn thấy rõ đường viền thân thể thẳng đó: cái mũ cối, đôi vai, bóng súng trường. Hắn xây lưng lại tôi. Hắn nhìn chăm chăm ra phía hàng rào và đồng lúa bên kia rào, nơi hiểm nguy rình rập.

Tôi quỳ xuống lôi mười quả pháo sáng ra, vặn nắp, xếp chúng thành hàng trước mặt rồi kiểm tra đồng hồ đeo tay. Hãy còn năm phút nữa. Tì người lên hông trái, tôi mò mẫm tìm mấy sợi dây thừng chằng sẵn từ hồi chiều. Tôi tìm thấy, liền kiểm tra độ căng, rồi lại xem giờ lần nữa. Bốn phút. Có cảm giác nhẹ nhõm trong tim tôi, vừa lâng lâng chấp chới lại vừa căng cùng một lúc. Tôi nhớ cái hồi còn ở rừng. Choáng váng và nghi hoặc và kinh sợ, hết thấy những thứ ấy và triệu lần hơn thế. Ta tự hỏi mình đang mơ

chăng. Như thế ta đang trong một bộ phim. Có máy quay chĩa vào ta, thế là ta bắt đầu diễn, ta là kẻ nào đó khác. Ta nghĩ về hết thấy những bộ phim từng xem, Audie Murphy và Gary Cooper và Cisco Kid, hết thấy các người hùng ấy, và ta không khỏi cựa vào bọn họ như là mẫu mực về hành xử đường hoàng. Khi phục kích, ngồi thu lu trong bóng tối, ta chặt vật kiểm soát mình. Đừng cựa cựa nhiều quá. Ta chỉnh lại tư thế cho ngay ngắn; ta ráng cười toe; ta chú ý giữ nhịp thở đều. Mắt mở, cảnh giác – những mệnh lệnh xưa cũ, những bộ phim xưa cũ. Tất cả cùng xoáy tròn, những thứ sáo mòn rỗng tuếch trộn với cảm xúc thực của chính ta, và rốt cuộc ta chẳng còn phân biệt nổi đâu vào đâu nữa.

Có cái sự lãnh lẽo đó bên trong tôi. Tôi không phải chính mình. Tôi cảm thấy mình rỗng hoác và nguy hiểm.

Tôi hít một hơi, sờ sờ thường đầu tiên, giật nhẹ nhưng gắt. Lập tức có tiếng lách cách bên ngoài rào. Tôi vẫn đang chờ tiếng động ấy, thậm chí còn căng ra vì nó, thế nhưng tim tôi vẫn thót lại một cái.

Rồi đây, tôi nghĩ. Giờ mở màn đây.

Tám thùng tất cả. Tôi có bốn, Azar có bốn. Mỗi thùng móc vào một dụng cụ gây ồn do tôi tự chế ra, bố trí ở đằng trước boong ke của Jorgenson – là tám cái thùng đạn nhét đầy băng đạn súng trường. Tinh vi, không ồn ào gì cả. Nếu không để tai, để tai hết sức thì chả nghe ra đâu. Nhưng Jorgenson thì để tai nghe. Ngay khi có tiếng lách cách đầu tiên nho nhỏ, đường viền thân hình hắn đã tuồng như đông cứng lại.

Lại lách cách nữa, lần này là Azar. Chúng tôi để nguyên như thế trong mười phút, xen kẽ nhịp điệu – ồn, im, lại ồn – để làm cho căng thẳng tăng dần.

Nheo mắt nhìn xuống vị trí của Jorgenson, tôi nghe cảm giác quyền lực lớn lao cồn lên trong mình. Đó là cảm giác mà Việt Cộng ắt phải có. Như con búp bê. Mình giật dây, rồi xem cái thằng lính gỗ ngu si nhảy nhót vặn vẹo. Chuyện đó làm tôi mỉm cười. Từng dây một, tuần tự, tôi giật các dây thùng, và tiếng ồn trôi ngược lại chỗ tôi với một sự vô hình thể mềm mại, khó dò: một con rắn chuông, chắc vậy, hay tiếng kèn kẹt của cánh cửa một cái bẫy sập, hay bước chân trên gác xép – tùy, muốn hiểu thế nào thì hiểu.

Theo cách nào đó tôi muốn ngừng mình lại. Làm thế là ác, tôi biết, nhưng đúng với sai đang nằm ở đâu đó kia, không phải đây. Đây là thế giới của linh hồn.

Tôi nghe tiếng mình cười.

Thế rồi trong một chốc tôi đâm ra tách rời khỏi thế giới tự nhiên. Tôi cảm thấy mọi bản lề tuột mất. Mắt nhắm, tôi dường như trôi lên khỏi thân thể chính mình, trôi qua bóng tối xuống vị trí của Jorgenson. Tôi vô hình; tôi không hình dạng, không chất thể; tôi còn nhẹ hơn hư không. Tôi cứ thế trôi. Đó là tưởng tượng, dĩ nhiên, nhưng mãi một hồi lâu tôi lơ lửng lơ phía trên boong ke của Jorgenson. Như thể qua lớp kính tối màu tôi nhìn thấy hắt nằm ẹp giữa vòng bao cát, lặng thinh, sợ sệt, lắng nghe. Dụi mắt. Tự nhủ đây chỉ là trò đùa của bóng tối thôi mà. Bắp cơ căng, tai động – tôi *nhìn thấy* thế. Giờ, ngay khoảng khắc này, hắt ngược lên trời, thầm mong có trăng hay vài ngôi sao. Nhưng trăng không, sao không. Hắt sẽ bắt đầu tự nói với mình. Hắt sẽ cố tập trung nhìn đêm cho thật kỹ, mong mỗi nhìn thấy mọi thứ trước sau như một, nhưng nỗ lực ấy sẽ chỉ gây ra những kỳ hình dị tượng. Bên kia hàng rào, những đồng lúa sẽ tuồng như xoay tít tròn thành; cây cối mang dáng người; những bụi cỏ ướt trong bóng đêm như những tay lính đào công sự. Cái xứ sở này y chang một cái nhà cười: những tấm gương lừa cặp mắt, những đường cong khúc vẹo, những con quái vật từ đâu nhảy xổ ra. “Chả có gì đâu,” hắt lẩm bẩm, “có gì đâu, có gì đâu,” nhưng chẳng thể nào không có gì đâu được.

Những cái đó tôi thấy hết.

Tôi đang ở dưới đó với hắt, bên trong hắt. Tôi là một phần của đêm. Tôi chính là cái đất này – mọi thứ, mọi nơi – đom đóm, đồng lúa, trăng, những xào xạc lúc nửa đêm, những ánh nhấp nháy phốt pho lạnh lẽo của sự ác – tôi là sự tàn bạo – tôi là lửa của rừng già, trống của rừng già – tôi là cái nhìn chòng chọc mù loà trong mắt tất cả những bạn bè xấu số, đáng thương, đã chết của tôi – tất cả những cái thân ma trẻ trung xanh lét đó, Lee Strunk và Kiowa và Curt Lemon – tôi là con thú dữ trên mộ họ – tôi là Việt Nam, là sự rừng rợn này, là cuộc chiến này.

“Sợ hết hồn,” Azar nói, “Sồn da gà, đá ra quần.” Hắt đưa cho tôi một lon bia, nhưng tôi lắc đầu.

Chúng tôi cười bật, ngồi trong ánh sáng tù mù của lán tôi, lắng nghe Mary Hopkin hát trên máy quay đĩa.

“Tiếp theo là gì?”

“Đợi,” tôi nói.

“Ừ thì đợi, nhưng ý tao...”

“Câm mồm mà *nghe* đi.”

Cái giọng tao nhã ấy. Ngày nào đó, khi cuộc chiến này kết thúc, tôi sẽ đến London hỏi cưới Mary Hopkin làm vợ. Đó là một điều khác mà Việt Nam làm cho ta. Nó khiến ta thành ra đa cảm; nó khiến ta những muốn theo đuổi những cô nàng như Mary Hopkin. Cuối cùng, ta cũng biết được rằng ta sẽ chết, thế nên ta ra sức bám lấy cuộc sống, cái đứa trẻ nhẹ nhàng ngây thơ vốn là ta ngày xưa, nhưng rồi ít lâu sau cảm xúc lại mạnh hơn ta, và cả nỗi buồn, bởi vì ta biết một điều hiển nhiên rằng ta không thể lấy lại gì nữa cả. Ta không thể. Ngày ấy qua rồi, cô ta hát.

Azar tắt băng.

“Cục cứt, cái thằng này,” hăn nói. “Mày không hiểu *nhạc* là sao hả?”

Và giờ đây, rốt cuộc, trăng cũng lên. Chúng tôi trườn trở lại vị trí của mình, lại bắt tay vào việc với mấy sợi thừng. Lần này to hơn, riết róng hơn. Ánh sao lấp lánh trên dây kềm gai, có những ánh phản chiếu những tầng bóng tối thật kỳ thú, và vàng trắng lớn màu trắng còn thêm âm hưởng của mình vào nữa. Không có gió. Đêm thật toàn bích. Chầm chậm, chúng tôi kéo mấy thùng đạn đến gần boong ke của Bobby Jorgenson hơn, và điều này, cộng với trăng, gây ra cảm giác hiểm nguy đang đến gần, cái ác đang từ từ bò đến.

Lúc ba giờ sáng Azar bắn quả pháo sáng đầu tiên.

Có một tiếng bụp nhỏ, rồi một tiếng xì xì phía trước Boong ke Sáu. Đêm dường như bực làm đôi. Ánh trăng loé lên cách boong ke mười bước.

Tôi cho nổ thêm ba quả nữa, thế là nháy mắt đã sáng như ban ngày.

Chừng đó Jorgenson động dậy. Hăn bật ra một tiếng kêu ngắn, trầm – thật ra chẳng phải tiếng kêu, chỉ là một tiếng hực ngắn ngắn từ trong phổi và họng – rồi thì một loạt hình ảnh nhòe mờ, hăn hụp sang một bên rồi lăn về phía đồng bao cát ngồi thu lu ở đó ôm khẩu súng trường chờ đợi.

“Đó,” tôi thì thầm. “Giờ mày biết rồi đó.”

Tôi đọc được tâm trí hăn. Tôi đang ở đó cùng hăn. Cùng nhau chúng tôi hiểu thế nào là sự kinh hoàng: ta không còn là người nữa. Ta là một cái bóng. Ta tuột ra khỏi bộ da của chính ta, như chim thay lông, trút bỏ lịch sử

của mình tương lai của mình, bỏ lại đằng sau tất tật những gì ta từng là hoặc từng muốn hoặc từng tin. Ta biết mình sắp chết. Và đây không phải một bộ phim, ta không phải một người hùng và việc độc nhất ta có thể làm là thút thít rên rỉ và chờ đợi.

Cái đó, lúc này đây, là một thứ hai chúng tôi có chung nhau.

Tôi thấy gần gũi hẳn. Đó không phải đồng cảm, chỉ là gần gũi. Hình dáng hẳn bị đóng khung như một tấm bìa cứng cắt ra trên nền những ánh pháo cháy rực.

Trong bóng tôi bên ngoài lán, cho dù đang cúi về phía Azar, hầu như mũi chạm mũi, tôi chỉ thấy được có mỗi hai lòng trắng bóng lưỡng của hẳn.

“Đủ rồi,” tôi nói.

“Ừ, đủ.”

“Nghiêm chỉnh đó.”

Azar mỉm nụ cười nhẹ và mỏng dính với tôi.

“Nghiêm chỉnh hả?” hẳn nói. “Với tao vậy là hơi bị nghiêm chỉnh quá đó – tao là thằng chuyên làm trò cho mày mà.”

Khi hẳn lại cười, tôi biết thế là vô vọng rồi, nhưng tôi vẫn cố. Tôi bảo hẳn rằng tôi với thằng kia vậy là hòa. Chúng tôi đã san bằng tỷ số, tôi nói, không cần làm tới nữa.

Azar nhìn tôi chăm chăm.

“Tội thằng nhỏ quá, tội quá,” hẳn nói. Còn lại là uốn giọng và tròn trĩnh mắt.

Một giờ trước bình minh chúng tôi lại bò vào làm nốt màn cuối. Azar giờ là chỉ huy, tôi chỉ theo chân hẳn, hy vọng mình có thể ngăn hẳn được nếu cần.

“Mày đừng giận cái thằng tao làm gì cho mệt,” Azar nói nhẹ nhàng. “Đó là điểm yếu về tính cách của tao. Chỉ là tao đã làm gì thì muốn làm đến nơi đến chốn thôi.”

Tôi không nhìn hẳn. Khi chúng tôi đến gần hàng rào, Azar đặt tay lên vai tôi, kéo tôi về phía đồng đá. Hẳn quỳ xuống kiểm tra dây thừng và pháo

sáng, tự gật đầu với mình, nhòm về phía boong ke của Jorgenson, gật đầu lần nữa, rồi bỏ mũ cối ra mà ngồi lên.

Hắn lại đang mỉm cười.

“Mày biết gì không?” hắn nói. Giọng hắn cò vẻ sâu tư. “Ngoài này, lúc ban đêm, tao hầu như cảm thấy tao lại là thằng nhóc. Ý tao là, cái trải nghiệm Việt Nam này, ôi chao, tao yêu cái đồ cứt đá này.”

“Này, ta hãy...”

“Suuytttt.”

Azar kê ngón tay lên môi. Hắn vẫn đang mỉm cười với tôi, hầu như hiền hậu.

“Chính đây là thứ mày từng muốn,” hắn nói. “Mày khoái chơi trò đánh nhau, đúng không? Thì đây, *chính nó* đây. Một trò đánh trận nho nhỏ dễ thương ở sân sau nhà. Những ngày chinh chiến này, nó khiến mày nhớ lại ngày xưa, tao cá đó. Chỉ có điều giờ mày không còn là lính nữa rồi. Mày giờ chỉ là một trong mấy thằng cha của Liên đoàn Cựu chiến binh, mấy thằng cha khoái diện quân phục tinh tươm rồi ra đường mà chơi trò ấy. Đã thấm chưa. Tao thì cái lỗ đít tao có nổ toác ra tao cũng chịu, miễn là được chơi trò thật.”

Môi tôi có cảm giác như băng sáp, giống như đá xteatit.

“Thôi nào,” tôi nói. “Bỏ đi.”

“Thảm.”

“Azar ơi, vì Chúa.”

Hắn vỗ má tôi. “Thảm quá đi,” hắn nói.

Chúng tôi chờ thêm mười phút nữa. Giờ thì trời trở lạnh, và ẩm. Ngồi bệt xuống, đột nhiên tôi nghe một cảm giác giòn giòn dễ vỡ tràn ngập tôi, cảm giác rỗng không, như thể ai đó có thể với tay ra mà bóp nát tôi như một món đồ trang trí cây thông Giáng sinh. Đó cũng chính là cảm giác tôi từng có hồi ở bên sông Trà Bồng. Như thể tôi đang đánh mất chính mình, mọi thứ đổ ra ngoài cả. Tôi nhớ viên đạn đã gây ra một tiếng thịch nhỏ như thế nào bên trong tôi. Tôi nhớ mình nằm đó hồi lâu, lắng nghe dòng sông, tiếng súng, những giọng nói, tôi gào to gọi lính quân y gọi hoài gọi mãi nhưng không ai tới và cuối cùng tôi bò lui lại chạm tới được hố của mình. Máu ấm như nước rửa bát. Tôi có thể cảm thấy quần mình đầy sũng máu. Ngăn này

máu, tôi nghĩ – mình sẽ *rỗng* mất thôi. Rồi cái cảm giác giòn giòn kia đập vào tôi. Tôi ngất đi một chốc, rồi khi tôi tỉnh lại thì trận đánh đã chuyển đi nơi khác xa hơn, xuôi theo dòng sông. Tôi vẫn đang rỉ máu. Tôi tự hỏi Chuột Kiley đâu, nhưng Chuột Kiley khi đó ở Nhật rồi. Có tiếng súng trường nổ đâu đó bên phải tôi, và tiếng người la hét, chỉ có điều chẳng có gì còn vẻ thật nữa. Tôi nghĩ thấy mình đang chết. Viên đạn đã chui vào theo một góc độ dốc, đập xuống xuyên qua hông và ruột kết. Mùi hôi thúi khiến tôi co giật sang trái rồi sang phải. Tôi quay lại áp tay lên vết thương, cố bịt nó lại. Rỉ máu đến chết, tôi nghĩ. Thế rồi tôi cảm thấy điều đó xảy ra. Như là một thiên thần xoáy mòng mòng chui ra khỏi cái chai – như một đám mây bằng khí – tôi đang bốc lên trên, ra khỏi thể xác mình. Tôi nửa trong nửa ngoài. Một phần của tôi vẫn đang nằm đó, phần xác, nhưng tôi cũng chính là thiên thần ấy đang nhìn mà nói, “Đẩy, đẩy,” khiến cho tôi bắt đầu thét lên. Tôi không ghìm được. Khi Bobby Jorgenson đến chỗ tôi, tôi hầu như đã điên lên vì sốc. Tôi chỉ làm được mỗi một việc là thét. Tôi căng cứng lên rồi gập lại, cố gắng dãn không cho máu rỉ, nhưng làm thế chỉ tổ càng tệ hơn, và Jorgenson đâm tôi thùm thụp bảo tôi thôi đi. Tôi cố nói, “Sốc,” nhưng không làm sao nói cho ra hồn. Jorgenson lật nghiêng tôi, dận đầu gối lên lưng tôi, ghì chặt tôi, và tôi cứ ra sức nói, “Sốc, thẳng kia, trị sốc đi.” Tôi tỉnh – mọi thứ đều rõ ràng – nhưng lưỡi tôi không động đậy được thành lời. Đoạn tôi ngất đi một hồi. Khi tôi tỉnh lại, Jorgenson đang dùng dao cắt quần tôi. Hắn tiêm moóc phin, làm tôi sợ muốn chết, thế là tôi la lên gì đó và cố gắng trườn ra, nhưng hắn cứ đè chặt lưng tôi. Chỉ có điều giờ thì không phải Jorgenson mà là vị thiên thần kia, ông ta từ trên cao cười xuống với tôi, và nháy mắt, mà tôi thì không thể nào tung vó đá ông ta đi cho khuất mắt. Sau đó, mọi thứ dần dần trở lại như cũ, từng tí một, như phim quay chậm. Cò lẽ nhờ moóc phin. Tôi tập trung nhìn đôi mắt mới toanh của Jorgenson, rồi một hòn sỏi, rồi khuôn mặt chính tôi đang trôi bồng bềnh cao phía trên tôi – thứ cuối cùng tôi nhìn thấy. Tôi không thể ngoảnh đi chỗ khác. Tôi chợt nghĩ ra rằng mình đang chứng kiến cái gì thật hiếm hoi.

Ngay cả bây giờ, trong bóng tối, vẫn có cái gì đó gọi lên thế giới của linh hồn.

Azar nói, “Ê, mày thức đó chứ?”

Tôi gật.

Dưới Boong ke Sáu, mọi thứ yên tĩnh. Tuồng như chốn bị bỏ hoang.

Azar cười toe toét và bắt tay thao tác với mấy sợi thừng. Nó bắt đầu như một hơi gió thoảng, một tiếng thở dài khe khẽ. Tôi vòng tay ôm chặt chính mình. Tôi nhìn Azar khom người tới chằm quả pháo sáng đầu tiên. “Làm ơn mà,” suýt nữa tôi đã nói, nhưng mấy chữ đó chững lại, tôi chỉ ngẩng nhìn theo ánh lóe sáng phía trên boong ke của Jorgenson. Nó nổ hầu như không gây tiếng ồn: một ánh lóe đỏ êm đềm.

Có tiếng rên rỉ. Thoạt tiên tôi nghĩ đó là Jorgenson.

“Làm ơn,” tôi nói.

Tôi kìm mình lại, khoanh tay và co rúm lại. Tôi run lấy bầy.

Hai lần nữa, mau lẹ, Azar cho nổ thêm hai quả pháo đó. Đến một lúc hẳn quay lại nhìn tôi, nhướn mày.

“Timmy, Timmy ôi,” hẳn nói. “Có thứ nào như thứ này hả.”

Tôi đồng ý.

Tôi muốn làm gì đó, ngăn hẳn lại bằng cách nào đấy, nhưng tôi ngửa người ra sau mà nhìn Azar nhặt một trái lựu đạn cay lên rút chốt, đứng dậy ném. Hơi cay phụt ra thành một đám mây mỏng che kín một phần Boong ke Sáu. Thậm chí từ xa ba chục mét tôi vẫn ngửi thấy và ném được nó.

“Lạy Chúa, làm ơn mà,” tôi nói, nhưng Azar lại liệng thêm trái nữa, chờ cho hơi cay xịt ra nghe xì một cái, rồi bò tới sợi dây thừng chúng tôi chưa dùng tới.

Đó là ý tưởng của tôi. Tôi đã tự thiết kế ra nó: một cái bao cát sơn trắng, một hệ thống ròng rọc.

Azar giật nhanh sợi thừng, thế là đằng trước Boong ke Sáu, cái bao cát trắng tự cất lên lơ lửng trên không giữa một đám hơi cay mịt mù xoáy cuộn.

Jorgenson bèn nổ súng. Ban đầu chỉ một phát, một viên đạn dẫn đường độc nhất màu đỏ ghim phập vào bao cát và cháy rụi.

“Ồ ồ ồ ồ!” Azar lẩm bẩm.

Nhanh chóng, vừa tự nói với mình Azar vừa quăng trái lựu đạn cuối cùng, bắn thêm quả pháo sáng nữa, rồi lại giật sợi thừng làm cho cái bao cát trắng múa may.

“Ồ ồ ồ ồ!” hẳn ngâm nga. “Sao sáng, sáng sao.”

Bobby Jorgenson không phát cuồng vì sợ. Lặng lẽ, gần như một cách đường hoàng, hắn đứng dậy ngấm kỹ rồi bắn thêm phát nữa vào cái bao cát. Tôi thấy rõ dáng người hắn trên nền những ánh lòe đỏ. Mặt hắn trông thư thái, không méo mó cũng không la hét. Hắn nhìn chăm chăm vào bóng tối trong mấy giây, như đang quyết định việc gì, đoạn hắn lắc đầu mỉm cười. Hắn đứng thẳng dậy. Trong một thoáng hắn dường như đang thu hết can đảm. Thế rồi, thật chậm, hắn bắt đầu đi thẳng bước về phía hàng rào; dáng hắn thẳng tắp; hắn không lom khom không đi ngoằn ngoèo cũng không bò. Hắn đi thẳng. Hắn đi với vẻ ung dung cao nhã. Khi đến sát cái bao cát, Jorgenson dừng chân rồi quay lại gọi to tên tôi, đoạn hắn chìa nòng súng vào cái bao cát trắng.

“O’Brien!” hắn hét, rồi hắn bắn.

Azar buông thừng xuống.

“Chà,” hắn lầm bầm, “trò vui chấm dứt.” Hắn nhìn xuống tôi với vẻ thương hại pha lẫn với coi thường. Sau một giây hắn lắc đầu. “Nè mày, tao nói mày nghe cái này. Mày là một ca dỏm, quá ư là dỏm.”

Tôi đang run rẩy. Tôi cứ vòng hai tay tự ôm mình, đảo người sang hai bên rồi từ trước ra sau, nhưng không làm sao hết run cho được.

“Tòm,” Azar nói. “Ca dỏm nhất tao chưa từng thấy trong đời.”

Hắn nhìn Jorgenson, rồi nhìn tôi. Mặt hắn có thứ bề mặt dùng đục, nhẵn bóng như đá. Hắn tiến tới trước làm như để giúp tôi đứng dậy. Thế rồi hắn dừng lại mỉm cười. Hầu như là sau khi nghĩ lại, hắn đá vào đầu tôi.

“Buồn,” hắn lầm bầm, đoạn quay lưng bỏ đi ngủ.

“Chả có gì to tát đâu,” tôi bảo Jorgenson. “Kệ nó.”

Nhưng hắn dẫn tôi xuống boong ke rồi lấy khăn lau vết thương nơi trán tôi. Thật ra thì không nặng. Tôi hơi chóng mặt, nhưng cố không để lộ.

Bây giờ gần như đã bình minh, một bình minh màu bạc nhiều sương. Hồi lâu chúng tôi không nói gì.

“VẬY ĐÓ,” cuối cùng hắn nói.

“Phải.”

Chúng tôi bắt tay nhau. Cả hai chúng tôi chẳng ai để nhiều cảm xúc vào đó cho lắm, và chúng tôi không nhìn vào mắt nhau.

Jorgenson chỉ về phía cái bao cát bị bắn vỡ toang.

“Giỏi đó,” hắn nói. “Suýt nữa thì tao đã...” Hắn bỏ lửng câu, nheo mắt nhìn ra đồng lúa phía Đông, nơi bầu trời bắt đầu nhuộm màu sắc. “Dù sao thì cũng kịch tính ra trò đó. Mà có khiêu thiết chớ chả chơi. Ngày nào đó có khi mà nên theo nghe điện ảnh hay gì đấy.”

Tôi gật đầu nói, “Ý hay.”

“Thêm một Hitchcock nữa. *Bầy chim*, mà coi phim đó chưa?”

“Coi sợ thấy mờ,” tôi nói.

Chúng tôi ngồi thêm lát nữa, rồi tôi dợm đứng dậy, chỉ có điều tôi vẫn nghe lão đảo trong đầu. Jorgenson chìa tay ra giữ tôi cho vững.

“Giờ tụi mình huề chớ?” hắn nói.

“Cũng tạm.”

Một lần nữa, tôi cảm thấy sự gần gũi giữa con người với con người. Hầu như là chiến hữu với nhau. Chúng tôi gần như đã bắt tay lần nữa nhưng rồi bỏ ý đó đi. Jorgenson lợm mồm cười lên, phúi bụi, rồi nhìn cái bao cát thêm lần nữa. Mặt hắn nheo nhuốc.

Lên tới lán quân y, hắn rửa rồi băng trán cho tôi, đoạn chúng tôi đi ăn. Chúng tôi không có gì nhiều để nói. Tôi bảo hắn tôi xin lỗi; hắn cũng nói y như thế. Sau đó, ngập ngừng, tôi nói, “Mình giết Azar đi.”

Jorgenson mỉm cười. “Nhát cho nó sợ chết thôi, đúng không?”

“Đúng.”

“Vậy mới là phim chớ!”

Tôi nhún vai. “Chắc rồi. Hay là cứ giết quách nó.”

Sống về đêm

Đôi lời về Chuột Kiley. Tôi không có mặt khi hắn bị tổn thương, nhưng về sau Mitchell Sanders kể những sự kiện trọng yếu cho tôi nghe. Rõ ràng hắn đã đánh mất sự điềm nhiên.

Lúc ấy trung đội đang xây dựng một vùng tác chiến ở dãy chân đồi phía Tây thị xã Quảng Ngãi, và ít lâu nay họ nhận được tin tình báo rằng quân đội Bắc Việt cũng đang tập kết trong khu vực đó. Cũng những tin đồn điên rồ như mọi khi: kìn kìn pháo rồi thì xe tăng Nga rồi thì hàng lữ đoàn toàn lính mới toanh. Chẳng ai coi trọng mấy tin đồn đó, kể cả Thiếu úy Cross, nhưng để phòng xa trung đội chỉ di chuyển về đêm, tránh xa những đường mòn chính và tuân thủ nghiêm nội quy tác chiến hiện trường. Hầu như suốt hai tuần họ toàn sống về đêm, Sanders kể. Đó là cụm từ ai cũng dùng: sống về đêm. Một mẹo ngôn ngữ. Nó làm cho mọi thứ dường như có thể chịu đựng được. Việt Nam đang đả mày ra sao hả, một người hỏi, thì một người khác sẽ đáp. Hầy, tiệt to lắm, toàn sống về đêm thôi.

Đó là một giai đoạn mọi người đều căng thẳng, Sanders nói, nhưng với Chuột Kiley thì nó chấm dứt ở Nhật. Sức căng đó quá nhiều đối với hắn. Hắn không thích nghi được.

Trong hai tuần ấy lịch trình cơ bản mỗi ngày đơn giản thôi. Ban ngày họ ngủ, hoặc cố ngủ, thế rồi đêm xuống họ lại xốc đồ lê lên và tản ra di chuyển thành hàng một trong bóng tối. Luôn luôn có mây dày che phủ. Không trăng không sao. Đó là thứ màu đen thuần khiết nhất mình có thể tưởng tượng ra, Sanders nói, thứ màu đen làm cho đồng hồ dừng lại, màu đen mà chắc Thượng đế đã hình dung trong đầu khi ngài ngồi xuống sáng tạo ra cái sự đen. Nó làm đau nhãn cầu. Mình lắc đầu chớp mắt, chỉ có điều mình cũng chả biết mình đang chớp mắt, bởi vì màu đen không đổi. Thế là chẳng mấy chốc mình đâm bần chồn. Thần kinh mình chộn rộn. Mình sẽ đâm lo nhờ đâu mình bị lạc khỏi đơn vị – mình chỉ có một mình, mình sẽ nghĩ thế – rồi thì hoảng loạn thực sự nó liền ập tới, thế là mình giơ tay ra dang trước sao cho đụng cái thẳng đi trước mặt mình, sờ soạng áo hắn, cầu Chúa là hắn vẫn đang có đó. Nó khiến ta mơ vài cơn ác mộng. Dave Jensen tọng vài viên vi-ta-min có hàm lượng ca-rô-ten cao. Thiêu úy Cross tọng NoDoz. Henry Dobbins và Norman Bowker thậm chí còn chế ra một tuyến an toàn

nối giữa hai người, một đoạn dây dài buộc vào thắt lưng người này rồi người kia. Toàn trung đội cảm nhận rõ cái tác động ấy.

Tuy nhiên, với Chuột Kiley thì khác. Quá nhiều túi đựng xác, chắc vậy. Quá nhiều máu me.

Thoạt tiên Chuột Kiley chỉ chìm sâu vào nội tâm, không nói một lời, nhưng rồi, sau năm sáu hôm, nó chuyển sang kiểu khác. Hắn không sao ngừng nổi. Mà toàn nói năng kỳ quặc. Chẳng hạn, nói về bọ: rằng ở Việt Nam thứ tồi tệ nhất là lũ bọ trời đánh thánh vật. Những con bọ khổng lồ giết người, hắn nói, bọ biến dị, lũ bọ đã bị người ta xáo tung hệ gien lên, lũ bọ đã bị na pan bị thuốc diệt cỏ bị hơi cay bị DDT làm cho chuyển đổi về hóa chất. Hắn tuyên bố rằng lũ bọ đang bám sát móng đất chính cái thằng hắn đây. Hắn bảo hắn có thể nghe thấy tiếng lũ khốn nạn kêu vù vù tiến lại gần hắn. Cả bầy bọ biến dị, hàng tỷ tỷ con, chúng nó vây chặt hắn. Thì thầm tên hắn, hắn bảo thế – tên thật hắn hoi – suốt đêm thâu – nó làm cho hắn nổi điên.

Nghe kỳ cục lắm, Sanders bảo, mà không chỉ nói thôi đâu. Chuột còn đâm ra có vài thói quen quái dị. Thường xuyên gãi. Thọc móng tay vô mà bới những chỗ bị bọ cắn. Hắn không thể nào thôi đào xới bộ da của hắn, làm sinh ra những đám vảy to rồi thì bóc hết vảy đi và lại gãi những vết thương há miệng.

Nhìn cảnh ấy thật buồn. Nhất định không phải Chuột Kiley ngày trước. Toàn bộ nhân cách hắn dường như trật khớp hết cả.

Tuy nhiên, trong chừng mực nào đó, ai cũng cảm thấy thế. Những cuộc hành quân dài ban đêm khiến tâm trí họ lộn ngược từ trên xuống dưới; mọi nhịp điệu đều sai lệch. Luôn luôn có cảm giác lạc đường. Họ cứ mò mẫm đi trong bóng tối, đi hú họa, chả hề cảm thấy mình đang ở đâu hay đi tới đâu, sục tìm một kẻ thù chẳng ai nhìn thấy. Cứ như đi lòng bấn tĩa, Sanders nói. Một lũ hướng đạo sinh tuổi nhi đồng ló ngó truy đuổi những bóng ma. Họ hành quân lên phía Bắc, rồi sang Đông, lại quay lên Bắc, vòng qua các làng, chẳng ai nói năng gì ngoại trừ thì thà thì thầm. Mà cái xứ này cũng gồ ghề hiểm trở nữa. Không phải chỉ núi không đâu, nó cứ dựng cao lên, đầy những khe vực những bụi sâu và những nơi ta có thể chết. Đến quãng nửa đêm thì mọi thứ trở nên hoang dại. Khắp quanh ta, khắp mọi nơi, cả vùng quê hoang vu trở thành sống động. Ta nghe tiếng o o kỳ lạ trong tai mình. Chả có gì cụ thể; ta không làm sao đặt cho nó một cái tên. Ếch cây, có lẽ,

hoặc là rần hoặc sóc bay hoặc có-trời-biết-cái-thứ-gì. Cứ như đêm nó có giọng riêng của nó – cái tiếng o o nọ trong tai ta – và từ sau lúc nửa đêm ta sẽ thề rằng ta đang đi qua một thứ chất nguyên sinh đen mà mềm nào đó, Việt Nam, máu và thịt sống.

Không đùa đâu, Sanders nói. Lũ khỉ lú lô những chuyện lú lú về sự chết. Đêm trở thành quái đản.

Cuối cùng Chuột Kiley kịch tường.

Suốt ban ngày nóng nực hăn không ngủ được; ban đêm thì hăn không kham nổi.

Một tối nọ, khi trung đội chuẩn bị một cuộc hành quân nữa, hăn sụp đổ trước mắt Mitchell Sanders. Không phải là khóc, mà là cố để không khóc. Hăn nói hăn sợ. Mà đây không phải thứ sợ thường. Hăn không biết đó là cái gì, có lẽ là do phải ở cái xứ này nhiều quá. Hoặc là do hăn sinh ra không phải để làm lính quân y. Luôn luôn phải giữ gìn bảo quản sắp xếp các mảnh thân người đâu ra đó. Luôn luôn phải nút cho chặt mấy cái lỗ. Đôi khi hăn cứ nhìn mấy thằng cha đang còn ớn, mấy thằng đang còn sống, thế rồi hăn bắt đầu mừng tượng thấy họ trông như chết. Không tay không chân – kiểu vậy. Thế là gở, hăn biết, nhưng hăn không sao đẹp mấy hình ảnh đó đi. Hăn sẽ cứ thế ngồi trò chuyện với Bowker hay Dobbins hay ai đó, chỉ để giết thì giờ, thế rồi bỗng hăn thấy mình tự hỏi cái đầu của thằng cha kia cần được bao nhiêu, kiểu như là nó *nặng* thế nào, nếu nhặt cái đầu đó lên xách tới chỗ trực thăng rồi thấy nó vô trọng thì mình cảm thấy ra sao.

Chuột gãi da nơi đầu gối hăn, cày rõ mạnh. Mắt hăn đỏ ngầu mệt mỏi.

“Cái đó không ổn,” hăn nói. “Mấy hình ảnh trong đầu tao, nó cứ ở đó không chịu đi. Tao thấy lá gan của một thằng. Thiết sự là cái lá gan chó đẻ. Mà vấn đề là tao không thấy sợ, kể cả rờn rợn cũng không. Thấy tò mò thì có. Kiểu như tay bác sĩ khi hăn nhìn bệnh nhân ấy, nhìn như nhìn một cổ máy, chớ không phải nhìn mà thấy con người, chỉ là thấy cái ruột dư bị bế hay cái động mạch bị tắc thôi.”

Giọng hăn dừng lại lửng lơ trong một thoáng. Hăn nhìn Sanders và cố mỉm cười.

Hăn cứ cào xới nơi cùi chỏ hăn.

“Dù sao,” hăn nói, “ban ngày thì còn đỡ, nhưng ban đêm mấy cái hình ảnh đó mới bắt đầu trở nên khốn nạn. Tao bắt đầu thấy cái xác của chính

tao. Từng mảng của chính tao. Tim tao, thận tao. Như là – tao không biết nữa – như là nhìn vào cái quả cầu thủy tinh to dùng màu đen vậy. Một đêm nào đó tao rồi sẽ nằm đó chết trong bóng tối và chẳng ai tìm thấy tao trừ tội bộ – tao *thấy* được tội nó – tao thấy mấy con bộ chó đẻ đó đang đào hầm xuyên qua thân tao – tao thấy được lũ trời đánh đó nhai ngấu nghiến xương tao. Tao thề, vậy là quá nhiều. Tao không thể cứ nhìn chính tao chết thêm nữa.”

Mitchell Sanders gật. Hắn không biết nói gì. Hai người ngồi đó một hồi nhìn những bóng đen xuất hiện, rồi thì Chuột lắc đầu.

Hắn nói hắn đã làm cật lực. Hắn đã cố làm một lính quân y cho đáng mặt. Có cái được có cái mất, hắn nói, nhưng hắn đã ráng hết sức mình. Và ngay sau đó, huyền thuyên một lát, hắn nói về vài thằng cha nay đã chết, Curt Lemon và Kiowa và Ted Lavender, nói về chuyện, thật điên rồ thay, những con người từng sống vô cùng như thế mà lại có thể thành ra chết vô cùng như thế.

Đoạn hắn gần như cả cười.

“Cả cuộc chiến này,” hắn nói. “Mày biết nó là gì không? Chỉ là một bữa tiệc to. Thịt, bạn à. Mày với tao. Tất cả mọi người. Thịt cho tội bộ.”

Sáng hôm sau hắn tự bắn mình.

Hắn cười bốt cười tắt, bày đồ nghề y tế ra, tự tiêm thuốc cho mình, rồi bắn một phát xuyên bàn chân.

Chẳng ai trách hắn, Sanders nói.

Trước khi trực thăng tới, có một khoảng thời gian tạm biệt. Thiếu úy Cross lại gần bảo hắn sẽ thề rằng đây chỉ là tai nạn tình cờ. Henry Dobbins và Azar cho hắn một chồng truyện tranh để hắn đọc khi nằm viện. Mọi người quây thành vòng tròn nhỏ, cảm thấy áy náy, muốn làm hắn vui lên bằng ba cái chuyện tào lao về đời sống ban đêm tuyệt cú mèo bên Nhật.

Cuộc sống của những người chết

Nhưng cả điều này cũng đúng: những câu chuyện có thể cứu chúng ta. Tôi nay bốn mươi ba tuổi, là nhà văn, thế nhưng, ngay tại đây, tôi vẫn cứ mơ Linda còn sống. Cả Ted Lavender, cả Kiowa, cả Curt Lemon nữa, rồi một thanh niên mảnh dẻ mà tôi đã giết, rồi một ông già nằm ườn ra bên chuồng heo, và vài người khác mà tôi từng khênh xác lên ném vào xe tải. Họ đều chết cả. Nhưng trong một câu chuyện, vốn là một thứ mơ, đôi khi những người chết mỉm cười ngồi dậy và quay trở về thế giới.

Bắt đầu ở đây: một thằng nhóc không tên. Vào một buổi chiều năm 1969 trung đội bị trúng hỏa lực bắn tia từ một ngôi làng nhỏ bắn thiêu dọc biển Đông. Cuộc bắn tia chỉ kéo dài một hai phút, chẳng ai bị thương, nhưng dù vậy Thiếu úy Jimmy Cross vẫn gọi vô tuyến báo máy bay tới oanh tạc. Trong nửa tiếng đồng hồ sau đó chúng tôi nhìn ngôi làng cháy. Đó là một sáng mát mẻ trong xanh, như tiết đầu thu, những chiếc phản lực trông đen trũi bóng lưỡng trên nền trời. Khi vụ đó đã xong, chúng tôi dàn đội hình thưa càn quét về phía Đông, qua ngôi làng. Tan hoang hết. Tôi nhớ mùi rơm cháy; tôi nhớ những hàng rào gậy những cây cối bị xé tanh bành những đồng đá đồng gạch đồng bát đĩa bằng đất nung. Ngôi làng vắng tanh – người không, thú cũng không – kẻ duy nhất được xác nhận bị giết là một ông già nằm úp mặt gần chuồng heo ở chính giữa làng. Tay phải ông già bay mất. Nơi mặt ông già đã có nhiều ruồi, ruồi lớn ruồi con.

Dave Jensen tiến lại bắt tay ông già. “Khỏe không tía,” hắn nói.

Lần lượt những người khác cũng làm vậy. Họ không làm phiền cái xác, họ chỉ túm tay ông già và tặng mấy lời rồi bỏ đi.

Chuột Kiley cúi xuống trên cái xác. “Cho tao con năm đi,” hắn nói. “Danh dự đấy.”

“Khoái cả thằng nhỏ lẫn thằng lớn,” Henry Dobbins nói.

Hồi đó tôi còn mới toe với cuộc chiến này. Đó là ngày thứ tư tôi đi lính; tôi còn chưa có được cảm quan hài hước. Lập tức, y như vừa nuốt cái gì, tôi cảm thấy một cơn buồn nôn ẩm ướt dâng lên trong họng. Tôi ngồi xuống cạnh cái chuồng heo, nhắm mắt, kẹp đầu giữa hai gối.

Một thoáng sau Dave Jensen chạm vào vai tôi.

“Lịch sự coi nào,” hăn nói. “Tối tự giới thiệu đi. Có gì phải sợ hãi, chỉ một ông già tử tế thôi mà. Tỏ ra kính lão tí coi.”

“Không đời nào.”

“Chắc là quá thực đối với mày hả?”

“Đúng vậy,” tôi nói. “Quá thực.”

Jensen cứ thúc tôi, nhưng tôi không đến gần cái xác. Tôi thậm chí không nhìn vào nó trừ khi tình cờ chạm mắt tới. Từ lúc đó cho tới hết ngày hôm ấy cơn buồn nôn vẫn còn trong tôi, nhưng không hăn do cái xác ông già, mà do cái hành vi kinh khủng là chào hỏi người chết. Tôi nhớ rằng, đến một lúc, họ dựng cái xác lên tựa vào hàng rào. Họ bắt treo hai chân cái xác và chuyện vãn với ông ta. “Khách danh dự,” Mitchell Sanders nói, rồi hăn đặt một lon cam xắt lát vào lòng ông già. “Vi-ta-min C,” hăn nhẹ nhàng nói. “Sức khỏe con người là thứ quan trọng nhất.”

Họ đề nghị nâng cốc. Họ nâng bi đông uống mừng gia đình với lại tổ tiên của ông già, cháu chắt ông già, cuộc sống mà ông già mới kiếm được sau khi chết. Đây không chỉ là nhạo báng. Có cái gì đó nghiêm trang ở đó, như một đám tang không có sự buồn.

Dave Jensen nháy mắt với tôi.

“Nè, O’Brien,” hăn nói, “mày có nghĩ ra lời chúc nào không? Cư xử cho đàng hoàng thì chả bao giờ muộn hết.”

Chiều tối hôm đó, ngay trước khi mặt trời lặn, Kiowa đến hỏi liệu hăn có thể ngồi trong hố cá nhân của tôi một chút không. Hăn chìa cho tôi một cái bánh quy Giáng sinh lấy từ lô bánh ông già hăn gửi cho. Giờ đã tháng Hai, nhưng bánh vẫn còn ngon.

Kiowa nhìn trời một lát.

“Hôm nay mày đã làm một việc tốt,” hăn nói. “Cái trò bắt tay chó chết ấy, nó không đàng hoàng. Tội nó cứ thúc mày cả một hồi – nhất là Jensen – nhưng mày cứ nói không. Đáng lẽ tao cũng làm thế. Phải gan lắm, tao biết.”

“Không phải gan. Tao sợ.”

Kiowa nhún vai. “Chả khác gì nhau.”

“Không, tao không làm được. Có cái gì đó ngăn lại trong trí hay sao đó... Tao không biết, chỉ thấy ghê thôi.”

“Ừ, mày là lính mới. Rồi mày sẽ quen.” Hắn dừng một thoáng, ngắm soi những tia óng ánh màu lục và đỏ trên một cái bánh quy. “Hôm nay – chắc đây là lần đầu mày nhìn một cái xác phải không?”

Tôi lắc đầu. Suốt cả ngày tôi cứ hình dung khuôn mặt Linda, cách nàng cười.

“Nghe thì tức cười,” tôi nói, “nhưng ông già tội nghiệp đó, ông làm tao nhớ tới... tao muốn nói là hồi trước tao có quen một cô. Tao có một lần đưa cô đi xem phim. Lần hẹn hò đầu tiên của tao.”

Kiowa nhìn tôi một hồi lâu. Rồi hắn ngả người ra sau và mỉm cười.

“Chao ôi,” hắn nói, “hẹn gì mà dở quá.”

Linda hồi đó chín tuổi, cũng như tôi, nhưng chúng tôi yêu nhau. Chuyện đó là thật. Khi tôi viết về nàng lúc này, ba thập niên sau, tôi cứ cảm thấy muốn coi đó chỉ như một trò vụng dại, niềm đam mê ngu ngốc của trẻ con, nhưng tôi biết rằng trên thực tế tình cảm của chúng tôi đối với nhau hồi đó cũng sâu sắc và phong phú như tình yêu đích thực. Nó có tất cả những cung bậc sắc thái và những phức tạp của tình yêu nơi người lớn, có khi còn hơn, bởi hãy còn chưa có từ để gọi nó, và bởi nó hãy còn chưa được cố định để đem ra so sánh hay đưa vào biên niên ký hay áp vào những phương cách mà người lớn hay dùng để đo lường những gì như thế.

Tôi yêu nàng, thế thôi.

Nàng có phong thái điềm nhiên và phẩm cách đường hoàng. Tôi nhớ, mắt nàng màu nâu sẫm như tóc nàng vậy, nàng mảnh mai, thật trầm lặng, trông mong manh dễ vỡ.

Ngay hồi đó, mới chín tuổi, tôi đã muốn sống bên trong thân thể nàng. Tôi muốn tan chảy vào trong xương cốt nàng – tình yêu *như vậy* đó.

Thế nên vào mùa xuân năm 1956, khi hai chúng tôi đang học lớp tư, tôi hẹn đi chơi với nàng – cuộc hẹn đầu đời của tôi, thực ra là cuộc hẹn kép, với cả ba mẹ tôi. Mặc dù tôi không nhớ chính xác sự thể trước sau ra sao, nhưng mẹ tôi đã thu xếp thế nào đấy với ba mẹ Linda, và vào cái đêm xuân ấm thấp ấy ba tôi lái xe trong khi Linda và tôi ngồi băng sau nhìn ra cửa sổ hai bên, cả hai chúng tôi đều cố giả bộ như chẳng có gì đặc biệt hết. Tuy vậy, với tôi, chuyện này thật đặc biệt. Sâu trong lòng tôi có những lời hệ trọng để nói với nàng, những điều lớn lao sâu xa, nhưng tôi không thốt được lời nào. Khó khăn lắm tôi mới thở được. Thỉnh thoảng tôi liếc qua

nàng, nghĩ nàng đẹp xiết bao: làn da trắng của nàng, đôi mắt nâu sẫm của nàng, cái kiểu nàng luôn luôn cười với thế gian – dường như luôn luôn – như thể khuôn mặt nàng đã được tạo hình theo cách đó. Nụ cười không bao giờ biến khỏi đấy. Đêm đó tôi nhớ nàng đội cái mũ len mới màu đỏ, tôi thấy nó thật hợp một và tinh tế, thật khác thường, về cơ bản đó là mũ len ôm kín đầu, ngoại trừ phần vuốt nhọn lên trên chòm trông có vẻ quá dài, hầu như quá sức dài, như cái đuôi mọc ra từ gáy nàng vậy. Nó khiến tôi nghĩ tới mấy cái mũ mà các chú lùn của ông già Noel hay đội, cũng hình dáng và màu sắc như thế, cũng cái chòm lông trắng trên đỉnh giống như thế.

Ngồi đó nơi băng sau xe, tôi muốn tìm cách nào đó để cho nàng biết cảm xúc của tôi, một lời khen sao đó, nhưng tôi chỉ thốt được mỗi một lời nhận xét ngốc nghếch về cái mũ len. “Chààà,” chắc tôi đã nói thế, “mũ thế mới là mũ *chớ*.”

Linda mỉm cười nơi cửa sổ – nàng biết thật ra tôi muốn nói gì – nhưng mẹ tôi thì quay sang nhìn tôi vẻ nghiêm khắc. Tôi ngạc nhiên quá. Làm như tôi vừa khơi ra một bí mật ghê gớm nào đó vậy.

Từ lúc đó cho tới hết chuyến đi tôi ngậm miệng. Chúng tôi đỗ xe trước cửa hàng Ben Franklin rồi thả bộ dọc Phố Chính về phía Nhà hát Quốc gia. Ba mẹ tôi đi đầu, sánh đôi nhau, rồi tới Linda với cái mũ len mới màu đỏ của nàng, rồi tới tôi lẽo đẽo sau cùng cách một quãng mười, hai mươi bước. Lúc đó tôi chín tuổi; tôi còn chưa có cái khả năng chuyện văn linh tinh. Thịnh thoảng mẹ tôi ngoái lại, dùng tay khẽ ra hiệu bảo tôi đi nhanh lên.

Nơi quầy vé, tôi nhớ Linda đứng tách một bên. Tôi đi lại khu bán hàng, sắm soi quầy kẹo, và cả hai chúng tôi đều rất thận trọng cố tránh không để hai cặp mắt gặp nhau mà thành khó xử. Chúng tôi biết yêu là thế nào bằng cách đó. Thuần là biết. Tôi cho rằng chắc hẳn hai chúng tôi chẳng ai nghĩ tới việc dùng từ ấy, tình yêu, nhưng qua việc không nhìn nhau, và không nói chuyện, chúng tôi hiểu một cách rõ ràng mà không cần lời lẽ rằng chúng đang chia sẻ với nhau một cái gì lớn lao hăng hữ.

Sau lưng tôi, trong nhà hát, tôi nghe tiếng nhạc phim hoạt hình.

“Này, bước lên nào,” tôi nói, hầu như có can đảm để nhìn nàng. “Cậu thích bắp rang hay gì?”

Vấn đề của một câu chuyện là ta mơ thấy nó trong khi kể nó, hy vọng rằng những người khác rồi sẽ có thể cùng mơ với ta, và bằng cách này ký ức và trí tưởng tượng và ngôn ngữ kết hợp cùng nhau làm nên những linh

hồn ở trong tâm trí. Có ảo tưởng về sự sống thực. Chẳng hạn, hồi ở Việt Nam, Ted Lavender có thói quen mỗi ngày tọng bốn năm viên thuốc an thần. Đó là cách của hắn để đương đầu, để chịu nổi thực tại, và thuốc giúp hắn nguôi ngoai qua ngày đoạn tháng. Tôi nhớ mắt hắn mới bình an làm sao. Ngay cả trong những tình huống xấu hắn cũng có vẻ mặt dịu dàng mơ mộng, đó chính là điều hắn muốn, một kiểu giải thoát. “Cuộc chiến hôm nay thế nào?” ai đó hỏi, và Ted Lavender sẽ khẽ mỉm cười nhìn lên trời nói, “Ngon lành – hôm nay là một cuộc chiến êm xuôi dễ chịu.” Thế rồi đến tháng Tư hắn bị vào đầu ở ngoài làng Thần Khê. Kiowa cùng tôi và vài người khác được lệnh lo liệu đưa xác hắn lên trực thăng cứu thương. Tôi nhớ mình ngồi xổm xuống, không muốn nhìn nhưng vẫn cứ nhìn. Xương hàm trái của Lavender bay mất. Quanh mắt hắn có quầng đen sừng húp. Nhanh chóng, cố đừng cảm thấy gì, chúng tôi lục hết các túi của thằng nhóc. Tôi nhớ lúc đó tôi ước gì mình có gang tay. Không phải tôi ghét máu, mà là ghét sự chết. Chúng tôi cho hết đồ cá nhân của hắn vào một túi nhựa rồi cột túi ấy vào tay hắn. Chúng tôi lột bỏ bi đông và băng đạn, tất cả mấy thứ nặng, rồi gói hắn vào trong tấm pông-sô của hắn và mang hắn tới một cánh đồng khô ráo, để hắn nằm đó.

Mãi một hồi chẳng ai nói gì nhiều. Rồi Mitchell Sanders nhìn về phía tấm pông-sô nhựa màu xanh lục mà phá lên cười.

“Nè, Lavender,” hắn nói, “cuộc chiến hôm nay thế nào?”

Có một quãng lặng ngắt.

“Nhẹ nhàng,” ai đó nói.

“Ừ, vậy thì tốt,” Sanders lẩm bẩm, “tốt, tốt lắm. Giờ thì bình tĩnh đi.”

“Nè, đừng lo, tao ngon lành mà.”

“Vậy thư giãn đi. Đừng uống thuốc gì hết á. Tụi tao gọi cái trực thăng mắc dịch tới rồi, lần này là chuyến phiêu diêu cả đời đó nha.”

“Ồ phải, ngon lành!”

Mitchell Sanders cười. “Nó kìa bồ ơi, cái trực thăng này sắp trở mày lên vừa cao lại vừa mát. Thư giãn đi nha. Thay đổi toàn bộ cách nhìn của mày về cái vụ cứt đái chó đẻ này đi nha.”

Chúng tôi hầu như thấy được cặp mắt xanh da trời mơ mộng của Ted Lavender. Chúng tôi hầu như nghe hắn nói.

“Đụ bà nó,” ai đó nói. “Tao sẵn sàng bay rồi đây.”

Có tiếng gió, tiếng chim và buổi trưa tĩnh mịch, vốn là cái thế giới chúng tôi đang ở.

Một câu chuyện, nó làm điều ấy. Những cái xác trở nên sống. Ta làm cho người chết nói năng. Họ đôi khi nói những câu như, “Đụ bà nó.” Hoặc họ nói. “Timmy, nín đi,” cũng là câu Linda nói với tôi sau khi nàng đã chết.

Mãi bây giờ tôi vẫn có thể thấy nàng đi dọc lối đi giữa hai hàng ghế trong Nhà hát Quốc gia cũ ở Worthington, Minnesota. Tôi có thể thấy mặt nàng nhìn nghiêng trước mắt tôi, đôi má hơi nhuốm sáng do các nhân vật trên phim đang xuất hiện.

Bộ phim đêm đó là *Người không bao giờ hiện hữu*. Tôi nhớ rõ cốt truyện, hay ít nhất là tứ truyện, vì nhân vật chính là một xác chết. Tôi biết, nội một chuyện ấy thôi cũng đã gây cho tôi ấn tượng sâu sắc. Đó là phim về Thế chiến Thứ hai: phe Đồng minh bày ra một mưu đồ đánh lừa bọn Đức về địa điểm sắp xảy ra cuộc đổ bộ lên châu Âu. Họ dùng một cái xác, lính Anh, hình như vậy; họ mặc cho anh ta đồng phục sĩ quan, nhét giấy tờ giả vào túi áo túi quần anh ta, rồi ném anh xuống biển và để các dòng hải lưu tập anh lên một bãi biển Đức Quốc xã. Người Đức tìm thấy chỗ giấy tờ đó; trò lừa bịp đã thắng trong cuộc chiến. Ngay cả bây giờ, tôi vẫn nhớ được tiếng bom ghê sợ khi cái xác rơi xuống biển. Tôi nhớ khi đó mình liếc sang Linda, nghĩ rằng thế này e quá sức nàng, nhưng trong ánh xám lơ mơ nàng dường như đang cười về phía màn ảnh. Mắt nàng có những nếp nhăn nheo, môi nàng mở hé, hai bên khóe hơi cong. Tôi không hiểu được. Chẳng có gì để cười. Tình thực, một hai lần tôi phải nhắm mắt lại, nhưng cũng chẳng ích gì lắm. Kể cả khi đó tôi vẫn cứ thấy cái xác anh lính rơi lộn nhào xuống nước, đánh tòm rất mạnh, cái xác cứng đờ đờ và nặng trĩu thế nào, hoàn toàn chết ra sao.

Thật nhẹ cả người khi cuối cùng phim cũng hết.

Sau đó, chúng tôi giong xe đến Dairy Queen ở bên rìa thành phố. Đêm có vẻ dày bình bịch, trĩu xuống, như chất nặng cái gì, và quanh chúng tôi những đồng cỏ Minnesota trải dài thành những làn sóng ngô và đậu tương nối nhau liên liên không dứt, mọi thứ phẳng phiu, mọi thứ hệt nhau. Tôi nhớ khi đó mình ăn cà rem nơi băng sau chiếc Buick, một chuyến đi dài vô vị trong bóng tối, rồi thì đỗ lại trước nhà Linda. Mọi điều hân đã được nói ra khi đó, nhưng giờ đây tất cả đã qua đi, chỉ vài hình ảnh cuối cùng còn lại.

Tôi nhớ đã tiễn nàng đến cửa trước. Tôi nhớ ngọn đèn trước cổng bằng đồng với quầng sáng màu vàng dữ dội, hai bàn chân của chính tôi, những bụi bách xù dọc mấy tam cấp dẫn lên cửa trước, cỏ ướn, Linda bên tôi. Chúng tôi yêu nhau. Chín tuổi đầu, phải, nhưng đó là tình yêu đích thực, và lúc này chỉ có chúng tôi nơi mấy bậc tam cấp trước nhà. Rốt cuộc chúng tôi nhìn nhau.

“Chào nhé,” tôi nói.

Linda gật rồi nói, “Chào.”

Mấy tuần sau đó Linda ngày nào cũng đội cái mũ len mới màu đỏ đến trường. Nàng chẳng khi nào bỏ mũ ra, ở trong lớp cũng không, thế nên nàng bị vài lời trêu chọc là điều không tránh khỏi. Hầu hết lời trêu chọc là của một thằng nhóc tên Nick Veenhof. Ngoài sân chơi, lúc nghỉ giữa giờ, Nick hay rón rén tới phía sau nàng túm lấy cái mũ, gần như giật phắt mũ ra, rồi co giò chạy. Cứ thế hàng tuần liền: đám con gái cười rúc rích, lũ con trai thúc nó làm tới. Lẽ tự nhiên tôi muốn làm cái gì đó, nhưng đơn giản là không thể. Tôi còn phải nghĩ tới thanh danh mình. Tôi có niềm kiêu hãnh của mình. Rồi lại còn thằng Nick Veenhof nữa. Thế nên tôi đứng ra một phía, chỉ quan sát, thầm mong làm được những điều mình không thể làm. Tôi nhìn Linda dùng lòng bàn tay nắn chặt cái mũ xuống, giữ nó đó, mỉm cười với Nick như thể chẳng có gì thực sự đáng kể.

Dẫu vậy, với tôi, nó có đáng kể. Đến giờ vẫn vậy. Lẽ ra tôi phải bước vào can thiệp; mình mới học lớp tư đâu phải là cái cớ. Ngoài ra, chuyện đó không làm tôi nhẹ lòng hơn cùng với thời gian, và mười hai năm sau, khi Việt Nam bày ra những lựa chọn còn khó khăn hơn nhiều, được thực tập ít nhiều để thành ra can đảm hẳn là cũng có ích chút nào đấy.

Dù sao, lẽ ra tôi đã ngăn chặn được điều xảy ra sau đó. Cũng có thể không, nhưng ít nhất là có khả năng làm được.

Hầu hết chi tiết tôi đã quên, hoặc có thể không muốn nhớ, nhưng tôi biết đó là một buổi chiều cuối xuân, chúng tôi đang làm kiểm tra chính tả, được nửa chừng thì Nick giơ tay xin được dùng cái gọt bút chì. Lập tức bọn trẻ phá lên cười. Rõ ràng nó đã cố tình làm gãy bút chì, nhưng chuyện đó mình không chứng minh được, cho nên thầy giáo gật đầu bảo nó nhanh nhanh lên. Đây là một sai lầm. Chẳng hiểu từ đâu ra Nick có dáng đi tập tễnh kinh khiếp. Nó đi chậm rì, lê lét tới chỗ cái gọt bút chì rồi cẩn thận đút bút chì của nó vào và gọt lâu ghê gớm. Chắc là lúc ấy trò này thật buồn cười.

Nhưng trên đường về chỗ Nick đi một quãng đường vòng ngẩn. Nó len giữa hai cái bàn, quay ngoắt sang phải, rồi tiến dọc lối đi về phía Linda.

Tôi thấy nó nhe răng cười với một thằng trong đám bạn cánh hẩu của nó. Tôi biết điều gì sắp xảy ra.

Khi đi ngang qua bàn Linda, nó làm rớt bút chì và ngồi thụp xuống lượm lên. Khi nhô dậy, tay trái nó trượt sau lưng nàng. Có một chút do dự khoảng nửa giây. Có lẽ nó đang cố ghìm mình lại, có lẽ khi đó, chỉ thoáng qua, nó thấy cái gì đó hơi hơi gần cảm giác tội lỗi. Nhưng cái ấy chưa đủ. Nó nắm lấy cái chòm màu trắng, đứng dậy, nhẹ nhàng rút mũ của nàng ra.

Ai đó chắc đã cười to, tôi nhớ có một tiếng vang ngẩn, nhỏ xíu. Tôi nhớ Nick Veenhof ráng mỉm cười. Đâu đó sau lưng tôi, một đứa con gái nói, “Ồ,” hoặc tiếng gì đó tương tự.

Linda không nhúc nhích.

Đến tận bây giờ, mỗi khi nghĩ lại, tôi vẫn còn nhìn thấy cái màu trắng bóng lờng của da đầu nàng. Nàng không hói. Không hẳn. Không hoàn toàn. Có vài nhúm tóc, những mảng lờm xờm nâu nâu xám xám. Nhưng cái tôi thấy khi đó, và đến giờ vẫn thấy, là cái màu trắng kia. Một màu trắng nhẵn nhụi, nhột nhạt, trong suốt. Tôi thấy được xương và mạch máu; tôi thấy được chính xác cấu trúc của sọ nàng. Có một đoạn băng sau gáy nàng, một hàng mũi khâu màu đen, một miếng gạc dán phía trên tai trái nàng.

Nick Veenhof lùi một bước. Nó vẫn đang mỉm cười, nhưng nụ cười đang có những diễn biến kỳ lạ.

Suốt thời gian đó Linda nhìn thẳng trước mặt, mắt dán vào băng đen, hai tay khoanh lại để hờ trên lòng mình. Nàng không nói gì. Tuy nhiên, sau một hồi, nàng ngoái lại nhìn tôi ở phía bên kia phòng. Chỉ trong một khoảnh khắc, nhưng tôi có cảm giác như đã có cả một cuộc nói chuyện diễn ra giữa chúng tôi. Không sao chứ? nàng nói, còn tôi thì nói, Hẳn rồi, không sao cả.

Sau đó nàng khóc một lát. Thầy giáo giúp nàng đội mũ lên lại, rồi chúng tôi kết thúc bài kiểm tra chính tả và học thêm đôi chút môn vẽ bằng ngón tay, và hôm đó khi tan học Nick Veenhof cùng tôi đưa nàng về nhà.

Nay là năm 1990. Tôi bốn mươi ba tuổi, thế thì xem ra không thể nào trở lại làm một đứa bé học lớp tư, thế nhưng mỗi khi nhìn ảnh chính mình hồi năm 1956, tôi nhận ra rằng về những khía cạnh quan trọng thì tôi không thay đổi chút nào. Hồi đó tôi là Timmy; nay tôi là Tim. Nhưng bản chất cốt

lỗi vẫn là một. Tôi không bị đánh lừa bởi cái quần rộng thùng thình hay mái tóc cắt ngắn ngắn hay nụ cười vui vẻ – tôi biết đôi mắt của chính mình – thế nhưng chẳng nghĩ ngờ gì rằng Timmy kẻ đang cười với ống kính là tôi, Tim của ngày nay. Bên trong cơ thể, hay bên ngoài cơ thể, có cái gì tuyệt đối và bất chuyển. Đời người rốt lại là một thứ, như một lưỡi nhọn bám theo những vòng lặp trên mặt băng: một đứa nhóc, một trung sĩ bộ binh hai mươi ba tuổi, một nhà văn trung niên biết về tội lỗi và nỗi buồn.

Và nay như một nhà văn, tôi muốn cứu mạng Linda. Không phải cơ thể nàng, mà là sự sống của nàng.

Nàng đã chết, dĩ nhiên. Mới chín tuổi đầu, nàng chết. Là do u não. Nàng sống qua hết mùa hè và sang phần đầu tháng Chín, thế rồi nàng chết.

Nhưng trong một câu chuyện tôi có thể đánh cắp linh hồn nàng. Tôi có thể làm hồi sinh, ít nhất là trong ngăn ngủ, cái vốn là tuyệt đối và bất chuyển. Trong một câu chuyện, phép màu có thể xảy ra. Linda có thể mỉm cười ngồi dậy. Nàng có thể chìa tay, sờ cổ tay tôi mà nói, “Timmy, nín đi.”

Tôi cần loại phép màu ấy. Đến một lúc tôi hiểu ra rằng Linda đang ốm, thậm chí đang hấp hối, nhưng tôi yêu nàng nên không thể chấp nhận điều ấy. Tôi nhớ dạo giữa hè mẹ tôi cố giải thích với tôi về chứng u não. Mẹ nói rằng thỉnh thoảng có những thứ xấu xa bắt đầu lớn lên bên trong ta. Đôi khi ta có thể cắt bỏ nó đi nhưng cũng có khi không, và với Linda đây là một trong những lúc ta không thể cắt.

Tôi nghĩ về chuyện ấy suốt mấy ngày. “Thôi được,” cuối cùng tôi nói. “Vậy cô ấy có sẽ khá hơn không?”

“Ừm, không,” mẹ tôi nói. “Chắc là không.” Mẹ nhìn vào một điểm phía sau vai tôi. “Đôi khi người ta không khá hơn. Đôi khi họ chết.”

Tôi lắc đầu.

“Linda thì không,” tôi nói.

Nhưng vào một chiều tháng Chín, giữa giờ giải lao buổi trưa, Nick Veenhof đến gặp tôi giữa sân trường. “Bạn gái mày,” nó nói, “con nhỏ đi đá xô rồi.” Ban đầu tôi không hiểu.

“Nó chết rồi,” nó nói. “Lúc ăn trưa má tao bảo tao vậy. Không láo đâu, nó đi tàu suốt thiệt rồi.”

Tôi chỉ có thể gật đầu. Vì sao đó tâm trí tôi không ghi nhận được điều này. Tôi quay đi, nhìn xuống hai tay mình trong một thoáng, rồi đi về nhà mà chẳng nói ai hay.

Tôi nhớ lúc đó là sau một giờ chiều một chút, nhà chẳng có ai.

Tôi uống một ít sữa sô cô la rồi nằm xuống đi vắng nơi phòng khách, không hẳn buồn, mà chỉ là bông bênh, cố hình dung xem chết là thế nào. Tôi chẳng nghĩ ra được gì nhiều. Tôi nhớ mình nhắm mắt lại thì thăm tên nàng, hầu như van vãn, cố làm nàng quay lại. “Linda,” tôi nói, “làm ơn đi mà.” Rồi tôi tập trung. Tôi cầu mong nàng sống lại. Đó là một giấc mơ, chắc vậy, hoặc là một giấc mơ ngày, nhưng tôi đã làm nó xảy ra. Tôi thấy nàng đi dọc chính giữa Phố Chính, một mình nàng. Trời gần như đã tối, đường vắng ngắt, xe cộ không người cũng không, và Linda mặc áo váy màu hồng mang giày đen lóng lánh. Tôi nhớ mình ngồi xuống bên vệ đường để nhìn. Toàn bộ tóc nàng đã mọc lại. Những vết sẹo và mũi khâu đã biến mất. Trong giấc mơ, nếu đó là mơ, nàng đang chơi trò chơi nào đó, vừa chạy vừa cười vang suốt dọc con đường vắng vẻ, chân đá một cái xô nước to bằng nhôm.

Ngay lúc đó tôi bật khóc. Lát sau Linda dừng lại và mang cái xô đến chỗ vệ đường, đoạn hỏi tôi sao tôi buồn vậy.

“Chúa ơi,” tôi nói, “bồ chết rồi.”

Linda gật đầu với tôi. Nàng đứng dưới một ngọn đèn đường màu vàng. Một cô bé chín tuổi, chỉ là đứa con nít, thế nhưng có cái gì đó không tuổi trong mắt nàng – không phải con nít, không phải người lớn – chỉ là một sự bình lặng sáng lóng lóng vô tận, cũng cái đau ran ran do thứ ánh sáng vĩnh hằng mà ngày nay tôi thấy trong mắt chính tôi khi Timmy cười với Tim từ những bức ảnh xám xịt của ngày đó.

“Chết,” tôi nói.

Linda mỉm cười. Đó là một nụ cười bí ẩn, như thể nàng biết những điều không ai biết, đoạn nàng chìa tay sờ cổ tay tôi mà nói, “Timmy, nín đi. Không sao đâu mà.”

Ở Việt Nam cũng vậy, chúng tôi có những cách để làm cho người chết xem ra không đến nỗi chết cho lắm. Bắt tay, đó là một cách. Bằng cách làm cho cái chết nhẹ đi, bằng cách đóng kịch, chúng tôi vờ như đó không phải điều khủng khiếp dù nó đúng là khủng khiếp. Bằng ngôn ngữ của mình, thứ

ngôn ngữ vừa tàn nhẫn vừa u sầu, chúng tôi biến các xác chết thành những đồng phế thải. Vậy nên, khi ai đó bị giết, như Curt Lemon, thì xác hẳn không thực là cái xác, mà đúng hơn là một dúm phế thải nhỏ giữa một đồng phế thải lớn hơn nhiều. Tôi học được rằng ngôn từ tạo nên sự khác biệt. Đương đầu với một cái xô bị đá – *kicked bucket* – thì dễ hơn là với một cái tử thi – *corpse*; nếu nó không phải là người thì nó có chết cũng nào quan trọng gì. Vậy nên một y tá Việt Cộng bị bom na pan nướng chín là một *con nho nhỏ giòn tan*. Một đứa bé người Việt nằm bên cạnh là một *đậu phộng nướng*. “Khô ran giòn rụm,” Chuột Kiley nói trong khi giẫm lên cái xác.

Chúng tôi giữ cho người chết sống bằng những câu chuyện. Khi Ted Lavender bị bắn vào đầu, đám lính nói chưa bao giờ họ thấy hẳn nhả nhận đến thế, hẳn điềm tĩnh làm sao, rằng không phải viên đạn mà chính mấy viên thuốc an thần đã làm nổ tung trí hẳn. Hẳn không chết, chỉ là hẳn thuần tĩnh đi. Trong bọn chúng tôi có người là tín đồ Công giáo, như Kiowa, vốn tin vào những chuyện trong Tân Ước về sự sống sau khi chết. Những chuyện khác thì được lưu truyền từ lính cựu sang lính mới giống như huyền thoại. Tuy nhiên, hầu hết là chúng tôi tự đặt ra. Thường thì đấy là những chuyện thối phồng quá mức, hoặc là láo toét rành rành, nhưng đó là một cách để nối liền lại thể xác và tinh thần, hay là một cách để làm ra những thể xác mới cho linh hồn trú ngụ. Chẳng hạn, có một chuyện kể rằng Curt Lemon đi chơi trò cho-gì-đi-không-tui-phá vào dịp Halloween. Ấy là một đêm tối trời, ma quái, thành thử Lemon đeo một cái mặt nạ ma và vẽ lên người đủ thứ màu rồi bò qua cánh đồng tới chỗ một ngôi làng đang ngủ say – hẳn hầu như trần trụi, chuyện kể thế, chỉ mang mỗi đôi boots cùng với đạn và một khẩu M-16 – và trong đêm tối hẳn đi từ nhà này qua nhà nọ – đi rung chuông, hẳn gọi thế – rồi thì vài giờ sau, khi hẳn luôn về lại vòng ngoài doanh trại, hẳn đem theo một ba lô đầy nhóc các thứ về chia cho chiến hữu: nến nè, nhang nè, rồi hai bộ pyjama đen và mấy bức tượng Phật cười nữa. Là chuyện kể vậy. Những dị bản khác thì phong phú hơn, đầy miêu tả và nhiều mẫu thoại. Chuột Kiley thích thêm mắm thêm muối bằng cách bổ sung chi tiết: “Thấy không, chuyện là khi đó kiểu như bốn giờ sáng, Lemon đeo cái mặt nạ con ma ghê thấy mẹ đó mà lén vào một cái nhà. Ai cũng đang ngủ khì, đúng không? Thế là hẳn đánh thức bà già dễ thương nọ dậy. Cù chân bà. ‘Nè mama-san,’ hẳn nói, nhỏ nhẹ hết biết luôn. ‘Nè mama-san, cho-gì-đi-không-tui-phá.’ Phải chi tụi mày thấy cái mặt bà. Sợ té đái chó gì nữa, tự nhiên ở đâu ra cái con ma truồng trụi đứng đó, thế

rồi hắt gí cây M-16 vô tai bả thì ào, ‘Nè mama-san, cho gì đi không thì đù má tui phá à nha!’ Đoạn hắt lột bộ pyjama của bả. Tuột hết trội của bả. Nhét bộ pyjama vô ba lô rồi đi sang nhà kế.”

Ngừng một chút, Chuột Kiley cười toe toét rồi lắc đầu. “Thề có Chúa trời,” hắt lẩm bẩm. “Cho-gì-đi-không-tui-phá. Lemon – màn ấy là số một trong thiên hạ.”

Nghe chuyện đó, nhất là khi Chuột Kiley kể, ta không bao giờ biết rằng Curt Lemon đã chết. Hắt vẫn còn đó trong bóng tối, trần như nhộng vẽ đủ thứ màu, chơi trò cho-gì-đi-không-tui-phá, đeo cái mặt nạ trắng toát điên rồ mà lượn từ nhà này sang nhà nọ. Nhưng hắt chết rồi.

Vào tháng Chín, một hôm sau ngày Linda chết, tôi xin ba tôi đưa tôi đến Nhà Tang lễ Benson viếng xác. Hồi đó tôi học lớp năm; tôi khá tò mò. Trên đường xuống phố ba tôi cứ nhìn thẳng đằng trước. Tôi nhớ là đến một lúc ông phát ra một âm thanh kèn kẹt trong cổ họng. Mãi hồi lâu ông mới chậm được điều thuốc.

“Timmy nè,” ông nói, “chuyện này con có chắc không?”

Tôi gật với ông. Dĩ nhiên, trong thâm tâm tôi không chắc, thế nhưng tôi phải nhìn thấy nàng thêm lần nữa. Có lẽ cái tôi cần là một sự xác nhận cuối cùng nào đó, một cái gì để tôi mang theo sau khi nàng đã ra đi.

Khi chúng tôi đã đậu xe phía trước nhà tang lễ, ba quay sang nhìn tôi. “Nếu vô trùng mà con thấy làm sao đó thì cứ nói. Mình sẽ rời khỏi đây nhanh. Được chưa?” ông nói.

“Vâng,” tôi nói.

“Hoặc nếu con thấy buồn nữa hay...”

Không đâu ạ, tôi nói.

Vào trong, cái đầu tiên tôi nhận thấy là cái mùi, nặng và ngọt, giống như thứ gì đấy xịt ra từ một cái bình. Phòng viếng xác trống rỗng ngoại trừ Linda cùng với ba và tôi. Tôi cảm thấy một cơn kinh hoàng trong khi hai cha con bước dọc lối đi. Cái mùi đó khiến tôi chóng mặt. Tôi ráng cưỡng lại, chậm bước một chút, thở từng hơi ngắn, nong qua miệng. Nhưng đồng thời tôi thấy hưng phấn một cách kỳ quặc. Hồi hộp, theo cách nào đó – cũng cái cảm giác lúng túng ngượng ngập khi tôi đi dọc theo vỉa hè đến nhấn chuông nhà nàng vào hôm đầu tiên hai đứa hẹn nhau. Tôi muốn gây

ấn tượng với nàng. Tôi muốn có gì đó xảy ra giữa hai đứa tôi, một dấu hiệu bí mật kiểu gì đấy. Căn phòng thấp sáng tù mù, hầu như tối, nhưng ở đầu cuối lối đi cổ quan tài trắng của Linda được một dãy đèn ở trên trần rọi sáng. Mọi thứ lặng như tờ. Ba tôi đặt tay lên vai tôi, thì thào gì đó, rồi lui lại. Sau một thoáng tôi dần tới vài bước, nhón chân lên để nhìn cho rõ.

Trông không thật. Chắc có lầm lẫn, tôi nghĩ. Cô bé nằm đó trong cổ quan tài trắng không phải Linda. Giống thì giống, có thể, nhưng trong khi Linda luôn luôn mảnh dẻ, trông mỏng manh, hầu như toàn xương bọc da, thì cái thân thể nằm trong quan tài đó béo mập, phồng lên. Trong một giây tôi tự hỏi liệu có phải ai đó đã phạm sai lầm khủng khiếp hay không.

Một sai lầm về kỹ thuật: kiểu như họ đã bơm vào nàng quá nhiều phóc môn hoặc chất lỏng ướp thơm hay bất cứ cái gì họ thường dùng. Hai tay nàng, mặt nàng sưng húp. Da nơi hai má nàng bị kéo căng cứng, giống như lớp vỏ cao su một quả bóng ngay trước khi nó nổ tung. Ngay cả các ngón tay nàng cũng có vẻ múp míp. Tôi ngoái lại nhìn sau lưng nơi ba tôi đứng, nghĩ đây có thể là một trò đùa – mong đó là một trò đùa – hầu như tin rằng Linda sẽ từ sau một trong mấy bức rèm kia nhảy ra cười ngặt nghẽo và réo to tên tôi.

Nhưng nàng không làm vậy. Phòng lặng ngắt. Khi nhìn lại cổ quan tài, tôi lại thấy chóng mặt. Trong tâm khảm tôi tin chắc, tôi biết đây là Linda, nhưng thậm chí dù vậy đi nữa tôi cũng chẳng tìm thấy gì nhiều để nhận ra. Tôi cố làm bộ là nàng đang ngủ một chút, hai tay nàng xếp để trên bụng, chỉ là ngủ trưa thôi. Chỉ có điều nàng không có vẻ ngủ. Nàng trông có vẻ chết. Nàng trông nặng nề và hoàn toàn chết.

Tôi nhớ mình đã nhắm mắt lại. Một lát sau ba tôi bước lại cạnh tôi.

“Đi thôi,” ba nói. “Mình đi mua ít cà rem.”

Trong mấy tháng sau khi Ted Lavender chết, có nhiều cái xác khác nữa. Tôi chẳng bao giờ bắt tay – cái đó thì không – nhưng một chiều nọ tôi trèo lên một cái cây và ném xuống đất những gì còn lại của Curt Lemon. Tôi quan sát bạn Kiowa của tôi chìm vào bùn nhão dọc sông Trà Bồng. Và đầu tháng Tám, sau một trận chiến trên vùng núi, tôi được phiên chế vào một phân đội sáu người để dọn dẹp xác quân địch bị giết trong chiến đấu. Có tất cả hai mươi bảy xác, và những bộ phận của vài xác nữa. Người chết khắp nơi. Vài người nằm chất đống. Một số nằm một mình. Có một xác, tôi nhớ,

nhìn như đang quỳ. Một xác khác gập người từ thắt lưng trở lên trên một hòn đá nhỏ, đỉnh đầu nằm trên đất, hai tay ngay đơ, hai mắt nheo nheo tập trung như thể hẩn sắp sửa thực hiện tư thế trồng cây chuối hay nhào lộn. Đó là ngày tồi tệ nhất của tôi trong cuộc chiến. Suốt ba giờ chúng tôi mang mấy cái xác từ trên núi xuống một khoảng đất trống dọc con đường đất hẹp. Chúng tôi ăn trưa ở đó, rồi thì một chiếc xe tải đến, chúng tôi chia thành tốp hai người một chất xác lên xe. Tôi nhớ chúng tôi đồng đưa từng cái xác rồi liệng lên. Mitchell Sanders túm hai chân, tôi túm hai tay, tụi tôi đếm tới ba, lấy đà, tung xác lên cao và nhìn nó nảy tung rồi nằm im giữa mấy xác khác. Đám chết này chết đã hơn một ngày. Tất cả đều đã sưng phù tệ hại. Áo quần họ căng cứng như vỏ xúc xích, và khi chúng tôi nhặt họ lên, vài người phát ra tiếng bụp sặc sỡ giống như ga bị xì ra. Mùi thật khủng khiếp. Đến một lúc Mitchell Sanders nhìn tôi nói, “Nè mày, tao mới nghĩ ra một điều.”

“Gì?”

Hắn chùi mắt rồi nói rất nhỏ nhẹ, như thể bàng hoàng vì sự thông thái của chính mình.

“Chết thiệt là chó má,” hắn nói.

Nằm trên giường giữa đêm khuya, tôi đặt ra những câu chuyện chi li phức tạp ngõ hầu đưa Linda còn sống vào trong giấc mơ của tôi. Tôi chế ra những giấc mơ của riêng mình. Nghe thì không thể, tôi biết, nhưng tôi đã làm thế. Tôi hình dung một bữa tiệc sinh nhật ai đó – phòng chật ních người, tôi nghĩ, và một cái bánh sô cô la to cắm nến hồng – và rồi chẳng mấy chốc tôi mơ thấy giấc mơ ấy, và một hồi sau Linda xuất hiện, tôi biết nàng sẽ xuất hiện mà, trong giấc mơ hai đứa tôi nhìn nhau chẳng nói gì nhiều, bởi chúng tôi ngượng ngùng, nhưng sau đó tôi tiễn nàng về nhà và chúng tôi ngồi nơi bậc tam cấp trước cửa nhà nàng nhìn ra bóng tối, chỉ hai đứa với nhau.

Đôi khi trong giấc mơ ấy nàng nói những điều kỳ lạ. “Một khi mình sống, mình không thể chết được,” nàng nói.

Hoặc nàng nói, “Trông tui *có giống như* chết không?”

Đó là một kiểu tự thôi miên. Một phần là sức mạnh ý chí, một phần là niềm tin, các câu chuyện ra đời bằng cách ấy.

Nhưng hồi đó có cảm giác như đó là một phép màu. Những giấc mơ của tôi đã trở thành một nơi gặp gỡ bí mật, và suốt nhiều tuần sau khi nàng chết tôi cứ nóng lòng đợi đến khi mình thiếp ngủ về đêm. Tôi bắt đầu đi ngủ càng ngày càng sớm, đôi khi giữa lúc trời còn sáng bạch. Tôi nhớ cuối cùng một sáng nọ mẹ tôi hỏi về chuyện đó giữa bữa ăn sáng. “Timmy, có gì không ổn vậy?” mẹ hỏi, nhưng tôi chỉ có thể nhún vai nói: “Đâu có gì. Chỉ là con cần ngủ thôi mà.” Tôi không dám nói sự thật. Nói thật thì khó xử, chắc thế, nhưng cũng còn vì đó là một bí mật quý báu, giống như một mẹo thần kỳ, nếu tôi cố giải thích nó ra hay thậm chí chỉ cần nói về nó là sự hồi hộp và huyền bí sẽ biến mất. Tôi không muốn mất Linda.

Nàng đã chết. Tôi hiểu điều đó. Xét cho cùng, tôi đã thấy xác nàng, thế nhưng dù mới chín tuổi tôi cũng đã bắt đầu thực hành phép thần kỳ của những câu chuyện. Đôi khi chỉ là tôi nghĩ trong đầu. Lúc khác thì tôi viết chúng ra – cảnh trí và đối thoại. Và về đêm tôi buông mình vào giấc ngủ, biết rằng Linda ở đó chờ tôi. Tôi nhớ có một lần chúng tôi đi trượt băng mãi đến khuya, lướt theo những vòng xoắn và vòng tròn dưới ánh đèn vàng. Sau đó chúng tôi ngồi sưởi ấm bên bếp lò bằng gỗ trong nhà, chỉ hai đứa với nhau, và một lát sau tôi hỏi nàng chết thì thấy thế nào. Rõ là Linda nghĩ câu hỏi đó thật ngu ngốc. Nàng mỉm cười nói, “Trông tui giống như chết sao?”

Tôi bảo không, nàng trông thật tuyệt. Tôi chờ một chút rồi hỏi lại, và Linda khẽ thở dài. Tôi nghĩ thấy mùi những chiếc găng tay len của chúng tôi đang khô dần trên bếp lò.

Nàng im lặng vài giây.

“Chà, ngay lúc này thì tui không chết,” nàng nói. “Nhưng khi tui chết thì... giống như là... Tui không biết, chắc là giống như mình ở trong một cuốn sách không ai đọc.”

“Một cuốn sách?” tôi hỏi.

“Một cuốn sách cũ. Nó nằm trên kệ sách trong thư viện, cho nên mình an toàn và đủ thứ, nhưng đã lâu rất lâu rồi chả có ai mượn cuốn sách hết. Mình chỉ có thể đợi. Chỉ là hy vọng ai đó sẽ cầm lấy nó mà đọc.”

Linda mỉm cười với tôi.

“Dù sao thì cũng không tệ quá,” nàng nói. “Ý tui là khi mình chết rồi, mình phải là chính mình.” Nàng đứng dậy, đội mũ len lên đầu. “Chuyện này ngốc lắm. Mình đi trượt thêm tí đi.”

Vậy là tôi theo nàng xuống cái hồ đóng băng. Đã khuya lắm, chẳng còn ai ở đó, và chúng tôi nắm tay nhau trượt hầu như suốt đêm dưới ánh đèn vàng.

Thế rồi chuyển thành năm 1990. Tôi bốn mươi ba tuổi, nay là nhà văn, vẫn còn mơ thấy Linda còn sống y như thế. Nàng không phải là Linda hiện thân thành xương thịt; nàng hầu như được tạo mới, với một căn cước mới và cái tên mới, giống như con người không bao giờ hiện hữu. Tên thật của nàng không quan trọng. Nàng chín tuổi. Tôi yêu nàng và rồi nàng chết. Thế nhưng ngay ở đây, trong quyền phép của ký ức và tưởng tượng, tôi vẫn có thể thấy nàng như thể qua lớp băng, hồ như tôi đang nhìn sang một thế giới khác, một nơi không có chứng u não nào và chẳng nhà tang lễ nào, nơi hoàn toàn không một xác chết nào. Tôi thấy cả Kiowa, cả Ted Lavender và Curt Lemon, và đôi khi tôi thấy cả Timmy trượt băng cùng Linda dưới ánh đèn vàng. Tôi trẻ và hạnh phúc. Tôi sẽ không bao giờ chết. Tôi lướt qua bề mặt lịch sử cá nhân của chính tôi, lướt nhanh, cười trên lớp nước băng tan dưới các lưỡi nhọn của đôi giày trượt, lượn những vòng xoắn vòng xoay, và khi tôi tung mình lên cao trong bóng tối rồi hạ xuống ba mươi năm sau, tôi nhận ra rằng đó như thể Tim đang cố cứu cuộc đời Timmy bằng một câu chuyện kể.

Notes

[[← 1](#)]

Tên lính Mỹ dùng để gọi một số loại mìn; riêng Bouncing Better (tên thường gặp hơn là Bouncing Betty) là một loại “bom nhảy” (S-mine), có từ trước Thế chiến Thứ hai, với đặc điểm là khi bị giẫm lên, nó sẽ “nhảy” lên cao khoảng 0,9 mét rồi mới nổ.

[← 2]

USO: viết tắt của United Service Organizations Inc., một tổ chức tư nhân phi lợi nhuận, chuyên cung cấp dịch vụ giải trí và “củng cố tinh thần” cho quân nhân Mỹ, với 140 trung tâm trên toàn thế giới.

[← 3]

GI: Tên “lóng” dùng để gọi quân nhân Mỹ (viết tắt từ “galvanized iron”, tuy nhiên cũng có thể là của “Government Issue” hay “General Infantry”).

[← 4]

Nguyên văn: “an old poppa-san” – “poppa-san” là tiếng lóng lính Mỹ dùng để chỉ một người đàn ông Việt.

[← 5]

Tức bán đảo Ba Làng An, huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, không xa căn cứ quân sự Chu Lai (trước đây) và làng Mỹ Lai nơi xảy ra vụ thảm sát khét tiếng trong lịch sử cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam. Nơi này mang tên như vậy có thể là do có ba làng cùng tên An: Vân An, An Chuẩn, An Hải. Thời thuộc Pháp, người Pháp gọi bán và mũi đất này là Batangan.

[← 6]

Câu đầu trong một bài hát đồng dao của trẻ em Mỹ từ cuối thế kỷ 19: “A-tisket a-tasket / A green and yellow basket / I wrote a letter to my love / And on the way I dropped it, / I dropped it, / I dropped it, / And on the way I dropped it, / A little boy he picked it up and put it in his pocket.”

[← 7]

Kiwanis: tên một tổ chức phi chính phủ, đặt trụ sở tại Indianapolis, bang Indiana, có nhiều chi nhánh trên thế giới, gồm những người tình nguyện, với phương châm “thay đổi thế giới, mỗi lần thay đổi một đứa trẻ và một cộng đồng”.

[← 8]

Shortstop: trong môn bóng chày, là vị trí trên sân giữa chốt thứ hai và chốt thứ ba.

[[← 9](#)]

Brigadoon là một phim ca nhạc nổi tiếng, nhạc của Frederick Loewe, lời của Alan Jay Lerner.

[← 10]

Một loại thuốc giảm đau với hàm lượng thuốc phiện cao, hiện tại đã bị cấm sử dụng.

[← 11]

Mama-san: tiếng lóng của lính Mỹ dùng để gọi một người đàn bà Việt.

[← 12]

MP, CID: tên viết tắt của lực lượng Quân cảnh Mỹ.

[← 13]

YMCA (hay “the Y”): viết tắt của Young Men's Christian Association (Hiệp hội Thanh niên Công giáo) là một phong trào quốc tế gồm hơn 45 triệu thành viên thuộc 124 liên đoàn quốc gia.